

LÊ PHƯƠNG LIÊN

BỘ ĐỀ THI

NGỮ VĂN

10

VÀO LỚP



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LÊ PHƯƠNG LIÊN
Giảng viên trường ĐHSP Sài Gòn

BỘ ĐỀ THI
NGŨ VĂN
VÀO LỚP 10

(Dùng cho học sinh lớp 9)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Để giúp các em thuận lợi trong việc ôn thi tuyển sinh vào lớp 10, tác giả biên soạn cuốn **“Bộ đề thi môn Ngữ văn vào lớp 10”**. Sách được biên soạn theo chương trình cải cách về môn Ngữ văn lớp 9 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kiến thức trong mỗi đề thi đầy đủ ba phần: Văn, Tiếng Việt và Tập làm văn. Sau khi ra mỗi đề, tác giả gợi ý làm từng câu rất ngắn gọn, cụ thể nên các em dễ nắm vững nội dung và cách làm bài.

Tác giả hi vọng cuốn sách này sẽ là tài liệu bổ ích đối với các em học sinh lớp 9. Sách sẽ giúp các em trong việc thi tốt nghiệp Trung học cơ sở và thi tuyển vào lớp 10.

Để phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập, để đạt hiệu quả cao trong khi ôn tập, các em cần đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của mỗi câu trong đề. Khi đã nắm vững yêu cầu của từng đề, các em tự làm bài ra giấy nháp. Sau đó, đọc phần gợi ý làm bài để đối chiếu so sánh với bài mình làm xem kết quả ra sao. Đối chiếu kết quả xong, các em sửa những câu các em làm sai, bổ sung thêm những kiến thức làm còn thiếu. Khâu cuối cùng là các em viết bài vào vở ôn tập của mình. Cứ tiến hành như vậy, các em sẽ nhanh chóng nắm vững kiến thức và nhớ rất lâu những kiến thức vừa nắm được. Các em sẽ rất yên tâm trong kì thi tốt nghiệp trung học cơ sở và thi tuyển vào lớp 10.

Trong quá trình biên soạn cũng không tránh khỏi được thiếu sót, tác giả rất mong nhận được sự góp ý chân thành của bạn đọc gần xa, của các thầy cô giáo và các em học sinh thân yêu.

Tác giả

Đề 1

Câu 1: Giải thích ý nghĩa của thành ngữ sau và cho biết thành ngữ đó có liên quan đến phương châm hội thoại nào:

– *Nói sống sượng*

Câu 2: Trình bày xuất xứ truyện “*Chuyện người con gái Nam Xương*”.

Câu 3: Viết văn bản nghị luận (khoảng một trang giấy) về chủ đề an toàn giao thông.

Câu 4: Nêu cảm nghĩ của em sau khi học bài “*Phong cách Hồ Chí Minh*” của tác giả Lê Anh Trà.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1 : – Nói sống sượng

– Ý nghĩa: thiếu sự nhã nhặn, thiếu sự tế nhị tối thiểu.

– Phương châm hội thoại liên quan: phương châm lịch sự.

Câu 2 : Xuất xứ tác phẩm “*Chuyện người con gái Nam Xương*”.

Chuyện người con gái Nam Xương là một trong hai mươi truyện (truyện thứ mười sáu) in trong tác phẩm *Truyền kì mạn lục*. *Truyền kì mạn lục* (nghĩa là ghi chép tản mạn những điều kì lạ vẫn được lưu truyền). Tác phẩm viết bằng chữ Hán, khai thác các truyện cổ dân gian và các truyền thuyết lịch sử, dã sử của Việt Nam. Nhân vật chính thường là những người phụ nữ đức hạnh, khao khát cuộc sống yên bình, hạnh phúc nhưng các thế lực bạo tàn và cả lễ giáo khắc nghiệt lại xô đẩy họ vào những cảnh ngộ éo le, oan khuất, bất hạnh.

Câu 3: Viết văn bản nghị luận về chủ đề an toàn giao thông.

Đây là dạng bài nghị luận xã hội. Khi làm bài tập này, các em cần đảm bảo được hai yêu cầu chính sau đây :

* *Về hình thức:* Trình bày bài viết đúng với yêu cầu của đề : văn bản nghị luận gồm có ba phần (mở bài, thân bài và kết bài) vào khoảng một trang giấy.

* *Về nội dung:* Bài làm cần đảm bảo được một số ý sau :

– *Thế nào là an toàn giao thông?*

An toàn giao thông là yên ổn, tránh được tai nạn, tránh được thiệt hại trong quá trình tham gia giao thông.

– *Tác hại của tai nạn giao thông:* Mất an toàn giao thông đang là tình trạng phổ biến đáng báo động ở nước ta hiện nay. Tai nạn giao thông xảy ra liên tục ở các địa phương, đặc biệt là xảy ra ở các trục

đường giao thông chính quan trọng và các thành phố lớn. Giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt... thường xuyên xảy ra tai nạn. Ví dụ: Theo báo cáo của Ủy ban An toàn giao thông quốc gia trong 6 tháng đầu năm 2009 toàn quốc xảy ra 6.231 vụ tai nạn giao thông. Cụ thể:

+ Tai nạn giao thông đường bộ : 5.648 vụ. Tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng: 85 vụ (chết 253 người, bị thương 246 người).

+ Tai nạn giao thông đường sắt: 232 vụ (chết 99 người, bị thương 137 người).

+ Tai nạn giao thông đường thủy: 111 vụ (chết 125 người, bị thương 60 người).

+ Tai nạn hàng hải: 21 vụ (chết 6 người, bị thương 10 người).

– Bàn bạc mở rộng:

+ Hậu quả do tai nạn giao thông gây ra:

- Nhiều người thiệt mạng.
- Những người bị thương trở thành gánh nặng cho gia đình.
- Thiệt hại về vật chất.
- Gây ùn tắc giao thông, ảnh hưởng đến sức khỏe, công việc của nhiều người.

+ Làm thế nào để lập lại an toàn giao thông?

- Xây dựng hạ tầng cơ sở giao thông.
- Nâng cao chất lượng các phương tiện giao thông.
- Đào tạo một cách bài bản những người làm chủ phương tiện giao thông.

• Giáo dục cho mọi người để nâng cao ý thức trong quá trình tham gia giao thông, phải chấp hành đúng luật lệ giao thông.

+ Liên hệ bản thân :

- Nghiêm túc chấp hành luật giao thông.
- Nhắc nhở mọi người xung quanh cùng thực hiện tốt luật giao thông

Câu 4 : Cảm nghĩ sau khi học bài “*Phong cách Hồ Chí Minh*”.

Bài làm cần trình bày được những ý sau:

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu một vài nét về tác giả, tác phẩm

– *Phong cách Hồ Chí Minh* được trích từ *Phong cách Hồ Chí Minh*, cái vĩ đại gắn với cái giản dị, trong *Hồ Chí Minh và văn hoá Việt Nam*, Viện Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 1990.

– Bài *Phong cách Hồ Chí Minh* đã giúp ta thấy Bác có lối sống rất bình dị, rất Việt Nam và rất phương Đông.

2. Giải quyết vấn đề

a) Cảm phục trước vốn tri thức sâu rộng của Bác

– Bác đã đi nhiều nước trên thế giới, tiếp xúc với nhiều nền văn hoá cả phương Đông và phương Tây.

– Người nói và viết thạo nhiều thứ tiếng nước ngoài: Pháp, Anh, Hoa, Nga...

– Người làm nhiều nghề khác nhau.

Ở đâu, Người cũng học hỏi, tìm hiểu văn hoá, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm. Người tiếp thu mọi cái đẹp, mọi cái hay của các nước. Điều đặc biệt là, tất cả các ảnh hưởng quốc tế không phải được học hỏi một cách máy móc mà được nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng đồng thời cũng rất mới, rất hiện đại.

b) Cảm phục trước lối sống rất bình dị, rất phương Đông của Bác

– Nơi ở, làm việc của Người là căn nhà sàn bên cạnh cái ao: có phòng tiếp khách, phòng ngủ, phòng làm việc.

– Trang phục của Người hết sức giản dị: bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp...

– Người ăn uống rất đạm bạc : cá kho, rau luộc, cà ghém, dưa muối...

3. Kết thúc vấn đề

– Cảm phục và học tập cách sống giản dị, thanh cao của Bác.

– Cảm phục và học tập tinh học hỏi, nghiên cứu của Người khi có điều kiện tiếp xúc với các nền văn hoá của các nước trên thế giới.

Đề 2

Câu 1: Giải thích ý nghĩa của thành ngữ sau và cho biết thành ngữ đó có liên quan đến phương châm hội thoại nào :

– *Nói ngọt lọt đến xương*

Câu 2: Tóm tắt truyện “*Người con gái Nam Xương*”.

Câu 3: Viết một văn bản nghị luận (khoảng một trang giấy) về chủ đề quê hương.

Câu 4: Chứng minh lối sống của Bác Hồ trong bài “*Phong cách Hồ Chí Minh*” là lối sống rất bình dị, rất Việt Nam và rất phương Đông.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: *Nói ngọt lọt đến xương*

- Ý nghĩa: nói dịu dàng, khéo léo dễ nghe, dễ thuyết phục.
- Phương châm hội thoại liên quan: phương châm lịch sự.

Câu 2: Tóm tắt truyện “*Người con gái Nam Xương*”.

Nguyễn Thị Thiết quê ở Nam Xương, tính tình thủy mị nét na lại thêm tư dung tốt đẹp. Trương Sinh là người cùng làng mến vì dung hạnh xin mẹ đem trăm lạng vàng cưới nàng. Biết Trương Sinh có tính đa nghi nên nàng luôn giữ gìn khuôn phép. Cuộc sum vầy chưa được bao lâu thì Trương Sinh phải tòng quân đi đánh giặc Chiêm. Ở nhà, nàng chăm lo mẹ già và nuôi con nhỏ. Khi mẹ chồng mất, nàng lo ma chay chu đáo. Giặc tan, Trương Sinh trở về nhà. Khi bế con, đứa bé nói hằng đêm cha nó đều đến chơi với nó. Vốn tính đa nghi, Trương Sinh không để cho vợ giải bày mà luôn mắng nhiếc nàng. Trước sự ruồng rẫy của chồng, nàng nhảy xuống sông tự tử. Vào một đêm vắng vẻ, Trương Sinh ngồi dưới ngọn đèn khuya. Đứa con chỉ vào cái bóng của chàng và nói cha Đản đã đến. Lúc đó, Trương Sinh mới thấu hiểu nỗi oan của vợ. Phan Lang, người cùng làng với nàng, chiêm bao thấy có người con gái đến xin tha mạng. Hôm sau có người đến biếu một con rùa mai xanh. Nhớ lại giấc mộng, Phan Lang bèn thả con rùa ấy. Trong một lần chạy giặc, thuyền bị đắm, xác Phan Lang dạt vào động rùa ở hải đảo. Linh Phi, vợ vua Nam Hải nhận ra ân nhân đã cứu mình, đã giúp cho Phan Lang sống lại. Linh Phi rước Phan Lang vào cung mở tiệc. Trong bữa tiệc ấy, Phan Lang nhận ra Vũ Nương. Phan Lang kể cho Vũ Nương nghe về chồng con của nàng. Nghe xong, Vũ Nương khóc. Khi Phan Lang trở về nhà, Vũ Nương gửi một chiếc hoa tai vàng về cho chồng và dặn Phan Lang nói với chồng mình nếu còn nhớ đến tình xưa nghĩa cũ thì lập đàn giải oan, Vũ Nương sẽ trở về. Trương Sinh lập đàn giải oan. Vũ Nương đã hiện về. Nàng ngồi trên chiếc kiệu hoa, theo sau có 50 xe, cờ tán, võng lọng rực rỡ đầy sông. Trong chốc lát bóng nàng loang loáng mờ nhạt rồi biến đi mất.

Câu 3: Bài làm cần đảm bảo được hai yêu cầu chính sau:

a) Về hình thức

Trình bày bài viết đúng với yêu cầu của đề: văn bản nghị luận có đủ ba phần (mở bài, thân bài, kết bài).

b) Về nội dung: Bài làm cần đầy đủ một số ý sau:

– *Giải thích khái niệm quê hương:* quê hương là nơi ta sinh ra, lớn lên, có gia đình, có kỉ niệm thời thơ ấu.

– *Vai trò, vị trí của quê hương trong đời sống của mỗi con người:*

+ Mỗi người đều gắn bó với quê hương, mang bản sắc, phong tục, tập quán tốt đẹp của quê hương. Vì vậy, tình cảm của mỗi người dành cho quê hương là tình cảm tự nhiên, sâu nặng (lấy dẫn chứng).

+ Quê hương luôn bồi đắp cho con người những giá trị tinh thần cao quý: tình cảm quê hương, tình cảm gia đình, tình làng nghĩa xóm sâu nặng (lấy dẫn chứng).

+ Quê hương luôn là điểm tựa vững vàng cho mỗi người trong mọi hoàn cảnh, là nguồn cổ vũ, động viên, là đích hướng về cho con người... (lấy dẫn chứng).

+ Bản thân em có tình cảm với quê hương như thế nào? Em sẽ làm gì để góp phần vào việc xây dựng quê hương ngày một tươi đẹp (lấy dẫn chứng).

– *Bàn bạc mở rộng :*

+ Phê phán những người không coi trọng quê hương, không có ý thức xây dựng quê hương.

+ Phê phán những kẻ phản bội lại quê hương, đất nước.

+ Tình yêu quê hương đồng nhất với tình yêu đất nước

+ Tình yêu quê hương không chung chung trừu tượng mà phải cụ thể bắt đầu từ tình yêu những vật bình thường, giản dị...

+ Có ý thức tu dưỡng, phấn đấu để sau này lớn lên góp sức mình vào việc xây dựng quê hương, đất nước.

Câu 4: Chứng minh lối sống của Bác Hồ trong bài “*Phong cách Hồ Chí Minh*” là lối sống rất bình dị, rất Việt Nam và rất phương Đông.

Bài làm cần trình bày được một số ý sau:

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu một vài nét về tác giả, tác phẩm:

– *Phong cách Hồ Chí Minh* được trích từ “*Phong cách Hồ Chí Minh*, cái vĩ đại gắn với cái giản dị, trong tác phẩm *Hồ Chí Minh và văn hoá Việt Nam*, Viện Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 1990.

– Bài *Phong cách Hồ Chí Minh* đã giúp ta thấy Bác có lối sống rất bình dị, rất Việt Nam và rất phương Đông.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hồ Chí Minh có vốn tri thức văn hoá sâu rộng

– Bác đã đi nhiều nước trên thế giới, tiếp xúc với nhiều nền văn hoá cả phương Đông và phương Tây.

– Người nói và viết thạo nhiều thứ tiếng nước ngoài: Pháp, Anh, Hoa, Nga...

– Người làm nhiều nghề khác nhau.

→ Bằng lập luận chặt chẽ, bằng dẫn chứng cụ thể, tác giả đã cho ta thấy: ở đâu, Người cũng học hỏi, tìm hiểu văn hoá, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm. Người tiếp thu mọi cái đẹp, mọi cái hay của các nước. Điều đặc biệt là, tất cả các ảnh hưởng quốc tế không phải được học hỏi một cách máy móc mà được nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng đồng thời rất mới, rất hiện đại.

b) Hồ Chí Minh có lối sống rất bình dị, rất phương Đông

– Nơi ở, làm việc của Người là căn nhà sàn bên cạnh cái ao: Có phòng tiếp khách, phòng ngủ, phòng làm việc.

– Trang phục của Người hết sức giản dị: Bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp...

– Người ăn uống rất đạm bạc : cá kho, rau luộc, cà ghém, dưa muối, cháo hoa...

→ Bằng những dẫn chứng cụ thể, tiêu biểu, tác giả chứng minh Người sống giản dị, thanh cao.

3. Kết thúc vấn đề

– Tác giả so sánh cách sống của Bác với các vị tổng thống, với các vị vua và khẳng định không có vị tổng thống, vị vua nào sống giản dị đến như vậy.

– Tác giả khẳng định Bác sống giản dị thanh cao như các vị hiền triết Nguyễn Trãi khi ở Côn Sơn, Nguyễn Bình Khiêm khi ở quê nhà.

– Tác giả khẳng định lối sống của Bác là một cách giữ gìn cho tinh thần khoẻ mạnh.

– Lối sống giản dị, thanh cao của Bác là bài học quý báu cho mỗi chúng ta.

Đề 3

Câu 1: Giải thích ý nghĩa của thành ngữ sau và cho biết thành ngữ đó có liên quan đến phương châm hội thoại nào :

- Ông nói gà, bà nói vịt

Câu 2: Nêu chủ đề tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*.

Câu 3: Viết một văn bản thuyết minh (khoảng một trang giấy) về chủ đề tà áo dài Việt Nam.

Câu 4: Phẩm chất và số phận người phụ nữ thời phong kiến qua nhân vật Vũ Nương trong *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Ông nói gà, bà nói vịt

- Ý nghĩa: mỗi người nói một đằng, nói không khớp với nhau, không hiểu nhau.

- Phương châm hội thoại liên quan: phương châm quan hệ

Câu 2: Nêu chủ đề tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*.

- Chủ đề: Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, *Chuyện người con gái Nam Xương* thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của Vũ Nương nói riêng, người phụ nữ Việt Nam nói chung dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ.

Câu 3: Viết một văn bản thuyết minh về tà áo dài Việt Nam.

Ví dụ: Các em có thể tham khảo bài viết sau đây:

Tà áo dài Việt Nam

Phụ nữ Việt Nam hay mặc áo lối mớ ba, mớ bảy, tức là mặc nhiều áo cánh lồng vào nhau. Tuy nhiên, với phong cách tế nhị, kín đáo, người phụ nữ Việt Nam thường mặc chiếc áo dài thẫm màu bên ngoài, lấp ló bên trong mới là các lớp áo cánh nhiều màu (vàng mỡ gà, vàng chanh, hồng cánh sen, hồng đào, xanh hồ thủy...)

Từ đầu thế kỉ XIX đến sau 1945, ở một số vùng, người ta mặc áo dài kể cả khi lao động mệt nhọc. Áo dài phụ nữ có hai loại: áo tứ thân và áo năm thân. Phổ biến hơn là áo tứ thân, được may từ bốn mảnh vải, hai mảnh sau ghép liền ở giữa sống lưng. Đằng trước là hai tà

(vạt) áo không có khuy, khi mặc bỏ buông hoặc buộc thắt vào nhau. Áo năm thân cũng may như áo tứ thân, chỉ có điều vạt trước phía trái may ghép từ hai thân vải, thành ra rộng gấp đôi vạt phải.

Từ những năm 30 của thế kỉ XX, chiếc áo dài cổ truyền được cải tiến thành chiếc áo dài “tân thời”. Chiếc áo dài tân thời là sự kết hợp hài hoà giữa phong cách dân tộc tế nhị, kín đáo với phong cách phương Tây hiện đại, trẻ trung.

Áo dài trở thành biểu tượng cho y phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam. Trong tà áo dài, hình ảnh người phụ nữ Việt Nam như đẹp hơn, tự nhiên, mềm mại và thanh thoát hơn.

Theo Trần Ngọc Thêm

Câu 4: Bài làm cần đầy đủ những ý sau:

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, nhân vật

– Nguyễn Dữ là một trong những tác giả nổi tiếng ở thế kỉ XVI, học rộng, tài cao nhưng chỉ làm quan một năm rồi sống ẩn dật.

– *Chuyện người con gái Nam Xương* có nguồn gốc từ một truyện dân gian (truyện thứ 16) trong số 20 truyện của tác phẩm *Truyền kì mạn lục*.

– Vũ Nương là nhân vật chính của câu chuyện. Đây là người phụ nữ có nhan sắc, có đức hạnh nhưng phải chịu một số phận bất hạnh.

2. Giải quyết vấn đề

a) Vũ Nương là người có phẩm chất tốt đẹp

– “*Tính đã thủy mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp*”.

– Là người biết giữ gìn khuôn phép “*không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà*”.

– Là người chung thủy chờ chồng “*cách biệt ba năm giữ gìn một tiết*”.

– Là người mẹ hiền, dâu thảo, người vợ đảm đang: một mình nuôi dạy con thơ, chăm sóc mẹ già. Nàng chăm sóc khi mẹ chồng đau ốm, ma chay chu đáo khi mẹ chồng qua đời.

b) Vũ Nương là người phụ nữ có số phận bất hạnh

– Là nạn nhân của chế độ nam quyền: cuộc hôn nhân không xuất phát từ tình yêu.

– Phải dang dăng chờ chồng vì chồng đi chiến trận.

– Bị chồng nghi ngờ lòng chung thủy, bị chồng mắng nhiếc, đánh đuổi đi.

– Bị dồn vào đường cùng, Vũ Nương đã phải nhảy xuống sông tự tử.

– Đoạn kết của truyện tuy để cho vợ chồng Vũ Nương nhìn thấy nhau, Vũ Nương được minh oan nhưng kết thúc tác phẩm vẫn là một bi kịch. Nàng không thể trở về dương thế để sống bên chồng con được nữa.

c) Từ nhân vật Vũ Nương khái quát lên phẩm chất, số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến

– Vũ Nương mang nhiều phẩm chất tốt đẹp tiêu biểu cho người phụ nữ trong xã hội phong kiến: đảm đang, đức hạnh, hiền thực, hiếu thảo... Qua nhân vật Vũ Nương, ta thấy được những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ trong xã hội phong kiến trước đây.

– Số phận của Vũ Nương thật bi thảm, bất hạnh :

- + Phải nuôi con, nuôi mẹ một mình.
- + Chờ chồng đằng đằng nhiều năm trời.
- + Phải chết oan.

Đây cũng là số phận bất hạnh của những người phụ nữ có hoàn cảnh như Vũ Nương. Họ chịu đau khổ vì những luật lệ hà khắc của xã hội phong kiến hoặc của những cuộc chiến tranh phi nghĩa xảy ra liên miên.

3. Kết thúc vấn đề

– Tác giả đã đặt Vũ Nương vào nhiều hoàn cảnh khác nhau để làm nổi bật lên những phẩm chất tốt đẹp cũng như số phận bất hạnh, bi thảm của nàng.

– Qua nhân vật Vũ Nương, tác giả cất lên tiếng nói thông cảm, bênh vực người phụ nữ, đồng thời tố cáo xã hội phong kiến bất công, vô nhân đạo.

– Cách dẫn dắt tình tiết sinh động, hấp dẫn, sự đan xen những yếu tố kì ảo với yếu tố hiện thực khiến cho nhân vật vừa mang những đặc điểm nhân vật của thể loại truyền kì vừa gắn với cuộc đời thực.

– Qua câu chuyện, ta hiểu thêm phẩm chất, số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến càng thấy tính ưu việt của xã hội hôm nay.

Đề 4

Câu 1: Giải thích nhan đề tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái và *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du.

Câu 2: Thế nào là phương châm về lượng ? Cho ví dụ minh họa.

Câu 3: Viết một văn bản nghị luận (khoảng một trang giấy) về chủ đề môi trường.

Câu 4 : Nêu cảm nghĩ của em sau khi đọc bài “*Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*” của tác giả G.G. Mác- két.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Giải thích nhan đề tác phẩm:

– *Hoàng Lê nhất thống chí*: ghi chép về sự thống nhất của vương triều nhà Lê.

– *Đoạn trường tân thanh*: tiếng kêu mới (về nỗi đau) đứt ruột.

Câu 2 : Thế nào là phương châm về lượng? Cho ví dụ minh hoạ.

a) Phương châm về lượng là: khi giao tiếp cần nói cho có nội dung; nội dung của lời nói phải đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa.

b) Ví dụ: Tuấn và Dũng đối thoại với nhau

Tuấn: *Cậu có biết bơi không?*

Dũng: *Biết chứ, thậm chí còn bơi giỏi nữa.*

Tuấn: *Cậu học bơi ở đâu vậy?*

Dũng: *Mình học ở Câu lạc bộ bơi lội Quận 5.*

Câu 3: Bài làm cần trình bày được các ý sau:

a) Về hình thức: Trình bày bài viết đúng với yêu cầu của đề: văn bản nghị luận có đủ ba phần (mở bài, thân bài, kết bài). Bài viết khoảng một trang giấy.

b) Về nội dung:

– Giải thích khái niệm: Môi trường là toàn bộ những điều kiện tự nhiên, xã hội, trong đó con người hay sinh vật tồn tại, phát triển trong quan hệ với con người, với sinh vật ấy.

– Các thành phần môi trường là các yếu tố tạo thành môi trường: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, ...

– Vị trí, vai trò: Môi trường có vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống của con người. Nó tác động trực tiếp đến sức khoẻ, đến công việc làm ăn của con người. Nếu môi trường bị ô nhiễm, các loại bệnh tật gia tăng, các thảm hoạ như hạn hán, bão lụt sẽ xảy ra liên miên, trực tiếp đe doạ đến cuộc sống của con người.

– Bàn bạc mở rộng:

+ Việc bảo vệ môi trường không phải của một cá nhân nào mà của cả nhân loại. Con người phải nhanh chóng tìm ra cách tốt nhất để

bảo vệ môi trường. Việc bảo vệ phải thể hiện qua những hành động cụ thể chứ không chỉ trên lời nói. Những người có quyền hạn phải có kế hoạch lâu dài trong việc bảo vệ môi trường. Chúng ta phải trồng cây gây rừng, giữ nguồn nước sạch, bảo vệ chăm sóc các loài vật có ích, ...

+ Ta phải đấu tranh quyết liệt với những hành vi phá hoại môi trường như: chống khai thác bừa bãi, chống săn bắn thú rừng bừa bãi, chống buôn bán động vật hoang dã, chống lại những hành động làm ô nhiễm nguồn nước, làm ô nhiễm không khí...

+ Bản thân khuyến bảo bạn bè, các em nhỏ, người xung quanh giữ vệ sinh chung, không xả rác bừa bãi, chấp hành đầy đủ những nội quy quy định về việc bảo vệ môi trường.

Câu 4: Bài làm cần đạt được các ý sau:

1. Đặt vấn đề : Giới thiệu tác giả, tác phẩm

– Mác-két sinh năm 1928, người Cô-lôm-bi-a. Ông là tác giả của nhiều tiểu thuyết và tập truyện ngắn theo khuynh hướng hiện thực huyền ảo. Ông được nhận giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1982.

– Tháng tám năm 1986, nguyên thủ sáu nước Ấn Độ, Mê-hi-cô, Thụy Điển, Ác-hen-ti-na, Hi Lạp, Tan-da-ni-a họp tại Mê-hi-cô đã ra một bản tuyên bố kêu gọi chấm dứt chạy đua vũ trang, thử tiêu vũ khí hạt nhân để giữ vững hoà bình thế giới. Nhà văn Mác-két được mời tham dự cuộc gặp gỡ này. *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* được trích từ tham luận của ông.

– Đọc *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*, ta khâm phục sự hiểu biết của tác giả, khâm phục nhiệt huyết đấu tranh vì một thế giới hoà bình của ông.

2. Giải quyết vấn đề

a) Ta cảm phục trước những dẫn chứng hùng hồn mà tác giả đưa ra: Nhân loại đang đứng trước hiểm hoạ hạt nhân.

– 50.000 ngàn đầu đạn hạt nhân đang được bố trí trên khắp hành tinh. Bình quân mỗi người, không trừ trẻ con, đang ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ...

– Với số vũ khí hạt nhân ấy nó có thể tiêu diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh mặt trời, cộng thêm bốn hành tinh nữa, và phá huỷ thế thăng bằng của hệ mặt trời.

– Do sự tồn tại của vũ khí hạt nhân mà chúng ta sẽ dần mất đi cuộc sống tốt đẹp.

b) Tác giả đưa ra sự tốn kém trên thế giới do chạy đua vũ khí hạt nhân

– Chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7.000 tên lửa vượt đại châu có thể giải quyết vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh, tiếp tế thực phẩm, nước uống...

– Giá của 10 chiếc tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân cũng đủ để thực hiện chương trình trong 14 năm bảo vệ cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em, riêng cho châu Phi mà thôi.

– Năm 1985, thế giới có 575 triệu người thiếu dinh dưỡng. Số lượng ca-lo trung bình cần thiết cho những người đó chỉ tốn kém bằng 149 tên lửa MX.

– Tiền cho 27 tên lửa MX đủ trả tiền nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có thực phẩm trong bốn năm.

– Tiền chi phí để có hai chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xoá nạn mù chữ cho cả thế giới.

– Chạy đua vũ khí hạt nhân còn đi ngược lại cả lí trí tự nhiên. Chẳng lấy gì làm tự hào khi phát minh ra việc chỉ cần bấm nút một cái là đưa quá trình của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó. Nghĩa là sự sống trên trái đất bị huỷ diệt hoàn toàn.

c) Tác giả kêu gọi đấu tranh vì một thế giới hoà bình

– Kêu gọi mọi người chống lại cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân.

– Mọi người có cuộc sống hoà bình, công bằng.

– Mở ra nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm hoạ hạt nhân để cho nhân loại biết sự sống đã từng tồn tại.

– Lên án những thủ phạm luôn chạy đua vũ khí hạt nhân, gây ra đau khổ, lo sợ cho con người.

3. Kết thúc vấn đề

– Cảm phục trước trí tuệ và tâm hồn của tác giả. Ông đã đưa ra những dẫn chứng cụ thể, hùng hồn không thể bác bỏ được.

– Bài trích trong bản tham luận của ông đầy sức thuyết phục. Nó vừa có sức mạnh tố cáo những kẻ có âm mưu chạy đua vũ khí hạt nhân, vừa là lời kêu gọi mọi người hãy đấu tranh vì một thế giới hoà bình. Trong thế giới ấy, mọi người được sống bình đẳng, công bằng, bình yên...

ĐỀ 5

Câu 1: Thế nào là phương châm về chất? Cho ví dụ minh họa.

Câu 2: Giới thiệu những nét chính về Phạm Đình Hổ, nêu xuất xứ của bài "*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*".

Câu 3: Viết một văn bản nghị luận (khoảng một trang giấy) về chủ đề tác hại của ma túy.

Câu 4: Suy nghĩ của em về nguyên nhân cái chết của Vũ Nương khi đọc "*Chuyện người con gái Nam Xương*".

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Thế nào là phương châm về chất? Cho ví dụ minh họa.

a) Phương châm về chất là : khi giao tiếp đừng nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực.

b) Ví dụ: An nói với Bình:

An: *Cậu đã được đi du lịch ở đâu?*

Bình: *Tớ được đi thăm vịnh Hạ Long.*

An: *Vịnh Hạ Long đẹp lắm phải không?*

Bình: *Đẹp tuyệt vời. Vịnh Hạ Long đã hai lần được công nhận là di sản văn hóa thế giới.*

Câu 2:

a) Những nét chính về tác giả:

– Phạm Đình Hổ (1768 - 1839).

– Tên chữ là Tùng Niên hoặc Bình Trực, hiệu là Đông Dã Tiều

– Người làng Đan Loan, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương (nay là xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương).

– Từ 11 đến 20 tuổi, ông liên tiếp chịu 4 cái tang (tang cha, mẹ và 2 anh).

– 1821, vua Minh Mệnh mời ông ra làm quan. Ông rất tài giỏi nên được phong chức Tế tửu Quốc tử giám.

– Ông để lại nhiều công trình biên soạn, khảo cứu có giá trị bằng chữ Hán thuộc đủ các lĩnh vực: văn học, triết học, lịch sử, địa lí...

b) Xuất xứ: *Vũ trung tùy bút* (Tùy bút viết trong những ngày mưa) gồm 88 mẩu truyện nhỏ, được Phạm Đình Hổ viết vào đầu đời Nguyễn (đầu thế kỉ XIX). *Chuyện cũ trong Phủ chúa Trịnh* là một trong những mẩu truyện trích trong tác phẩm *Vũ trung tùy bút*.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

00080000060

Câu 3: Viết một văn bản nghị luận về chủ đề tác hại của ma túy trong học đường.

Bài viết phải đảm bảo được các ý sau:

a) Về hình thức: Trình bày bài viết đúng với yêu cầu của đề: văn bản nghị luận có đủ ba phần (mở bài, thân bài, kết bài). Bài viết khoảng một trang giấy.

b) Về nội dung:

* *Giải thích khái niệm:* Ma túy là chất lấy từ cây cần sa, có tác dụng gây trạng thái ngây ngất, đỡ đau, dùng lâu, dùng quen sẽ thành nghiện.

* *Tác hại của ma túy:*

– Ảnh hưởng đến bản thân người nghiện ma túy:

+ Ma túy huỷ hoại sức khỏe, làm mất khả năng lao động, học tập, làm cho thần kinh người nghiện bị tổn hại. Dùng ma túy quá liều có thể dẫn đến cái chết.

+ Chích ma túy, dùng chung kim tiêm không tiệt trùng dễ dẫn đến lây nhiễm viêm gan vi rút B, C đặc biệt là HIV. Người nghiện ma túy mang HIV có thể lây truyền sang cho vợ, con.

+ Thoái hoá nhân cách, rối loạn hành vi, lối sống buông thả, dễ vi phạm pháp luật.

+ Mâu thuẫn và bất hoà với bạn bè, thầy cô giáo và gia đình.

+ Mất lòng tin với mọi người, dễ bị người khác lợi dụng, học tập giảm sút hoặc bỏ học, ảnh hưởng đến tương lai tiền đồ.

+ Ma túy còn gây tác hại lâu dài cho con cái, nòi giống.

– Ảnh hưởng đến gia đình:

+ Tiêu tốn tiền của của gia đình, trộm cắp để lấy tiền thoả mãn cơn nghiện.

+ Làm cho sức khỏe của các thành viên khác trong gia đình giảm sút (lo lắng, mặc cảm, ăn không ngon, ngủ không yên...)

+ Gây tổn thất về tình cảm (thất vọng, buồn khổ, gia đình li tán...)

+ Tốn thời gian, chi phí chăm sóc và điều trị các bệnh của người nghiện do ma túy gây ra.

– Ảnh hưởng đến xã hội

+ Gây mất trật tự, an toàn xã hội, gia tăng tệ nạn xã hội: lừa đảo, trộm cắp, giết người ...

+ Ảnh hưởng đến đạo đức, thuần phong mỹ tục lâu đời của dân tộc

+ Làm giảm sút sức lao động trong xã hội.

+ Tăng chi phí ngân sách xã hội cho các hoạt động ngăn ngừa, khắc phục, giải quyết các hậu quả do ma túy gây ra.

+ Ảnh hưởng đến giống nòi, huỷ diệt giống nòi.

* *Bàn bạc mở rộng*

– Phải kịp thời ngăn chặn hiểm hoạ ma túy:

+ Trừng trị đích đáng những kẻ buôn bán ma túy.

+ Tuyên truyền người dân hiểu được tác hại của ma túy đối với người nghiện, với gia đình có người nghiện và ảnh hưởng đến xã hội.

+ Chú ý những biện pháp chống tái nghiện.

– Tạo công ăn việc làm cho những người cai nghiện trở về.

– Không nên có thái độ khinh miệt, tránh né những người nghiện ma túy mà cần tạo ra mối quan hệ bình thường để những người nghiện ma túy không mặc cảm. Từ đó họ có thể trở lại hoà vào cuộc sống cộng đồng.

– Bản thân phải nói không với ma túy, phải tham gia tuyên truyền để mọi người xung quanh hiểu được tác hại của ma túy.

Câu 4 : Bài làm cần đạt được các ý sau:

1. Đặt vấn đề : Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, nhân vật

– Nguyễn Dữ là một trong những tác giả nổi tiếng ở thế kỉ XVI. Ông là người học rộng, tài cao nhưng chỉ làm quan một năm rồi sống ẩn dật.

– *Chuyện người con gái Nam Xương* có nguồn gốc từ một truyện dân gian (truyện thứ 16) trong số 20 truyện của tác phẩm *Truyền kì mạn lục*.

– Vũ Nương là nhân vật chính của câu chuyện. Đây là người phụ nữ có nhan sắc, có đức hạnh nhưng phải chịu một số phận bất hạnh. Xung quanh nguyên nhân cái chết của Vũ Nương có khá nhiều ý kiến khác nhau. Dưới đây là những suy nghĩ của riêng em về cái chết oan khuất của nhân vật này.

2. Giải quyết vấn đề

a) Giới thiệu về Vũ Nương:

– Có ngoại hình dung nhan xinh đẹp.

– Nết na, thùy mị, nói năng nhỏ nhẹ, sống khuôn phép, lễ giáo, được mọi người yêu mến.

– Đảm đang nuôi mẹ chồng, nuôi con một mình, hiếu thảo nhân hậu: chăm sóc mẹ chồng chu đáo lúc mẹ chồng đau ốm. Khi mẹ chồng mất, ma chay chu tất.

– Thuỷ chung son sắt, thương chồng, thương con, luôn giữ trọn phẩm tiết.

– Ngay thẳng, trong sáng, bị oan khuất đã tự tử ...

b) Nguyên nhân cái chết của Vũ Nương

Xung quanh cái chết của Vũ Nương có nhiều ý kiến khác nhau. Nhưng có hai ý kiến chính:

Thứ nhất: cho rằng Vũ Nương chết là do Trương Sinh đa nghi, cả ghen, không chịu lắng nghe lời giải bày, phân trần của vợ.

Thứ hai, Vũ Nương chết là do chiến tranh phong kiến xảy ra, Trương Sinh phải đi chiến trận.

Theo em, cả hai ý kiến trên đều đúng nhưng mới chỉ đúng ở một khía cạnh nhất định. Cụ thể:

– Trương Sinh cả ghen là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới cái chết của Vũ Nương. Vốn có tính đa nghi nên khi nghe con nói hằng đêm cha mình về Trương Sinh đã nóng giận mắng nhiếc vợ. Điều đáng trách đầu tiên ở đây là Trương Sinh không chịu nói ra ai đã nói với mình về chuyện của vợ. Điều đáng trách thứ hai là Trương Sinh quá nóng giận, hồ đồ nên đã không để cho vợ phân trần, giải bày. Điều đáng trách thứ ba là Trương Sinh đã đuổi vợ đi. Rõ ràng, việc Trương Sinh cả ghen là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết của Vũ Nương.

– Chiến tranh phong kiến là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến cái chết của Vũ Nương. Có người nói Trương Sinh trở về rồi Vũ Nương mới chết nên chiến tranh phong kiến không thể là nguyên nhân cái chết của Vũ Nương được. Nói như vậy là chưa thoả đáng vì có chiến tranh, Trương Sinh mới đi chiến trận, ở nhà Vũ Nương mới chỉ cái bóng của mình để nói với con đó là cha của bé. Điều đó dẫn đến sự hiểu lầm đáng tiếc, dẫn đến cái chết của Vũ Nương.

c) Ý kiến của bản thân: Theo em, ngoài hai nguyên nhân trên dẫn đến cái chết của Vũ Nương thì nguyên nhân bao trùm và sâu xa hơn cả chính là do chế độ phong kiến đã không đảm bảo được quyền sống, quyền hạnh phúc cho người phụ nữ. Bởi vì, chỉ với một lí do rất ngẫu nhiên “cái bóng” mà Vũ Nương Phải chết oan uổng. Rõ ràng, xã hội đã không bảo vệ được người phụ nữ. Vì một lí do phi lí mà họ phải chết. Thân phận của họ thật mong manh. Tai hoạ có thể ập xuống đầu họ bất kì lúc nào.

3. Kết thúc vấn đề

– Bi kịch của Vũ Nương không chỉ còn là bi kịch của một gia đình mà đó là bi kịch số phận của một lớp người trong xã hội. Như vậy, giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm có tầm khái quát cao hơn.

– Người đọc cảm thương cho nhân vật Vũ Nương, người phụ nữ có nhiều phẩm chất tốt đẹp mà bất hạnh. Từ đó, cũng xót thương cho số phận bất hạnh của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

– Thấy được tính ưu việt của xã hội hôm nay. Người phụ nữ được sống trong một xã hội tốt đẹp, công bằng.

Đề 6

Câu 1: Muốn cho văn bản thuyết minh được sinh động, hấp dẫn, người ta thường vận dụng thêm những biện pháp nghệ thuật nào? Nêu yêu cầu khi sử dụng các biện pháp nghệ thuật đó.

Câu 2: Thế nào là phương châm quan hệ? Cho ví dụ minh họa.

Câu 3: Viết một đoạn văn nói lên cảm nhận của em về nhân vật Kiều Nguyệt Nga qua đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

Câu 4: Phân tích nhân vật Vũ Nương trong tác phẩm “*Chuyện người con gái Nam Xương*” của Nguyễn Dữ.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Muốn cho văn bản thuyết minh được sinh động, hấp dẫn, người ta thường vận dụng thêm một số biện pháp nghệ thuật như kể chuyện, tự thuật, đối thoại theo lối ẩn dụ, nhân hoá hoặc các hình thức vè, diễn ca.

– Yêu cầu khi sử dụng biện pháp nghệ thuật đó: Các biện pháp cần được sử dụng thích hợp, góp phần làm nổi bật đặc điểm của đối tượng thuyết minh và gây hứng thú cho người đọc.

Câu 2: Thế nào là phương châm quan hệ? Cho ví dụ minh họa.

– Phương châm quan hệ: Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

– Ví dụ: Cuộc đối thoại giữa A và B

A: Cậu thích xem phim hay xem ca nhạc?

B: Tôi thích xem phim. (Trả lời trực tiếp vào nội dung người hỏi cần biết)

Câu 3: Viết một đoạn văn ...

Truyện *Lục Vân Tiên* là một trong những tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Đình Chiểu được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân. Đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* đã nói lên được khát vọng cứu người giúp đời của tác giả và phẩm chất tốt đẹp của hai nhân vật chính là Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga. Kiều Nguyệt Nga xuất hiện không nhiều nhưng chỉ qua lời lẽ, cử chỉ khi giải bày với Lục Vân Tiên, ta cũng thấy được nàng là người con gái có nhiều phẩm chất tốt đẹp. Trước hết lời lẽ của nàng là lời lẽ của một cô gái khuê các, thủy mì, nét na, có học thức. Cách Nguyệt Nga xưng hô thật khiêm nhường. Khi xưng hô, nàng gọi Vân Tiên là “*quân tử*”, xưng mình là “*tiện thiếp*”:

Trước xe quân tử tạm ngồi

Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa.

Cách nói năng của nàng thật dịu dàng, mực thước. Khi Vân Tiên hỏi nguyên do bởi đâu mà gặp tai họa thì Nguyệt Nga đã trả lời thật rõ ràng, khúc chiết. Câu trả lời của nàng vừa đáp ứng đầy đủ những điều thăm hỏi ân cần của Vân Tiên vừa thể hiện được sự chân thành, niềm cảm kích, xúc động của mình. Nguyệt Nga còn là người có tình nghĩa, có trước sau. Khi được Vân Tiên cứu, Nguyệt Nga vô cùng biết ơn. Bởi vì Vân Tiên không chỉ cứu mạng mà còn cứu cả cuộc đời trong trắng của nàng. Nàng rất áy náy, băn khoăn tìm cách trả ơn Vân Tiên, dù hiểu rằng có đền đáp đến mấy cũng là chưa đủ:

Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng ngươi.

Như vậy, chỉ qua lời lẽ ít ỏi mà nhân vật Nguyệt Nga hiện lên thật đẹp. Nàng đẹp ở cách nói năng, đẹp ở cử chỉ nhẹ nhàng, đẹp ở tấm lòng trọng nghĩa trọng tình. Một người con gái như vậy mới có thể tự nguyện gắn bó với Lục Vân Tiên suốt đời. Sau này, bị bắt đi cống giặc Ô Qua, thuyền đi tới biên giới, Nguyệt Nga đã mang theo bức hình Vân Tiên nhảy xuống sông tự tử để giữ trọn ân tình, thủy chung với Vân Tiên. Nét đẹp về tâm hồn đã làm cho hình ảnh Kiều Nguyệt Nga chinh phục được tình cảm yêu mến của nhân dân hôm nay và mãi mãi sau này.

Câu 4: Bài làm cần đạt được các ý sau:

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, nhân vật

– Nguyễn Dữ là một trong những tác giả nổi tiếng ở thế kỉ XVI. Ông là người học rộng, tài cao nhưng chỉ làm quan một năm rồi sống ẩn dật.

– Chuyện người con gái Nam Xương có nguồn gốc từ một truyện dân gian (truyện thứ 16) trong số 20 truyện của tác phẩm *Truyện kì mạn lục*.

– Vũ Nương là nhân vật chính của câu chuyện. Phân tích nhân vật Vũ Nương, ta thấy được đây là người phụ nữ có nhan sắc, có đức hạnh nhưng phải chịu một số phận bất hạnh.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hoàn cảnh xuất thân của nhân vật Vũ Nương

– Xuất thân trong một gia đình “kẻ khó”.

– Kết hôn cùng Trương Sinh không phải xuất phát từ tình yêu.

b) Ngoại hình

“Tư dung tốt đẹp”

c) Vũ Nương có nhiều phẩm chất tốt đẹp

– Nết na, thủy mị, nói năng nhỏ nhẹ, sống khuôn phép, lễ giáo, được mọi người yêu mến.

– Đảm đang nuôi mẹ chồng, nuôi con một mình, hiếu thảo nhân hậu: chăm sóc mẹ chồng chu đáo lúc mẹ chồng đau ốm. Lúc mẹ chồng mất, ma chay chu tất.

– Thủy chung son sắt, thương chồng, thương con, luôn giữ trọn phẩm tiết.

– Ngay thẳng, trong sáng, bị oan khuất đã tự tử ...

d) Vũ Nương có số phận bất hạnh

+ Phải nuôi con, nuôi mẹ một mình.

+ Chờ chồng đăng đẳng nhiều năm trời.

+ Bị chồng nghi oan và đuổi đi.

+ Phải chết oan.

3. Kết thúc vấn đề

– Nhân vật Vũ Nương mang nhiều phẩm chất tốt đẹp, tiêu biểu cho vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến.

– Số phận của Vũ Nương thật bất hạnh. Đó cũng là nỗi bất hạnh của biết bao người phụ nữ Việt Nam trong xã hội xưa.

– Qua nhân vật Vũ Nương, ta thông cảm, thương xót cho số phận bi thảm của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, ta lên án xã hội phong kiến vì đã không đảm bảo được cuộc sống, sự công bằng cho người phụ nữ.

– Ta học tập được cách nhìn và tình cảm trân trọng, thông cảm của tác giả dành cho những người phụ nữ.

Đề 7

Câu 1: Yếu tố miêu tả có vai trò quan trọng như thế nào trong văn bản thuyết minh ? Cho ví dụ minh họa.

Câu 2: Thế nào là phương châm cách thức? Cho ví dụ minh họa.

Câu 3: Viết một đoạn văn nêu cảm nghĩ của em về tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du qua đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*.

Câu 4: Phát biểu cảm nghĩ của em sau khi đọc bài "*Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em*".

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Yếu tố miêu tả có tác dụng làm cho đối tượng thuyết minh được nổi bật, gây ấn tượng.

– Ví dụ: Yếu tố miêu tả làm cho bài thuyết minh về cây dừa thêm sinh động, hấp dẫn.

Cây dừa

Cây dừa gắn bó với người dân Bình Định chặt chẽ như cây tre đối với người dân miền Bắc. Cây dừa cống hiến tất cả của cải của mình cho con người; thân cây làm máng, lá làm mái tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho thịt, nấu canh, làm nước mắm, ... Cùi dừa ăn sống với bánh đa, làm mít, làm bánh kẹo, ép lấy dầu dùng để thắp, để ăn, để chải đầu, nấu xà phòng. Sọ dừa làm khay áo, làm gáo, làm muôi. Vỏ dừa bện dây rất tốt đối với người đánh cá vì nó mềm, dẻo, dai, chịu mưa, chịu nắng. Cây dừa gắn với đời sống hằng ngày là như thế đấy.

Dân Bình Định có câu ca dao:

Dừa xanh sừng sững giữa trời

Dem thân mình hiến cho đời thủy chung.

Ở Bình Định, dừa là chủ yếu, dừa là tất cả. Dừa ở đây như rừng, dừa mọc ven sông, men bờ ruộng, leo sườn đồi, rải theo bờ biển. Trên những chặng đường dài 50, 60 km chúng ta chỉ gặp cây dừa: dừa xiêm thấp lè tè, quả tròn, nước ngọt, dừa nếp lơ lửng giữa trời, quả vàng xanh mơn mớn, dừa lửa, lá đỏ, vỏ hồng, ...

Câu 2: Thế nào là phương châm cách thức? Cho ví dụ minh họa.

– Phương châm cách thức: Khi giao tiếp cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch; tránh cách nói mơ hồ.

– Ví dụ: Lan hỏi Huệ:

Lan: *Cậu đã ăn cơm chưa?*

Huệ: *Mình đã ăn cơm rồi.* (Câu trả lời ngắn gọn, rành mạch)

Câu 3: Viết đoạn văn...

Sau khi gia đình Thuý Kiều bị vu oan, nàng đã bán mình để lấy tiền chuộc cha và cứu gia đình. Đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* miêu tả một cách sinh động việc Mã Giám Sinh “cò kè” trả giá nàng Kiều như trả giá một món hàng. Miêu tả cảnh đó, dường như Nguyễn Du đã nhỏ lệ thương cảm cho số phận bất hạnh của nàng Kiều. Những dòng thơ đã thể hiện nỗi đau đớn, xót xa trước tình cảnh giá trị con người bị hạ thấp, bị chà đạp. Mỗi chữ mỗi dòng thơ miêu tả nàng Kiều khi bị đưa ra để cho Mã Giám sinh trả giá, khi bị mụ mồi “*vén tóc, bắt tay*” đều thể hiện được sự thương cảm của tác giả. “*Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng*” là những giọt nước mắt xót xa, tủi nhục của nàng Kiều. Đó phải chăng cũng là những giọt nước mắt thương xót của Nguyễn Du dành cho nàng Kiều tài sắc mà bất hạnh. Phải là người có sự đồng cảm, Nguyễn Du mới viết được những dòng thơ thấm đẫm nỗi đau như vậy. Lòng nhân đạo của Nguyễn Du còn thể hiện qua thái độ khinh bỉ, căm phẫn sâu sắc bọn buôn người bất nhân, tàn bạo. Miêu tả Mã Giám Sinh, ngòi bút của Nguyễn Du đã dành cho nhân vật này những từ ngữ thể hiện sự coi khinh, ghê tởm: nào là “*Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao*”, nào là “*Ghế trên ngôi tốt sổ sàng*”, nào là “*Cò kè bớt một thêm hai*”. Phải căm phẫn sâu sắc, tác giả mới dành cho bọn buôn người những từ ngữ có tác dụng lột tả bản chất xấu xa, bỉ ổi của chúng. Chỉ một đoạn trích thôi mà ta đã thấy được tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du. Đó là tấm lòng biết đồng cảm và thương xót cho những người có số phận bất hạnh. Đó là thái độ căm ghét, sự khinh bỉ dành cho những kẻ bất nhân, tàn bạo.

Câu 4: Bài làm cần đạt được các ý sau:

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu một vài nét chính về văn bản

– “*Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em*” được trích từ *Tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em*, trong *Việt Nam và các văn kiện quốc tế về quyền trẻ em*.

– Văn bản gồm 17 điều chứa đựng bốn nội dung chính:

+ Điều 1, 2 : Lời kêu gọi khẩn thiết.

+ Điều 3, 4, 5, 6, 7: Sự thách thức.

+ Điều 8, 9: Cơ hội.

+ Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17: Nhiệm vụ

→ Văn bản trên giúp chúng ta hiểu hơn về những khó khăn, cơ hội và nhiệm vụ của nhân loại đối với trẻ em.

2. Giải quyết vấn đề

a) Lời kêu gọi với toàn nhân loại

– Lời kêu gọi rất khẩn thiết: “*Hãy đảm bảo cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn*”. Vì:

+ Trẻ em trong trắng, dễ bị tổn thương, còn phụ thuộc.

+ Trẻ em ham hoạt động và đầy ước vọng.

+ Trẻ em phải được sống vui tươi, thanh bình, được chơi, học và phát triển.

– Hãy để cho em được trưởng thành khi được mở rộng tầm nhìn, thêm những kinh nghiệm mới.

b) Sự thách thức đối với nhân loại về vấn đề trẻ em

Văn bản đề cập đến thực trạng về trẻ em trên thế giới.

+ Trẻ em là nạn nhân của chiến tranh, bạo lực, nạn phân biệt chủng tộc, của chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng của nước ngoài...

+ Hàng triệu trẻ em chịu thảm họa của đói nghèo và khủng hoảng kinh tế...

+ Mỗi ngày có 40.000 trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật...

→ Những số liệu trên cho thấy thách thức đối với nhân loại về vấn đề tương lai của trẻ em là rất lớn, đòi hỏi những nhà lãnh đạo của các quốc gia phải có trách nhiệm.

c) Cơ hội để giải quyết vấn đề về trẻ em:

Văn bản chỉ ra cơ hội rất cụ thể:

– Các nước phải liên kết lại.

– Có công ước về quyền trẻ em.

– Chiến tranh lạnh được phá bỏ.

– Giải trừ quân bị, tăng cường phúc lợi trẻ em.

→ Những cơ hội ấy đã được tận dụng trong 15 năm, nhiều quốc gia thu được nhiều thành tựu tốt đẹp.

d) Nhiệm vụ:

– Tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng của trẻ em, ngăn ngừa được các nguyên nhân dẫn đến tử vong của trẻ sơ sinh.

– Quan tâm và chăm sóc nhiều hơn đến trẻ em tàn tật và có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Đối xử bình đẳng giữa các em gái với các em trai.
- Phải xoá nạn mù chữ cho trẻ em.
- Chăm sóc tốt và bảo đảm an toàn cho những bà mẹ khi mang thai..
- Tạo cho các em môi trường sống tốt. Các em được tham gia vào các sinh hoạt văn hoá, xã hội.
- Tìm ra giải pháp để giúp các nước còn nợ nước ngoài.
- Để thực hiện tốt được các nhiệm vụ trên, văn bản đã chỉ rõ: các nước phải có những nỗ lực liên tục, phải phối hợp với nhau trong hành động của từng nước cũng như hợp tác quốc tế.

3. Kết thúc vấn đề

- Bản tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em năm 1990 đã khẳng định phải bảo vệ, chăm lo cho trẻ em và cam kết thực hiện những nhiệm vụ có tính toàn diện vì sức khỏe sự phát triển của trẻ em, vì tương lai của toàn nhân loại.
- Chúng ta phải quan tâm đến những trẻ em tàn tật trên đất nước ta, đặc biệt là những trẻ em bị nhiễm chất độc màu da cam.
- Bản thân mỗi chúng ta phải luôn cố gắng học tập, lao động, gương mẫu, ... để góp phần thúc đẩy sự phát triển của trẻ em trên toàn thế giới.

Đề 8

Câu 1: Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ sau và cho biết câu tục ngữ đó có liên quan đến phương châm hội thoại nào:

Lời nói chẳng mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Câu 2: Giới thiệu những nét chính về nhóm tác giả *Ngô gia văn phái*.

Câu 3: Viết đoạn văn nêu cảm nghĩ của em về nhân vật Mã Giám Sinh qua đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*.

Câu 4: Phân tích để làm rõ cuộc sống xa hoa của vua chúa, sự nhũn nhĩ của quan lại thời Lê - Trịnh thể hiện qua đoạn trích "*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*".

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ ...

- *Ý nghĩa:* khẳng định vai trò của ngôn ngữ trong đời sống và khuyên ta trong giao tiếp nên dùng những lời lẽ nhã nhặn, lịch sự.
- Phương châm hội thoại liên quan: phương châm lịch sự.

Câu 2: Giới thiệu những nét chính về nhóm tác giả *Ngô gia văn phái*.

– *Ngô gia văn phái* là nhóm tác giả, thuộc dòng họ Ngô Thì, ở làng Tả Thanh Oai, (nay thuộc Hà Nội). Dòng họ Ngô Thì nổi tiếng về tài cao, học rộng, văn chương lỗi lạc. *Ngô gia văn phái* còn là tên của cuốn sách gồm 36 cuốn của dòng họ Ngô Thì. Nhóm tác giả tiêu biểu có: Ngô Thì Ước, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Hương, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du... Trong nhóm này có hai tác giả chính là Ngô Thì Chí (1753 - 1788) làm quan thời Lê Chiêu Thống và Ngô Thì Du (1772 - 1840), làm quan dưới triều nhà Nguyễn.

Câu 3: Viết đoạn văn về nhân vật Mã Giám Sinh.

Mã Giám Sinh là nhân vật phản diện trong tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Hắn chỉ là một tên buôn người nhưng lại khoe là sinh viên trường Quốc Tử Giám, họ Mã. Dẫu cố tình đội lốt sinh viên nhưng rồi ngoại hình, hành động, nhân cách của hắn cũng hiện nguyên hình dưới ngòi bút miêu tả tài tình của thi hào Nguyễn Du. Một vài nét phác họa, ngoại hình của Mã Giám Sinh đã hiện lên:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần

Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

Tuổi tác và cách ăn mặc thật đối lập nhau. Tuổi thì đã “*ngoại tứ tuần*” (tức ngoài bốn mươi) mà còn “*mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*”. Từ láy “*nhẵn nhụi*”, “*bảnh bao*” đã lột tả được vẻ bên ngoài của một kẻ thiếu nghiêm túc và thiếu suy nghĩ về vẻ bên ngoài của mình. Không những vậy, qua lời nói, cử chỉ của Mã Giám Sinh, ta thấy hắn là một tên khiếm nhã, ăn nói cộc cằn:

Hỏi tên, rằng: Mã Giám Sinh

Hỏi quê, rằng huyện Lâm Thanh cũng gần.

Rõ ràng đây là cách nói của một kẻ mất lịch sự. Đã thế, hành động của Mã Giám Sinh còn đáng phê phán hơn nhiều:

Ghế trên ngai tốt số sàng.

Chỉ cần một từ “*tốt*”, tác giả đã cho ta thấy được nhân cách của nhân vật Mã Giám Sinh. Y đúng là một kẻ thiếu học, không biết phép tắc là gì. Đặc biệt, bản chất của Mã Giám Sinh còn được lột tả qua cách hắn ngã giá mua Kiều:

Dẫn đo cân sắc cân tài

Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ

Cò kè bớt một thêm hai.

Bằng từ “cò kè”, “dấn đo”, Nguyễn Du đã cho người đọc biết thêm về một Mã Giám Sinh bủn xỉn, tính toán chi li. Như vậy, chỉ qua một đoạn trích ngắn mà nhân vật Mã Giám Sinh hiện nguyên hình là kẻ buôn người với bản chất xấu xa đáng khinh bỉ: cộc cằn, khiếm nhã, bất lịch sự, bủn xỉn,... Đồng thời qua đoạn trích, ta cũng thấy được ngòi bút thiên tài của Nguyễn Du trong nghệ thuật tả người.

Câu 4: Bài làm cần đạt được các ý sau:

1. Đặt vấn đề : Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

– Phạm Đình Hồ (1768 - 1839), người làng Đan Loan, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương (nay là Nhân Quyền, Bình Giang, Hải Dương). Ông sống vào thời buổi loạn lạc nên luôn muốn ẩn cư.

Vũ trung tùy bút (Tùy bút viết trong những ngày mưa) gồm 88 mẩu truyện nhỏ, được Phạm Đình Hồ viết vào đầu đời Nguyễn (đầu thế kỉ XIX). *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* là một trong những mẩu truyện trích trong tác phẩm *Vũ trung tùy bút*.

– Phân tích *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*, ta thấy được cuộc sống xa hoa của vua chúa, sự nhùng nhể của quan lại thời Lê – Trịnh.

2. Giải quyết vấn đề

a) Trịnh Sâm là người ăn chơi xa hoa

* Chỉ lo ăn chơi, hưởng thụ

– Thích đi chơi, ngắm cảnh đẹp: “*Thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các li cung trên Tây Hồ, núi Tử Trâm, núi Dũng Thuý...*”. “*Mỗi tháng ba bốn lần ra chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ*”.

– Bắt binh lính đàn hầu phòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần thì bịt khăn, mặc quần áo đàn bà bày hàng hoá chung quanh bờ hồ để bán.

– Bọn nhạc công thì ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc hoặc dưới gốc cây chơi vài bản nhạc.

– Tìm mọi cách để chiếm chim quý, thú lạ ... trong nhân dân.

– Trong phủ bày ra hình núi non bộ trông như bến bể đầu non.

* Xây đình đài liên miên.

→ Bằng những dẫn chứng cụ thể, sinh động và tiêu biểu, tác giả đã miêu tả được một cách chân thực và khách quan thói ăn chơi xa hoa vô độ của Trịnh Sâm. Trịnh Sâm đã bày đặt nhiều trò giải trí lố lăng và tốn kém. Không những thế, Trịnh Sâm còn cho tìm thu nhưng thực chất là cướp đoạt những của quý trong thiên hạ về làm của riêng cho mình.

dù không đan xen lời bình nào khi miêu tả nhưng qua đoạn văn, ta thấy được phần nào thái độ phê phán của tác giả trước thói ăn chơi vô độ của Trịnh Sâm.

b) Bọn hoạn quan, cung giám tác oai, tác quái

Chúng đặc lực giúp chúa bày các trò ăn chơi hưởng lạc. Chúng ỷ thế chúa mà hoành hành, tác oai, tác quái trong nhân dân. Bọn chúng vừa ăn cướp vừa la làng. Bọn hoạn quan vợ vét đầy túi tham lại vừa được tiếng miễn cán trong việc nhà chúa *“họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khướu hay thì biên ngay hai chữ “phụng thủ” vào phá huỷ tường để khiêng ra...”*. Chúng vu oan cho các nhà giàu để kiếm tiền. Đặc biệt, tác giả đã kể lại một câu chuyện có thật của gia đình mình làm cho câu chuyện tăng thêm sức thuyết phục. Gia đình tác giả thuộc gia đình quan lại quý tộc. Trước sự tác oai, tác quái của bọn hoạn quan, mẹ của tác giả phải sai người chặt đi những cây cảnh rất đẹp để tránh tai hoạ. Đó là *“Một cây lê cao vài mươi trượng, lúc nở hoa trắng xoá thơm lừng”, “hai cây lựu trắng, lựu đỏ, lúc ra quả trông rất đẹp”*

3. Kết thúc vấn đề

– Tác giả phê phán bộ mặt tham lam, ghê tởm của bọn quan lại thời Lê - Trịnh, vạch trần sự thối tha trong phủ chúa.

– *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* có giá trị lịch sử sâu sắc. Chỉ một bài viết ngắn nhưng toàn bộ cảnh ăn chơi, xa hoa của bọn vua chúa, hành động ăn cướp của bọn tay chân được lột tả thật đầy đủ, sinh động.

– Qua bài viết, chúng ta phần nào hiểu được cuộc sống của bọn vua chúa thời Lê – Trịnh cuối thế kỉ XVIII, hiểu được nỗi thống khổ của người dân trong xã hội phong kiến.

Đề 9

Câu 1: Giải thích nghĩa của thành ngữ sau và cho biết thành ngữ liên quan đến phương châm hội thoại nào:

– *Nói nhát gừng*

Câu 2: Tóm tắt đoạn trích *“Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh”*.

Câu 3: Viết đoạn văn nêu cảm nhận của em về nhân vật Thuý Kiều qua đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*.

Câu 4: Hình tượng người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ trong hồi thứ mười bốn của tác phẩm *“Hoàng Lê nhất thống chí”*.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Nói nhất gừng

- Ý nghĩa: cách nói giạt cục, vài tiếng một, nói không lưu loát.
- Phương châm hội thoại liên quan: phương châm lịch sự.

Câu 2: Tóm tắt đoạn trích *“Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh”*.

Khoảng năm Giáp Ngọ, Ất Mùi (1774 – 1775), trong nước vô sự, Thịnh Vương (Trịnh Sâm) thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các li cung trên Tây Hồ. Việc xây dựng đình đài cứ liên miên. Mỗi tháng Vương ra chơi cung Thụy Liên hai ba lần. Binh lính dàn hầu phòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần bịt khăn, mặc váy đàn bà bày hàng quanh bờ hồ để bán. Trên gác chuông chùa Trấn Quốc hay dưới bóng cây bên đá bọt nhạc công hoà vài khúc nhạc khi thuyền dạo qua. Không những vậy, chúa Trịnh còn ra sức thu về những chim quý, thú lạ, cây cảnh đẹp, quý hiếm không thiếu một thứ gì. Bọn hoạn quan thì nhờ gió bẻ măng, chúng doạ dẫm, vu oan cho những nhà giàu để kiếm tiền hoặc chiếm các cửa ngon vật lạ. Để tránh tai vạ, nhiều nhà có cây cảnh đẹp đều chặt bỏ.

Câu 3: Sau khi gia đình bị vu oan, Thuý Kiều đã bán mình để chuộc cha và cứu gia đình. Đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* kể lại quá trình Mã Giám Sinh được mụ mối dẫn đến để mua Kiều. Đoạn trích không chỉ bóc trần bản chất xấu xa, bỉ ổi của Mã Giám Sinh mà còn nói lên được hoàn cảnh tội nghiệp và tâm trạng của Thuý Kiều trong buổi bán mình đó. Một cô gái tài sắc vẹn toàn đến *“Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh”*, *“Sắc đành đòi một, tài đành họa hai”* vậy mà bây giờ trở thành một món hàng để cho người ta *“cò kè bớt một thêm hai”*, *“vén tóc, bắt tay”*. Một người con gái có tình yêu trong sáng, hiếu thảo vậy mà vì thằng bán tơ vu oan, gia đình tan nát, nàng phải bán mình. Kiều đã rơi vào một tình cảnh thật tội nghiệp. Rơi vào tình cảnh đó, Thuý Kiều đau đớn, tái tê:

Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,

Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.

Ta hiểu được tâm trạng đau khổ tột cùng của nàng. Bao nhiêu nước mắt, bao nhiêu “lệ hoa” đã tuôn rơi. Nàng thấy mình thẹn thùng khi nhìn ngắm hoa, khi soi gương. Một loạt từ đã miêu tả được nỗi buồn và sự đau khổ đó: “ngại gương”, “bóng thẹn”, “mặt dày”. Phải là người có tấm lòng nhân đạo, Nguyễn Du mới viết về nàng Kiều bằng những dòng thơ đầy thương cảm như vậy. Phải là một ngòi bút tài hoa, Nguyễn Du mới miêu tả thành công tâm trạng của nàng Kiều đến vậy. Qua đoạn trích, ta càng thấy tội nghiệp và thương cho Thuý Kiều - một cô gái tài sắc mà bất hạnh.

Câu 4: Bài làm cần đạt được các ý sau:

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm:

– *Ngô gia văn phái* là nhóm tác giả, thuộc dòng họ Ngô Thì, ở làng Tả Thanh Oai, (nay thuộc Hà Nội). Dòng họ Ngô Thì nổi tiếng về tài cao, học rộng, văn chương lỗi lạc.

– *Hoàng Lê nhất thống chí* là tác phẩm tiêu biểu nhất trong bộ sách *Ngô gia văn phái*. Tác giả đã khái quát một giai đoạn lịch sử với biết bao biến cố. Hồi thứ mười bốn là một trong những hồi hấp dẫn nhất. Các tác giả trong *Hoàng Lê nhất thống chí* đã tái hiện chân thực hình ảnh người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ qua chiến công thần tốc đại phá quân Thanh, sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống.

2. Giải quyết vấn đề

a) Nguyễn Huệ là người hoạt động mạnh mẽ, quyết đoán

– Từ đầu đến cuối đoạn trích, Nguyễn Huệ luôn luôn là người hoạt động xông xáo, nhanh gọn, có chủ đích và rất cương quyết. Nghe tin giặc đã đánh chiếm tận Thăng Long, mất cả một vùng đất đai một vùng rộng lớn mà không hề nao núng “*định thân chinh cầm quân đi ngay*”.

– Chỉ trong vòng một tháng, Nguyễn Huệ đã làm được nhiều việc lớn:

- + “*Tể cáo trời đất*” lên ngôi Hoàng đế.
- + “*Đốc xuất đại binh*” ra Bắc.
- + Tuyên mộ quân lính và duyệt binh lớn ở Nghệ An.
- + Phủ dụ tướng sĩ, định kế hoạch dùng binh đánh giặc.
- + Định kế hoạch đối phó với nhà Thanh sau chiến thắng.

b) Nguyễn Huệ là người có trí tuệ sáng suốt, sâu xa và nhạy bén

– Sáng suốt trong việc phân tích tình hình thời cuộc và thế tương quan giữa ta và địch.

– Sáng suốt trong việc phủ dụ quân lính ở Nghệ An:

+ Khẳng định chủ quyền dân tộc của ta và hành động xâm lăng phi nghĩa, trái đạo trời của giặc *“đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng”*.

+ Nêu bật dã tâm của giặc *“bụng dạ...vơ vét của cải”*.

+ Ca ngợi truyền thống chống giặc xâm lăng của dân tộc ta từ xưa.

+ Kêu gọi quân lính đồng tâm hiệp lực đánh giặc.

+ Ra kỉ luật nghiêm, sẽ trừng trị không tha những kẻ hai lòng.

→ Lời phủ dụ như một bài hịch rất ngắn gọn mà ý tứ thật phong phú, sâu xa, có tác động kích thích lòng yêu nước và truyền thống quật cường của dân tộc.

– Sáng suốt trong việc xét đoán và dùng người:

+ Cách xử trí với các tướng sĩ ở Tam Điệp, khi Sở Và Lân *“mang gươm trên lưng và xin chịu tội”*.

+ Ông hiểu khả năng của các tướng sĩ, khen chê đúng người, đúng việc.

c) Ông là người có ý chí quyết chiến, quyết thắng và tầm nhìn xa trông rộng

– Ông nói chắc như đinh đóng cột *“phương lược tiến đánh đã có tính sẵn”* ngay khi mới khởi binh đánh giặc chưa giành được một tấc đất nào.

– Tính đến kế hoạch ngoại giao sau khi chiến thắng đối với một nước *“lớn gấp mười nước mình”*.

d) Nguyễn Huệ có tài dụng binh như thần

– Ngày 25 tháng chạp bắt đầu xuất quân ở Phú Xuân.

– Ngày 29 đã tới Nghệ An. Trong thời gian ngắn mà đội quân đã vượt được 350 km qua núi, qua đèo. Tại đây, vừa tuyển quân vừa tổ chức đội ngũ, vừa duyệt binh lớn chỉ trong một ngày.

– Hôm sau đã tiến quân ra tới Tam Điệp (cách Nghệ An khoảng 150 km).

– Đêm 30 tháng chạp đã tiến quân ra Thăng Long.

– Sắp xếp đội quân tài ba: hơn vạn quân mới tuyển đặt ở trung quân, quân lính tinh nhuệ từ đất Thuận Quảng ra thì bao bọc ở bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu.

→ Cuộc hành quân thần tốc do vua Quang Trung chỉ huy đến nay vẫn còn làm chúng ta kinh ngạc. Hành quân xa liên tục như vậy nhưng cờ nào đội ấy vẫn chỉnh tề. Quang Trung đặt kế hoạch ngày mùng 7 sẽ ăn tết tại Thăng Long, nhưng thực tế đã vượt kế hoạch 2 ngày. Phải là một người cầm quân tài ba, Nguyễn Huệ mới có thể làm được như vậy.

e) Nguyễn Huệ lẫm liệt trong chiến trận

– Nguyễn Huệ trực tiếp cầm quân đánh giặc. Ông vừa là một tổng chỉ huy, hoạch định phương lược tiến đánh, tổ chức quân sĩ vừa tự mình thống lĩnh một mũi tiến công. Ông cười voi đi đốc thúc quân.

– Khí thế của đội quân do Quang Trung trực tiếp chỉ huy đã làm cho kẻ thù bạt vía kinh hồn xin đầu hàng trong trận đánh đồn Ngọc Hồi. Hình ảnh lẫm liệt của Quang Trung giữa đội quân khí thế dũng mãnh đã làm cho quân thù khiếp sợ. Dưới sự lãnh đạo tài ba của Quang Trung, một đội quân vừa được tuyển chọn lại hành quân cấp tốc không được nghỉ ngơi đã chiến thắng kẻ thù mạnh hơn mình gấp nhiều lần.

→ Đoạn trích không chỉ nhằm ghi lại những sự kiện lịch sử diễn biến gấp gáp khẩn trương qua từng mốc thời gian mà còn miêu tả từng hành động, lời nói của Nguyễn Huệ. Qua đó, hình ảnh người anh hùng được khắc hoạ đậm nét.

3. Kết thúc vấn đề

– Nguyễn Huệ là người anh hùng quả cảm, mạnh mẽ, có trí tuệ sáng suốt nhạy bén, có tài dụng binh như thần, là người tổ chức và là linh hồn của chiến công vĩ đại.

– Chiến công lẫy lừng của vua Quang Trung là niềm tự hào lớn lao của cả dân tộc.

– Cảm phục trước tài năng xuất chúng của vua Quang Trung trong việc tuyển quân, tổ chức hành quân, bài binh bố trận...

– Tự hào về truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của cha ông ta.

Đề 10

Câu 1: Hãy nêu một số từ ngữ dùng để xưng hô trong tiếng Việt và cho biết cách dùng những từ ngữ đó.

Câu 2: Trình bày những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

Câu 3: Viết một đoạn văn nêu lên cảm nghĩ của em về hình ảnh bọn giặc ngoại xâm và vua Lê Chiêu Thống trong hồi thứ mười bốn của tác phẩm “*Hoàng Lê nhất thống chí*”.

Câu 4: Hình ảnh anh bộ đội trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu và bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Hệ thống từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt rất tinh tế và biểu cảm. Thông thường, người ta dùng hai từ loại *đại từ* và *danh từ* (lớp danh từ chỉ quan hệ thân thuộc) để xưng hô.

+ Đại từ: *tôi, chúng tôi; ta, chúng ta; tao, chúng tao; mày, chúng mày; nó, chúng nó, ...*

+ Danh từ: *ông, bà, cha mẹ (má, mạ, u, bầm, bủ, me,...), bác, chú, cô, dì, con, cháu, bác sĩ, giáo viên, thủ trưởng,...*

– Người nói cần căn cứ vào đối tượng giao tiếp và các đặc điểm khác của tình huống giao tiếp mà lựa chọn từ ngữ xưng hô cho thích hợp.

– Cách xưng hô trong tiếng Việt thường khi tự gọi mình thì phải khiêm tốn; khi gọi người khác thì phải tôn kính.

Ví dụ: Giao tiếp với người bằng tuổi mình nhưng vẫn gọi họ là “*anh*”, “*chị*”, là “*bác*”. Điều đó chứng tỏ khi giao tiếp, ta luôn xem họ ở vai trên trong quan hệ với mình. Hoặc khi giao tiếp trong các cuộc hội họp, ta thường dùng các từ thể hiện sự tôn kính: *quý vị, quý ông, quý bà, quý cô, ...*

Câu 2: Những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Du.

I. Cuộc đời:

Nguyễn Du sinh năm 1766. Tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên. Ông quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông ra đời trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và sáng tác văn học. Cha của Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm (từng giữ chức Tế tướng dưới triều Lê). Người anh lớn cùng cha với Nguyễn Du là Nguyễn Khản (làm quan Tham tụng dưới triều Lê). Nguyễn Điều, Nguyễn Đề (anh cùng cha). Nguyễn Hành, Nguyễn Thiện (cháu gọi Nguyễn Du bằng chú ruột) đều có làm quan. Mẹ của Nguyễn Du là bà Trần Thị Tần, vợ thứ ba của Nguyễn Nghiễm là người xứ Kinh Bắc.

Từ nhỏ đến 10 tuổi, Nguyễn Du sống trong dinh của cha. Khi cha và mẹ lần lượt qua đời, bốn anh em Nguyễn Du về sống với Nguyễn Khản (anh cùng cha khác mẹ).

Năm 1783, Nguyễn Du thi đậu Tam trường, nhận một chức quan võ ở Thái Nguyên, kế chân người cha nuôi vừa mất (cha nuôi là viên quan dưới tay Nguyễn Nghiễm - họ Hà ở Thái Nguyên, không có con trai).

Năm 1789, Nguyễn Du về quê vợ ở Thái Bình, sống cuộc sống vật chất thiếu thốn, đói khổ. Sau đó, ông về lại Tiên Điền.

Tháng 2 năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua. Tháng 8 năm 1802, Nguyễn Ánh cho mời Nguyễn Du ra làm quan. Nguyễn Du ra làm quan với tâm trạng bất đắc dĩ.

Năm 1813, ông được thăng chức Học sĩ điện Cần Chánh rồi được cử lên làm chánh sứ đi Trung Quốc. Khi về nước, ông lại được thăng chức Tham tri bộ Lễ.

Năm 1820, Gia Long qua đời. Minh Mệnh lên ngôi. Nguyễn Du được cử đi sứ Trung Quốc lần nữa. Nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh dịch mà mất vào ngày 18 / 9 / 1820 (nhằm ngày 10 / 8 năm Canh Thìn).

II. Sự nghiệp sáng tác

1. Những tác phẩm bằng chữ Hán: Nguyễn Du sáng tác nhiều tác phẩm bằng chữ Hán:

a) Thanh Hiên thi tập (Tập thơ của Thanh Hiên) gồm 78 bài, viết chủ yếu trong những năm tháng trước khi ra làm quan với nhà Nguyễn.

b) Nam trung tạp ngâm (Các bài thơ ngâm khi ở phương Nam) gồm 40 bài viết vào thời gian ông làm quan ở Huế và Quảng Bình.

c) Bắc hành tạp lục (Ghi chép trong chuyến đi sang phương Bắc) gồm 131 bài thơ sáng tác trong chuyến ông đi sứ Trung Quốc.

2. Sáng tác bằng chữ Nôm

a) Đoạn trường tân thanh (Tiếng nói mới về một nỗi đau đến đứt ruột) còn gọi là Truyện Kiều. Gọi là Truyện Kiều là gọi theo tên nhân vật chính Thuý Kiều. Truyện Kiều viết về một người con gái tài sắc mà gặp nhiều bất hạnh. Thuý Kiều một người con gái tài sắc vẹn toàn nhưng bị lưu lạc 15 năm. Nàng phải chia lìa với người yêu là Kim Trọng, phải làm lẽ, đi tu, tự tử, làm kĩ nữ. Qua Truyện Kiều, tác giả muốn nói lên số phận bất hạnh của con người nói chung trong xã hội bất công, tàn bạo mà đặc biệt là thân phận người phụ nữ.

b) Văn tế thập loại chúng sinh: được viết vào rằm tháng 7 (1814) để giải thoát linh hồn của chúng sinh.

→ Năm 1965, Hội đồng Hoà bình thế giới đã công nhận Nguyễn Du là danh nhân văn hoá thế giới và ra quyết định trọng thể nhân dịp 200 năm ngày sinh của ông.

3. Viết một đoạn văn nêu lên cảm nghĩ của em...

Hồi thứ mười bốn của tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* không chỉ tái hiện chân thực hình ảnh người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ qua chiến công thần tốc đại phá quân Thanh, mà còn miêu tả một cách chân thực và sinh động sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống. Lê Chiêu Thống và những bề tôi trung thành của ông ta đã vì mưu lợi ích riêng của dòng họ mà đem vận mệnh của cả dân tộc đặt vào tay kẻ thù xâm lược, lẽ tất nhiên họ phải chịu đựng nỗi sỉ nhục của kẻ đi cầu cạnh van xin. Tướng giặc Tôn Sĩ Nghị thì “sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, dẫn bọn lính kị mã của mình chuồn qua cầu phao, rồi nhắm hướng Bắc mà chạy. Quân sĩ thì “tan tác” bỏ chạy, xô đẩy nhau qua sông, cầu đứt, quân lính rơi xuống sông, nước sông Nhị Hà “tắc nghẽn không chảy được”. Bọn giặc ngoại xâm thì thảm bại như vậy còn Lê Chiêu Thống và bề tôi của ông ta thì “đưa Thái hậu ra ngoài” rồi chạy bán sống bán chết, cướp cả thuyền dân để qua sông. Vua Lê và bọn tùy tùng suốt mấy ngày không ăn, may gặp được người thổ hào thương tình đón về cho ăn và chỉ đường cho chạy trốn. Thật nhục nhã cho những kẻ “công rấn cấn gà nhà”. Chỉ được miêu tả trong một đoạn văn nhưng bản chất hèn hạ của bọn cướp nước và bán nước đã được phơi bày. Hình ảnh thảm bại của bọn cướp nước và vua tôi Lê Chiêu Thống đối lập hoàn toàn với hình ảnh Nguyễn Huệ và nghĩa quân của ông. Ta càng cảm phục người anh hùng Nguyễn Huệ và nghĩa quân bao nhiêu thì lại càng coi khinh bọn giặc ngoại xâm và những kẻ bán nước hại dân để mưu lợi ích riêng cho dòng họ của mình.

Câu 4: Hình ảnh anh bộ đội trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu và bài *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

1. Đặt vấn đề

– *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật là hai trong số những bài thơ tiêu biểu của thơ ca

Việt Nam viết về đề tài anh bộ đội trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

– Hình ảnh anh bộ đội trong hai bài thơ có những đặc điểm giống nhau nhưng cũng có những đặc điểm riêng.

– Phân tích hình ảnh anh bộ đội trong hai bài thơ, ta sẽ thấy rõ vẻ đẹp của họ trong hai cuộc kháng chiến.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hình ảnh anh bộ đội trong bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu

– Họ xuất thân từ nông dân:

Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.

Là những người nông dân từ nhiều miền quê “xa lạ”. Nhưng vì cùng chung mục đích đánh giặc cứu nước nên dẫu cho “chẳng hẹn” họ trở thành những người lính và họ “quen nhau”.

– Họ hiểu, cảm thông sâu sắc với nhau:

Vốn là một nông dân, mảnh ruộng đối với anh quý giá biết bao. Vậy mà anh đành gửi cho “*bạn thân cày*”. Anh ra đi, căn nhà thiếu bóng anh “*mặc kệ gió lung lay*”, “*giếng nước, gốc đa*” nơi một thời gắn bó với bao kỉ niệm nhớ thương anh. Anh đã sẵn sàng bỏ lại những gì quý giá thân thiết của cuộc sống nơi làng quê để ra đi vì nghĩa lớn. Làng quê thân yêu luôn nhớ về anh “*Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*” và người ra lính cũng da diết nhớ quê hương.

– Họ cùng chung chịu đựng những khó khăn, gian khổ:

+ Họ thiếu thốn quân trang, quân dụng:

Họ phải mặc “áo rách vai”, “quần vài mảnh vá”, “chân không giày”. Thiếu thốn đến như vậy, nhưng giữa rừng núi vào mùa đông giá rét, người lính vẫn “*miệng cười buốt giá*”. Điều đó khẳng định: dù trong hoàn cảnh nào, người lính vẫn luôn luôn lạc quan, yêu đời.

+ Họ bị những cơn sốt rét rừng hành hạ:

Không có thuốc men, quần áo không đủ ấm, những người lính bị những cơn sốt rét rừng hành hạ. Nhiều khi da các anh xanh như tàu lá, đầu trọc lóc vì những trận sốt rét làm rụng hết tóc.

– Tình đồng chí, đồng đội ở họ rất sâu sắc, thấm thiết:

Chi tiết “*tay nắm lấy bàn tay*” làm xúc động lòng người đọc. Họ nắm tay nhau để truyền hơi ấm cho nhau. Họ nắm tay nhau để san sẻ

với nhau nổi gian nan vất vả. Họ nắm tay nhau còn là để truyền cho nhau niềm tin, động viên nhau vượt qua những khó khăn vất vả.

– *Người lính vừa mang vẻ đẹp chân chất, giản dị vừa mang vẻ đẹp lãng mạn:*

Thời gian, không gian và cảnh vật đều nói về hoàn cảnh người lính đi phục kích giặc. Đây chính là phong nền để nổi lên ba hình ảnh gắn kết với nhau: người lính, khẩu súng và vầng trăng. “*Đầu súng trăng treo*” là hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng, được gợi ra từ những liên tưởng phong phú. Súng và trăng là gần và xa, thực tại và mơ mộng, chất chiến đấu và chất trữ tình, chiến sĩ và thi sĩ ...

b) Hình ảnh anh bộ đội trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật

– *Trước hết họ là những người luôn bất chấp gian khổ, khó khăn trên con đường vận chuyển hàng vào miền Nam.*

Phương tiện vận chuyển là những chiếc xe vận tải “không kính”, “không đèn”, “không có mui xe, thùng xe có xước”.

– *Họ là những người có tư thế ung dung, hiên ngang:*

Đó là tư thế hiên ngang của người chiến sĩ lái xe Trường Sơn. Dù bom rơi, xe vỡ kính, xe không đèn, xe bị xước nhưng người lính vẫn:

Ung dung buồng lái ta ngồi

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

Từ “*ung dung*” nói lên dáng điệu cử chỉ bình tĩnh, không hề nôn nóng, vội vàng hay lo lắng của người chiến sĩ lái xe. Với tư thế “*nhìn đất, nhìn trời nhìn thẳng*” qua khung cửa xe không còn kính chắn gió, người lái xe tiếp xúc trực tiếp với thế giới bên ngoài.

– *Họ là những người sôi nổi, vui nhộn, lạc quan*

Sự vui nhộn lạc quan đó được tác giả miêu tả bằng những hình ảnh hết sức chân thực, đời thường. Những chàng trai với mái tóc xanh giờ đây bụi đường đã làm cho “*trắng xoá như người già*”. Họ chẳng cần vội rửa những khuôn “*mặt lấm*”, cứ để như vậy mà “*phì phèo châm điếu thuốc*”, họ nhìn vào khuôn mặt lấm lem của nhau và cất tiếng cười “*ha ha*”. Chỉ bằng một vài nét miêu tả chân thực mà chân dung người lính hiện lên thật trẻ trung, tinh nghịch, yêu đời.

Lòng lạc quan yêu đời ở người lính còn thể hiện qua những hình ảnh bất ngờ: “*Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới... Chung bát đĩa nghĩa là gia đình đấy*”.

Giọng thơ rất gần với lời nói, câu thơ rất gần với câu văn xuôi. Điều đó là nét độc đáo của bài thơ, thể hiện cái hiên ngang, bất chấp khó khăn nguy hiểm của những người lính lái xe Trường Sơn.

– Họ còn là những người dũng cảm, có tinh thần quyết chiến, quyết thắng:

Với những chiếc xe bị bom đạn Mĩ làm cho biến dạng đến trơ trụi: “Không có kính rồi không có đèn, không có mui xe thùng xe có xước”, nhưng với tinh thần quyết chiến quyết thắng, họ vẫn cùng xe tiến thẳng về phía trước hàng trăm cây số. Đó chính là ý chí chiến đấu để giải phóng miền Nam, là tình yêu nước nồng nhiệt thời chống Mĩ.

– Họ có một trái tim đầy nhiệt huyết. Đó là trái tim chan chứa tình yêu cuộc sống, yêu quê hương đất nước.

c) Điểm giống nhau và khác nhau về hình ảnh anh bộ đội trong hai bài thơ

– Giống nhau :

- + Mục đích chiến đấu: Vì nền độc lập của dân tộc.
- + Đều có tinh thần vượt qua mọi khó khăn gian khổ.
- + Họ rất kiên cường, dũng cảm trong chiến đấu.
- + Họ có tình cảm đồng chí, đồng đội sâu nặng.

– Khác nhau:

+ Người lính trong bài *Đồng chí* mang vẻ đẹp chân chất, mộc mạc của người lính xuất thân từ nông dân.

+ Người lính trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* luôn trẻ trung sôi nổi, vui nhộn với khí thế mới mang tính thời đại.

3. Kết thúc vấn đề

– Hai bài thơ ra đời trong hai giai đoạn lịch sử khác nhau: cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc kháng chiến chống Mĩ nhưng đều hoàn thành một cách xuất sắc sứ mạng của thơ ca sau Cách mạng tháng Tám, thể hiện nhân vật trung tâm của thời đại – người chiến sĩ.

– Hai tác giả có được những thành công này bởi họ là những người lính. Họ đã sống và chiến đấu cùng đồng đội của mình.

– Dẫu là trong kháng chiến chống Pháp hay chống Mĩ, hình ảnh người lính trong hai bài thơ đều rất đẹp. Đó là người lính chiến đấu vì độc lập tự do của dân tộc, với tinh thần quyết chiến quyết thắng. Họ đều là những người giàu lòng yêu nước, tình đồng đội, đồng chí sâu nặng, bền vững.

Đề 11

Câu 1: Trình bày những nét chính về tác giả Chính Hữu và hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Đồng chí*.

Câu 2 : Thế nào là cách dẫn trực tiếp? Cho ví dụ minh họa.

Câu 3: Giải thích ý nghĩa thành ngữ sau và cho biết thành ngữ có liên quan đến phương châm hội thoại nào:

– *Nói như đâm vào tai*

Câu 4: “Đoạn thơ *Chị em Thuý Kiều* sử dụng bút pháp nghệ thuật ước lệ, lấy vẻ đẹp của thiên nhiên để gợi tả vẻ đẹp của con người, khắc họa rõ nét chân dung chị em Thuý Kiều. Ca ngợi vẻ đẹp, tài năng của con người.” (*Ngữ văn 9*, tập một, trang 83).

Phân tích đoạn trích để làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: a) Những nét chính về tác giả Chính Hữu:

- Tên khai sinh của ông là Trần Đình Đắc, bút danh là Chính Hữu.
- Ông sinh ngày 15 tháng 12 năm 1926.
- Quê: huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.
- Trước Cách mạng tháng Tám, ông học trung học ở Hà Nội.
- 1946: ông gia nhập Trung đoàn Thủ đô. Ông hoạt động trong quân đội suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.
- Ông bắt đầu làm thơ từ năm 1947. Đề tài: người lính và chiến tranh.
- Tác phẩm tiêu biểu: Tập thơ *Đầu súng trăng treo*.
- Năm 2000: ông được nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

b) Hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Đồng chí*: Bài thơ *Đồng chí* được sáng tác vào đầu năm 1948, sau khi tác giả đã cùng đồng đội tham gia chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc (thu đông 1947) đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn của giặc Pháp lên chiến khu Việt Bắc. Bài thơ *Đồng chí* là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất viết về người lính cách mạng của văn học thời kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954).

Câu 2: Thế nào là cách dẫn trực tiếp? Cho ví dụ minh họa.

- Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật; lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

– Ví dụ: Sau khi thằng con đi, lão tự bảo rằng: “Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thức còn rẻ cả...”

(Nam Cao, Lão Hạc)

Câu 3:

Nói như đâm vào tai:

– Ý nghĩa: nói mạnh, trái ý người khác, khó tiếp thu, gây khó chịu cho người khác.

– Phương châm hội thoại liên quan: phương châm lịch sự.

Câu 4: Phân tích đoạn trích *Chị em Thuý Kiều*.

1. Đặt vấn đề

Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích:

– Truyện Kiều là kiệt tác văn học, kết tinh giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và thành tựu tiêu biểu của Nguyễn Du cũng như thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học dân tộc.

– Đoạn trích nằm ở phần mở đầu tác phẩm, giới thiệu gia cảnh của Thuý Kiều. Trong đoạn trích này, tác giả tập trung miêu tả tài, sắc của Thuý Kiều và Thuý Vân.

– Nhờ tài chọn lọc, sắp xếp các chi tiết, các hình ảnh miêu tả mà mỗi nhân vật có một vẻ đẹp riêng, sinh động, hấp dẫn. Kim Trọng với “*Phong lưu tài mạo tốt vời*”. Từ Hải với “*Râu hùm hàm én mày ngài*”. Mã Giám Sinh với “*Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*”,...

– Phân tích đoạn trích chúng ta sẽ thấy được những nét riêng về nhan sắc, về tài năng, tính cách, số phận của Thuý Kiều, Thuý Vân.

2. Giải quyết vấn đề

a) Giới thiệu khái quát về hai chị em Thuý Kiều, Thuý Vân

– Thuý Kiều và Thuý Vân là hai chị em: “*Đầu lòng hai ả tố nga*”. Tác giả dùng từ *tố nga* để khẳng định Kiều và Vân là hai cô gái đẹp.

– Lời giới thiệu của Nguyễn Du cũng chính là một lời ca ngợi :

Mai cốt cách, tuyết tinh thần

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

Bằng bút pháp ước lệ, tác giả đã gợi lên vẻ đẹp thanh cao, trong trắng của người thiếu nữ. Dáng vẻ thanh tú như cành mai, trong trắng, thanh khiết như tuyết. Đặc biệt bằng cụm từ “*mười phân vẹn mười*”, tác giả đã khẳng định vẻ đẹp hoàn mĩ của hai nàng. Vẻ đẹp ấy

thật hoàn hảo, thật hơn người. Cách giới thiệu như vậy càng gây cho ta sự tò mò, thích thú, chờ đợi.

b) Gợi tả vẻ đẹp của Thuý Vân (4 câu tiếp)

– Câu mở đầu vừa giới thiệu vừa khái quát đặc điểm của nhân vật:

Vân xem trang trọng khác vời

Hai chữ “*trang trọng*” nói lên vẻ đẹp cao sang, quý phái của Thuý Vân.

– Vẻ đẹp trang trọng, đoan trang của người thiếu nữ được so sánh với những thứ cao đẹp trên đời: trăng, hoa, mây, tuyết, ngọc. Tác giả đã sử dụng những hình ảnh thiên nhiên có vẻ đẹp đặc biệt, trong trắng, tinh khiết, rực rỡ để miêu tả vẻ đẹp của Thuý Vân. Khuôn mặt đẹp như trăng rằm. Nụ cười tươi như hoa. Giọng nói trong trẻo thoát ra từ hàm răng ngà ngọc. Làn tóc mềm mại, thướt tha đẹp hơn mây trời. Màu trắng của tuyết đặt bên màu da của Vân vẫn còn thua bởi da của Thuý Vân không chỉ trắng, mịn màng như tuyết mà còn có cả sức sống tràn trề của người con gái bước vào tuổi dậy thì.

→ Bằng biện pháp nghệ thuật so sánh ẩn dụ, tác giả đã làm nổi bật vẻ đẹp trung thực, phúc hậu mà quý phái của người thiếu nữ. Chân dung của Thuý Vân là chân dung mang tính cách số phận. Vẻ đẹp của Vân tạo sự êm đềm hoà hợp với xung quanh. “*Mây thua*”, “*tuyết nhường*” nên nàng sẽ có cuộc đời suôn sẻ.

c) Gợi tả vẻ đẹp của Thuý Kiều (12 câu tiếp)

– Câu thơ đầu khái quát vẻ đẹp của Thuý Kiều: “*Kiều càng sắc sảo, mặn mà*”. Nàng “*sắc sảo*” về trí tuệ và “*mặn mà*” về mặt tâm hồn.

– Gợi tả vẻ đẹp của Thuý Kiều, tác giả vẫn dùng những hình tượng nghệ thuật ước lệ “*thu thủy*” (nước mùa thu), “*xuân sơn*” (núi mùa xuân), hoa, liễu. Nét vẽ của thi nhân thiên về gợi, tạo một ấn tượng chung về một giai nhân tuyệt thế. Điều đáng nói ở đây là khi hoạ bức chân dung Kiều, tác giả tập trung gợi tả vẻ đẹp của đôi mắt. Bởi đôi mắt là sự thể hiện phần tinh anh của tâm hồn và trí tuệ. Cái “*sắc sảo*” của trí tuệ, cái “*mặn mà*” của tâm hồn đều liên quan tới đôi mắt. Hình ảnh ước lệ “*làn thu thủy*” – làn nước mùa thu gợn sóng gợi lên thật sống động vẻ đẹp của đôi mắt trong sáng, long lanh, linh hoạt, ... Còn hình ảnh ước lệ “*nét xuân sơn*” – nét núi mùa xuân lại gợi lên đôi lông mày thanh tú trên gương mặt trẻ trung.

– Khi tả Thuý Vân, tác giả chủ yếu gợi tả nhan sắc mà không thể hiện cái tài, cái tình của nàng. Nhưng khi tả Kiều, tác giả chỉ dành

một phần để tả vẻ sắc, còn dành hai phần để gợi tả tài năng. Tài của Kiều đạt tới mức lí tưởng theo quan niệm thẩm mĩ phong kiến, gồm đủ cả cầm (đàn), kì (cờ), thi (thơ), hoạ (vẽ). Đặc biệt, tài đàn của nàng đã là sở trường năng khiếu bẩm sinh “*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương*”. Từ “*ăn đứt*” có tác dụng khẳng định sự vượt trội của Thuý Kiều trong việc tài đàn so với mọi người. Cực tả tài đàn của Kiều cũng là để ngợi ca cái tâm đặc biệt của nàng. Cung đàn bạc mệnh mà Kiều tự sáng tác chính là ghi lại tiếng lòng của một trái tim đa sầu, đa cảm.

– Khi tả Thuý Vân, tác giả chỉ dùng từ “*thua*”, “*nhường*” để so sánh vẻ đẹp của thiên nhiên với vẻ đẹp của Vân. Nhưng miêu tả Thuý Kiều, tác giả dùng những từ chỉ mức độ cao hơn “*ghen*”, “*hờn*”. Điều đó cho ta thấy, trước vẻ đẹp tuyệt vời của Thuý Kiều, thiên nhiên cũng phải ghen, phải hờn giận.

– Vẻ đẹp của Thuý Kiều là sự kết hợp của cả sắc - tài - tình. Cao hơn nữa, tác giả đã dùng câu thành ngữ “*nghiêng nước nghiêng thành*” để cực tả vẻ đẹp của Thuý Kiều.

– Chân dung của Thuý Kiều cũng là chân dung mang tính cách, số phận. Vẻ đẹp của Thuý Kiều làm cho tạo hoá phải ghét ghen, các vẻ đẹp khác phải đổ kị, nên số phận nàng sẽ éo le, đau khổ.

– Tác giả chỉ dùng bốn câu thơ để miêu tả Thuý Vân nhưng đã dùng tới 12 câu để miêu tả Thuý Kiều. Vẻ đẹp của Thuý Vân chủ yếu là vẻ đẹp về ngoại hình. Còn vẻ đẹp của Thuý Kiều là vẻ đẹp của cả nhan sắc, tài năng và tâm hồn.

3. Kết thúc vấn đề

– Qua phân tích đoạn trích, ta thấy tác giả đã đề cao những giá trị của con người. Gợi tả tài sắc chị em Thuý Kiều, Nguyễn Du đã trân trọng đề cao vẻ đẹp của con người, một vẻ đẹp toàn vẹn, “*mười phân vẹn mười*”.

– Nghệ thuật lí tưởng hoá hoàn toàn phù hợp với cảm hứng ngưỡng mộ, ngợi ca con người.

– Đoạn trích là một trong những đoạn hay nhất của tác phẩm được nhiều người yêu thích và học thuộc. Ngôn ngữ giàu cảm xúc. Tác giả vận dụng một cách linh hoạt các biện pháp nghệ thuật so sánh, ẩn dụ, nhân hoá,... làm cho những vần thơ ước lệ mà trữ tình, đầy chất thơ.

ĐỀ 12

Câu 1: Hãy cho biết trong thời gian gần đây có những từ ngữ nào mới được cấu tạo trên cơ sở các từ sau : *điện thoại, kinh tế, di động, sở hữu, trí thức, đặc khu, trí tuệ*. Giải thích nghĩa của những từ ngữ mới cấu tạo đó.

Câu 2: Thế nào là cách dẫn gián tiếp? Cho ví dụ minh hoạ.

Câu 3: Viết một đoạn văn về chủ đề tự chọn, trong đó có sử dụng biện pháp nghệ thuật nhân hoá.

Câu 4: Vẻ đẹp thiên nhiên hữu tình, nên thơ trong đoạn trích "*Cảnh ngày xuân*".

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Những từ ngữ mới được cấu tạo trong thời gian gần đây và giải nghĩa:

– *Điện thoại di động*: điện thoại vô tuyến nhỏ mang theo người, được sử dụng trong vùng phủ sóng của cơ sở cho thuê bao.

– *Điện thoại nóng*: điện thoại dành riêng để tiếp nhận và giải quyết những vấn đề khẩn cấp vào bất kì lúc nào.

– *Kinh tế trí thức*: nền kinh tế chủ yếu dựa vào việc sản xuất lưu thông, phân phối các sản phẩm có hàm lượng trí thức cao.

– *Đặc khu kinh tế*: khu vực dành riêng để thu hút vốn và công nghệ nước ngoài, với những chính sách có ưu đãi.

– *Sở hữu trí tuệ*: quyền sở hữu đối với sản phẩm do hoạt động trí tuệ mang lại, được pháp luật bảo hộ như quyền tác giả, quyền phát minh, sáng chế,...

Câu 2: – Cách dẫn gián tiếp là: thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp; lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

– Ví dụ: Lão tìm lời giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó ***hãy dần lòng bỏ đám này, để dùi giăng ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ.***

(Những chữ in đậm là lời dẫn gián tiếp nên không cần đặt trong ngoặc kép).

Câu 3: Các em có thể tham khảo đoạn văn sau:

“Rì rào, rì rào, con mèo nào mới về thế?”. Cây cau lắc lư chòm lá trên cao títt hởi xuống. “Rì rào, rì rào, chú bé leo lên đây nào!”. Mèo con ôm lấy thân cau, trèo nhanh thoăn thoắt. “Rì rào, rì rào, ừ chú trèo khá đấy!”. Mèo con ngửa vuốt, cào cào thân cau sồn sột. “Ấy, ấy! Chú làm xước cả mình tôi rồi, để vuốt sắc mà bắt chuột chứ!”. Mèo con tiu nghiu cúp tai lại, tụt xuống đất. Rì rào, rì rào, chòm cau vẫn lắc lư trên cao.

Nguyễn Đình Thi

Câu 4 : Vẻ đẹp thiên nhiên hữu tình, nên thơ trong đoạn trích “*Cảnh ngày xuân*”

1. Đặt vấn đề

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, đoạn trích:

– Truyện Kiều là kiệt tác văn học, kết tinh giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và thành tựu tiêu biểu của Nguyễn Du cũng như thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học dân tộc.

– Đoạn trích nằm ở phần mở đầu tác phẩm, sau đoạn tả tài sắc chị em Thuý Kiều. Đoạn này tả cảnh ngày xuân trong tiết Thanh minh và cảnh du xuân của chị em Kiều.

– Đoạn thơ *Cảnh ngày xuân* là bức tranh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng được gợi lên qua từ ngữ, bút pháp miêu tả giàu chất tạo hình của Nguyễn Du.

2. Giải quyết vấn đề

a) Khung cảnh thiên nhiên với vẻ đẹp riêng của mùa xuân
(4 câu đầu)

– Bốn câu thơ đầu mở ra một khung cảnh mùa xuân nên thơ :

+ Hai câu đầu vừa nói thời gian vừa gợi không gian tươi đẹp của mùa xuân. Ngày xuân thấm thoát trôi mau như thoi dẹt cửi “*Ngày xuân con én đưa thoi*”. Tiết trời đã bước sang tháng ba. Trong tháng cuối cùng của mùa xuân, những cánh chim én vẫn rộn ràng bay liệng giữa bầu trời trong sáng như thoi đưa.

+ Hai câu thơ tiếp theo là bức tranh tuyệt đẹp về mùa xuân:

Cỏ non xanh tận chân trời,

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Thảm cỏ non trải rộng tới tận chân trời là gam màu nền cho bức tranh xuân. Trên nền màu xanh non ấy điểm xuyết một vài bông hoa lê trắng. Màu xanh tôn lên vẻ đẹp tinh khiết của màu trắng hoa lê.

Màu sắc có sự hài hoà tới mức tuyệt diệu. Tất cả đều gợi lên vẻ đẹp rất riêng của mùa xuân: mới mẻ, tinh khôi, giàu sức sống, khoáng đạt, trong trẻo, nhẹ nhàng và thanh khiết. Hình ảnh cỏ non thể hiện sự mới mẻ, tinh khôi, giàu sức sống. Hình ảnh “*xanh tận chân trời*” thể hiện sự khoáng đạt, trong trẻo. Còn hình ảnh “*cành lê trắng điểm một vài bông hoa*” đã gợi lên vẻ nhẹ nhàng, thanh khiết của thiên nhiên. Một chữ “*điểm*” cũng đủ làm cho cảnh vật trở nên sinh động, có hồn chứ không tĩnh tại.

→ Nguyễn Du quả là bậc thầy về sử dụng ngôn ngữ. Chỉ bốn câu thơ thôi mà một bức tranh thiên nhiên tươi sáng và điểm lệ đã hiện lên. Đây chính là bức tranh nền để làm nổi bật lên khung cảnh lễ hội trong tiết thanh minh.

b) Khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh (8 câu thơ tiếp)

– Trong ngày thanh minh cùng lúc đã diễn ra hai hoạt động:

“*Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh*”

Phần *lễ tảo mộ* là đi viếng mộ, quét tước, sửa sang phần mộ của người thân cho sạch sẽ. *Hội đạp thanh* là đi chơi xuân ở chốn đồng quê.

– Khung cảnh lễ hội thật tưng bừng, náo nhiệt, rộn ràng:

“*Gần xa nô nức yến anh*”

Tác giả đã ví cảnh từng đoàn người nhộn nhịp đi chơi xuân ríu rít như chim én, chim oanh vào mùa xuân. Một loạt từ ghép được sử dụng rất tài tình góp phần làm nổi bật cảnh hội. Từ ghép là danh từ “*yến anh*”, “*chị em*”, “*tài tử*”, “*giai nhân*” gợi tả sự đông vui, có nhiều người cùng đến hội. Từ ghép là động từ “*sắm sửa*”, “*dập dìu*” gợi tả sự rộn ràng, náo nhiệt của ngày hội. Từ ghép là tính từ “*gần xa*”, “*nô nức*” làm rõ tâm trạng của người đi hội. Trong lễ hội mùa xuân tấp nập, nhộn nhịp nhất là những nam thanh, nữ tú, những tài tử giai nhân. Không khí lễ hội bao trùm cả không gian.

→ Qua cuộc du xuân của chị em Thuý Kiều, tác giả khắc hoạ một truyền thống văn hoá lễ hội xa xưa. Tiết Thanh minh, mọi người sắm sửa lễ vật để đi tảo mộ, sắm sửa áo quần để vui hội đạp thanh. Người ta đốt tiền, giấy hàng mã để tưởng nhớ những người thân đã khuất.

c) Khung cảnh chị em Thuý Kiều du xuân trở về

– Khung cảnh chung:

Cái không khí nhộn nhịp, rộn ràng của lễ hội không còn nữa. Mọi chuyển động đều nhẹ nhàng: Mặt trời từ từ ngả bóng về tây, bước

chân người thơ thần, dòng nước uốn quanh. Tất cả đang nhạt dần, lặng dần. Cảnh vật vẫn đẹp, vẫn nên thơ với “*dòng nước uốn quanh*”, với “*nhịp cầu nho nhỏ*” nhưng đã thiếu vắng đi rất nhiều hơi thở của con người.

→ Cảnh đẹp nhưng đượm buồn.

– Tâm trạng con người

Những từ láy “*tà tà*”, “*thanh thanh*”, “*nao nao*” không chỉ biểu đạt sắc thái cảnh vật mà còn bộc lộ tâm trạng con người. Hai chữ “*nao nao*” đã nhuộm màu tâm trạng lên cảnh vật. Cảm giác băng khuâng xao xuyến về một ngày vui xuân đang còn mà sự linh cảm về điều sắp xảy ra đã xuất hiện. Dòng nước uốn quanh “*nao nao*” như báo trước ngay sau lúc này thôi Kiều sẽ gặp năm mồ Đạm Tiên, sẽ gặp chàng thư sinh “*Phong tư tài mạo tốt vời*” Kim Trọng.

3. Kết thúc vấn đề

– Cảnh thiên nhiên trong đoạn trích *Cảnh ngày xuân* không tĩnh tại mà được mở ra theo không gian, thời gian, theo bước chân, cái nhìn, cảm xúc của con người. Vì vậy, cảnh rất có hồn.

– Bức tranh thiên nhiên có vẻ đẹp tinh khôi, náo nức, tràn trề nhựa sống của buổi sáng, lại có vẻ đẹp băng lạnh, đượm buồn của cảnh chiều tà.

– Đoạn trích cho ta thấy cảnh đẹp của thiên nhiên vào mùa xuân và đồng thời cũng cho ta thấy cuộc sống êm đềm của Thuý Kiều khi cùng vui bên các em của mình trong ngày tết Thanh minh.

– Đây là đoạn trích thể hiện rõ nét nghệ thuật miêu tả thiên nhiên của Nguyễn Du: kết hợp bút pháp tả và gợi, sử dụng từ ngữ giàu chất tạo hình để miêu tả cảnh ngày xuân với những đặc điểm riêng. Tác giả miêu tả cảnh mà nói lên được tâm trạng của nhân vật.

ĐỀ 13

Câu 1: Nêu tác dụng của yếu tố miêu tả trong một văn bản tự sự.

Câu 2: Thế nào là thuật ngữ? Về nguyên tắc, thuật ngữ được dùng như thế nào trong lĩnh vực khoa học, công nghệ?

Câu 3: Giới thiệu về tác giả Viễn Phương, về hoàn cảnh sáng tác, chủ đề bài thơ *Viếng lăng Bác*.

Câu 4: “*Kiều ở lầu Ngưng Bích* là một trong những đoạn miêu tả nội tâm nhân vật thành công nhất trong *Truyện Kiều*, đặc biệt là bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình. Đoạn thơ cho thấy cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Thuý Kiều” (sách Ngữ văn 9, tập một, trang 96).

Hãy phân tích đoạn trích để làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Tác dụng của yếu tố miêu tả trong một văn bản tự sự.

Trong văn bản tự sự, việc miêu tả cụ thể, chi tiết về cảnh vật, nhân vật và sự việc có tác dụng làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn, gợi cảm, sinh động.

Câu 2: Thế nào là thuật ngữ ? Về nguyên tắc, thuật ngữ được dùng như thế nào trong lĩnh vực khoa học, công nghệ?

– Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

– Về nguyên tắc, trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm, và ngược lại mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ. Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

Câu 3:

a) Tác giả Viễn Phương

– Viễn Phương tên thật là Phan Thanh Viễn. Ông sinh 1928 tại An Giang.

– Ông là nhà thơ gắn bó với cuộc sống và chiến đấu của quê hương trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

– Thơ của ông sâu lắng, thiết tha. Ngôn ngữ thơ đậm màu sắc Nam Bộ.

b) Hoàn cảnh sáng tác

Năm 1976, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất. Vào tháng 4-1976, Viễn Phương ra thăm miền Bắc và vào lăng viếng Bác Hồ. Bài thơ *Viếng lăng Bác* được sáng tác trong thời gian đó và in trong tập *Như mấy mùa xuân*.

c) Chủ đề bài thơ: Bài thơ ca ngợi công ơn to lớn của Bác Hồ. Đồng thời bài thơ còn thể hiện lòng kính yêu và biết ơn của tác giả, của nhân dân miền Nam, của dân tộc Việt Nam đối với Bác.

Câu 4:

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, đoạn trích:

– *Truyện Kiều* là tác phẩm tiêu biểu nhất của Nguyễn Du cũng là tác phẩm tiêu biểu nhất của thể loại truyện Nôm trong văn học trung đại Việt Nam. Viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du có dựa vào cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân bên Trung Quốc. Tác phẩm có giá trị lớn về mặt nội dung cũng như nghệ thuật.

– Đoạn trích nằm ở phần thứ hai: *Gia biến và lưu lạc*. Sau khi biết mình bị lừa vào chốn lầu xanh, Kiều uất ức định tự vẫn. Tú Bà vờ hứa chờ Kiều bình phục sẽ gả chồng cho nàng vào nơi tử tế, rồi đưa Kiều ra giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, đợi thực hiện âm mưu mới tàn bạo hơn, đê tiện hơn.

– Đoạn thơ cho thấy cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Thuý Kiều.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hoàn cảnh cô đơn, tội nghiệp của Kiều (6 câu đầu)

– Khung cảnh chung ở lầu Ngưng Bích: không gian, thời gian mênh mông, hoang vắng:

*Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.*

Chỉ với mười bốn chữ mà chữ nào cũng gợi lên thời gian, không gian mênh mông, hoang vắng. Cảnh non xa, trăng gần gợi hình ảnh lầu Ngưng Bích chơ vơ, cao ngất ngểu giữa mênh mang sông nước. Từ lầu Ngưng Bích nhìn ra chỉ thấy những dãy núi mờ xa, những cồn cát bụi bay mù mịt.

– Kiều sống cô đơn, tội nghiệp

+ Kiều sống một mình giữa cái lầu trơ trọi, giữa thời gian, không gian mênh mông hoang vắng. Cái lầu trơ trọi đã giam một thân phận trơ trọi, không một bóng người, không sự giao lưu giữa người với người.

+ Cụm từ “*mây sớm đèn khuya*” gợi thời gian tuần hoàn khép kín. Thời gian cũng như không gian giam hãm con người. Ở đó, sớm, Thuý Kiều làm bạn với mây trời, đêm, nàng làm bạn với ngọn đèn. Dù sớm hay đêm nàng vẫn chỉ thui thủi một mình.

→ Thật thương cho nàng Kiều. Mới hôm nào Kiều cùng hai em đi du xuân trong tết thanh minh mà bây giờ nàng phải sống cô đơn, buồn tủi ở lầu Ngưng Bích.

b) Nỗi thương nhớ Kim Trọng, thương nhớ cha mẹ của Kiều

– Nỗi thương nhớ Kim Trọng

Khi ở lầu Ngưng Bích, Kiều nhớ Kim Trọng trước, nhớ cha mẹ sau. Điều đó hoàn toàn phù hợp với logic tâm trạng. Kiều đã bị Mã Giám Sinh làm nhục và đang bị ép tiếp khách làng chơi nên Kiều nhớ tới Kim Trọng với một nỗi nhớ thương day dứt:

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tám son gột rửa bao giờ cho phai.*

Nhớ Kim Trọng là nhớ đến tình yêu nên bao giờ Kiều cũng nhớ lời thề đôi lứa. Nàng đã cùng Kim Trọng thề nguyện dưới ánh trăng. Giờ đây nàng tưởng tượng, ở nơi xa Kim Trọng cũng đang hướng về mình, đang chờ mong tin tức của mình. Nàng nhớ về Kim Trọng với tâm trạng đau đớn xót xa. Bởi vì, tình yêu son sắt, trắng trong mà nàng thề trao tặng, gắn bó trọn đời với chàng đã bị lũ buôn bán người dập vùi hoen ố. Nàng đã hứa hẹn nhưng rồi vì hoàn cảnh gia đình nàng đã bán mình chuộc cha, cứu em. Nàng đau đớn còn bởi lẽ vết nhơ bẩn bọn buôn người gây ra làm sao có thể gột rửa cho sạch mà mong xứng đáng với chàng. Kiều không chỉ đau đớn mà còn day dứt, tự hổ thẹn vì đã phụ tình yêu, niềm tin, lòng mong mỏi, sự gửi gắm của Kim Trọng. Những chi tiết miêu tả nỗi dày vò, đau đớn đến xót xa của Kiều đã giúp ta hiểu được tấm lòng nàng. Một số từ ngữ “*tưởng*”, “*trông*”, “*chờ*”, “*bơ vơ*”, “*gột rửa*”, “*phai*”,... đã liên kết thành một hệ thống ngôn ngữ độc thoại biểu đạt nội tâm nhân vật trữ tình. Kiều nhớ người yêu khôn nguôi, xót xa cho mối tình trong sáng, sâu nặng lời thề mà bị tan vỡ.

– Nỗi nhớ thương cha mẹ của nàng Kiều

Nghĩ đến cha mẹ, Kiều thương và xót. Nàng thương cha mẹ khi sáng khi chiều tựa cửa ngóng tin con, trông mong sự đỡ đần. Nàng xót xa lúc cha mẹ tuổi già sức yếu mà không được chăm nom. Nàng còn lo lắng không biết bây giờ ai đang chăm sóc cho song thân:

*Xót người tựa cửa hôm mai
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?*

Thành ngữ “*quạt nồng ấp lạnh*”, điển cố “*sân Lai*”, “*gốc tử*” đều nói lên tâm trạng nhớ thương, tấm lòng hiếu thảo của Kiều. Nàng tưởng tượng nơi quê nhà tất cả đã đổi thay mà đổi thay lớn nhất là “*gốc tử*

đã vừa người ôm”, nghĩa là cha mẹ ngày một thêm già yếu. Cụm từ “cách mấy nắng mưa” vừa nói được thời gian cách xa bao mùa mưa nắng, vừa nói lên được sức mạnh tàn phá của tự nhiên, của nắng mưa đối với cảnh vật và con người. Nhớ về cha mẹ, Kiều luôn ân hận vì nàng cho rằng mình đã phụ công sinh thành, phụ công nuôi dưỡng của cha mẹ.

→ Chỉ bằng tám câu thơ mà Nguyễn Du đã miêu tả thật trọn vẹn nỗi nhớ của Thuý Kiều về Kim Trọng, về cha mẹ, người đã sinh thành và nuôi dưỡng mình khôn lớn. Nỗi nhớ thật sâu lắng và da diết.

c) Tâm trạng đau buồn của Thuý Kiều hiện lên qua bức tranh cảnh vật (8 câu cuối)

Cảnh lầu Ngưng Bích được nhìn qua tâm trạng Kiều: cảnh được quan sát từ xa đến gần. Về màu sắc thì được miêu tả từ màu nhạt đến đậm. Về âm thanh, tác giả lại miêu tả từ tĩnh đến động. Nỗi buồn thì tác giả miêu tả từ nỗi buồn man mác dần tăng lên nỗi lo âu, kinh sợ. Ngọn gió cuốn mặt duềnh và “*Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*” là cảnh tượng hãi hùng, như báo trước dông bão của số phận sẽ nổi lên, xô đẩy, vùi dập cuộc đời Kiều. Và quả thực, ngay sau lúc này, Kiều đã bị Sở Khanh lừa và dẫn thân vào kiếp sống long đong lận đận của 15 năm lưu lạc.

Bằng hai câu hỏi tu từ “*Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?*”, “*Hoa trôi man mác biết là về đâu?*”, tác giả đã làm nổi bật lên tâm trạng của Thuý Kiều. Đó là tâm trạng cô đơn lẻ loi, là tâm trạng lo sợ hãi hùng. Kiều nghĩ đến tương lai mờ mịt, héo tàn của mình

Như vậy, cũng là tả cảnh nhưng bức tranh cảnh vật ở đây được quan sát qua tâm trạng của nàng Kiều. Chỉ trong tám câu thơ nhưng điệp ngữ “*buồn trông*” xuất hiện tới bốn lần. Càng buồn thì càng trông. Càng trông lại càng buồn vì ở lầu Ngưng Bích Kiều sống cô độc, lẻ loi. Cửa bể mênh mông lúc ngày tàn càng làm tăng nỗi buồn đau của kiếp người lưu lạc. Cảnh cửa bể chiều hôm với cánh buồm thấp thoáng xa xa càng làm cho Kiều suy nghĩ đến thân phận bơ vơ của mình nơi đất khách quê người.

3. Kết thúc vấn đề

– Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* là một trong những đoạn thơ hay nhất trong truyện Kiều. Bởi vì, qua đoạn trích, người đọc cảm nhận được tâm trạng cô đơn, buồn tủi, tấm lòng thủy chung, hiếu thảo

của Thuý Kiều. Đồng thời, qua đoạn trích, người đọc thấy rõ nghệ thuật khắc hoạ nội tâm nhân vật qua ngôn ngữ độc thoại và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc.

– Học đoạn trích ta cũng thấy được tấm lòng nhân đạo của nhà thơ. Nhà thơ đã xót thương cho một người con gái tài hoa mà bạc mệnh như nàng Kiều.

Đề 14

Câu 1: Nêu tầm quan trọng của việc trau dồi vốn từ. Có mấy hình thức trau dồi vốn từ?

Câu 2: Trình bày những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của tác giả Nguyễn Đình Chiểu.

Câu 3: Thế nào là nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ? Yêu cầu cần thiết khi làm một bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

Câu 4: Phân tích đoạn thơ *Thuý Kiều báo ân báo oán* (trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du).

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Tầm quan trọng của việc trau dồi vốn từ : Trong cuộc sống hiện nay, có nhiều từ mới xuất hiện mà ta chưa nắm được nghĩa của nó. Thực tế đó buộc mỗi người phải có ý thức tìm hiểu những từ mình chưa biết hoặc chưa rõ nghĩa và biến chúng thành vốn từ của mình. Như vậy việc trau dồi vốn từ rất quan trọng vì nó giúp ta nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn từ.

– Có hai hình thức trau dồi vốn từ:

+ Rèn luyện để nắm vững nghĩa của từ và cách dùng từ: Chúng ta phải có ý thức tìm hiểu nghĩa khác nhau của một từ nhiều nghĩa và những nét nghĩa khác nhau của từ đồng nghĩa để nắm được đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ.

+ Rèn luyện để làm tăng vốn từ : Rèn luyện để mình biết thêm những từ mà mình chưa biết, làm tăng thêm vốn từ.

Cần tích lũy vốn từ qua việc học tập lời ăn tiếng nói của nhân dân, học tập cách dùng từ của các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng trong sách báo, phải ghi chép lại những từ ngữ mới cần phải tìm hiểu để khi cần ta có thể sử dụng.

Câu 2:

a) Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu:

- Ông sinh năm 1822 và mất năm 1888.
- Quê cha: xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.
- Quê mẹ: làng Tân Thới, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP Hồ Chí Minh).
- Năm 1843 (21 tuổi): ông thi đỗ tú tài. 6 năm sau, ông bị mù.
- Nguyễn Đình Chiểu về Gia Định dạy học và bốc thuốc cho dân.
- Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông tích cực tham gia phong trào kháng chiến bằng cách cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn bạc việc đánh giặc và sáng tác thơ văn khích lệ tinh thần chiến đấu của nhân dân.

- Khi Nam Kỳ rơi vào tay giặc, ông về sống tại Ba Tri, Bến Tre. Ông luôn giữ trọn lòng trung thành với Tổ quốc, với nhân dân cho đến lúc mất.

b) **Sự nghiệp sáng tác:** Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn của dân tộc. Ông đã để lại nhiều áng văn chương có giá trị:

- *Truyện Lục Vân Tiên*
- *Dương Từ - Hà Mậu*
- *Chạy giặc*
- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*
- *Thơ điếu Trương Định*
- *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*

→ Các tác phẩm của ông có giá trị nhằm truyền bá đạo lý làm người, cổ vũ lòng yêu nước, ý chí cứu nước, ...

Câu 3: - Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ là trình bày nhận xét, đánh giá của mình về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy.

Yêu cầu cần thiết khi làm một bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ:

+ Nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ được thể hiện quan ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu,... Bài nghị luận cần phân tích các yếu tố ấy.

+ Bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần có bố cục mạch lạc rõ ràng; có lời văn gợi cảm, thể hiện rung động chân thành của người viết.

Câu 4: Phân tích đoạn thơ *Thúy Kiều báo ân báo oán* (trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du).

1. **Đặt vấn đề:** Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, đoạn trích:

– Truyện Kiều là tác phẩm tiêu biểu nhất của Nguyễn Du cũng là tác phẩm tiêu biểu nhất của thể loại truyện Nôm trong văn học trung đại Việt Nam. Viết Truyện Kiều, Nguyễn Du có dựa vào cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân bên Trung Quốc. Tác phẩm có giá trị lớn về mặt nội dung cũng như nghệ thuật.

– Đoạn trích nằm ở cuối phần thứ hai (Gia biến và lưu lạc). Rơi vào lầu xanh lần hai, Kiều chịu bao đau khổ, tủi nhục, đoạ đày. Ở đây, Kiều gặp được Từ Hải. Từ Hải đã cứu thoát nàng khỏi lầu xanh và giúp nàng đền ơn trả oán. Đoạn trích tả cảnh Thuý Kiều báo ân, báo oán.

– Phân tích đoạn trích ta sẽ thấy được tấm lòng nhân nghĩa cao thượng của Thuý Kiều và ước mơ công lí trong thời đại Nguyễn Du. Đồng thời, ta cũng thấy được tài năng nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả trong việc khắc hoạ tính cách nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại.

2. Giải quyết vấn đề

a) Thuý Kiều báo ân Thúc Sinh (12 câu đầu)

– Sau khi mắc lừa Sở Khanh, Thuý Kiều bị Tú Bà bắt ép làm gái lầu xanh. Ở lầu xanh lần thứ nhất, Kiều đã gặp Thúc Sinh. Thúc Sinh là con rể của quan Thượng thư. Lúc đầu chỉ là “*trăng gió*”, nhưng về sau, Thúc Sinh đã chuộc Thuý Kiều ra khỏi lầu xanh và lấy nàng làm vợ lẽ. Mặc dù sau này bị Hoạn Thư (vợ Thúc Sinh) đánh ghen, làm nhục nhưng dù sao Thúc Sinh cũng là người đã đưa Kiều ra khỏi chốn lầu xanh. Thúc Sinh cũng đã nói với Hoạn Thư để Kiều ra chếp kinh tại Quan âm các. Thúc Sinh là người có ơn với Kiều.

– Ở lầu xanh lần thứ hai, Thuý Kiều được Từ Hải chuộc ra khỏi chốn thanh lâu. Kiều trở thành một mệnh phụ phu nhân và được Từ Hải giúp báo ân báo oán.

Người đầu tiên Kiều nghĩ đến báo ân chính là Thúc Sinh:

Cho gươm mời đến Thúc lang

Mặt như chàm đỏ mình dường dẽ run.

Thúc Sinh được mời tới trong cảnh oai nghiêm của nơi Kiều xử án. Trước những gươm lớn giáo dài, Thúc Sinh hoảng sợ đến mức mặt mất cả thần sắc “*như chàm đỏ*”, người run lên như đi không vững “*mình dường dẽ run*”. Từ “*mời*” nói lên thái độ trân trọng của Thuý Kiều dành cho Thúc Sinh. Bởi Thuý Kiều rất trân trọng tấm lòng và sự giúp đỡ mà Thúc Sinh đã dành cho nàng trong khi nàng gặp hoạn nạn.

– Thuý Kiều nhắc lại những ngày tháng sống cùng Thúc Sinh êm ấm trong cuộc sống gia đình. Nàng gọi đó là “*nghĩa nặng nghìn non*”. Kiều đã dùng một số từ ngữ như “*Sâm Thương*”, “*chữ tòng*”, “*người cũ*”, “*cố nhân*” để biểu lộ một tấm lòng trân trọng và biết ơn người đã từng yêu thương, cứu vớt mình. Có thể nói cái ân nghĩa của Thúc Sinh đối với Thuý Kiều những ngày ở Lâm Tri là rất sâu nặng. Vì thế, lễ vật báo ân thật hậu hĩnh:

*Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân
Ta lòng dễ xứng báo ân gọi là.*

Với Kiều thì dầu có “*Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân*” cũng chưa dễ xứng với ơn nghĩa của Thúc Sinh. Tấm lòng “*nghĩa nặng nghìn non*” thì gấm vóc bạc vàng nào có thể cân cho được.

– Khi đang báo ân Thúc Sinh, Thuý Kiều đã nhắc đến Hoạn Thư (vợ của Thúc Sinh). Điều đó chứng tỏ vết thương lòng mà Hoạn Thư đã gây ra cho Kiều quá đau đớn, quá xót xa. Lúc nói về Hoạn Thư ngôn ngữ của Kiều rất nôm na bình dị. Nàng dùng những thành ngữ quen thuộc: “*kẻ cắp bà già gặp nhau*”, “*kiến bò miệng chén*”. Theo quan điểm của nhân dân trừng phạt cái ác phải được diễn đạt bằng lời ăn tiếng nói của nhân dân.

→ Qua việc báo ân Thúc Sinh, ta thấy Thuý Kiều là một người ân nghĩa thủy chung, nhân tình, nhân hậu.

b) Thuý Kiều báo oán Hoạn Thư

* Thái độ, lời nói của Thuý Kiều:

– Kiều và Hoạn Thư gặp nhau lần này trong vị thế đã thay đổi. Kiều là người đứng ở vị thế của người xét xử. Còn Hoạn Thư lại ở vị thế của kẻ bị xét xử. Tuy vậy, Kiều vẫn dùng cách xưng hô như hồi còn làm hoa nô cho nhà Hoạn Thư. Vừa thấy Hoạn Thư, “*nàng đã chào thưa*”, vẫn gọi Hoạn Thư là “*tiểu thư*”. Cách chào thưa và cách gọi Hoạn Thư như vậy cho ta thấy cả hành động và lời nói của Kiều đều biểu thị thái độ mỉa mai. Cách xưng hô này trong hoàn cảnh giữa Kiều và Hoạn Thư đã có sự thay bậc đổi ngôi là một đòn quất mạnh vào danh gia họ Hoạn.

– Không chỉ mỉa mai, trong lời nói của Kiều còn có cả giọng đay nghiến khi câu thơ như dần ra từng tiếng, khi từ ngữ được lặp lại nhấn mạnh: *dễ có, dễ dàng, mấy tay, mấy mặt, mấy gan, đời xưa, đời này, càng cay nghiệt, càng oan trái*... Cách nói này hoàn toàn phù hợp với nhân vật Hoạn Thư. Một nhân vật ghê gớm và khôn ngoan, giảo hoạt:

Bề ngoài thon thót nói cười

Mà trong nham hiểm giết người không dao.

→ Giọng điệu mỉa mai, đay nghiến của Kiều cho ta thấy nàng quyết tâm trừng trị Hoạn Thư. Điều đó là hợp lí vì Hoạn Thư là người đã làm cho Kiều đau khổ tủi nhục, biến Kiều từ người vợ lẽ thành gia nô trong nhà.

* Thái độ, lời lẽ của Hoạn Thư:

Trước lời nói, trước thái độ của Kiều nên trong phút giây đầu Hoạn Thư đã *"hồn lạc phách xiêu"*. Nhưng là người nham hiểm, giáo hoạt nên Hoạn Thư đã nhanh chóng trấn tĩnh *"liệu điều kêu ca"*.

+ Trước hết, Hoạn Thư đã dựa vào tâm lí thương tình của người phụ nữ để gỡ tội :

Rằng : "Tôi chút phận đàn bà,

Ghen tuông thì cũng người ta thương tình".

Lí lẽ này đã xoá đi sự đối lập giữa Kiều với Hoạn Thư, đưa Kiều từ vị thế đối lập thành người đồng cảnh, cùng chung *"chút phận đàn bà"*. Nếu Hoạn Thư có tội thì đó cũng là do tâm lí chung của giới nữ. Từ tội nhân, vậy mà với bản chất khôn ngoan, giáo hoạt, Hoạn Thư đã lí lẽ để mình trở thành nạn nhân của chế độ đa thê.

+ Tiếp đến Hoạn Thư đã kể công của mình đối với Kiều: Hoạn Thư đã để cho Thuý Kiều ra viết kinh ở gác Quan Âm và không cho người đuổi bắt giữ khi Kiều bỏ trốn khỏi nhà họ Hoạn.

+ Cuối cùng, Hoạn Thư cúi đầu nhận hết tội lỗi về mình, chỉ còn biết trông cậy vào tấm lòng khoan dung độ lượng rộng lớn như trời biển của Kiều. Hoạn Thư đã đánh vào bản chất của Kiều:

Trót lòng gây bể chông gai,

Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng.

→ Qua lời lẽ và thái độ nhận tội của Hoạn Thư, một lần nữa ta thấy Hoạn Thư quả là con người *"Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời"*.

* Thái độ và quyết định của Kiều:

- Kiều khen Hoạn Thư khôn ngoan, nói năng phân trần phải lẽ.

- Kiều quyết định tha cho Hoạn Thư vì nàng nghĩ :

Tha ra thì cũng may đời

Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.

→ Việc Kiều tha bổng cho Hoạn Thư không phải hoàn toàn do lời phân trần có tình có lí của Hoạn Thư mà còn bởi lí do chính là Kiều có tấm lòng độ lượng bao dung. Qua đó, ta thấy Kiều là người có tấm lòng vị tha, nhân hậu.

3. Kết thúc vấn đề

– Đoạn trích *Thúy Kiều báo ân báo oán* thể hiện được tấm lòng nhân nghĩa, cao thượng của Thúy Kiều.

– Đoạn trích phản ánh ước mơ công lí chính nghĩa của thời đại Nguyễn Du.

– Đoạn trích cho ta thấy được thành công trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Du: khắc hoạ tính cách qua ngôn ngữ đối thoại.

ĐỀ 15

Câu 1: Thế nào là miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự? Có mấy cách miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự?

Câu 2: Tóm tắt tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

Câu 3: Trong những từ sau, từ nào là từ ghép, từ nào là từ láy?

Ngặt nghèo, nhỏ nhỏ, giam giữ, gật gù, bó buộc, tươi tốt, lạnh lùng, bợt bèo, xa xôi, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn, lấp lánh.

Câu 4: Qua các đoạn trích *Chị em Thúy Kiều*, *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, *Mã Giám Sinh mua Kiều*, hãy phân tích giá trị nhân đạo của *Truyện Kiều*.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự là tái hiện những ý nghĩ, cảm xúc và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Đó là biện pháp quan trọng để xây dựng nhân vật, làm cho nhân vật thêm sinh động.

– Có hai cách miêu tả nội tâm nhân vật:

+ Người ta có thể miêu tả nội tâm trực tiếp bằng cách diễn tả những ý nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật.

+ Người ta có thể miêu tả nội tâm nhân vật một cách gián tiếp bằng cách miêu tả cảnh vật, nét mặt, cử chỉ, trang phục, ... của nhân vật.

Câu 2: Tóm tắt tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

Ở quận Đông Thành, gia đình họ Lục sinh được một người con trai. Họ đặt tên là Lục Vân Tiên. Vân Tiên rất thông minh tuấn tú nên được cho lên núi tầm sư học đạo. Vân Tiên trở thành một chàng trai văn võ song toàn. Được tin triều đình mở khoa thi, Vân Tiên xuống núi dự thi.

Trên đường đi, Vân Tiên đã đánh tan bọn cướp Phong Lai và cứu được Kiều Nguyệt Nga, một thiếu nữ xinh đẹp gặp nạn. Cảm ân đức ấy, Nguyệt Nga tự nguyện gắn bó suốt đời với Vân Tiên. Nàng tự tay vẽ một bức hình Vân Tiên và luôn giữ bên mình. Vân Tiên tiếp tục lên đường đi thi. Vân Tiên đã gặp được một người bạn là Hớn Minh.

Sau khi về thăm cha mẹ, Vân Tiên cùng tiểu đồng lên đường đi thi, ghé thăm Võ Công, người đã hứa gả con gái là Võ Thế Loan cho chàng. Vân Tiên gặp thêm người bạn đồng hành là Vương Tử Trực. Khi đến kinh đô, Vân Tiên lại gặp thêm Trịnh Hâm, Bùi Kiệm. Thấy Vân Tiên tài cao, Trịnh Hâm và Bùi Kiệm đem lòng ghen ghét, đố kị. Lúc sắp vào trường thi, Vân Tiên nhận được tin mẹ mất, liền bỏ thi trở về quê chịu tang. Dọc đường về, khóc thương mẹ, Vân Tiên bị đau mắt và bị mù cả hai mắt, lại bị Trịnh Hâm lừa đẩy xuống sông. Nhờ giao long đưa vào bãi, Vân Tiên được gia đình ông Ngư cứu mang. Sau đó, Vân Tiên lại bị cha con nhà Võ Công hãm hại đem bỏ vào hang núi. Được Du thần và ông Tiều cứu ra, Vân Tiên gặp lại Hớn Minh. Vì trùng trị một công tử y thể con quan làm cản nên Hớn Minh phải bỏ thi đang lẫn lút trong rừng. Hớn Minh đón bạn về nương nấu ở nơi am vắng. Khoa thi năm ấy, Tử Trực đỗ thủ khoa, trở lại nhà Võ Công hỏi thăm tin tức của Vân Tiên. Võ Công ngỏ ý muốn gả con gái cho Tử Trực. Bị Tử Trực cự tuyệt và mắng thẳng vào mặt. Võ Công hổ thẹn ốm chết.

Nghe tin Lục Vân Tiên đã chết, Kiều Nguyệt Nga thề sẽ thủ tiết suốt đời. Thái sư đương triều hỏi nàng cho con trai không được, đem lòng thù oán tâu vua bắt Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua. Thuyền đến biên giới, Nguyệt Nga ôm bức hình Vân Tiên và nhảy xuống sông tự tử. Phật bà Quan Âm đưa nàng dạt vào vườn hoa nhà họ Bùi. Bùi Công nhận làm con nuôi nhưng Bùi Kiệm lại một hai đòi lấy nàng làm vợ. Nguyệt Nga phải trốn khỏi nhà họ Bùi, vào rừng, nương nhờ một bà lão dệt vải. Ở với Hớn Minh, Lục Vân Tiên mất sáng lại nhờ có thuốc tiên. Chàng về thăm cha, viếng mộ mẹ, thăm cha của Kiều Nguyệt Nga. Đến khoa thi, chàng đỗ Trạng nguyên và được nhà vua cử đi dẹp giặc Ô Qua. Hớn Minh được tiến cử làm phó tướng. Đánh tan giặc, Vân Tiên một mình lạc trong rừng, đến nhà bà lão hỏi thăm đường và gặp lại Nguyệt Nga. Chàng về triều tâu hết sự tình. Kẻ gian ác bị trừng trị, người nhân nghĩa được đền đáp. Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga sum vầy hạnh phúc.

Câu 3: – Trong những từ đã cho, các từ ghép là: *ngặt nghèo, giam giữ, bó buộc, tươi tốt, bọ bèo, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn.*

– Các từ láy là: *nho nhỏ, gặt gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh.*

Câu 4:

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm, đoạn trích

– *Truyện Kiều* là kiệt tác của thi hào dân tộc Nguyễn Du, cũng là kiệt tác của nền văn học Việt Nam. *Truyện Kiều* vừa có giá trị lớn về mặt nội dung vừa có giá trị về mặt nghệ thuật.

– Phân tích các đoạn trích *Chị em Thuý Kiều, Kiều ở lầu Ngưng Bích, Mã Giám Sinh mua Kiều*, ta thấy được tác giả đã thương xót cho số phận bất hạnh của Thuý Kiều cũng là thương xót cho số phận bất hạnh của biết bao người phụ nữ trong xã hội cũ.

2. Giải quyết vấn đề

a) Giá trị nhân đạo thể hiện ở tấm lòng thương xót đối với người phụ nữ bất hạnh

– Trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*, ngòi bút nhân đạo của Nguyễn Du giúp người đọc thấy được tấm lòng của ông dành cho nhân vật Thuý Kiều. Thuý Kiều là người con hiếu thảo. Trước cảnh gia biến, nàng đã bán mình để lấy tiền cứu cha và gia đình khỏi tai hoạ. Bằng bút pháp ước lệ, tác giả làm nổi bật tâm trạng tủi hổ, cảm giác nhục nhã, ê chề của Kiều khi nàng bị coi như một món hàng. Con người Kiều, tài sắc của Kiều đã trở thành món hàng đem ra mua bán. Mụ mối và Mã Giám Sinh “*Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ*”. Không những thế, chúng còn: “*Cò kè bớt một thêm hai*”. Nguyễn Du đã cảm thương cho nỗi đau khổ của nàng khi Mã Giám Sinh “*cân sắc cân tài*”. Nguyễn Du thấu hiểu tâm trạng Kiều. Đoạn thơ chứa chan tình thần nhân đạo là ở những chi tiết nội dung ấy.

– Trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, tác giả đã giúp cho người đọc hiểu được nỗi đau, nỗi nhớ thương, nỗi cô đơn, lo sợ của nàng Kiều. Phải bán mình chuộc cha, trao duyên cho em, Kiều rơi vào tay Mã Giám Sinh và Tú Bà. Kiều không chịu tiếp khách làng chơi nên nàng tìm đến cái chết. Nhưng rồi nàng đã được cứu sống. Tú Bà đồ ngon ngọt và cho nàng ra ở lầu Ngưng Bích. Thực ra Kiều bị giam lỏng tại nơi đây. Đây chính là điểm khởi đầu cho con đường lưu lạc đầy đau thương, tủi nhục của nàng Kiều. Ngòi bút của Nguyễn Du như

nhỏ lệ khi miêu tả cảnh vật thông qua tâm trạng của Thuý Kiều. Giữa thiên nhiên vắng lặng và mệnh mông, không một bóng người, Kiều chỉ còn biết “*Bốn bề bát ngát xa trông*”. Một cảm giác cô đơn, buồn tủi và bề bâng xam chiếm tâm hồn nàng. Nàng xót xa cho thân phận, số kiếp mình:

*Bề bâng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.*

Phải chăng đó chính là nỗi xót xa của tác giả dành cho những con người bất hạnh như Thuý Kiều.

b) Giá trị nhân đạo thể hiện ở chỗ tác giả ca ngợi vẻ đẹp ngoại hình cũng như vẻ đẹp về phẩm chất của nàng Kiều

– Trong đoạn trích *Chị em Thuý Kiều*, tác giả đã ca ngợi vẻ đẹp của Thuý Vân và Thuý Kiều bằng những lời tuyệt mỹ.

Tả Thuý Vân, ngòi bút của Nguyễn Du thể hiện sự trân trọng:

Vân xem trang trọng khác vời

Hai chữ “*trang trọng*” nói lên vẻ đẹp cao sang, quý phái của Thuý Vân.

– Vẻ đẹp trang trọng, đoan trang của người thiếu nữ được so sánh với những thứ cao đẹp trên đời: trăng, hoa, mây, tuyết, ngọc. Tác giả đã sử dụng những hình ảnh thiên nhiên có vẻ đẹp đặc biệt, trong trắng, tinh khiết, rực rỡ để miêu tả vẻ đẹp của Thuý Vân. Khuôn mặt đẹp như trăng rằm. Nụ cười tươi như hoa. Giọng nói trong trẻo thoát ra từ hàm răng ngà ngọc. Làn tóc mềm mại, thướt tha đẹp hơn mây trời. Màu trắng của tuyết đặt bên màu da của Vân vẫn còn thua bởi da của Thuý Vân không chỉ trắng, mịn màng như tuyết mà còn có cả sức sống tràn trề của người con gái bước vào tuổi dậy thì.

→ Bằng biện pháp nghệ thuật so sánh ẩn dụ, tác giả đã làm nổi bật vẻ đẹp trung thực, phúc hậu mà quý phái của người thiếu nữ. Chân dung của Thuý Vân là chân dung mang tính cách số phận. Vẻ đẹp của Vân tạo sự êm đềm hoà hợp với xung quanh. “*Mây thua*”, “*tuyết nhường*” nên nàng sẽ có cuộc đời suôn sẻ.

→ Phải là người biết yêu quý cái đẹp, biết trân trọng cái đẹp, Nguyễn Du mới có được sự miêu tả như thế:

Ca ngợi Thuý Kiều, Nguyễn Du không chỉ ca ngợi vẻ đẹp về hình thức mà tác giả còn ca ngợi vẻ đẹp về mặt tâm hồn, về sự tài hoa.

– Câu thơ đầu khái quát vẻ đẹp của Thuý Kiều: “*Kiều càng sắc sảo, mặn mà*”. Nàng “*sắc sảo*” về trí tuệ và “*mặn mà*” về mặt tâm hồn.

– Gợi tả vẻ đẹp của Thuý Kiều, tác giả vẫn dùng những hình tượng nghệ thuật ước lệ “*thu thủy*” (nước mùa thu), “*xuân sơn*” (núi mùa xuân), hoa, liễu. Nét vẽ của thi nhân thiên về gợi, tạo một ấn tượng chung về một giai nhân tuyệt thế. Điều đáng nói ở đây là khi hoạ bức chân dung Kiều, tác giả tập trung gợi tả vẻ đẹp của đôi mắt. Bởi đôi mắt là sự thể hiện phần tinh anh của tâm hồn và trí tuệ. Cái “*sắc sảo*” của trí tuệ, cái “*mặn mà*” của tâm hồn đều liên quan tới đôi mắt. Hình ảnh ước lệ “*làn thu thủy*” – làn nước mùa thu gợn sóng gợi lên thật sống động vẻ đẹp của đôi mắt trong sáng, long lanh, linh hoạt, ... Còn hình ảnh ước lệ “*nét xuân sơn*” – nét núi mùa xuân lại gợi lên đôi lông mày thanh tú trên gương mặt trẻ trung.

– Khi tả Thuý Vân, tác giả chủ yếu gợi tả nhan sắc mà không thể hiện cái tài, cái tình của nàng. Nhưng khi tả Kiều, tác giả chỉ dành một phần để tả về sắc, còn dành hai phần để gợi tả tài năng. Tài của Kiều đạt tới mức lí tưởng theo quan niệm thẩm mĩ phong kiến, gồm đủ cả cầm (đàn), kì (cờ), thi (thơ), hoạ (vẽ). Đặc biệt tài đàn của nàng đã là sở trường năng khiếu bẩm sinh. “*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương*”. Từ “*ăn đứt*” có tác dụng khẳng định sự vượt trội của Thuý Kiều trong việc tài đàn so với mọi người. Cực tả tài đàn của Kiều cũng là để ngợi ca cái tâm đặc biệt của nàng. Cung đàn bạc mệnh mà Kiều tự sáng tác chính là ghi lại tiếng lòng của một trái tim đa sầu, đa cảm.

– Khi tả Thuý Vân, tác giả chỉ dùng từ “*thua*”, “*nhường*” để so sánh vẻ đẹp của thiên với vẻ đẹp của Vân. Nhưng miêu tả Thuý Kiều, tác giả dùng những từ chỉ mức độ cao hơn “*ghen*”, “*hờn*”. Điều đó cho ta thấy, trước vẻ đẹp tuyệt vời của Thuý Kiều, thiên nhiên cũng phải ghen, phải hờn giận.

– Vẻ đẹp của Thuý Kiều là sự kết hợp của cả sắc – tài – tình. Cao hơn nữa, tác giả đã dùng câu thành ngữ “*nghiêng nước nghiêng thành*” để cực tả vẻ đẹp của nàng.

– Ca ngợi Thuý Kiều, tác giả còn ca ngợi tấm lòng giàu tình cảm, thủy chung của Thuý Kiều đối với Kim Trọng và tình cảm, ý thức trách nhiệm, đức hi sinh của Thuý Kiều đối với cha mẹ, gia đình.

→ Rõ ràng, phải là người có tấm lòng yêu thương mới thấy hết được vẻ đẹp của những con người bất hạnh để mà ngợi ca. Tình cảm xót thương, sự trân trọng về sắc đẹp và tài năng Thuý Kiều đã giúp ta hiểu được giá trị nhân đạo thể hiện qua các đoạn trích này nói riêng, trong tác phẩm Truyện Kiều nói chung.

c) Giá trị nhân đạo còn thể hiện qua thái độ khinh bỉ của tác giả đối với những kẻ buôn người

Tác giả vạch trần bản chất xấu xa của Mã Giám Sinh một kẻ buôn người nhưng lại đội lốt sinh viên trường Quốc Tử Giám.

– Về ngoại hình: chải chuốt, bảnh bao:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần

Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.

– Về hành động, cử chỉ:

Ghế trên ngai tốt sỗ sàng.

– Về bản chất:

Cò kè bớt một thêm hai.

3. Kết thúc vấn đề

– Giá trị nhân đạo của các đoạn trích nói riêng, Truyện Kiều nói chung được thể hiện đậm nét qua ba nội dung chính:

+ Tấm lòng xót xa, thương cảm cho những con người tài hoa mà bất hạnh.

+ Ca ngợi vẻ đẹp về mặt ngoại hình, tài năng và tâm hồn của những người con gái có số phận bất hạnh.

+ Thái độ khinh bỉ của tác giả đối với những kẻ buôn người

– Qua các đoạn trích, ta thấy nhà thơ có một trái tim nhân đạo bao la. Thật đúng là “*Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều*” (Tố Hữu).

Đề 16

Câu 1: Có mấy cách thức phát triển từ vựng? Cho ví dụ minh họa.

Câu 2: Sửa lỗi dùng từ trong các câu sau:

a) *Lĩnh vực kinh doanh béo bở này đã thu hút sự đầu tư của nhiều công ti lớn trên thế giới.*

b) *Báo chí đã tấp nập đưa tin về sự kiện SEA Game 22 được tổ chức tại Việt Nam.*

Câu 3: Dựa vào đoạn trích *Cảnh ngày xuân*, hãy viết một đoạn văn kể về việc chị em Thuý Kiều đi chơi trong buổi chiều ngày Thanh minh. Trong khi kể chú ý vận dụng yếu tố miêu tả để tả cảnh ngày xuân.

Câu 4: “Đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* nói lên sự đối lập giữa thiện và ác, những nhân cách cao cả và những toan tính thấp hèn, lòng thời thế hiện thái độ quý trọng và niềm tin của tác giả đối với nhân dân lao động” (sách Ngữ văn 9, tập một, trang 121).

Dựa vào đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* đã học, anh (chị) hãy làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Có hai cách thức phát triển từ vựng: phát triển nghĩa của từ ngữ và phát triển số lượng các từ ngữ.

a) Sự biến đổi và phát triển nghĩa của từ ngữ

– Phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng là một trong những cách phát triển từ vựng tiếng Việt.

– Hai phương thức chủ yếu để phát triển nghĩa của từ ngữ:

+ Phương thức ẩn dụ: gọi tên các sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng.

+ Phương thức hoán dụ: gọi tên của sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi.

Ví dụ: So sánh nghĩa của từ *cổ* trong khăn quàng *cổ* với nghĩa của từ *cổ* trong *cổ chai*, và từ *cổ* trong từ *cổ áo*.

– Nghĩa gốc của danh từ *cổ* là bộ phận của cơ thể nối đầu với thân. Khăn quàng *cổ*.

– *Chỗ eo lại ở phần đầu của một số đồ vật* (như lọ, chai) có hình dáng và vị trí giống với *cổ*; vì thế nó đã được gọi tên bằng từ *cổ* như *cổ chai*, *cổ lọ*. Sự chuyển nghĩa này theo *phương thức ẩn dụ*.

– *Bộ phận của áo, yếm hoặc giày bao quanh cổ hoặc cổ chân* được gọi là *cổ áo* hoặc *cổ giày* vì nó có quan hệ gần gũi (tiếp giáp) với *cổ*. Sự chuyển nghĩa này theo *phương thức hoán dụ*.

Như vậy, từ nghĩa gốc *cổ* là bộ phận cơ thể nối đầu với thân, từ *cổ* đã có thêm hai nghĩa mới:

+ *Chỗ eo lại ở phần đầu của một số đồ vật*. Ví dụ: *cổ chai*, *cổ lọ*.

+ *Bộ phận của áo, yếm hoặc giày bao quanh cổ hoặc cổ hoặc cổ chân*. Ví dụ: *cổ áo*, *cổ giày*.

b) Sự phát triển số lượng các từ ngữ: Phát triển số lượng từ ngữ bằng hai cách: tạo từ ngữ mới và mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài.

– Tạo từ ngữ mới để cho vốn từ tăng lên cũng là một cách phát triển từ vựng. Ta có thể tạo thêm nhiều từ ngữ mới.

Ví dụ: sách điện tử, thư điện tử, ...

– Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài cũng là một cách để phát triển từ vựng.

Để đáp ứng yêu cầu giao tiếp trong đó có yêu cầu biểu thị những khái niệm, sự vật mới trong đời sống, tiếng Việt phải vay mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài. *Ví dụ:*

+ Mượn tiếng Hán: *ca sĩ, biên phòng, bộ hành, tảo mộ, thanh minh, ...*

+ Mượn tiếng nước ngoài khác: *xà phòng, ô xi, ra-di-ô, ca-nô, ...*

Câu 2: Sửa lỗi dùng từ trong các câu như sau :

a) *Lĩnh vực kinh doanh thu nhiều lợi nhuận này đã thu hút sự đầu tư của nhiều công ti lớn trên thế giới.*

b) *Báo chí đã liên tiếp đưa tin về sự kiện SEA Game 22 được tổ chức tại Việt Nam.*

Câu 3: Để viết được đoạn trích theo yêu cầu, các em cần chú ý mấy điểm sau:

– Nhớ lại thế nào là đoạn văn tự sự.

– Trong đoạn trích, Nguyễn Du đã chọn lọc những chi tiết gì để làm nổi bật cảnh sắc mùa xuân?

Ví dụ:

Vào tết Thanh minh, chị em Thuý Kiều cùng đi chơi xuân. Buổi sáng, lễ tảo mộ và hội đạp thanh thật đông vui, náo nhiệt, rộn ràng. Từ khắp mọi nơi, người người đổ về dự hội. Từng đoàn người nhộn nhịp đi chơi xuân ríu rít như chim én, chim oanh giữa bầu trời xuân. Rồi lễ hội cũng tan, chị em Thuý Kiều “*dan tay ra về*”. Cảnh vẫn mang cái thanh, cái dịu của mùa xuân. Nhưng tất cả đang nhạt dần, lặn dần. Mọi chuyển động đều nhẹ nhàng. Mặt trời từ từ ngả về tây, bước chân người thơ thẩn, dòng nước uốn quanh, nhịp cầu nhỏ bắc ngang cuối ghềnh. Chị em Kiều ra về trong cảnh chiều xuân đẹp mà đượm buồn...

Câu 4:

1. Đặt vấn đề : Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

– Truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu là một tác phẩm có sức sống mạnh mẽ và lâu bền trong lòng nhân dân, đặc biệt là nhân dân Nam Bộ. Không có một người chài lưới hay người lái đò nào lại không ngâm vài ba câu “*Lục Vân Tiên*” trong khi đưa đẩy mái chèo.

Điều đặc biệt là: chỉ khoảng mười năm sau khi tác phẩm ra đời, một người Pháp đã dịch tác phẩm này ra tiếng Pháp. Ông xem tác phẩm *Lục Vân Tiên* như là một trong những sản phẩm hiếm có của trí tuệ con người.

– Nhân vật chính trong tác phẩm là Lục Vân Tiên, một người tuấn tú, văn võ song toàn, nhưng cuộc đời gặp nhiều hoạn nạn.

– Đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* nằm ở phần thứ hai của truyện. Vân Tiên và tiểu đồng đang bơ vơ nơi đất khách quê người thì gặp Trịnh Hâm đi thi trở về. Vốn đã có lòng đố kị, ganh ghét tài năng của Vân Tiên, Trịnh Hâm lợi dụng cơ hội để hãm hại chàng. Hắn lừa tiểu đồng vào rừng trói lại rồi giả bộ đưa Vân Tiên xuống thuyền, hứa sẽ dẫn về quê nhà. Đợi đến đêm khuya vắng vẻ, hắn mới thực hiện hành động tội ác của mình.

Phân tích đoạn trích, chúng ta hiểu được sự đối lập thiện – ác và niềm tin của tác giả vào những điều tốt đẹp ở đời.

2. Giải quyết vấn đề

a) Đoạn trích lên án những hành động độc ác, bất nhân, bất nghĩa của nhân vật Trịnh Hâm

– Trước hết, Trịnh Hâm là kẻ có tính đố kị, ghen ghét tài năng. Tính đố kị của Trịnh Hâm bắt đầu thể hiện từ khi chứng kiến tài năng hơn người của Vân Tiên khi gặp Vân Tiên ở kinh đô. Đến bây giờ gặp lại Vân Tiên khi Vân Tiên đã bị mù, không còn có khả năng ảnh hưởng đến con đường khoa cử của mình nhưng Trịnh Hâm vẫn cố tình hãm hại. Điều đó, chứng tỏ sự ác độc dường như đã ngấm vào máu thịt hắn, đã trở thành bản chất của hắn.

– Trịnh Hâm là một kẻ bất nhân, bất nghĩa. Bất nhân vì hắn đang tâm hãm hại một con người tội nghiệp, đang cơn hoạn nạn, không nơi nương tựa. Hắn là kẻ bất nghĩa bởi vì Vân Tiên là bạn của hắn, từng “trà rượu” và làm thơ với nhau.

– Trịnh Hâm còn là kẻ độc ác và có âm mưu thâm độc. Hành động độc ác và âm mưu thâm độc của Trịnh Hâm trước hết thể hiện ở sự toan tính, âm mưu sắp đặt kế hoạch hại Lục Vân Tiên. Trịnh Hâm đã lập kế hoạch khá kĩ lưỡng và chặt chẽ. Thời gian gây tội ác: giữa đêm khuya, khi mọi người đã ngủ say. Không gian: giữa khoảng trời nước mênh mông “mịt mờ sương bay”. Trịnh Hâm bất ngờ xô Vân Tiên xuống khoảng nước rộng. Vân Tiên bị mù lại bị xô xuống nước bất ngờ

nên không kịp kêu lên một tiếng. Đến lúc biết không ai có thể cứu được Vân Tiên nữa, Trịnh Hâm mới “*giả tiếng kêu trời*”, la lối om sòm, rồi “*lấy lời phui pha*”, kiếm lời lấp liếm nhằm che đậy tội ác của mình. Nhờ gian ngoan, xảo quyệt mà Trịnh Hâm đã phui sạch tay, không mấy may mắn rút lương tâm. Trong khi đó, những người trên thuyền chưa hề quen biết Vân Tiên đều kêu la và thương xót Vân Tiên “*Đều thương họ Lục xót xa tấm lòng*”.

→ Bằng cách sắp xếp các tình tiết hợp lí, diễn biến hành động nhanh gọn, lời thơ mộc mạc, giản dị, chỉ với tám dòng thơ, tác giả đã lột tả được tâm địa bất nghĩa, bất nhân và tội ác tày trời của Trịnh Hâm.

b) Đoạn trích ca ngợi việc làm nhân đức và nhân cách cao cả của ông Ngư

- Vân Tiên được giao long diu vào trong bãi. Dẫu đây chỉ là chi tiết mang màu sắc hoang đường nhưng cũng đủ cho chúng ta thấy một sự thật cay đắng trong cuộc đời. Đến con vật còn cứu giúp người bị hoạn nạn mà con người lại hãm hại người hoạn nạn. Một lần nữa, tác giả khẳng định, Trịnh Hâm còn độc ác hơn cả loài vật.

- Tấm lòng nhân đức và nhân cách cao cả của ông ngư trước hết thể hiện qua hành động cứu giúp người bị nạn: “*Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ*”. Cụm từ “*vớt ngay lên bờ*” thể hiện sự khẩn trương, hối hả cứu người chết đuối của ông. Trịnh Hâm, một người đã từng là bạn đi thi, đã từng ăn học để theo đuổi đường công danh mà lại hãm hại người. Còn ông ngư, một người dân chài bình dị lại có hành động cứu người bị nạn. Đặt hai hành động bên cạnh nhau, ta càng cảm phục và trân trọng hành động cứu vớt người bị nạn của ông ngư, ta cũng càng căm ghét Trịnh Hâm.

- Tấm lòng nhân đức và nhân cách cao cả của ông ngư còn được thể hiện qua chi tiết ông hối vợ con cùng mình cứu giúp người bị nạn:

Hối con vầy lửa một giờ,

Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.

Câu thơ mộc mạc không đẽ gọt trau chuốt, chỉ kể lại sự việc một cách tự nhiên như nó xảy ra, nhưng lại gợi được mối chân tình của cả gia đình ông ngư đối với người bị nạn. Nào ông, nào bà, nào con, tất cả đều khẩn trương, hối hả lo chạy chữa để cứu sống Vân Tiên. Từ “*hối*” mang nghĩa là giục. Ông giục vợ con mau mau cứu người bị nạn. Việc ông giục vợ con cùng mình cứu người bị nạn chứng tỏ ông ngư có tấm lòng thương người, luôn sẵn sàng cứu giúp những người khác.

– Sau khi cứu sống Vân Tiên, biết tình cảnh khốn khó của chàng, ông ngư sấn lòng cứu mang chàng dù chỉ là chia sẻ một cuộc sống đói nghèo, thiếu thốn “*Hôm mai hẳn hút với già cho vui*”. Khi Vân Tiên nói đến ơn nghĩa lấy gì báo đáp, ông đã bộc bạch tấm lòng mình “*Dốc lòng hơn nghĩa há chờ trả ơn*”. Ông giúp người không vì mục đích chờ người báo đáp mà vì tấm lòng nhân nghĩa của ông. Đây là một trong những phẩm chất đáng quý của ông ngư cũng là phẩm chất đáng quý của những người lao động.

– Cái thiện, cái cao cả còn được biểu hiện qua cuộc sống đẹp của ông ngư. Cuộc sống thanh bần nhưng lại đem niềm vui đến cho ông, cho gia đình. Ông không bị vướng vào cái vòng danh lợi của cuộc đời. Cuộc sống phóng khoáng hoà hợp với với thiên nhiên:

*Rày doi mai vịnh vui vầy
Ngày kia hứng gió đêm này chơi trăng.
Một mình thông thả làm ăn
Khoẻ quơ chài kéo; mệt quăng câu dầm.*

Lời nói của ông ngư về cuộc sống của mình cũng chính là tiếng lòng của Nguyễn Đình Chiểu, những khát vọng về một cuộc sống tốt đẹp, về một lối sống đáng mơ ước đối với con người. Cảm xúc chủ quan của nhà thơ làm cho cuộc sống của người dân chài trên sông nước có vẻ như được thi vị hoá, trở nên thi vị hơn, nhưng cốt lõi của nó vẫn là chân thực. Đây là cuộc sống tự do phóng khoáng giữa đất trời cao rộng. Con người hoà nhập, bầu bạn với thiên nhiên, thanh thoi giữa sông nước, gió trăng. Cuộc sống ấy hoàn toàn xa lạ với cuộc sống nhỏ nhen, ích kỉ, mưu danh, trục lợi. Ca ngợi cuộc sống thanh bần của ông ngư cũng chính là tác giả ca ngợi cuộc sống của những người lao động.

3. Kết thúc vấn đề

– Đoạn trích lên án những hành động độc ác, bất nhân, bất nghĩa của nhân vật Trịnh Hâm, cũng là lên án những tội ác trong xã hội lúc bấy giờ.

– Đoạn trích ca ngợi việc làm nhân đức và nhân cách cao cả của ông ngư cũng chính là ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người lao động.

– Gửi gắm khát vọng vào niềm tin về cái thiện, vào con người lao động bình thường, Nguyễn Đình Chiểu đã bộc lộ một quan điểm nhân dân rất tiến bộ. Ông hiểu rằng, cái xấu, cái ác thường được lấn khuất sau những mũ cao, áo dài của bọn người có địa vị cao sang (như Thái

sư Võ Công, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm), nhưng vẫn còn những cái tốt đẹp, cái đáng khao khát, tồn tại bền vững nơi những người lao động nghèo khổ mà nhân hậu, vị tha, trọng nghĩa, khinh tài.

– Tác giả đã sử dụng yếu tố thần kì đan xen với yếu tố hiện thực. Điều đó, vừa tạo sự hấp dẫn vừa thể hiện niềm tin và ước mong của những con người bị áp bức, thấp cổ bé họng, khó bề chống đỡ giữa cái xã hội đầy rẫy áp bức, bất công.

Đề 17

Câu 1: Tìm và chỉ ra những câu, chữ thể hiện rõ tính chất nghị luận trong đoạn trích sau:

Chao ôi ! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc và bần tiện, xấu xa, bỉ ổi...toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương... Vợ tôi không ác nhưng thị khổ quá rồi. Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu? Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng nghĩ gì đến ai được nữa. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất. Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nỡ giận.

(Nam Cao, Lão Hạc)

Câu 2: Tóm tắt tác phẩm “Truyện Kiều” của Nguyễn Du trong khoảng 20 dòng.

Câu 3: Thế nào là hiện tượng chuyển nghĩa của từ ? Cho ví dụ minh hoạ.

Câu 4: Phân tích những phẩm chất của nhân vật Lục Vân Tiên qua hành động đánh cướp và qua cách cư xử với Kiều Nguyệt Nga trong đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Đoạn trích là suy nghĩ nội tâm của nhân vật ông giáo trong truyện Lão Hạc của Nam Cao. Như một cuộc đối thoại ngầm, ông giáo đối thoại với chính mình rằng vợ mình không ác để “*chỉ buồn chứ không nỡ giận*” để đi đến kết luận ấy, ông giáo đưa ra các luận điểm và lập luận theo logic sau:

– Nêu vấn đề: Nếu ta không cố tìm mà hiểu những người xung quanh thì ta luôn có cơ để tàn nhẫn và độc ác với họ.

– Phát triển vấn đề: Vợ tôi không phải là người ác, nhưng sở dĩ thị trở nên ích kỉ, tàn nhẫn là vì thị đã quá khổ. Vì sao vậy?

+ Khi người ta đau chân thì chỉ nghĩ đến cái chân đau (từ một quy luật tự nhiên).

+ Khi người ta quá khổ thì người ta không còn nghĩ đến ai được nữa (theo quy luật tự nhiên).

+ Vì cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất.

– Kết thúc vấn đề: *“Tôi biết vậy nên tôi chỉ buồn chứ không nỡ giận”*.

Về hình thức, đoạn văn chứa rất nhiều từ, câu mang tính chất lập luận. Các câu văn trong đoạn trích là các câu hô ứng thể hiện các phán đoán dưới dạng *nếu ... thì ; vì thế... cho nên ; sở dĩ ... là vì ; khi A ...thì B ...*. Các câu văn trong đoạn trích đều là những câu khẳng định, ngắn gọn, khúc triết như diễn đạt những chân lí.

Tất cả các đặc điểm nội dung, hình thức và cách lập luận đều rất phù hợp với tính cách của nhân vật ông giáo trong truyện Lão Hạc – một người có học thức, hiểu biết, giàu lòng thương người, luôn suy nghĩ, trăn trở, dằn vặt về cách sống, cách nhìn đời, nhìn người.

Câu 2: Tóm tắt tác phẩm “Truyện Kiều” của Nguyễn Du

Truyện kể về người con gái tài sắc mà gặp nhiều bất hạnh - Vương Thúy Kiều. Gia đình Thúy Kiều có ba chị em: Thúy Kiều, Thúy Vân, Vương Quan. Vào tết Thanh minh, ba chị em đi tảo mộ, Thúy Kiều gặp bạn của Vương Quan là Kim Trọng, hai người cảm mến nhau. Kim Trọng thuê nhà trọ ở gần nhà Thúy Kiều. Một đêm trăng, hai người đã thề nguyện đính ước. Kim Trọng phải về quê chịu tang cho chú. Gia đình Thúy Kiều bị thằng bán tơ vu oan. Kiều phải bán mình chuộc cha. Trước khi đi, Kiều trao duyên cho Thúy Vân. Thúy Kiều bị bọn buôn người là Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh lừa gạt đẩy vào lầu xanh. Thúc Sinh, một khách làng chơi đã cứu vớt cuộc đời Kiều. Hoạn Thư, vợ Thúc Sinh ghen, hành hạ, dày đoạ nàng. Kiều trốn nương nhờ nơi cửa Phật. Sư Giác Duyên vô tình gửi nàng cho Bạc Bà, kẻ buôn người như Tú Bà, Kiều rơi vào lầu xanh lần thứ hai. Thúy Kiều gặp Từ Hải. Từ Hải lấy nàng và giúp nàng báo ân báo oán. Do bị mắc lừa Hồ Tôn Hiến, Từ Hải bị giết. Thúy Kiều phải hầu rượu Hồ

Tôn Hiến rồi bị ép lấy một viên thổ quan. Đau đớn, tủi nhục, Kiều nhảy xuống sông tự tử. Kiều được sư Giác Duyên cứu và lần thứ hai Kiều nương nhờ cửa Phật. Sau khi chịu tang chú trở lại, biết gia đình Kiều bị vu oan, Kiều phải bán mình chuộc cha. Tuy kết duyên với Thuý Vân nhưng Kim Trọng chẳng bao giờ quên được Thuý Kiều. Kim Trọng và Vương Quan đậu làm quan. Hai người đi tìm Thuý Kiều. Nhờ gặp sư Giác Duyên nên họ tìm và gặp được nhau. Chiều ý mọi người, Thuý Kiều nối lại duyên với Kim Trọng nhưng cả hai cùng nguyện ước “*duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy*”.

Câu 3: Thế nào là hiện tượng chuyển nghĩa của từ? Cho ví dụ minh họa.

– Hiện tượng chuyển nghĩa của từ là hiện tượng biến đổi nghĩa trên cơ sở nghĩa gốc của từ.

– Ví dụ: từ *chân* có nghĩa gốc là: bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi đứng.

Từ nghĩa gốc, từ *chân* còn có thêm một số nghĩa chuyển như sau:

+ Bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác như *chân bàn, chân ghế, chân tủ,...*

+ Phần dưới cùng của một số vật, tiếp giáp và bám chặt vào mặt nền như *chân đê, chân núi, ...*

Hai nghĩa chuyển này có mối liên hệ với nghĩa gốc của từ *chân* (cùng chỉ phần dưới cùng của một vật); mối liên hệ đó chính là nguyên nhân tạo ra sự chuyển nghĩa.

Câu 4: Phân tích những phẩm chất của nhân vật Lục Vân Tiên qua hành động đánh cướp và qua cách cư xử với Kiều Nguyệt Nga trong đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*.

1. Đặt vấn đề

– Truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu là một tác phẩm có sức sống mạnh mẽ và lâu bền trong lòng nhân dân, đặc biệt là nhân dân Nam Bộ. Không có một người chài lưới hay người lái đò nào lại không ngâm vài ba câu “*Lục Vân Tiên*” trong khi đưa đẩy mái chèo. Điều đặc biệt là: chỉ khoảng mười năm sau khi tác phẩm ra đời, một người Pháp đã dịch tác phẩm này ra tiếng Pháp. Ông xem tác phẩm *Lục Vân Tiên* như là một trong những sản phẩm hiếm có của trí tuệ con người.

– Nhân vật chính trong tác phẩm là Lục Vân Tiên, một người tuấn tú, văn võ song toàn. Đây là nhân vật thể hiện lí tưởng của Nguyễn Đình Chiểu.

– Đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* nằm ở phần đầu của truyện. Qua đoạn trích, chúng ta bắt gặp một Lục Vân Tiên vừa anh hùng, tài năng vừa chính trực, hào hiệp trọng nghĩa khinh tài.

2. Giải quyết vấn đề

a) *Lục Vân Tiên là người anh hùng tài ba, dũng cảm*

– Trên đường xuống núi, hăm hở về kinh đô ứng thí, giữa đường, Vân Tiên thấy nhân dân rất khốn khổ “*Đều đem nhau chạy vào rừng lên non*”, bèn hỏi thăm và được biết ở đó bọn cướp Phong Lai hung hãn đang hoành hành. Vân Tiên đã ân cần hỏi han đầu đuôi và quyết ra tay đánh cướp để cứu dân lành:

*Tôi xin ra sức anh hào
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này.*

Mọi người khuyên chàng không nên chuốc lấy nguy hiểm vì bọn cướp thì quá đông mà lại hung hãn còn Vân Tiên chỉ có một mình mà trông lại rất thư sinh, hiền lành:

*Dân rằng lũ nó còn đây
Qua xem tướng bậu thơ ngây đã đành
E khi hoạ hổ bắt thành
Khi không mình lại xô mình xuống hang.*

– Trước một đối thủ nguy hiểm như vậy nhưng Vân Tiên không hề run sợ. Chàng căm giận lũ bất lương. Lòng căm thù ấy được biến thành hành động cụ thể:

*Vân Tiên ghé lại bên đàng
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.*

Vân Tiên đã quất vào mặt bọn cướp:

*Kêu rằng: “Bớ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân”.*

Ngôn ngữ của Vân Tiên cũng phần nào thể hiện được chàng là người thanh niên dũng cảm.

– Sự tài ba, dũng cảm của Vân Tiên được thể hiện đầy đủ trong quá trình đánh cướp. Hình ảnh Vân Tiên đánh cướp được khắc hoạ tài tình. Chàng chỉ có một mình, hai tay không trong khi bọn cướp đông người, gươm giáo đầy đủ, thanh thế lẫy lừng “*Người đều sợ nó có tài khôn đương*”.

Tướng cướp Phong Lai thì mặt đỏ phừng phừng trông thật hung dữ. Vậy mà Vân Tiên vẫn xông vô đánh cướp. Hình ảnh Vân Tiên đánh cướp được miêu tả rất đẹp:

Vân Tiên tả đột hữu xông

Khác nào Triệu Tử phá vòng Dương Dương.

Tác giả đã so sánh hình ảnh Vân Tiên đánh cướp đẹp như hình ảnh Triệu Tử Long, một tướng trẻ có tài thời Tam quốc. Khi Lưu Bị bị quân Tào Tháo đánh đuổi chạy đến Dương Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc – Trung Quốc), phải bỏ cả vợ con chạy về phía nam. Tử Long một mình phá vòng vây của Tào Tháo, bảo vệ A Đẩu, con nhỏ của Lưu Bị. Vẻ đẹp của Vân Tiên trong trận đánh cướp mang vẻ đẹp của người anh hùng tráng sĩ ngày xưa.

→ Hành động của Vân Tiên chứng tỏ Vân Tiên là người vì việc nghĩa quên thân mình, cái tài của bậc anh hùng và sức mạnh bên trong kẻ yếu, chiến thắng những thế lực bạo tàn.

b) Vân Tiên là người chính trực, trọng nghĩa khinh tài

Thái độ cư xử với Kiều Nguyệt Nga sau khi đánh cướp lại bộc lộ tư cách con người chính trực hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài, cũng rất từ tâm, nhân hậu của Lục Vân Tiên.

+ Khi thấy hai cô gái còn chưa hết hãi hùng, Vân Tiên động lòng tìm cách an ủi họ và ân cần hỏi han:

Vân Tiên nghe nói động lòng

Đáp rằng: “Ta đã trừ dòng lâu la...”

+ Khi nghe họ nói muốn được lạy tạ ơn, Vân Tiên đã cười và khiêm nhường trả lời: “*Làm ơn há dễ trông người trả ơn*”. Chàng không muốn nhận cái lạy tạ ơn của hai cô gái. Chàng từ chối về thăm nhà của Nguyệt Nga để được cha nàng đền đáp. Dường như đối với Vân Tiên, làm việc nghĩa là một bổn phận, một lẽ tự nhiên, chàng không coi đó là công trạng. Đó là cách cư xử mang tinh thần nghĩa hiệp của các bậc anh hùng hảo hán. Vân Tiên quan niệm:

Nhớ câu kiến ngãi bất vi,

Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Thấy việc nghĩa mà không làm thì không phải là anh hùng. Hai câu thơ nêu lên một phương châm, một lẽ sống. Hai câu thơ đề cao tinh thần nghĩa hiệp, coi việc nghĩa ở đời là trách nhiệm cao cả, thiêng liêng.

3. Kết thúc vấn đề

- Vân Tiên là người tài ba, dũng cảm.
- Vân Tiên là người chính trực hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài, cũng rất từ tâm, nhân hậu.
- Hình ảnh Lục Vân Tiên là một hình ảnh đẹp, hình ảnh lí tưởng mà Nguyễn Đình Chiểu gửi gắm niềm tin và ước vọng của mình.
- Ngôn ngữ mộc mạc, bình dị gần với lời nói thông thường trong nhân dân và mang đậm màu sắc địa phương Nam Bộ. Ngôn ngữ thiếu phần trau chuốt uyển chuyển nhưng lại phù hợp với ngôn ngữ người kể chuyện, rất tự nhiên, dễ đi vào quần chúng. Chính vì vậy, nhân vật Lục Vân Tiên mãi mãi sống trong lòng độc giả.

Đề 18

Câu 1: Trong văn bản nghị luận, người ta thường dùng phép phân tích và tổng hợp để làm gì?

Câu 2: Phân biệt hiện tượng nhiều nghĩa với hiện tượng đồng âm của từ. Cho ví dụ minh họa.

Câu 3: Trình bày ngắn gọn giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của tác phẩm *Truyện Kiều*.

Câu 4: Phân tích bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Trong văn bản nghị luận, người ta thường dùng phép phân tích và tổng hợp để làm rõ ý nghĩa của một sự vật, hiện tượng nào đó.

+ Phân tích là phép lập luận trình bày từng bộ phận, từng phương diện của một vấn đề nhằm chỉ ra nội dung của sự vật, hiện tượng bằng cách vận dụng các biện pháp nêu giả thiết, so sánh, đối chiếu, ...

+ Tổng hợp là phép lập luận rút ra cái chung từ những điều đã phân tích. Không có phân tích thì không có tổng hợp. Lập luận tổng hợp thường đặt ở cuối đoạn hay cuối bài, ở phần kết luận của một phần hay ở cuối văn bản.

Câu 2 : – Phân biệt hiện tượng nhiều nghĩa với hiện tượng đồng âm của từ.

– Các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối quan hệ với nhau. Nghĩa chuyển này sinh từ nghĩa gốc.

Ví dụ: Từ chân trong các trường hợp: Anh em như tay với chân; chân bàn, chân trời, chân núi là từ nhiều nghĩa.

– Hiện tượng từ đồng âm: nghĩa của các từ đồng âm hoàn toàn khác nhau, không có mối liên hệ với nhau.

– *Ví dụ: Con ngựa đá con ngựa đá.*

Từ đá đầu tiên là một động từ chỉ hoạt động. Từ đá thứ hai là một danh từ biểu thị sự vật. Đây là hai từ đồng âm.

Câu 3: Giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của tác phẩm *Truyện Kiều*.

1. Giá trị nội dung của tác phẩm

a) Giá trị hiện thực

Truyện Kiều là bản cáo trạng danh thép lên án tất cả những lực lượng chà đạp con người.

* Lên án bọn quan lại lớn nhỏ và bè lũ tay chân của chúng tham lam, tàn ác, vô trách nhiệm.

– Viên quan xử án vụ Vương Ông khi gia đình họ Vương bị thăng bán tơ vu oan. Tên quan này xử án vì tiền.

– Viên quan xử án vụ Thúc Ông. Thúc Ông kiện lên quan khi thấy Thúc Sinh mua Thuý Kiều về làm vợ lẽ. Đây là tên quan xử án rất hồ đồ.

– Tên quan Tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến. Đây là tên quan bất tài.

– Gia đình Hoạn Thư: Mẹ con Hoạn Thư bàn tính với nhau bắt Kiều một cách trắng trợn.

– Bọn tay chân của quan lại là bọn đầu trâu, mặt ngựa, bọn “ruồi xanh”, bọn Ứng Khuyến

* Lên án bọn buôn người, bọn lừa đảo, ...

– Mã Giám Sinh đội lốt thư sinh đi hỏi vợ.

– Tú Bà chủ nhà chứa.

– Sở Khanh bạc tình chuyên lừa gạt, dụ dỗ những người phụ nữ nhẹ dạ.

– Đó là Bạc Bà, Bạc Hạnh

* Lên án thế lực đồng tiền (dẫn chứng).

– Đồng tiền làm tha hóa bọn quan lại → chúng đổi trắng, thay đen ... (dẫn chứng).

– Đồng tiền biến kẻ tay chân thành kẻ táng tận lương tâm (dẫn chứng).

– Đồng tiền làm cho bọn buôn người mất hết nhân tính (dẫn chứng).

b) Giá trị nhân đạo

* Truyện Kiều nói lên sự cảm thông sâu sắc của Nguyễn Du đối với con người đặc biệt là người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

– Đồng cảm sâu sắc với Đạm Tiên – một người tài hoa mà bất hạnh.

– Đồng cảm sâu sắc với Thuý Kiều – một người tài hoa mà bất hạnh.

Kiều phải 15 năm lưu lạc với bao tâm trạng đắng cay, tủi nhục ...

– Đồng cảm với cảnh gia đình Vương Ông bị vu oan.

* Truyện Kiều đã miêu tả được vẻ đẹp đáng quý của những người bất hạnh.

– Thuý Vân, Thuý Kiều đẹp về ngoại hình.

– Thuý Vân, Thuý Kiều đẹp về phẩm chất.

2. Giá trị nghệ thuật

* Tác phẩm thành công về ngôn ngữ:

– Dùng chữ Nôm là chữ của dân tộc để viết *Truyện Kiều*.

– Sử dụng thể thơ lục bát, thể thơ của dân tộc.

– Kết hợp nhuần nhuyễn ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân.

* Thành công về miêu tả:

– Tả cảnh thiên nhiên: kết hợp tài tình bút pháp tả và gợi. Tác giả miêu tả cảnh mà nói lên được tâm trạng nhân vật

– Tả nội tâm nhân vật: diễn biến tâm trạng nhân vật được thể hiện qua ngôn ngữ độc thoại hoặc qua việc miêu tả cảnh thiên nhiên.

Câu 4: Phân tích bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu và nói lên cảm nghĩ của em.

1. Đặt vấn đề: Giới thiệu tác giả, tác phẩm

– Chính Hữu tên khai sinh là Trần Đình Đắc, quê ở Can Lộc, Hà Tĩnh. Trước Cách mạng tháng Tám, ông học trung học ở Hà Nội. Năm 1946 gia nhập Trung đoàn Thủ đô. Năm 1950, ông phụ trách Đoàn văn công quân đội. Vào năm 1953 - 1954, ông tham gia các chiến dịch Thượng Lào và Điện Biên Phủ. Từ năm 1954, ông tiếp tục công tác văn nghệ trong quân đội.

– Bài thơ *Đồng chí* được sáng tác đầu năm 1948, sau khi tác giả cùng đồng đội tham gia chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc (thu đông 1947), đánh bại cuộc tấn công quy mô lớn của giặc Pháp lên chiến khu Việt Bắc.

- Bài thơ *Đồng chí* là một trong những bài thơ đặc sắc viết về anh bộ đội Cụ Hồ trong chín năm kháng chiến chống Pháp. Phân tích bài thơ, ta sẽ thấy được tình đồng chí, đồng đội thấm thiết sâu nặng của những người lính cách mạng, phần lớn xuất thân từ nông dân. Bài thơ cũng làm hiện lên hình ảnh chân thực giản dị cao đẹp của anh bộ đội trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp còn nhiều khó khăn, thiếu thốn.

2. Giải quyết vấn đề

a) *Cơ sở hình thành tình đồng chí của người lính* (7 câu đầu)

- Tình đồng chí, đồng đội bắt nguồn sâu xa từ sự tương đồng về cảnh ngộ xuất thân nghèo khó:

Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.

Anh ra đi từ một miền quê nghèo khó. Nơi ấy có thể là vùng đất mặn ven biển hay vùng đất có độ phèn chua cao. Tôi cũng sinh ra và lớn lên từ một miền quê đất khô cằn “*đất cày lên sỏi đá*”.

Đó chính là cơ sở cùng chung giai cấp xuất thân của những người lính cách mạng. Chính điều đó cùng với mục đích, lí tưởng chung đã khiến họ từ mọi phương trời xa lạ tập hợp lại trong hàng ngũ quân đội cách mạng và trở nên thân quen với nhau.

→ Với lối cấu trúc song hành đối xứng, và bằng sự vận dụng thành ngữ “*nước mặn, đồng chua*” đúng lúc, đúng chỗ, hai câu thơ đầu đã khẳng định sự đồng cảnh là cơ sở, là cái gốc làm nên tình bạn, tình đồng chí sau này.

- Cùng chung mục đích đánh giặc cứu nước cũng chính là cơ sở nảy sinh tình đồng chí đồng đội.

Tôi với anh đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.

Là những người nông dân từ nhiều miền quê “*xa lạ*”. Nhưng vì cùng chung mục đích đánh giặc cứu nước nên dẫu cho “*chẳng hẹn*” họ trở thành những người lính và họ “*quen nhau*”.

- Tình đồng chí còn được nảy sinh từ việc cùng chung nhiệm vụ, sát cánh bên nhau trong chiến đấu:

Súng bên súng, đầu sát bên đầu

Cùng bên nhau trong những ngày phục kích giặc giữa rừng khuya, những người lính luôn sát cánh bên nhau. “*Súng bên súng*” là cách nói

hàm súc nhằm diễn tả hai người cùng chung nhiệm vụ đánh giặc. Hình ảnh “*đầu sát bên đầu*” chỉ sự gắn bó, ý hợp tâm đầu. Điệp từ “*bên*” có tác dụng nhấn mạnh, khẳng định sự gắn gũi, luôn bên nhau của người lính trong chiến đấu.

– Gắn bó bên nhau trong những ngày gian khổ cũng là cơ sở của tình đồng chí, đồng đội:

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.

Cuộc sống của người lính trong những ngày đầu cuộc kháng chiến chống Pháp thật khó khăn, thiếu thốn. Lương thực thiếu, thuốc men thiếu, quân trang, quân dụng đều thiếu. Những người lính phải cùng nhau đắp chăn chung trong những đêm đông giá rét giữa núi rừng “*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*”. Bằng hình ảnh cụ thể, giản dị và hết sức gợi cảm, tác giả đã chuyển tải đến người đọc một thông điệp: tình đồng chí, đồng đội nảy nở và thành bền chặt trong sự chan hoà và chia sẻ mọi gian lao cũng như niềm vui, đó là mối tình tri kỉ của những người bạn chí cốt.

Đột ngột, nhà thơ hạ một dòng thơ đặc biệt với hai tiếng “*Đồng chí !*”. Câu thơ chỉ có một từ với hai tiếng và một dấu chấm than tạo một nốt nhấn, nó vang lên như một sự phát hiện, một sự khẳng định, đồng thời lại như một cái bản lề gắn kết đoạn thứ nhất với đoạn thứ hai của bài thơ. Sáu câu thơ đứng trước hai tiếng “*Đồng chí !*” là cơ sở, là cội nguồn của sự hình thành tình đồng chí keo sơn giữa những người đồng đội. Mười câu thơ sau hai tiếng “*Đồng chí !*” là những biểu hiện cụ thể và cảm động về tình đồng chí giữa những người lính.

b) Những biểu hiện của tình đồng chí ở người lính (10 câu tiếp)

– Biểu hiện đầu tiên của tình đồng chí ở người lính là: sự cảm thông sâu xa những tâm tư nỗi lòng của nhau:

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.*

Có thể nói những người lính rất hiểu về hoàn cảnh của nhau. Nói đúng hơn là họ hiểu về nhau một cách tường tận. Vốn là một nông dân, mảnh ruộng đối với anh quý giá biết bao. Vậy mà anh đành gửi cho “*bạn thân cày*”. Anh ra đi, căn nhà thiếu bóng anh “*mặc kệ gió lung lay*”, “*giếng nước, gốc đa*” nơi một thời gắn bó với bao kỉ niệm nhớ thương anh. Anh đã sẵn sàng bỏ lại những gì quý giá thân thiết

của cuộc sống nơi làng quê để ra đi vì nghĩa lớn.. hai chữ “mặc kệ” nói lên cái dứt khoát mạnh mẽ của người ra đi. Người lính nông dân ấy vẫn gắn bó, nặng lòng với làng quê thân yêu. “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” và người ra lính cũng da diết nhớ quê hương.

– Biểu hiện thứ hai của tình đồng chí ở người lính là : Họ cùng chia sẻ những gian lao thiếu thốn của cuộc đời người lính. Đó là sự ốm đau, bệnh tật:

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi.

Không có thuốc men, quần áo không đủ ấm, những người lính bị những cơn sốt rét rừng hành hạ. Nhiều khi da các anh xanh như tàu lá, đầu trọc lóc vì những trận sốt rét làm rụng hết tóc. Ta bỗng nhớ đến hình ảnh người lính trong bài Tây Tiến của nhà thơ Quang Dũng:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm.

Đó cũng là cái thiếu thốn, cái gian khổ chung mà những người lính trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp phải trải qua.

– Đó là những thiếu thốn về trang phục tối thiểu:

Áo anh rách vai

Quần tôi có vài mảnh vá

Miệng cười buốt giá

Chân không giày.

Trong chiến đấu, những người lính không đủ quần áo. Họ phải mặc “áo rách vai”, “quần vài mảnh vá”, “chân không giày”. Thiếu thốn đến như vậy, nhưng giữa rừng núi vào mùa đông giá rét, người lính vẫn “miệng cười buốt giá”. Điều đó khẳng định: dù trong hoàn cảnh nào, người lính vẫn luôn luôn lạc quan, yêu đời.

– Biểu hiện thứ ba của tình đồng chí ở người lính là tình yêu thương:

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

Giữa chốn núi rừng khí hậu khắc nghiệt, những người lính dành tình thương để sưởi ấm lòng nhau. Chi tiết “tay nắm lấy bàn tay” làm xúc động lòng người đọc. Họ nắm tay nhau để truyền hơi ấm cho nhau. Họ nắm tay nhau để san sẻ với nhau nỗi gian nan vất vả. Họ nắm tay nhau còn là để truyền cho nhau niềm tin, động viên nhau vượt qua những khó khăn vất vả. Sự chia sẻ đơn giản mà sâu nặng, chan chứa tình người.

→ Chỉ với mười câu thơ mà tác giả đã giúp người đọc hiểu được những biểu hiện rất cụ thể về tình đồng chí của người lính. Tình đồng chí, đồng đội không trừu tượng chung chung mà rất rõ ràng, giản dị. Đó là sự cảm thông sâu xa những tâm tư nỗi lòng của nhau, cùng chia sẻ những gian lao thiếu thốn của cuộc đời người lính và đó là tình yêu thương giữa những người lính trong những tháng năm kháng chiến gian khổ. Phải là một người lính, phải trải qua những tháng năm kháng chiến đầy hi sinh gian khổ, tác giả mới có được những vần thơ chân thực và đầy sức thuyết phục đến như vậy.

c) Bức tranh đẹp về tình đồng đội, đồng chí

Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh rất đặc sắc:

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.

Chỉ ba câu thơ, nhưng tác giả đã cho người đọc được quan sát một bức tranh đẹp bằng ngôn từ. Đó chính là bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội của người lính, là biểu tượng đẹp về cuộc đời người chiến sĩ.

– Trước hết, ta thấy hiện lên trong bức tranh là thời gian, không gian, cảnh vật khi những người lính đi phục kích giặc: “*Đêm nay rừng hoang sương muối*”. Thời gian: vào ban đêm. Không gian : ở rừng núi. Cảnh vật: “*rừng hoang sương muối*”. Thời gian, không gian và cảnh vật đều nói về hoàn cảnh người lính đi phục kích giặc. Đây chính là phong nền để nổi lên ba hình ảnh gắn kết với nhau: người lính, khẩu súng và vầng trăng. Trong cảnh rừng hoang sương muối, những người lính phục kích giặc đứng bên nhau. Sức mạnh của tình đồng đội đã giúp họ vượt lên tất cả những khắc nghiệt của thời tiết và mọi gian khổ thiếu thốn. Tình đồng chí đã sưởi ấm lòng họ giữa cảnh rừng hoang mùa đông, sương muối giá rét.

– Người lính trong cảnh phục kích giặc giữa rừng khuya còn có một người bạn nữa. Đó là vầng trăng. “*Đầu súng trăng treo*” là hình ảnh nhận ra từ những đêm hành quân, phục kích của chính tác giả. Những hình ảnh ấy còn mang ý nghĩa biểu tượng, được gợi ra từ những liên tưởng phong phú. Súng và trăng là gần và xa, thực tại và mơ mộng, chất chiến đấu và chất trữ tình, chiến sĩ và thi sĩ ... Đó là các mặt bổ sung cho nhau, hài hoà với nhau của cuộc đời người lính cách mạng. Vẻ đẹp của tình đồng chí, đồng đội là vẻ đẹp cao cả thiêng liêng.

3. Kết thúc vấn đề

– Bài thơ *Đồng chí* mang vẻ đẹp bình dị khi nói về đời sống vật chất của người chiến sĩ trong những ngày đầu gian khổ của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

– Bài thơ *Đồng chí* mang vẻ đẹp cao cả, thiêng liêng khi nói về đời sống tâm hồn, về tình đồng chí, đồng đội của người chiến sĩ.

– Tác giả đã linh hoạt trong việc vận dụng thành ngữ dân gian để diễn tả tình cảm mộc mạc chân thành của người lính.

– Ngôn ngữ thơ hàm súc, giản dị, mộc mạc, có tác dụng nhấn mạnh vẻ đẹp của người lính xuất thân từ những người nông dân chân chất, bình dị.

– Đây là một trong những bài thơ hay. Chính vì vậy, nó đã được phổ nhạc và trở thành bài hát không chỉ được những người lính yêu thích mà mọi người ở những lứa tuổi, nghề nghiệp khác nhau cũng rất yêu thích.

Đề 19

Câu 1: Thế nào là từ đồng nghĩa? Có mấy loại từ đồng nghĩa? Cho ví dụ minh họa ở mỗi loại.

Câu 2: Trình bày những nét chính về tác giả Huy Cận.

Câu 3: Viết bài văn nêu cảm nhận của em về hình ảnh người lính trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu.

Qua bài thơ *Đồng chí*, em có cảm nhận gì về hình ảnh anh bộ đội thời kháng chiến chống Pháp?

Câu 4: Cảm nghĩ của em về thế hệ trẻ thời kháng chiến chống Mĩ qua hình ảnh người lính trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

– Có hai loại từ đồng nghĩa: từ đồng nghĩa hoàn toàn và những từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

+ Từ đồng nghĩa hoàn toàn là những từ đồng nghĩa không phân biệt nhau về sắc thái nghĩa.

Ví dụ: tui – tôi; mè – vùng; hoa – bông; rẽ – queo,...

+ Từ đồng nghĩa không hoàn toàn là những từ đồng nghĩa có sắc thái nghĩa khác nhau.

Ví dụ: hi sinh, mất mạng, nghèo, từ trần, băng hà, ...(các từ này khác nhau về sắc thái biểu cảm).

Câu 2:

1. Cuộc đời

– Tên khai sinh: Cù Huy Cận

– Ông sinh năm 1919, trong một gia đình nhà nho nghèo, gốc nông dân

– Quê: làng Ân Phú, Hương Sơn (nay là xã Đức Ân, Đức Thọ, Hà Tĩnh).

Cuộc đời ông có thể chia làm hai thời kì:

a) Trước Cách mạng tháng Tám:

– Lúc còn nhỏ ông học ở quê, sau vào Huế học trung học

– Ông học trường Cao đẳng Canh nông ở Hà Nội.

– 1942: Ông bắt đầu tham gia phong trào sinh viên yêu nước và mặt trận Việt Minh. Ông đã tham dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào.

b) Sau Cách mạng tháng Tám: Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy lãnh đạo nhà nước. Ông mất ngày 19 - 2 - 2005.

2. Sự nghiệp sáng tác

– Trước Cách mạng tháng Tám, ông là nhà thơ nổi tiếng của phong trào Thơ mới. Ông sáng tác về nhiều đề tài khác nhau. Thơ ông nói về cuộc đời, kiếp người, về quê hương đất nước. Các tác phẩm tiêu biểu: *Lửa thiêng* (thơ :1940), *Kinh cầu tự* (văn xuôi : 1942), *Vũ trụ ca* (thơ: 1942).

– Sau Cách mạng tháng Tám: Thơ ông nói về cuộc sống lao động và chiến đấu của nhân dân. Các tác phẩm tiêu biểu: *Trời mỗi ngày lại sáng*, *Đất nở hoa*, *Bài thơ cuộc đời*...

Câu 3: Bài làm cần đạt được các ý sau đây:

Bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu là một trong những bài thơ đặc sắc viết về anh bộ đội Cụ Hồ trong chín năm kháng chiến chống Pháp. Bài thơ đã khắc họa thành công hình ảnh chân thực giản dị, cao đẹp của anh bộ đội trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Ngay khi giới thiệu về những người lính, tác giả cũng đã nêu bật được hoàn cảnh xuất thân của họ. Họ xuất thân từ những người nông dân từ mọi miền quê khác nhau của đất nước.

Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.

Người lính ra đi từ một miền quê nghèo khó. Nơi ấy có thể là vùng đất mặn ven biển hay vùng đất có độ phèn chua cao. Người lính cũng có thể sinh ra và lớn lên từ một miền quê đất đai khô cằn “*đất cày lên sỏi đá*”. Là những người nông dân từ nhiều miền quê “*xa lạ*”, nhưng vì cùng chung mục đích đánh giặc cứu nước nên dẫu cho “*chẳng hẹn*” họ trở thành những người lính và họ “*quen nhau*”. Khi đã cùng chung mục đích, cùng sống bên nhau, họ đã có sự quan tâm, cảm thông sâu sắc:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không mặc kệ gió lung lay

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.

Có thể nói những người lính rất hiểu về hoàn cảnh của nhau. Nói đúng hơn là họ hiểu về nhau một cách tường tận. Vốn là một nông dân, mảnh ruộng đối với họ quý giá biết bao. Vậy mà họ đành gửi cho “*bạn thân cày*”. Họ ra đi, căn nhà “*mặc kệ gió lung lay*”. “*Giếng nước, gốc đa*” nơi một thời gắn bó với bao kỉ niệm nhớ thương họ. Họ đã sẵn sàng bỏ lại những gì quý giá thân thiết của cuộc sống nơi làng quê để ra đi vì nghĩa lớn. Hai chữ “*mặc kệ*” nói lên sự dứt khoát mạnh mẽ và thái độ cương quyết của người ra đi. Người lính nông dân ấy vẫn gắn bó, nặng lòng với làng quê thân yêu. “*Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*” và người ra lính cũng da diết nhớ quê hương. Người lính trong bài thơ *Đồng chí* còn là những người luôn phải chịu đựng cuộc sống thiếu thốn, gian khổ. Trong chiến đấu, những người lính không đủ quần áo, quân trang quân dụng. Họ phải mặc “*áo rách vai*”, “*quần vài mảnh vá*”, “*chân không giày*”. Những người lính phải cùng nhau đắp chăn chung trong những đêm đông giá rét giữa núi rừng “*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*”. Bằng hình ảnh cụ thể, giản dị và hết sức gợi cảm, tác giả đã chuyển tải đến người đọc một thông điệp: tình đồng chí, đồng đội nảy nở và bền chặt trong sự chan hoà và chia sẻ mọi gian lao cũng như niềm vui. Đó là mối tình tri kỉ của những người bạn chí cốt. Họ cùng chia sẻ những gian lao thiếu thốn của cuộc đời người lính. Đó cũng là cái thiếu thốn, cái gian khổ chung mà những người lính trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp phải trải qua. Thiếu thốn đến như vậy, nhưng giữa rừng núi vào mùa đông giá rét, người lính vẫn “*miệng cười buốt giá*”. Điều đó khẳng định: dù

trong hoàn cảnh nào, người lính vẫn luôn luôn lạc quan, yêu đời. Tình đồng chí, đồng đội ở người lính cũng thật sâu sắc, thấm thiết.

Giữa chốn núi rừng khí hậu khắc nghiệt, những người lính dành tình thương để sưởi ấm lòng nhau. Chi tiết “*tay nắm lấy bàn tay*” làm xúc động lòng người đọc. Họ nắm tay nhau để truyền hơi ấm cho nhau. Họ nắm tay nhau để san sẻ với nhau nỗi gian nan vất vả. Họ nắm tay nhau còn là để truyền cho nhau niềm tin, động viên nhau vượt qua những khó khăn vất vả. Sự chia sẻ đơn giản mà sâu nặng, chan chứa tình người. Có thể nói, hình ảnh rất đẹp, rất lãng mạn về người lính được thể hiện ở ba câu cuối của bài thơ:

*Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.*

Chỉ ba câu thơ, nhưng tác giả đã cho người đọc được quan sát một bức tranh đẹp bằng ngôn từ. Đó chính là bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội của người lính, là biểu tượng đẹp về cuộc đời người chiến sĩ. Trong cảnh “*rừng hoang sương muối*”, những người lính phục kích giặc đứng bên nhau. Sức mạnh của tình đồng đội đã giúp họ vượt lên tất cả những khắc nghiệt của thời tiết và mọi gian khổ thiếu thốn. Tình đồng chí đã sưởi ấm lòng họ giữa cảnh rừng hoang mùa đông, sương muối giá rét. Hình ảnh người lính trong bài *Đồng chí* là hình ảnh đẹp. Họ là những người lính xuất thân từ nông dân nên mang trong mình cái giản dị, mộc mạc chân chất. Họ là những người luôn cùng nhau vượt qua mọi khó khăn gian khổ. Họ sát cánh bên nhau chiến đấu vì độc lập tự do của dân tộc. Họ đều mang trong mình vẻ đẹp ý chí và tâm hồn Việt Nam.

Nhà thơ Chính Hữu miêu tả thành công hình ảnh người lính trong kháng chiến chống Pháp là nhờ tác giả cũng là một người lính, cũng đã từng trải qua khó khăn gian khổ, đã từng chia buồn, sẻ ngọt với đồng đội thân yêu. Ông vừa cầm súng chiến đấu vừa cầm bút để ghi lại những gì đẹp nhất về người lính mà ông đã được chứng kiến trong cuộc sống và chiến đấu của mình.

Câu 4: Em hãy phân tích hình ảnh người lính lái xe trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của tác giả Phạm Tiến Duật.

1. Đặt vấn đề : Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

– Phạm Tiến Duật sinh năm 1941, mất năm 2007 vì một bệnh hiểm nghèo

Quê ông: huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội, ông gia nhập quân đội hoạt động trên tuyến đường Trường Sơn.

- Thơ Phạm Tiến Duật tập trung thể hiện hình ảnh thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước qua các hình tượng người lính và cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn.

- *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* được sáng tác vào năm 1969, trên con đường chiến lược Trường Sơn. Bài thơ được giải Nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1969 và được đưa vào tập thơ *Vàng trắng quảng lửa* của tác giả.

- Trong bài thơ, vẻ đẹp của người lính nói chung, người lính lái xe trong đoàn vận tải quân sự nói riêng thời chống Mỹ được thể hiện. Bài thơ còn thể hiện tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm bất chấp khó khăn nguy hiểm, niềm vui sôi nổi của tuổi trẻ trong tình đồng đội và ý chí chiến đấu vì miền Nam thân yêu.

2. Giải quyết vấn đề

a) Trước hết người lính trong bài thơ là những người luôn bất chấp gian khổ, khó khăn trên con đường vận chuyển hàng vào miền Nam.

Người lính vận tải hàng trên con đường nguy hiểm đầy bom rơi.

- Phương tiện vận chuyển là những chiếc xe không có kính:

Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi.

Với ba từ “không” tác giả đã lí giải một cách rõ ràng nguyên nhân xe không có kính. Không phải không kính vì xe không được trang bị kính mà xe không có kính bởi một lí do “*bom giạt bom rung*” làm cho kính của xe “*vỡ đi rồi*”. Điệp từ “*bom*” thể hiện sự nguy hiểm do kẻ thù gây ra trên con đường vận tải.

- Những chiếc xe vận tải không chỉ bị vỡ hết kính mà bom đạn chiến tranh còn làm cho những chiếc xe ấy biến dạng thêm, trần trụi hơn nữa “*không đèn*”, “*không có mui xe, thùng xe có xước*”.

Hình ảnh những chiếc xe không kính không hiếm trong chiến tranh, nhưng phải có hồn thơ nhạy cảm, với nét ngang tàng và tinh nghịch, thích cái lạ như Phạm Tiến Duật mới nhận ra được và đưa nó vào hình tượng thơ độc đáo của thời chiến tranh chống Mỹ.

→ Dù con đường vận chuyển hàng ra mặt trận còn nhiều khó khăn, nguy hiểm nhưng đoàn xe vẫn tiến lên phía trước. Đó chính là tinh thần vượt mọi hiểm nguy của người chiến sĩ lái xe trong cuộc kháng

chiến chống Mĩ: “Không có kính, ừ thì có bụi”, “Không có kính, ừ thì ướt áo”.

b) Người lính trong bài thơ là những người có tư thế ung dung, hiên ngang

Hình ảnh những chiếc xe không kính đã làm nổi rõ hình ảnh người chiến sĩ lái xe Trường Sơn. Thiếu đi những phương tiện vật chất tối thiểu lại là một cơ hội để người lái xe bộc lộ những phẩm chất cao đẹp, sức mạnh tinh thần lớn lao của họ. Đó là tư thế hiên ngang của người chiến sĩ lái xe Trường Sơn. Dù bom rơi, xe vỡ kính, xe không đèn, xe bị xước nhưng người lính vẫn:

*Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

Từ “*ung dung*” nói lên dáng điệu cử chỉ bình tĩnh, không hề nôn nóng, vội vàng hay lo lắng của người chiến sĩ lái xe. Với tư thế “*nhìn đất, nhìn trời nhìn thẳng*” qua khung cửa xe không còn kính chắn gió, người lái xe tiếp xúc trực tiếp với thế giới bên ngoài:

*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa như ùa vào buồng lái.*

Những câu thơ đã diễn tả được cảm giác về tốc độ trên chiếc xe đang lao nhanh. Qua khung cửa xe không kính, không chỉ mặt đất mà cả bầu trời và sao trời, cánh chim như cũng ùa vào buồng lái. Nhà thơ đã diễn tả chính xác cái cảm giác nhanh và đột ngột của người ngồi trong buồng lái, khiến người đọc có thể hình dung được rõ ràng những ấn tượng, cảm giác ấy như chính mình đang ở trên chiếc xe không kính.

c) Những người lính lái xe là những người sôi nổi, vui nhộn, lạc quan

Trên đường vận tải đầy bom đạn, những người lính lái xe vẫn rất vui nhộn, lạc quan. Sự vui nhộn lạc quan đó được tác giả miêu tả bằng những hình ảnh hết sức chân thực, đời thường:

*Bụi phun tóc trắng như người già
Chưa cần rửa phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

Những chàng trai với mái tóc xanh giờ đây bụi đường đã làm cho “*trắng xoá như người già*”. Họ chẳng cần vội rửa những khuôn “*mặt*

lắm", cứ để như vậy mà "phì phèo châm điều thuốc". Không những vậy, khi họ nhìn vào khuôn mặt lấm lem của nhau còn cất tiếng cười "ha ha". Chỉ bằng một vài nét miêu tả chân thực mà chân dung người lính hiện lên thật trẻ trung, tinh nghịch, yêu đời.

Lòng lạc quan yêu đời ở người lính còn thể hiện qua những hình ảnh bất ngờ:

*Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.
Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy.*

Giọng thơ rất gần với lời nói, câu thơ rất gần với câu văn xuôi. Điều đó là nét độc đáo của bài thơ, thể hiện cái hiên ngang, bất chấp khó khăn nguy hiểm của những người lính lái xe Trường Sơn.

d) Người lính lái xe Trường Sơn còn là những người dũng cảm, có tinh thần quyết chiến, quyết thắng

– Người lính Trường Sơn dũng cảm lái xe qua bom đạn:

*Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội.*

Phải có lòng dũng cảm, thì những người lái xe mới có thể cho xe vượt qua bom rơi để tiến về phía trước. Chiến tranh khốc liệt, bom đạn kẻ thù rải xuống bất cứ lúc nào cũng không làm nản lòng chùn bước chân người chiến sĩ.

– Người lính Trường Sơn là những người có tinh thần quyết chiến, quyết thắng. Với những chiếc xe bị bom đạn Mĩ làm cho biến dạng đến trơ trụi: "Không có kính rồi không có đèn, không có mui xe thùng xe có xước", nhưng với tinh thần quyết chiến quyết thắng, họ vẫn cùng xe tiến thẳng về phía trước:

*Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.*

Với bộ quần áo ướt sũng nước mưa vì xe không có kính, người lính lái xe vẫn lái xe tiến về phía trước hàng trăm cây số. Đó chính là ý chí chiến đấu để giải phóng miền Nam, là tình yêu nước nồng nhiệt thời chống Mĩ.

– Người lính lái xe Trường Sơn lái xe băng băng ra tiền tuyến còn bởi một lí do mà tác giả đã lí giải một cách bất ngờ, chí lí:

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

Đó là trái tim đầy nhiệt huyết của tuổi trẻ, là trái tim chan chứa tình yêu cuộc sống, yêu quê hương đất nước.

3. Kết thúc vấn đề

– Bài thơ đã khắc hoạ một hình ảnh độc đáo: những chiếc xe không kính. Qua đó, tác giả khắc hoạ nổi bật hình ảnh những người lính lái xe Trường Sơn thời chống Mĩ, với tư thế hiên ngang, tinh thần lạc quan, dũng cảm, bất chấp khó khăn nguy hiểm và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam.

– Tác giả đưa vào bài thơ chất liệu hiện thực sinh động của cuộc sống ở chiến trường, ngôn ngữ và giọng điệu giàu tính khẩu ngữ, tự nhiên, khoẻ khoắn.

– Cảm phục những người lính thời chống Mĩ cứu nước qua hình ảnh những người lính lái xe Trường Sơn.

Đề 20

Câu 1: Nêu chủ đề bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.

Câu 2: Nhan đề *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* có gì khác lạ? Một hình ảnh nổi bật trong bài thơ là những chiếc xe không kính. Vì sao có thể nói hình ảnh ấy là độc đáo?

Câu 3: Sửa lỗi dùng từ trong các câu sau

a) Về khuya, đường phố rất im lặng.

b) Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã thành lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới.

Câu 4 : “Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận đã khắc hoạ nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ, thể hiện sự hài hoà giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống.” (Sách Ngữ văn 9, tập một, trang 142)

Phân tích bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá* để làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Chủ đề bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.

Bài thơ *Bếp lửa* nói lên lòng thương nhớ, kính yêu và biết ơn bà của tác giả. Đồng thời qua đó nói lên tình yêu gia đình, yêu quê hương đất nước.

Câu 2:

– Nhan đề bài thơ khác lạ ở chỗ: Tác giả lấy hình ảnh những chiếc xe không kính để đặt tên cho bài thơ. Tác giả còn thêm vào nhan đề hai chữ *Bài thơ*. Hai chữ này cho thấy rõ cách nhìn, cách khai thác hiện thực của tác giả: không phải là chỉ viết về những chiếc xe không kính hay là cái khốc liệt của chiến tranh, mà điều chủ yếu là Phạm Tiến Duật muốn nói về chất thơ của hiện thực ấy, chất thơ của tuổi trẻ hiên ngang, dũng cảm, trẻ trung, vượt lên thiếu thốn, gian khổ, hiểm nguy của chiến tranh.

– Hình ảnh ấy là độc đáo bởi vì: nhan đề bài thơ đã làm nổi bật hình ảnh của toàn bài: những chiếc xe không kính. Qua đó làm nổi bật hình ảnh những người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn. Họ luôn hiên ngang, dũng cảm, trẻ trung, sôi nổi.

Câu 3: Sửa lỗi dùng từ trong các câu như sau:

a) Về khuya, đường phố rất vắng lặng. (Thay từ *im lặng* bằng từ *vắng lặng* vì từ *im lặng* chỉ dùng để nói về con người, về cảnh tượng của con người).

b) Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới. (Thay từ *thành lập* bằng từ *thiết lập* vì người ta chỉ dùng từ *thành lập* có nghĩa là lập nên, xây dựng nên một tổ chức nào đó. Mà quan hệ ngoại giao không phải là một tổ chức).

Câu 4 :

1. Đặt vấn đề

– Huy Cận là một trong những nhà thơ tiêu biểu cho nền thơ hiện đại Việt Nam.

– Giữa năm 1958, ông có chuyến đi thực tế dài ngày ở Quảng Ninh. Từ chuyến đi thực tế này, hồn thơ Huy Cận mới thực sự nảy nở trở lại và dồi dào trong cảm hứng về thiên nhiên, đất nước, về lao động và niềm vui trước cuộc sống mới.

– Bài *Đoàn thuyền đánh cá* được sáng tác vào năm 1958 tại vùng biển Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh và in trong tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng*.

– Phân tích bài thơ, ta sẽ thấy được “*Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận đã khắc hoạ nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ, thể hiện sự hài hoà giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống.”

2. Giải quyết vấn đề

a) *Cảnh biển vào đêm và tâm trạng náo nức của con người* (2 khổ đầu)

– Cảnh biển lúc vào đêm : tráng lệ, rộng lớn mà gần gũi:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.*

Bằng biện pháp so sánh “Mặt trời” như “hòn lửa”, câu thơ làm nổi bật vẻ đẹp của biển lúc hoàng hôn. Bầu trời và mặt biển bao la làm cho vũ trụ như một ngôi nhà lớn với màn đêm buông xuống. Những con sóng như chiếc “then cài” của ngôi nhà vĩ đại ấy.

– Tâm trạng náo nức của con người: tâm trạng náo nức ấy được thể hiện qua những dòng thơ sau:

*Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

Từ “Đoàn thuyền” tác giả đã tạo ra một hình ảnh khoẻ, lạ mà thật từ sự gắn kết ba sự vật và hiện tượng: cánh buồm, gió khơi và câu hát của những người đánh cá. Câu hát là niềm vui, sự phấn chấn của người lao động như đã có một sức mạnh vật chất để cùng với ngọn gió làm căng buồm cho con thuyền lướt nhanh ra khơi. Đó là tâm trạng náo nức của người lao động khi bắt đầu ra khơi đánh cá.

Câu hát của người ra khơi thể hiện sự cầu mong trời êm, biển lặng, cầu mong “cá thu”, “cá bạc” đầy lưới.

b) *Cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển* (4 khổ thơ tiếp)

– Hình ảnh con thuyền đánh cá:

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng
... thế trận lưới vây giăng.*

Con thuyền đánh cá vốn nhỏ bé trước biển cả bao la đã trở thành con thuyền kì vĩ, khổng lồ, hoà nhập vào với kích thước rộng lớn của thiên nhiên vũ trụ: lái gió, buồm trăng, mây cao, biển bằng, dò bụng biển, dàn đan thế trận ...

– Hình ảnh những đàn cá:

Những câu thơ miêu tả đàn cá thật đặc sắc. Cùng lúc tác giả tả nhiều loài cá mà loài nào hiện lên cũng rất đẹp:

*Cá nhụ, cá chim cùng cá đé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé.*

Dựa vào ngoại hình của loài cá song mà tác giả sáng tạo hình ảnh thơ “*Cá song lấp lánh đuốc đen hồng*”. Vẩy cá đen, hồng lấp lánh trên biển nước tràn ngập ánh trắng. Chỉ bằng một vài câu thơ mà tác giả vừa miêu tả được vẻ đẹp của các loài cá vừa nói lên được sự giàu có của biển khơi. Trong cảnh đẹp tuyệt diệu của đêm trăng giữa biển khơi, tác giả như cảm thấy: “*Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long*”.

– Hình ảnh những người lao động:

Công việc kéo lưới thật nặng nhọc: “*Ta kéo xoắn tay chùm lưới nặng*”, nhưng không làm cho người làm động mất đi niềm vui. Trái lại, đã trở thành bài ca đầy niềm vui, nhịp nhàng cùng thiên nhiên:

Ta hát bài ca gọi cá vào

Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.

Người lao động được làm chủ thiên nhiên, được làm chủ trong cuộc sống nên họ đã cất lên lời ca yêu đời, yêu cuộc sống. Lời ca của người lao động cùng với trăng sao đã gọi từng đàn cá vào lưới. Từ niềm vui với thành quả lao động, con người đã thấy được giá trị của biển khơi:

Biển cho ta cá như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.

Bằng biện pháp so sánh “*biển như lòng mẹ*”, tác giả muốn khẳng định cái mệnh mông rộng lớn của biển khơi và sự “nuôi dưỡng” của biển khơi đối với con người “*tự buổi nào*”.

→ Tóm lại, bốn khổ thơ đã miêu tả được vẻ đẹp và sự giàu có của biển khơi và niềm vui náo nức của người lao động vào một đêm trăng.

c) Hình ảnh đoàn thuyền trở về trong buổi bình minh lên (khổ cuối)

Một đêm trôi nhanh trong nhịp điệu lao động hào hứng hăng say. Đoàn thuyền chuẩn bị trở về với khoang đầy ắp cá. Niềm vui dâng tràn trong người lao động. Vì thế một lần nữa, ta lại nghe tiếng hát cất lên từ những con thuyền đầy cá trở về bến trong buổi bình minh:

Câu hát căng buồm với gió khơi

Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.

Tác giả đã nhân hoá đoàn thuyền và mặt trời. Biện pháp nhân hoá này có tác dụng nhấn mạnh nhịp sống hối hả, khẩn trương và niềm vui, niềm phấn khởi của mọi người trước thành quả lao động trên biển khơi.

Hai câu cuối của bài thơ đã nói lên cá được mùa. Lòng người vui phơi phới. Cuộc sống đang đổi thay. Ngày mới lại bắt đầu:

Mặt trời đội biển nhô màu mới

Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

3. Kết thúc vấn đề

– Đoàn thuyền đánh cá là một trong những bài thơ hay phản ánh không khí lao động hăng say, náo nức của những người đánh cá trên biển trong không khí của những ngày đất nước xây dựng sau giải phóng.

– Bài thơ có nhiều sáng tạo trong việc xây dựng hình ảnh bằng liên tưởng, tưởng tượng độc đáo. Bài thơ mang âm hưởng khoẻ khoắn, hào hùng, lạc quan. Góp phần tạo nên âm hưởng ấy là các yếu tố lời thơ, nhịp điệu, cách gieo vần, ...

ĐỀ 21

Câu 1: Thế nào là từ tượng thanh, từ tượng hình? Tác dụng của việc sử dụng hai loại từ này? Cho ví dụ minh hoạ.

Câu 2: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ sau và nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật tu từ đó:

Lúc ấy

Cả công trường say ngủ cạnh dòng sông

Những tháp khoan nhô lên trời ngẫm nghĩ

Những xe ủi, xe ben sóng vai nhau nằm nghỉ

Chỉ còn tiếng đàn ngân nga

Với một dòng trăng lấp loáng sông Đà.

Quang Huy

Câu 3: Nêu những nét chính về tác giả Phạm Tiến Duật, về hoàn cảnh sáng tác “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*”.

Câu 4: “Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ *Bếp lửa* gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước (sách *Ngữ văn 9*, tập một, trang 146). ”

Phân tích bài thơ *Bếp lửa* để làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Thế nào là từ tượng thanh, từ tượng hình? Tác dụng của việc sử dụng hai loại từ này? Cho ví dụ minh hoạ.

– Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ: líu lo, ríu rít, ...

Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

Ví dụ : lom khom, khúc khuỷu, ...

– Tác dụng: hai loại từ này gợi được hình ảnh, âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao, thường được dùng trong văn miêu tả và tự sự.

Câu 2: – Biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn thơ là *nhân hoá*:

Cả công trường - say ngủ

Những tháp khoan - ngấm nghĩ

Những xe ủi, xe ben - sóng vai nhau nằm nghỉ

– Tác dụng của biện pháp nhân hoá: làm cho các sự vật trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

Câu 3: Nêu những nét chính về tác giả Phạm Tiến Duật

a) Cuộc đời:

– Phạm Tiến Duật sinh năm 1941, mất năm 2007 vì một bệnh hiểm nghèo.

– Quê: huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

– Ông học Đại học Sư phạm Hà Nội.

– 1964, ông gia nhập quân đội hoạt động trên tuyến đường Trường Sơn.

b) Sự nghiệp sáng tác:

– Thơ Phạm Tiến Duật tập trung thể hiện hình ảnh thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

– Các tác phẩm tiêu biểu: *Lửa đèn, Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây, Gửi em - cô thanh niên xung phong, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, ...*

– Thơ ông có giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, tinh nghịch, sâu sắc.

c) Hoàn cảnh sáng tác “Bài thơ về tiểu đội xe không kính”: Bài thơ được sáng tác vào năm 1969, trên con đường chiến lược Trường Sơn. Bài thơ được giải Nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1969 và được đưa vào tập thơ *Vàng trắng quầng lửa* của tác giả. Trình bày những nét chính về tác giả Huy Cận.

Câu 4:

1. Đặt vấn đề

– Bằng Việt thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Thơ ông trong trẻo, mượt mà, khai thác những kỉ

niệm và mơ ước của tuổi trẻ nên gần gũi với bạn đọc trẻ, nhất là trong nhà trường.

– Bài thơ *Bếp lửa* được sáng tác năm 1963, khi tác giả đang là sinh viên học trường luật ở nước ngoài. Bài thơ được đưa vào tập *Hương cây - Bếp lửa* (1968), tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.

– “Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ *Bếp lửa* gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước”.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hình ảnh bếp lửa khơi nguồn cho dòng hồi tưởng, cảm xúc về bà

– Hình ảnh bếp lửa và tình cảm của cháu đối với bà được thể hiện qua ba dòng thơ đầu:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

“*Bếp lửa chờn vờn sương sớm*” là một hình ảnh gần gũi, quen thuộc trong mỗi gia đình Việt Nam từ bao đời. Từ “*ấp iu*” gợi đến bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng của người nhóm lửa, lại rất chính xác với công việc nhóm bếp cụ thể. Dường như bếp lửa đang “*chờn vờn*” trong sương sớm hiện lên trước mắt tác giả. Và hình ảnh người bà đang “*ấp iu*” bếp lửa “*nồng đượm*” cũng đang hiển hiện trong tâm trí nhà thơ. Nghĩ về bà, tác giả nhớ và thương bà khôn xiết: “*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa*”. Cụm từ “*biết mấy nắng mưa*” vừa diễn tả được cuộc sống của bà còn vất vả, thiếu thốn vừa diễn tả được nỗi thương nhớ vô hạn của cháu đối với bà.

b) Tác giả hồi tưởng lại những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà

– Kỉ niệm tuổi thơ bên cạnh bà là cuộc sống còn nhiều gian khổ, thiếu thốn nhọc nhằn:

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhòen mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ, sống mũi còn cay.*

“... năm đói mòn đói mỏi” chính là năm 1945. Nạn đói khủng khiếp xảy ra. Người chết như ngã rạ. Người sống thì “dật dờ như những

bóng ma". Hình ảnh "khô rạc ngựa gầy" cũng phần nào diễn tả được hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn của gia đình tác giả trong cái khốn khó chung của những người lao động. Bao năm tháng đã trôi qua nhưng nhớ về tuổi thơ, tác giả thấy "sống mũi còn cay".

- Nhớ về những kỉ niệm là nhớ về bếp lửa, nhớ về tình bà cháu trong suốt tám năm bên bà.

Mẹ và cha đi công tác, tác giả ở cùng với người bà kính yêu của mình. Chính vì vậy khi xa quê hương, hình ảnh bếp lửa, hình ảnh bà, hình ảnh của cuộc sống đời thường hiện lên trong tâm trí tác giả:

Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa

.....

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa.

Tác giả nhớ rất nhiều tình cảm bà đã dành cho mình trong những năm tháng ba mẹ đi công tác. Những từ ngữ "bà bảo", "bà dạy", "bà chăm" vừa diễn tả một cách sâu sắc tình thương bao la, sự chăm chút hết mình của người bà dành cho cháu, vừa thể hiện được lòng biết ơn của cháu đối với bà. Tình yêu và kính trọng bà của tác giả được thể hiện thật chân thành, sâu sắc: "*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*". Tiếng chim tu hú kêu tha thiết mỗi độ hè về như giục giã, như khắc khoải một điều gì da diết lắm, khiến lòng người trời dậy những hoài niệm nhớ mong. Tiếng chim còn gợi ra tình cảnh vắng vẻ và nhớ mong của hai bà cháu đối với người cha đang hoạt động cách mạng ở chiến khu, người mẹ đang đi công tác.

- Nhớ về những kỉ niệm, tác giả còn nhớ về những năm tháng chiến tranh khốc liệt :

Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi

Nhà cửa bị đốt cháy rụi. Bà con giúp hai bà cháu dựng lại "túp lều tranh". Nhưng hai bà cháu vẫn vững lòng tin. Bà vẫn dặn cháu:

*Bố ở chiến khu, bố còn việc bố,
Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên.*

Trong tâm trí của tác giả, hình ảnh người bà hiện lên thật đẹp, thật nhân hậu và cũng thật vững vàng. Bà không chỉ là người chăm chút cháu, bà còn là điểm tựa tinh thần cho cháu khi cha mẹ cháu vắng nhà.

c) Những suy ngẫm về bà và hình ảnh bếp lửa

- Những suy ngẫm về bà: Sự tần tảo, đức hi sinh chăm lo cho mọi người của bà được tác giả thể hiện trong một chi tiết hết sức tiêu biểu:

*Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm.*

Một lần nữa, tác giả lại khẳng định cuộc sống của bà còn vất vả, thiếu thốn: “*Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa*”. Tình thương yêu tác giả dành cho bà được thể hiện trong từng câu chữ. Tình cảm ấy giản dị, chân thành mà thật sâu nặng thiết tha.

– Hình ảnh bếp lửa: Hình ảnh bếp lửa vừa mang nghĩa tả thực vừa mang nghĩa tượng trưng:

+ Nghĩa tả thực: chỉ bếp lửa hàng ngày bà vẫn dậy sớm nhóm lên để nấu cơm, luộc khoai, luộc sắn...

+ Ý nghĩa tượng trưng: ngọn lửa là hơi ấm, là tình thương, là sự chở che, là niềm tin mà người bà đã dành cho cháu.

Trong tâm trí nhà thơ, bếp lửa và bà là những gì tuy thật bình dị song ẩn giấu điều cao quý thiêng liêng. Cảm xúc dâng trào, tác giả đã phải thốt lên:

Ôi kì lạ thiêng liêng – bếp lửa.

Hình ảnh bà và hình ảnh bếp lửa sáng đẹp lung linh trong tâm hồn nhà thơ.

d) Lòng kính yêu, tự hào về bà, lòng tự hào về quê hương đất nước

– Tác giả khẳng định cuộc sống đã đổi thay :

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả.*

Đã lớn, đã đi học ở đất nước bạn xa xôi, và tác giả cũng đã thấy cuộc sống đang từng ngày, từng giờ đổi thay “*niềm vui trăm ngả*”. Nhưng cái mới lạ, hiện đại không thể làm nhà thơ quên đi hình ảnh bếp lửa, hình ảnh bà nơi quê nhà.

– Tác giả khẳng định lòng biết ơn, trân trọng của mình đối với bà, đối với bếp lửa bình dị của quê hương. Dù cuộc đời đã có nhiều đổi thay nhưng tình cảm của cháu đối với bà sẽ không bao giờ thay đổi, vẫn mãnh liệt và tha thiết.

3. Kết thúc vấn đề

– Bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt là bài thơ thấm đẫm tình bà cháu.

– Bài thơ còn thể hiện tình cảm gia đình hoà trong tình yêu quê hương, đất nước. Tiếng chim tu hú, bếp lửa “*chờn vờn sương sớm*”, vị ngọt bùi của khoai sắn, của nồi cơm gạo mới,... chính là cảnh vật, là hương vị của đồng quê ...

– Hình ảnh bếp lửa là hình ảnh sáng tạo của tác giả: vừa mang ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng.

– Bài thơ có sự kết hợp miêu tả biểu cảm, tự sự và bình luận.

Một lần nữa chúng ta có thể khẳng định: “*Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ **Bếp lửa** gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước*”.

Đề 22

Câu 1: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn sau và nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật tu từ đó:

Trời xuân chỉ hơi lạnh một chút vừa đủ để giữ một vệt sương mỏng như chiếc khăn voan vắt hờ hững trên sườn đồi. Rừng hôm nay như một ngày hội của màu xanh, màu xanh với nhiều sắc độ đậm nhạt, dày mỏng khác nhau. Những mầm cây bụi bậm còn đang ở màu nâu hồng chưa có đủ chất diệp lục để chuyển sang màu xanh. Những lá cây non mới thoáng một chút xanh vừa ra khỏi màu nâu vàng. Những lá sưa mỏng tang và xanh rờn như một thứ lụa xanh màu ngọc thạch với những chùm hoa nhỏ li ti trắng như những hạt mưa bay. Những chiếc lá ngô non to như cái quạt lọc ánh sáng xanh mờ mờ. Tất cả những sắc xanh non tơ ấy in trên nền xanh sẫm đậm đặc của những tán lá già của những cây quế, cây vải, cây dâu da, cây chùm bao...

Ngô Quân Miện

Câu 2: Nêu những nét chính về tác giả Nguyễn Khoa Điềm và hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*.

Câu 3: Tìm từ Hán Việt trong đoạn trích sau:

“Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhục nhơ, thân sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngưu Mĩ. Nhược bằng lòng chìm dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin khắp mọi người phỉ nhổ”.

(Nguyễn Dữ – *Chuyện người con gái Nam Xương*)

Câu 4: “Với giọng điệu tâm tình tự nhiên, hình ảnh giàu tính biểu cảm, *Ánh trăng* của Nguyễn Duy như một lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên

nhien, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa gợi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống “*uống nước nhớ nguồn*”, “*ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ*”. (Sách *Ngữ văn 9*, tập một, trang 157).

Phân tích bài thơ *Ánh trăng* để làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: * Biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn: so sánh. Cụ thể:

- “... *vết sương mỏng như chiếc khăn voan...*”
- “*Rừng hôm nay như một ngày hội của màu xanh,*...”
- “*Những lá sưa... như một thứ lụa xanh màu ngọc thạch*”.
- “... *những chùm hoa nhỏ li ti trắng như những hạt mưa bay.*”
- “... *những chiếc lá ngô non to như cái quạt lọc ánh sáng xanh mờ mờ.*”

* Tác dụng: Làm nổi bật vẻ đẹp của mùa xuân. Các hình ảnh được miêu tả vừa dễ hiểu, dễ cảm vừa sinh động hấp dẫn.

Câu 2: Nêu những nét chính về tác giả Nguyễn Khoa Điềm và hoàn cảnh sáng tác bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*.

a) Tác giả:

- Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943 tại thôn Ưu Điềm xã Phong Hoà, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, trong một gia đình trí thức cách mạng.
- Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1964, Nguyễn Khoa Điềm vào quê hương miền Nam tham gia chiến đấu.
- Ông từng là Tổng thư kí của Hội Nhà văn Việt Nam.
- Từ năm 2000, ông giữ cương vị Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương.
- Ông thuộc lớp nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

b) Hoàn cảnh sáng tác bài thơ: Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác năm 1971, khi đang công tác ở chiến khu miền tây Thừa Thiên.

Câu 3: Những từ Hán Việt trong đoạn trích là:

bạc mệnh, duyên, phận, thân, linh, chứng giám, thiếp, đoan trang, tiết, trinh bạch, ngọc (không kể tên riêng trong đoạn trích).

Câu 4:

1. Đặt vấn đề

– Trăng là đề tài được nhiều thi nhân thể hiện. Trần Đăng Khoa có “*Trăng sáng sân nhà em*”. Chính Hữu có bài *Đồng chí* với hình ảnh “*Đầu súng trăng treo*”. Ta bắt gặp hình ảnh anh bộ đội đã cùng trăng vượt lên

mọi tàn phá huỷ diệt của bom đạn kẻ thù: “*Và vầng trăng, vầng trăng Đất nước; Vượt qua quầng lửa mọc lên cao*” của Phạm Tiến Duật.

– Nguyễn Duy viết về trăng bằng cảm nhận rất riêng của một người lính trong thời bình. Bài *Ánh trăng* được ông sáng tác vào năm 1978, tại Thành phố Hồ Chí Minh.

– Có thể nói “Với giọng điệu tâm tình tự nhiên, hình ảnh giàu tính biểu cảm, *Ánh trăng* của Nguyễn Duy như một lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa gợi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống “*uống nước nhớ nguồn*”, “*ân nghĩa thuở chung cùng quá khứ*””.

2. Giải quyết vấn đề

a) Bài thơ trước hết là một lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao, gắn bó với thiên nhiên, với đất nước bình dị, hiền hậu

– Nhớ về vầng trăng của tuổi thơ và vầng trăng thời chiến tranh:

*Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ.*

+ Vầng trăng của tuổi thơ là vầng trăng trải rộng trên một không gian bao la. Hình ảnh không gian “*đồng*”, “*sông*”, “*bể*” ở đây là những miền quê đặc trưng cho thiên nhiên đất nước Việt Nam bình dị. Vầng trăng là người bạn tri kỉ của tuổi thơ.

+ Nhớ về vầng trăng của những năm tháng chiến tranh ở rừng. Những năm tháng chiến đấu gian khổ, người lính ở rừng làm bạn với ánh trăng. Trăng trở thành người bạn “*tri kỉ*” của họ. Từ “*tri kỉ*” thể hiện sự gắn bó, hoà hợp giữa người lính với ánh trăng.

– Tác giả nhớ về ánh trăng “*tình nghĩa*” bằng sự “*hồn nhiên*”, chân thành của người lính:

*Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa.*

→ Hai khổ thơ đầu là nỗi nhớ quá khứ của tác giả. Nhớ về tuổi thơ với ánh trăng sáng trên bầu trời bao la, nhớ về vầng trăng “*nghĩa tình*” một thời là bạn tâm giao cùng người lính trong những năm tháng chiến tranh.

b) Bài thơ thể hiện tâm trạng của tác giả trước ánh trăng nơi thành phố hiện đại

– Trong những năm tháng chiến tranh, người lính ở trong rừng làm bạn với ánh trăng. Chiến thắng, người lính về thành phố. Cuộc sống đổi thay. Người lính được sống trong những nhà cao tầng khang trang, đầy đủ tiện nghi “có ánh điện, cửa gương”. Ánh trăng “tri kỉ”, “tình nghĩa” năm nào bỗng trở thành “người dưng” đi qua ngõ. Bằng biện pháp nhân hoá, tác giả nói về ánh trăng mà như nói về một con người “Vầng trăng đi qua ngõ”. Giọng thơ thâm thì như trò chuyện. Đó là lời tự bộc bạch nỗi lòng mình của nhà thơ trước ánh trăng hay trước một trời gian khổ mà mặn nồng và nghĩa tình của quá khứ.

– Nơi thành phố hiện đại lăm ánh điện, cửa gương, người ta ít khi chú ý đến ánh trăng. Thật bất ngờ, điện mất, từ ngôi nhà cao tầng nhà thơ đã nhìn thấy vầng trăng tròn qua một ô cửa sổ. Trong phút chốc, sự xuất hiện đột ngột của vầng trăng làm ứa dậy trong tâm trí nhà thơ bao kỉ niệm của năm tháng gian lao, bao hình ảnh của thiên nhiên, đất nước hiền hậu và bình dị. Nhà thơ thấy “rưng rưng”. Từ “rưng rưng” diễn tả nỗi xúc động đang dâng trào trong lòng tác giả, làm cho nước mắt cứ chực trào ra. Một thoáng quên đi vầng trăng tình nghĩa để rồi lại nhớ hơn những kỉ niệm đã qua.

c) Bài thơ còn là lời gọi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống “Uống nước nhớ nguồn”

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
Ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.*

Câu thơ “Trăng cứ tròn vành vạnh” tượng trưng cho quá khứ đẹp đẽ, vẹn nguyên chẳng thể phai mờ. “Ánh trăng im phăng phắc” chính là người bạn - nhân chứng nghĩa tình mà nghiêm khắc đang nhắc nhở nhà thơ và nhắc nhở mỗi chúng ta. Con người có thể vô tình, có thể lãng quên, nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

3. Kết thúc vấn đề

– Bài thơ trước hết là một lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao, gắn bó với thiên nhiên, với đất nước bình dị, hiền hậu.

– Bài thơ thể hiện tâm trạng của tác giả trước ánh trăng nơi thành phố.

– Bài thơ còn là lời gọi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống “Uống nước nhớ nguồn”.

- Giọng điệu tâm tình bằng thể thơ năm chữ. Nhịp thơ khi thì trôi chảy tự nhiên, nhịp nhàng theo lời kể, khi thì ngân nga thiết tha cảm xúc, lúc lại trầm lắng biểu hiện sự suy tư.
- Từ một câu chuyện riêng, bài thơ cất lên lời tự nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng quá khứ gian lao tình nghĩa, đối với thiên nhiên đất nước bình dị, hiền hậu.

ĐỀ 23

Câu 1: Viết một đoạn văn phân tích khổ thơ cuối bài *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận.

Câu 2: Giới thiệu những nét chính về tác giả Nguyễn Thành Long, về hoàn cảnh sáng tác và chủ đề truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*.

Câu 3: Chỉ ra biện pháp tu từ trong câu thơ sau và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó:

Có tài mà cậ chi tài
*Chữ **tài** liên với chữ **tai** một vần.*

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

Câu 4: “Tình yêu làng quê và lòng yêu nước, tinh thần kháng chiến của người nông dân phải rời làng đi tản cư đã được thể hiện chân thực, sâu sắc và cảm động ở nhân vật ông Hai trong truyện *Làng*”. (Ngữ văn 9, tập một, trang 174).

Phân tích nhân vật ông Hai để làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Bài viết cần đạt được những yêu cầu sau:

- Giới thiệu được nét chính về tác giả, về bài thơ và vị trí khổ thơ.
- Phân tích được nội dung của khổ thơ.
- Phân tích được những biện pháp nghệ thuật trong khổ thơ.
- Nêu được ý nghĩa khái quát của khổ thơ.

Ví dụ :

Huy Cận là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền thơ ca hiện đại Việt Nam. Ông sáng tác rất nhiều thơ, trong đó tiêu biểu là bài *Đoàn thuyền đánh cá*. Bài thơ được sáng tác năm 1958, trong một chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh của tác giả. Bài thơ được in trong tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng*. Khổ thơ cuối trong bài

miêu tả cảnh đoàn thuyền đầy ắp cá trở về bến vào lúc bình minh và niềm vui của người lao động:

*Câu hát căng buồm với gió khơi,
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.
Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.*

Sau một ngày lao động mệt nhọc mà tiếng hát của người lao động vẫn vang lên giữa biển khơi. Đây là tiếng hát mừng vui thắng lợi. Bằng biện pháp nhân hoá “*Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời*”, tác giả nhấn mạnh con người đang chạy đua với thời gian để nhanh chóng đem cá tươi về bến. Nhịp thơ nhanh, mạnh diễn tả được nhịp sống lao động khẩn trương và sôi nổi. Một ngày vui mới lại đến được bắt đầu bằng “*Mặt trời đội biển nhô màu mới*”. Đó là ngày lao động đánh cá trên biển bao la mà lúc cập bến “*Thuyền về đầy ắp cá*”. Câu thơ cuối “*Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi*” vừa tả được vẻ đẹp lung linh, tráng lệ của biển khơi lúc bình minh vừa nói lên được niềm vui của người lao động trước một mùa cá bội thu. Khổ thơ là một lời khẳng định về niềm vui lao động trong cuộc sống mới. Đó là niềm vui của những người được làm chủ cuộc đời, làm chủ thiên nhiên giàu đẹp của mình.

Câu 2 : a) Giới thiệu những nét chính về tác giả Nguyễn Thành Long,

- Nguyễn Thành Long sinh năm 1922 và mất năm 1991.
- Quê ông ở Duy Xuyên, Quảng Nam.
- Ông viết văn từ thời kì kháng chiến chống Pháp.
- Ông là cây bút chuyên về truyện ngắn và kí.
- Các tác phẩm tiêu biểu: Tập truyện: *Giữa trong xanh*, *Ly Sơn mùa tỏi*, *Sáng mai nào, xế chiều nào*,...

b) Hoàn cảnh sáng tác: Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* được viết vào mùa hè năm 1970, trong chuyến đi thực tế tại Lào Cai của tác giả.

c) Chủ đề : Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* ca ngợi những con người lao động bình thường, mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh núi cao. Qua đó, truyện khẳng định vẻ đẹp của người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng.

Câu 3: a) Biện pháp tu từ trong câu thơ là biện pháp chơi chữ: tác giả lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước.

b) Tác dụng: Làm cho câu thơ thêm hấp dẫn và thú vị.

Câu 4 : Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện *Làng* của Kim Lân.

1. Đặt vấn đề

- Kim Lân là nhà văn có sở trường về truyện ngắn.
- Ông gắn bó và am hiểu sâu sắc về con người và cuộc sống ở nông thôn. Kim Lân hầu như chỉ viết về sinh hoạt làng quê và cảnh ngộ của người nông dân.
- Truyện ngắn *Làng* được viết trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí Văn nghệ năm 1948.
- Nhân vật chính trong truyện là ông Hai. Phân tích nhân vật này, chúng ta sẽ thấy được tình yêu quê hương, đất nước, sự giác ngộ của những người nông dân hiền lành chất phác trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

2) Giải quyết vấn đề

a) Hoàn cảnh sống của nhân vật

- Ông Hai quê ở làng Chợ Dầu.
- Quê ông xảy ra chiến sự ác liệt nên ông cùng gia đình (bà Hai, ba đứa con) phải rời làng đi tản cư đến một vùng quê khác.
- Bà Hai bán hàng vật ở nơi sơ tán để lấy tiền trang trải cuộc sống gia đình.

b) Ông Hai là người siêng năng cần cù

- Ở quê, ông hay lam hay làm “ở quê ông làm suốt ngày, không mấy lúc chịu ngồi chân, ngồi tay”. Đi cày, đi cuốc, gánh phân, tát nước.... ông đều làm rất giỏi. Ngay đến những việc phụ như đan rổ, đan rá,...ông cũng làm rất khéo. Ông còn nhiệt tình tham gia cùng anh em đào đường, đắp ụ, xẻ hào, khuân đá,...nhằm ngăn bước kẻ thù.
- Ở nơi sơ tán ông cũng không chịu ngồi không. “Ông hì hục vơ một vạt đất rậm ngoài suối để trồng thêm vài trăm gốc sắn ăn vào những tháng đói sang năm”.

c) Ông Hai là người có tình yêu làng, yêu nước sâu sắc

- Tình yêu làng, yêu nước thể hiện ở thái độ của ông Hai khi nghe tin làng ông theo giặc, làm Việt gian.
 - + Khi nghe tin đột ngột ấy, ông Hai quá sửng sốt: “Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu, ông mới rặn ề ề, nuốt một cái gì vướng ở cổ”.
 - + “Ông gằm mặt xuống mà đi”.
 - + “Về đến nhà, ông Hai nằm vật ra giường”.

+ Ông thấy tủi nhục, nước mắt ông giàn ra.

+ Suốt mấy ngày, ông không dám đi đâu. Ông chỉ quanh quẩn ở nhà, nghe ngóng binh tình bên ngoài. *“Một đám đông xúm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến chuyện ấy”, “Thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam nhông, là ông lui ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi !”.*

– Tình yêu làng, yêu nước được thể hiện qua cách ông lựa chọn theo cách riêng của mình.

+ *“Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”.* Ở đây ta thấy tình yêu nước đã rộng lớn hơn, bao trùm lên tình cảm với làng quê. Nhưng dù đã xác định như thế, ông vẫn không thể dứt bỏ được tình cảm với làng quê.

+ Ông tâm sự với thằng con út. Đây là một đoạn văn diễn tả rất cảm động tâm trạng của ông Hai. Trong tâm trạng bị dồn nén và bế tắc, ông chỉ còn biết trút nỗi lòng của mình vào những lời thủ thỉ tâm sự với đứa con nhỏ còn rất ngây thơ. Những câu ông hỏi con rồi những câu ông tự trả lời đã giúp ta hiểu được nỗi lòng của một người nông dân yêu làng, yêu nước. Ông muốn đứa con nhỏ ghi nhớ *“Nhà ta ở làng Chợ Dầu”*

+ Tấm lòng thủy chung với kháng chiến, với cách mạng, với Cụ Hồ ở ông thật đáng trân trọng: *“Anh em đồng chí biết cho bố con ông. Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông”.* Tình cảm ấy rất sâu nặng, rất thiêng liêng và bền chặt: *“Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai”.*

– Tình yêu làng, yêu nước của ông còn được thể hiện qua tâm trạng, thái độ và hành động của ông Hai khi ông chủ tịch của làng lên cải chính tin đồn làng ông làm Việt gian.

+ *“Cái mặt buồn thiu mọi ngày, bỗng tươi vui rạng rỡ hẳn lên”*

+ Ông chạy hết nhà này đến nhà khác để báo tin vui : làng ông không theo giặc, không làm Việt gian: *“Ông chủ tịch làng em vừa lên cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng em Việt gian ấy mà. Ra láo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là sai sự mục đích cả”.*

+ Ông kể lại hôm Tây vào khủng bố, dân quân tự vệ trong làng bố trí, cầm cự ra sao bằng giọng hào hứng cứ như ông là người đã trực tiếp có mặt ở làng để tham chống Tây vậy.

3. Kết thúc vấn đề

– Truyện *Làng* của Kim Lân đã thể hiện chân thực và sinh động một tình cảm bền chặt mà sâu sắc, tình yêu làng quê thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến qua tâm trạng của nhân vật ông Hai - một người nông dân phải rời làng đi tản cư.

– Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sâu sắc và tinh tế. Ngôn ngữ nhân vật giàu tính khẩu ngữ và thể hiện cá tính của từng nhân vật. Cách trần thuật của tác giả linh hoạt tự nhiên...

– Tình yêu làng phải đặt trong tình yêu nước, thống nhất với tinh thần kháng chiến khi đất nước đang bị xâm lược và cả dân tộc đang tiến hành cuộc kháng chiến.

– Ông Hai tiêu biểu cho những người nông dân Việt Nam. Những phẩm chất tốt đẹp của ông, như cần cù lao động, yêu làng yêu nước cũng chính là những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

ĐỀ 24

Câu 1: Nêu hoàn cảnh sáng tác và chủ đề truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long

Câu 2 : Chỉ ra biện pháp tu từ trong câu thơ sau và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó:

*Gương mài đá, đá núi phải mòn
Voi uống nước, nước sông phải cạn.*

(Nguyễn Trãi – *Đại cáo bình Ngô*)

Câu 3: Tìm khởi ngữ trong câu sau và viết lại thành câu không có khởi ngữ:

Cái bàn nhỏ kê ở văn phòng, mẹ tôi thuê đóng cho tôi trong hai buổi trưa.

(Lê Minh Khuê – *Những ngôi sao xa xôi*)

Câu 4: Hình ảnh người mẹ Tà-ôi trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1:

a) **Hoàn cảnh sáng tác:** Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* được sáng tác năm 1970. Tác phẩm là kết quả của chuyến đi thực tế tại Lào Cai của tác giả.

b) Chủ đề: Truyện viết về những người lao động bình thường mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh núi cao. Qua đó, truyện khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng.

Câu 2: – Biện pháp tu từ trong câu thơ là: nói quá (là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả).

– Tác dụng: nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

Câu 3: – Khởi ngữ trong câu là : *Cái bàn nhỏ kê ở góc phòng*

– Viết lại thành câu không có khởi ngữ: *Mẹ tôi thuê đóng cho tôi cái bàn nhỏ kê ở góc phòng trong hai buổi trưa.*

Câu 4: Hình ảnh người mẹ Tà-ôi trong bài *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm.

1. Đặt vấn đề

– Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc.

– Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác năm 1971, khi đang công tác ở chiến khu miền tây Thừa Thiên.

– Qua *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện tình yêu con gắn với lòng yêu nước, với tinh thần chiến đấu của người mẹ miền tây Thừa Thiên.

- Phân tích hình ảnh người mẹ Tà-ôi trong bài thơ, ta sẽ hiểu hơn về những người mẹ miền tây Thừa Thiên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

2. Giải quyết vấn đề

a) Người mẹ Tà-ôi là người mẹ cần cù, siêng năng, chịu thương chịu khó

Hình ảnh người mẹ được gắn với hoàn cảnh, công việc cụ thể qua từng đoạn thơ

– Ở đoạn một, người mẹ hiện lên trong công việc lao động: “*Mẹ già gao*”. Gĩa gạo là một công việc rất nặng nhọc. Sự nặng nhọc, vất vả được thể hiện qua các chi tiết, hình ảnh:

Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi

Vai mẹ gầy nhóp nhô làm gối.

Người mẹ Tà-ôi gầy yếu nhưng mẹ vẫn hăng say lao động. Đó chính là nét đẹp trong phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam.

– Ở đoạn hai, người mẹ Tà-ôi cũng xuất hiện trong khung cảnh lao động:

Mẹ đang tĩa bắp trên núi Ka-lui

Lưng núi thì to mà lưng mẹ thì nhỏ.

Bằng nghệ thuật đối lập “*Lưng núi thì to mà lưng mẹ thì nhỏ*”, tác giả đã miêu tả được sự vất vả và gian khổ trong lao động sản xuất làm ra lương thực của người mẹ Tà-ôi. Người mẹ gầy yếu lao động giữa rừng núi mênh mông, heo hút.

– Ở đoạn ba, người mẹ Tà-ôi cũng đang lao động: “*Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đạp rừng*”. Dù ở đâu, vào thời gian nào ta vẫn gặp người mẹ luôn bận rộn với công việc.

b) Người mẹ Tà-ôi là người có tình thương bao la

– Mẹ yêu con thấm thiết

+ Ở đâu, lúc nào, người mẹ cũng dịu con trên lưng. Mẹ vừa dịu con vừa làm rẫy. Mẹ dịu con khi giã gạo. Mẹ dịu con khi “*chuyển lán, đạp rừng*”. Mẹ con không xa rời nhau. Mẹ coi mặt trời của thiên nhiên là mặt trời của bắp. Còn con là mặt trời của mẹ :

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

Hình ảnh mặt trời ở câu thơ sau đã được chuyển nghĩa, được tượng trưng hoá. Con là *Mặt Trời* của mẹ. Con là nguồn hạnh phúc ấm áp và gần gũi thiêng liêng của đời mẹ. Chính con đã góp phần sưởi ấm lòng tin yêu, ý chí của mẹ trong cuộc sống. Mặt Trời con cứ trẻ trung, rực rỡ mãi trên thế gian này. Điều đó khẳng định tình cảm của mẹ đối với con rất thấm thiết, sâu nặng.

+ Yêu con thấm thiết, người mẹ đã gửi trọn niềm mong mỏi vào giấc mơ của con. Mẹ mong con mình ngủ ngoan và có những giấc mơ đẹp: “*Con mơ cho mẹ hạt gạo tắng ngần*”, “*Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều*”, “*Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ*”. Đó là giấc mơ tình thương, giấc mơ về ấm no hạnh phúc, giấc mơ về thống nhất đất nước.

– Người mẹ Tà-ôi rất thương bộ đội, thương buôn làng

+ Ở đoạn 1 tình thương con của người mẹ gắn với tình thương bộ đội: “*Mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội*”. Mẹ lao động vất vả làm ra hạt gạo không phải chỉ để nuôi một mình con. Tình thương yêu của mẹ đã vượt ra khỏi phạm vi gia đình. Mẹ thương các anh bộ đội vất vả chiến đấu ngày đêm vì buôn làng, vì quê hương đất nước nên mẹ để dành

những hạt gạo trắng ngần mẹ nuôi bộ đội. Tấm lòng của người mẹ dành cho bộ đội thật cao quý và đáng trân trọng.

+ Ở đoạn 2, tình thương con của mẹ gắn với tình thương buôn làng, quê hương nghèo khó: *“Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói”*. Vì vậy, mẹ ước mong con chóng khôn lớn để trở thành chàng trai cường tráng, mạnh mẽ trong lao động sản xuất.

– Người mẹ Tà-ôi là người mẹ rất yêu đất nước:

*Mẹ thương a-kay, mẹ thương đất nước
Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ
Mai sau con lớn làm người Tự do....*

Ở đoạn 3, tình thương con của mẹ gắn với tình yêu đất nước đang anh dũng kháng chiến. Bởi vậy, mẹ mong con trở thành người lính chiến đấu vì nền độc lập tự do thiêng liêng, mong ước con được làm người dân của đất nước hoà bình.

3. Kết thúc vấn đề

– Hình ảnh người mẹ Tà-ôi hiện lên trong tác phẩm thật đẹp. Mẹ yêu con tha thiết. Mẹ yêu buôn làng, yêu các anh bộ đội. Cao hơn nữa, mẹ rất yêu đất nước, yêu hoà bình. Mẹ mong nước nhà nhanh chóng thống nhất để con mẹ được làm *“người Tự do”*.

– Giọng điệu thơ thiết tha, ngọt ngào thể hiện được tình cảm của người mẹ đối với con, với các anh bộ đội, với buôn làng và với quê hương đất nước.

– Từ hình ảnh, tấm lòng người mẹ Tà-ôi, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện tình yêu quê hương đất nước thiết tha, ý chí chiến đấu cho độc lập tự do và khát vọng thống nhất nước nhà của nhân dân ta trong thời kì kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

Đề 25

Câu 1: Tìm thành phần phụ chú trong đoạn trích sau và cho biết chúng bổ sung điều gì.

“Giáo dục tức là giải phóng. Nó mở ra cánh cửa dẫn đến hoà bình, công bằng và công lí. Những người nắm giữ chìa khoá của cánh cửa này – các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ – gánh một trách nhiệm vô cùng quan trọng, bởi vì cái thế giới mà chúng ta để lại cho các thế hệ mai sau sẽ tuỳ thuộc vào những trẻ em mà chúng ta để lại cho thế giới ấy”.

(Phê-đê-ri-cô May-o, *Giáo dục – chìa khoá của tương lai*)

Câu 2: Nêu những nét chính về tác giả Kim Lân và hoàn cảnh sáng tác truyện ngắn *Làng*.

Câu 3: Vận dụng kiến thức đã học về trường từ vựng để phân tích cái hay trong cách dùng từ ở bài thơ sau:

*Áo đỏ em đi giữa phố đông
Cây xanh như cũng ánh theo hồng
Em đi lửa cháy trong bao mắt
Anh đứng thành tro, em biết không?*

(Vũ Quần Phương, *Áo đỏ*)

Câu 4: Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Thành phần phụ chú trong đoạn trích là: - *các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ.*

– Làm rõ nghĩa cho *Những người nắm giữa chìa khoá của cánh cửa này*

Câu 2 : a) Những nét chính về tác giả Kim Lân:

– Kim Lân tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài.

– Ông sinh năm 1920, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

– Ông là nhà văn chuyên viết truyện ngắn và đã có sáng tác đăng báo từ trước Cách mạng tháng Tám 1945.

– Ông am hiểu sâu sắc về cuộc sống ở nông thôn nên hầu như ông chỉ viết về sinh hoạt ở làng quê và cảnh ngộ của người nông dân.

b) Hoàn cảnh sáng tác truyện ngắn “Làng”: Truyện *Làng* được viết trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí *Văn nghệ* năm 1948.

Câu 3: Cái hay của tác giả là đã rất linh hoạt trong việc sử dụng các từ cùng trường từ vựng và những từ ngữ đối lập. Cụ thể

– Xét về trường từ vựng, đoạn thơ có hai trường từ vựng:

+ Trường từ vựng chỉ màu sắc: (áo) đỏ; (cây) xanh, (ánh) hồng

+ Trường từ vựng chỉ lửa và những sự vật, hiện tượng có quan hệ, liên tưởng tới lửa.

→ Các từ thuộc hai trường từ vựng lại có quan hệ chặt chẽ với nhau. Màu áo đỏ của cô gái thắp lên trong mắt chàng trai (và bao người khác) ngọn lửa. Ngọn lửa đó lan toả trong con người anh làm

anh say đắm, ngất ngây (*cháy thành tro*) và lan ra cả không gian, làm không gian cũng biến sắc (*Cây xanh như cũng ánh theo hồng*).

– Ngoài việc dùng các từ cùng trường từ vựng, bài thơ còn dùng những cặp từ ngữ đối lập: *cây xanh – ánh hồng, em đi – anh đứng*.

Nhờ nghệ thuật dùng từ, bài thơ đã xây dựng được những hình ảnh gây ấn tượng mạnh với người đọc, ~~qua đó~~ thể hiện một tình yêu mãnh liệt và cháy bỏng.

Câu 4: Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*.

1. Đặt vấn đề

– Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* được sáng tác năm 1970. Tác phẩm là kết quả của chuyến đi thực tế tại Lào Cai của tác giả Nguyễn Thành Long.

– Truyện viết về những người lao động bình thường mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh núi cao. Qua đó, truyện khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng.

– Phân tích nhân vật anh thanh niên, chúng ta sẽ thấy được vẻ đẹp và những đóng góp của anh cho đất nước.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hoàn cảnh xuất hiện nhân vật

– Truyện *Lặng lẽ Sa Pa* đưa ra bốn nhân vật: bác lái xe, ông họa sĩ, cô kĩ sư mới ra trường và anh thanh niên ở trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn cao 2600 mét.

– Anh thanh niên là nhân vật chính của truyện, nhân vật này không xuất hiện ngay từ đầu mà chỉ hiện ra trong cuộc gặp gỡ chốc lát với bác lái xe, ông họa sĩ và cô kĩ sư.

– Qua cách nhìn và cảm xúc của mỗi người, anh thanh niên hiện lên trong tác phẩm mang nhiều phẩm chất tốt đẹp.

b) Hoàn cảnh sống và làm việc

– Anh sống một mình trên đỉnh núi cao, quanh năm suốt tháng giữa cỏ cây và mây núi Sa Pa.

– Nhiệm vụ của anh là “*đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu*”. Anh lấy số liệu để báo cáo về xuôi thật chính xác. Mỗi ngày phải báo cáo 4 lần: “*bốn giờ, mười một giờ, bảy giờ tối, một giờ sáng*”. Công việc tưởng là đơn giản nhưng thật ra rất

vất vả. Đặc biệt là việc ghi chép vào một giờ sáng. Điều đó được chính anh thanh niên kể lại: *“xách đèn ra vườn, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài chỉ chờ đợi mình ra là ào ào xô tới. Cái lặng im lúc đó mới thật dễ sợ: nó như bị gió chặt ra từng khúc, mà gió thì giống như những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vứt lung tung...”*

– Nhưng cái gian khổ nhất là phải vượt qua được sự cô đơn, vắng vẻ, quanh năm suốt tháng phải ở một mình trên đỉnh núi không một bóng người.

c) Anh thanh niên là người có lòng yêu nghề

– Anh thấy công việc thâm lặng của mình có ích cho cuộc sống, cho mọi người. Anh thấy mình thật hạnh phúc khi được biết việc mình phát hiện ra một đám mây khô đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta bắn rơi nhiều máy bay Mĩ trên bầu trời Hàm Rồng.

– Anh có những suy nghĩ thật đúng và sâu sắc về công việc đối với cuộc sống con người: *“... khi ta làm việc, ta với công việc là đôi sao lại gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với công việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất”*.

d) Anh thanh niên là người sống khiêm tốn, cởi mở, chân thành

– Khi nói về công việc của mình, anh rất khiêm tốn. Khi biết người hoạ sĩ đang vẽ mình, anh đã nói: *“Ồ, bác vẽ cháu đấy ư? Không, không, đừng vẽ cháu! Để cháu giới thiệu với bác những người khác đáng cho bác vẽ hơn”*.

– Anh rất quý trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ trò chuyện với mọi người:

+ Khi mới lên làm việc, đã có lần anh lấy một khúc thân cây chắn ngang đường để xe phải dừng lại và anh có thể được gặp mọi người.

+ Anh chu đáo biếu bác lái xe gói củ tam thất vì biết tin bác gái mới bị ốm dậy.

+ Anh ân cần chu đáo với bác lái xe, ông hoạ sĩ và cô kĩ sư: nấu nước chè để mọi người cùng uống, hái hoa tặng cô kĩ sư, luộc trứng để mọi người ăn đường...

+ Anh sống ngăn nắp, gọn gàng, anh lấy sách làm người bạn trò chuyện.

3. Kết thúc vấn đề

– Chỉ bằng một số chi tiết và chỉ cho xuất hiện trong khoảnh khắc của truyện, tác giả đã phác hoạ được chân dung nhân vật chính với

những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc.

– Truyện *Lặng lẽ Sa Pa* ngợi ca những con người lao động như anh thanh niên làm công tác khí tượng và cái thế giới những con người như anh. Tác giả muốn nói với người đọc: Trong cái im lặng của Sa Pa, có những con người làm việc và lo nghĩ cho đất nước. Đồng thời qua câu chuyện về anh thanh niên, tác phẩm cũng gợi ra những vấn đề về ý nghĩa và niềm vui của lao động tự giác, vì những mục đích chân chính đối với con người: dù trong hoàn cảnh đơn độc giữa thiên nhiên vắng lặng quanh năm mà con người vẫn không cô đơn, buồn tẻ một khi người ta tìm thấy ý nghĩa của công việc và cuộc sống của mình.

– *Lặng lẽ Sa Pa* có dáng dấp như một bài thơ, chất thơ bàng bạc trong toàn truyện, từ phong cảnh hết sức thơ mộng của thiên nhiên vùng núi cao đến hình ảnh con người sống và làm việc trong cái lặng lẽ mà không hề cô độc bởi sự gắn bó của họ với thiên nhiên, đất nước, với mọi người.

Đề 26

Câu 1: Gạch dưới thành phần tình thái trong câu sau và nói rõ tác dụng của thành phần tình thái đó:

Với lòng mong nhớ của anh, chắc anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy anh.

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

Câu 2: Giới thiệu những nét chính về Nguyễn Duy và nêu xuất xứ, chủ đề của bài thơ *Ánh trăng*.

Câu 3: Viết một đoạn văn kể lại buổi sinh hoạt lớp. Trong buổi sinh hoạt đó, em đã phát biểu ý kiến để chứng minh Tuấn là một người bạn rất tốt.

Câu 4: Phân tích truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Thành phần tình thái trong câu: *chắc*

– Từ *chắc* ở câu trên là thành phần tình thái biểu thị cách nhìn của người nói đối với sự việc “*anh nghĩ rằng con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm lấy anh*” là có nhiều khả năng diễn ra. Nếu không có thành phần tình thái này thì nghĩa của câu chỉ thông báo sự việc “*anh nghĩ rằng con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm lấy anh*”.

Câu 2 : a) Những nét chính về Nguyễn Duy:

- Nguyễn Duy tên khai sinh là Nguyễn Duy Huệ, sinh năm 1948.
- Quê: làng Quảng Xá, nay thuộc phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá
- Năm 1966, Nguyễn Duy gia nhập quân đội, vào binh chủng Thông tin, tham gia chiến đấu ở nhiều chiến trường.
- Sau năm 1975, ông chuyển về làm báo Văn nghệ giải phóng.
- Từ năm 1977, Nguyễn Duy là đại diện thường trú báo Văn nghệ tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Duy được trao giải Nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1972 – 1973. Ông trở thành một gương mặt tiêu biểu trong lớp nhà thơ trẻ thời chống Mĩ.

b) Xuất xứ: Bài *Ánh trăng* được ông sáng tác vào năm 1978, tại thành phố Hồ Chí Minh.

c) Chủ đề của bài thơ “Ánh trăng”:

Với giọng điệu tâm tình tự nhiên, hình ảnh giàu tính biểu cảm, *Ánh trăng* của Nguyễn Duy như một lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa gợi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống “uống nước nhớ nguồn”, “ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ”.

Câu 3: Khi làm bài tập này, các em cần chú ý mấy điểm sau đây:

- Viết đúng đoạn văn tự sự (kể lại buổi sinh hoạt lớp)
- Nội dung của đoạn văn : Lớp trao đổi, có ý kiến về bạn Tuấn, học sinh của lớp. Ý kiến phát biểu của em chứng minh Tuấn là một học sinh tốt.
- Trong đoạn văn phải có sử dụng yếu tố lập luận (nghĩa là em khẳng định Tuấn là học sinh tốt, em phải đưa ra được những lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục được mọi người cho rằng ý kiến của em là đúng).

Câu 4: Phân tích truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

1. Đặt vấn đề

- Nguyễn Thành Long là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc. Các tác phẩm tiêu biểu của ông: *Giữa trong xanh* (1972), *Lý Sơn mùa tỏi* (1980)...
- Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* được sáng tác năm 1970. Tác phẩm là kết quả của chuyến đi thực tế tại Lào Cai của tác giả Nguyễn Thành Long.

– Lặng lẽ Sa Pa có cốt truyện đơn giản, xoay quanh một tình huống gặp gỡ bất ngờ giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ với anh thanh niên làm công tác ở trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn thuộc Sa Pa.

– Phân tích tác phẩm, chúng ta sẽ thấy được vẻ đẹp của thiên nhiên, vẻ đẹp của những con người làm việc nơi đây, đặc biệt là vẻ đẹp của người thanh niên làm việc trên đỉnh núi Yên Sơn.

2. Giải quyết vấn đề

a) Vẻ đẹp nên thơ của thiên nhiên Sa Pa

– Thiên nhiên Sa Pa đẹp như một bức tranh: “Còn nhà họa sĩ và cô gái cũng nín bật, vì cảnh trước mắt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. Nắng bây giờ bắt đầu len tới độ cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tit trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe”.

– “Nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn”

→ Thiên nhiên Sa Pa như một bức tranh thơ, thu hút mọi người.

b) Vẻ đẹp của những con người làm việc thầm lặng ở Sa Pa

* Họ là những con người có hoàn cảnh làm việc rất khó khăn.

– Anh thanh niên một mình làm việc trên đỉnh núi Yên Sơn, quanh năm suốt tháng giữa cỏ cây và mây núi Sa Pa. Công việc của anh là “đo gió, đo mưa, đo nắng, tính máy, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu”. Anh lấy số liệu để báo cáo về xuôi thật chính xác. Mỗi ngày phải báo cáo 4 lần: “bốn giờ, mười một giờ, bảy giờ tối, một giờ sáng”. Công việc tưởng là đơn giản nhưng thật ra rất vất vả. Đặc biệt là việc ghi chép vào một giờ sáng. Điều đó được chính anh thanh niên kể lại: “xách đèn ra vườn, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài chỉ chờ đợi mình ra là ào ào xô tới. Cái lặng im lúc đó mới thật dễ sợ: nó như bị gió chặt ra từng khúc, mà gió thì giống như những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vứt lung tung...”. Nhưng cái gian khổ nhất là phải vượt qua được sự cô đơn, vắng vẻ, quanh năm suốt tháng phải ở một mình trên đỉnh núi không một bóng người.

– Ông kĩ sư ở vườn rau: “Ngày này sang ngày khác, ông ngồi im trong vườn su hào, rình xem cách ong lấy phấn, thụ phấn cho hoa su hào. Rồi để được theo ý mình, tự ông cầm một chiếc que, mỗi ngày

chín mười giờ sáng, lúc hoa tung cánh, đi từng cây su hào làm thay cho ong”.

– Người cán bộ nghiên cứu khoa học “trong tư thế sẵn sàng suốt ngày chờ sét. Nửa đêm mưa gió rét buốt, cứ nghe sét là choàng chạy ra”.

Điều gì đã giúp cho những người này vượt qua hoàn cảnh khó khăn ấy?

c) Họ là những người yêu nghề, thấy được công việc thầm lặng của mình có ích cho cuộc sống, cho mọi người, cho đất nước

– Anh thanh niên suy nghĩ đúng và sâu sắc về công việc của mình: “Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi sao gọi là một mình được? Hướng chỉ việc của cháu gắn liền với công việc của bao anh em ở dưới kia. Chứ cát nó đi, cháu buồn đến chết mất”. Khi được biết là một lần do phát hiện kịp thời một đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta bắn rơi nhiều máy bay Mĩ trên bầu trời Hàm Rồng, anh thấy mình “thật hạnh phúc”.

– Ông kĩ sư ở vườn rau: Mục đích công việc thầm lặng của ông là: “Để củ su hào nhân dân miền Bắc nước ta ăn được to hơn, ngọt hơn trước”.

– Người cán bộ khoa học: đang làm “một cái bản đồ sét riêng cho nước ta, cái bản đồ ấy thì lắm của lắm bác ạ. Của chìm nông, của chìm sâu trong lòng đất đều có thể biết, quý giá lắm. Trán đồng chí cứ hói dần đi. Nhưng cái bản đồ sét thì sắp xong rồi”.

→ Tóm lại: Tác giả đã khám phá và miêu tả được vẻ đẹp của những con người làm việc thầm lặng ở Sa Pa. Họ tạo thành cái thế giới những con người như anh thanh niên ở trạm khí tượng, những con người miệt mài lao động khoa học lặng lẽ mà khẩn trương vì lợi ích của đất nước, vì cuộc sống của mọi người.

d) Chất trữ tình của tác phẩm

– Chất trữ tình được toát lên từ những phong cảnh thiên nhiên đẹp và đầy thơ mộng của Sa Pa được miêu tả qua cái nhìn của người họa sĩ già, nó còn thấm đượm vẻ đẹp của cuộc sống một mình giữa thiên nhiên lặng lẽ của nhân vật anh thanh niên, trong cuộc gặp gỡ tình cờ của ba nhân vật mà để lại nhiều dư vị, trong những suy nghĩ về con người, về cuộc sống, về nghệ thuật của các nhân vật.

– Chất trữ tình toát lên chủ yếu ở nội dung truyện: cuộc gặp gỡ tình cờ, vẻ đẹp giản dị của những người làm việc thầm lặng, cảm xúc mới nảy nở của ông họa sĩ, cô kĩ sư đối với người thanh niên...

3. Kết thúc vấn đề

– Tác giả đã phát hiện và miêu tả được vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên Sa Pa, Lào Cai.

– Tác giả đã phát hiện và miêu tả được vẻ đẹp của những con người lao động thâm lặng với mục đích cao đẹp phục vụ đất nước, phục vụ cuộc sống của con người.

– Tác giả đã tạo được một không khí trữ tình cho tác phẩm, nâng cao ý nghĩa về vẻ đẹp của những sự việc con người rất bình dị.

– Truyện *Lặng lẽ Sa Pa* ngợi ca những con người lao động như anh thanh niên làm công tác khí tượng và thế giới những người như anh, tác phẩm đã gợi ra những vấn đề về ý nghĩa của niềm vui lao động tự giác vì những mục đích chân chính đối với con người: dù trong hoàn cảnh đơn độc giữa thiên nhiên vắng lặng quanh năm mà con người vẫn không cô đơn, buồn tẻ, một khi người ta tìm thấy ý nghĩa của công việc và cuộc sống của mình.

Đề 27

Câu 1: Tóm tắt truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

Câu 2: Tìm thành phần gọi đáp trong ví dụ sau và nêu tác dụng của thành phần gọi đáp đó.

Trước khi đi, nó còn cho tôi ba đồng bạc, ông giáo ạ!

Câu 3: Tìm biện pháp liên kết có trong đoạn trích dưới đây:

Đứng ngắm cây sầu riêng, tôi cứ nghĩ mãi về cái giống cây kì lạ này. Thân nó khẳng khiu, cao vút, cành ngang thẳng đuột, thiếu cái dáng nghiêng, chiều quân, chiều lượn của cây xoài, cây nhãn. Lá nhỏ xanh vàng hơi khép lại tưởng như lá héo. Vậy mà khi trái chín, hương tỏa ngọt ngào, vị ngọt đậm mê.

(Mai Văn Tạo)

Câu 4: Phân tích nhân vật ông Sáu trong truyện *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Tóm tắt truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.

Câu chuyện kể về cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ với anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn thuộc Sa Pa.

Trên một chuyến xe có nhiều hành khách, trong đó có một ông họa sĩ già, một cô kĩ sư trẻ đi nhận công tác sau khi tốt nghiệp. Trên đường đi, khi vừa qua Sa Pa, bác lái xe dừng lại. Mọi người được nghỉ 30 phút. Bác lái xe giới thiệu với ông họa sĩ, cô kĩ sư về một người thanh niên là ở trạm khí tượng. Bác lái xe kể rằng, đã có lần vì “*thèm người quá*”, người thanh niên đã lấy một khúc cây chắn ngang đường để xe dừng lại, anh được gặp mọi người. Người thanh niên gặp và biếu bác lái xe gói củ tam thất mới đào. Được bác lái xe giới thiệu, người thanh niên mời ông họa sĩ và cô kĩ sư lên nhà uống nước. Ông họa sĩ và cô kĩ sư rất bất ngờ trước vườn hoa rực rỡ với đủ loại hoa. Người thanh niên cất tặng cô kĩ sư một bó hoa thật đẹp. Anh kể về công việc hàng ngày của mình cho mọi người nghe. Anh còn nói với cô kĩ sư anh lấy sách làm người bạn trò chuyện của mình. Ông họa sĩ vẽ người thanh niên. Anh nói ông đừng vẽ mình. Anh sẽ giới thiệu những người xứng đáng cho ông vẽ. Đó là ông kĩ sư ở vườn rau, người cán bộ khoa học nghiên cứu về sét. 30 phút trôi qua, mọi người chào anh thanh niên trở lại xe. Anh biếu mọi người trứng gà để lấy cái ăn đường. Mọi người chia tay nhau trong sự lưu luyến, cảm phục.

Câu 2 : – Thành phần gọi - đáp trong ví dụ là: *ông giáo ạ !*

– Tác dụng: duy trì quan hệ giao tiếp giữa những người tham gia cuộc thoại (lão Hạc và ông giáo).

Câu 3: Đoạn văn có sử dụng các phép liên kết sau: phép nối, phép thế, phép liên tưởng. Cụ thể:

- Phép nối: từ *Vậy mà*
- Phép thế: thân nó (*nó* thế cho cây sấu riêng)
- Phép liên tưởng: *cây, thân, cành, lá, trái, hương vị.*

Câu 4 : Phân tích nhân vật ông Sáu trong truyện *Chiếc lược ngà*.

1. Đặt vấn đề

– Nguyễn Quang Sáng là một trong những nhà văn chuyên viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như trong hoà bình.

– Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* được viết năm 1966 (khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ) và được đưa vào tập truyện cùng tên.

– Truyện thể hiện thật cảm động tình cha con sâu nặng và cao đẹp trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh.

– Ông Sáu là một trong những nhân vật chính của tác phẩm. Ông có nhiều phẩm chất cao đẹp. Phân tích nhân vật này, chúng ta sẽ thấy được vẻ đẹp của người chiến sĩ, người cha trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hoàn cảnh xuất thân của nhân vật

– Ông Sáu là một nông dân Nam Bộ. Ông tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

– Ông ra đi đánh giặc năm 1946 mãi đến năm 1954, ông mới được về thăm quê một vài ngày.

– Ngày ông đi, đứa con gái của ông mới một tuổi. Khi con gái lên 9, ông mới gặp lại con.

– Sau năm 1954, ông Sáu không tập kết ra Bắc. Ông nhận nhiệm vụ ở lại miền Nam hoạt động bí mật.

→ Hoàn cảnh của ông Sáu cũng chính là hoàn cảnh của biết bao người dân Nam Bộ trong chiến tranh. Chiến tranh gây ra biết bao ảnh hưởng chia lìa. Những người dân lao động bình thường đã sẵn sàng xa gia đình, quê hương để lên đường tham gia kháng chiến.

b) Ông Sáu là người có tình yêu quê hương, đất nước

– Yêu quê hương, đất nước, ông sẵn sàng xa gia đình ra đi chiến đấu để bảo vệ quê hương.

– Tình yêu quê hương đất nước đã giúp ông vượt qua những năm tháng gian khổ, thiếu thốn: trong những ngày ở rừng, ở cứ, bị giặc khủng bố liên miên, ông đã cùng đồng đội phải ăn bắp, ăn mì thay cơm... cái chết bủa vây. Dạn bom của kẻ thù không biết sẽ cướp đi mạng sống của mọi người bất kì lúc nào, ông vẫn luôn kề vai sát cánh cùng đồng đội trong chiến đấu.

– Ông đã hi sinh vì quê hương, đất nước trong một trận càn lớn của quân Mĩ - nguy.

→ Điều đó cho thấy, ông Sáu cũng như hàng triệu chiến sĩ, đồng bào ta sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng hi sinh vì quê hương, vì đất nước.

c) Ông Sáu là người có tình yêu con tha thiết

Tình cảm sâu nặng của ông Sáu đối với con được thể hiện rõ nét qua lần ông về thăm nhà và khi ông ở trong rừng tại khu căn cứ.

* Tình yêu của ông Sáu đối với con trong những ngày ông về thăm quê.

– Tình yêu con tha thiết thể hiện qua tâm trạng, hành động của ông Sáu khi ông được về thăm nhà: “Đến lúc được về, cái tình người

cha cứ nôn nao trong người anh”, “không thể chờ xuống cập lại bến, anh nhún chân nhảy thót lên, xô chiếc xuồng tạt ra”, “Anh bước vội vàng với những bước dài, rồi dừng lại kêu to : “Thu ! con.”, “Giọng lập bắp run run: “ba đây con!””.

→ Phải là người yêu con, nhớ con tha thiết, ông Sáu mới có tâm trạng, hành động và những lời nói như vậy.

– Tình yêu con tha thiết thể hiện qua những ngày ông ở nhà, và ngày ông lên đường.

+ Ông Sáu luôn tìm cách gần gũi con: “Suốt ngày anh chẳng đi đâu xa, lúc nào cũng vỗ về con”.

+ Trước khi đi “anh muốn ôm con, hôn con, nhưng hình như lại sợ nó giẫy lên lại bỏ chạy, nên anh chỉ đứng nhìn nó. Anh nhìn nó với đôi mắt triu mến lẫn buồn rầu”.

+ Khi con gái ôm chặt lấy anh, “Không ghìm được xúc động và không muốn cho con thấy mình khóc, anh Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt, rồi hôn lên mái tóc con”.

Còn gì cảm động hơn khi lúc con gái nhận ra ông thì lại là lúc hai cha con phải chia tay. Có lẽ độc giả sẽ không bao giờ quên cảnh chia tay đặc biệt đó.

* Tình yêu con tha thiết của ông Sáu thể hiện sâu sắc khi ông ở căn cứ.

– Những ngày ở rừng nơi căn cứ “lúc nhớ con, anh cứ ân hận sao mình lại đánh con. Nỗi khổ tâm đó cứ giày vò anh”.

– Khi có được mảnh ngà voi, “anh hót hải chạy về, tay cầm khúc ngà đưa lên khoe với tôi. Mặt anh hớn hở như một đứa trẻ được quà”. Bằng tình yêu thương của người cha, ông Sáu đã từng ngày từng ngày ngồi cưa mảnh ngà thành một chiếc lược dài độ hơn một tấc. “Trên sống lưng lược có khắc một hàng chữ nhỏ mà anh đã gò lưng, tẩn mẩn khắc từng nét: “Yêu nhớ tặng Thu con của ba”. “Những đêm nhớ con, anh lấy cây lược ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho cây lược thêm bóng, thêm mượt. Có cây lược, anh càng mong gặp lại con”. Chiếc lược ngà đã trở thành vật quý giá thiêng liêng với ông Sáu. Nó làm dịu đi nỗi ân hận và chứa đựng bao nhiêu tình cảm yêu mến, nhớ thương mong đợi của người cha đối với đứa con xa cách... nhưng rồi, một tình cảnh đau thương đã đến với cha con ông Sáu: Ông đã hi sinh khi chưa kịp trao vào tay con gái chiếc lược ngà. “Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, hình như là chỉ có tình cha

con là không thể chết được, anh đưa tay vào túi, móc cây lược đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu”.

3. Kết thúc vấn đề

– Qua phân tích, ta thấy ông Sáu là người dân Nam Bộ hiền lành chất phác.

– Với lòng yêu quê hương đất nước cao đẹp, ông sẵn sàng xa gia đình, xa đứa con gái yêu quý của mình lên đường đi kháng chiến.

– Ông còn là người có lòng yêu con tha thiết, sâu nặng. Tình cảm của ông dành cho con không có gì sánh nổi.

– Câu chuyện không chỉ nói lên tình cha con thấm thiết, sâu nặng của cha con ông Sáu mà còn gợi cho người đọc nghĩ đến và thấm thía những đau thương, mất mát, éo le mà chiến tranh đã mang đến cho bao nhiêu con người, bao nhiêu gia đình.

– Sức hấp dẫn của truyện còn bởi tác giả xây dựng được cốt truyện chặt chẽ, có những yếu tố bất ngờ nhưng hợp lí. Truyện còn thành công bởi ngòi bút miêu tả tâm lí nhân vật của tác giả thật sắc sảo.

Đề 28

Câu 1: Gạch dưới từ tạo nên phép thế trong các câu sau và nêu tác dụng của phép thế đó:

Những người nghèo nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Câu 2: Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Quang Sáng, về xuất xứ và chủ đề của truyện *Chiếc lược ngà*.

Câu 3: Tìm nghĩa tường minh và hàm ý trong ví dụ sau:

– Đây tôi giới thiệu với anh một họa sĩ lão thành nhé. Và cô đây là kĩ sư nông nghiệp. Anh đưa khách về nhà đi. Tuổi già cần nước chè: ở Lào Cai đi sớm quá. Anh hãy đưa ra cái món nước chè pha nước mưa thơm như nước hoa của Yên Sơn nhà anh.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

Câu 4: Tìm hiểu và phân tích diễn biến tâm lí, hành động của bé Thu trong lần gặp cha cuối cùng, khi ông Sáu được về phép. Qua đó, hãy nhận xét về tính cách nhân vật bé Thu và nghệ thuật miêu tả tâm lí của tác giả Nguyễn Quang Sáng.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Từ tạo nên phép thế trong các câu sau:

Những người nghèo nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng.

– Từ *họ* thay thế cho *những người nghèo*. Thay như vậy, câu văn không bị lặp từ ngữ và trở nên sinh động, hấp dẫn.

Câu 2: a) Một vài nét về Nguyễn Quang Sáng:

- Nguyễn Quang Sáng sinh năm 1932
- Quê: huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia kháng chiến chống Pháp, hoạt động ở chiến trường Nam Bộ.
- Năm 1954, ông tập kết ra Bắc.
- Những năm chống Mĩ, ông trở về Nam Bộ tham gia kháng chiến.
- Nguyễn Quang Sáng là một trong những nhà văn chuyên viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như trong hoà bình.

b) Về xuất xứ: Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* được viết năm 1966 (khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ) và được đưa vào tập truyện cùng tên.

c) Chủ đề của truyện *Chiếc lược ngà*: Câu chuyện kể về cuộc gặp gỡ cảm động giữa hai cha con ông Sáu. Qua đó, tác giả ca ngợi tình cảm cha con sâu nặng trong chiến tranh. Đồng thời, tác phẩm còn gợi cho người đọc nghĩ đến và thấm thía những đau thương mất mát mà chiến tranh mang đến cho bao con người, bao gia đình.

Câu 3: Nghĩa tường minh và hàm ý trong ví dụ là:

– Căn cứ vào vào các từ ngữ của câu in đậm trong ví dụ, ta có thể thấy nghĩa tường minh của nó là: *“Tuổi già cần nước chè, (chúng tôi) đi ở Lào Cai sớm quá”*.

– Câu này còn có hàm ý: *“Trước khi đến đây, ông họa sĩ chưa kịp uống nước chè”*. Hàm ý này được suy ra nhờ phần câu: *“Ở Lào Cai đi sớm quá”*. Có hàm ý đó nên câu tiếp theo mới yêu cầu chủ nhà *“đưa cái món chè pha nước mưa thơm như nước hoa”* ra tiếp khách của bác lái xe.

Như vậy nghĩa hàm ý được suy ra từ tình huống giao tiếp chứ không phải do từ ngữ trực tiếp tạo câu biểu đạt.

Câu 4:

1. Đặt vấn đề

– Nguyễn Quang Sáng là một trong những nhà văn chuyên viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như trong hoà bình.

– Truyện ngắn *Chiếc lược ngà* được viết năm 1966 (khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ) và được đưa vào tập truyện cùng tên.

– Truyện thể hiện thật cảm động tình cha con sâu nặng và cao đẹp trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh.

– Bé Thu là một trong những nhân vật chính của tác phẩm. Tìm hiểu và phân tích diễn biến tâm lí, hành động của bé Thu trong lần gặp cha cuối cùng, khi ông Sáu được về phép, ta sẽ thấy được tính cách nhân vật bé Thu và nghệ thuật miêu tả tâm lí của Nguyễn Quang Sáng.

2. Giải quyết vấn đề

a) Thái độ và hành động của Thu trước khi nhận ông Sáu là cha

- Thái độ và hành động của Thu khi ông Sáu mới về: Bé Thu ngỡ ngàng khi nhìn thấy ông Sáu. “Mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: “*Má ! Má!*”.

- Trong những ngày ông Sáu ở nhà: Ông Sáu lúc nào cũng vỗ về con. Nhưng ông Sáu càng vỗ về thì “*con bé càng dẩy ra*”, Bé Thu không bao giờ gọi một tiếng “*ba*”. Nói gì với ông Sáu nó cũng nói trống không. Trong những tình huống tưởng không gọi ba không được. Vậy mà Thu vẫn gan lì, tự mình làm mọi việc tưởng chừng như ngoài khả năng như tự chắt nước cơm khi không bê nổi nồi cơm to đang sôi. Khi ông Sáu gấp lên chén cơm của Thu một cái trứng cá to vàng, Thu đã “*hất cái trứng ra, làm cơm tung toé cả mâm*”. Rồi Thu xuống bến, lấy xuống chèo sang sông đến nhà ngoại.

Như vậy, kể từ khi ông Sáu về nhà, bé Thu vẫn lạnh lùng, cố né tránh sự quan tâm, chăm sóc, vỗ về của ông. Điều đó cũng dễ hiểu và không đáng trách. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, Thu còn quá bé nhỏ để có thể hiểu được những tình thế khắc nghiệt éo le. Hơn thế nữa, khi ông Sáu xa con, bé Thu mới chỉ hơn tuổi đầu. Ngày ông về, bé Thu đã tám chín tuổi. tác giả không lí giải ngay vì sao bé Thu không nhận ông Sáu là ba. Có lẽ vì thế mà câu chuyện trở nên hấp dẫn. Người đọc hồi hộp đợi chờ cuối cùng cô bé có gọi là ba không, tình cảm của hai ba con sẽ thế nào.

b) Thái độ và hành động của bé Thu khi nhận ra người cha

– Trong buổi sáng cuối cùng, ông Sáu phải lên đường, thái độ và hành động của bé Thu đã thay đổi hoàn toàn. Lần đầu tiên Thu cất tiếng gọi “ba” và tiếng kêu như tiếng xé, rồi *“nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó”*. *“Nó nghĩ hai tay không giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run”*. Biết là ba phải đi, bé Thu mếu máo: *“Ba về ! Ba mua cho con một cây lược nghe ba!”*.

Thái độ và hành động thay đổi quá đột ngột làm cho ta cảm động và càng muốn tò mò hiểu rõ vì sao bé Thu lại có sự thay đổi đó. Và rồi điểm thắt của câu chuyện được giải quyết. Ngoại Thu cho biết Thu không nhận ông Sáu là ba bởi ba chụp ảnh chung với má trên mặt không có vết theo mà trên mặt ông Sáu lại có một vết theo dài trên má.

– Tâm trạng, thái độ và hành động của Thu còn được thể hiện trong đêm Thu ở nhà ngoại. Được ngoại giải thích vì sao mặt ba Thu lại có vết theo. Sự nghi ngờ bấy lâu đã được giải tỏa và ở Thu nảy sinh một trạng thái như là sự ân hận, hối tiếc : *“Nghe bà kể nó nằm im, lẩn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn. Vì thế, trong giờ phút chia tay với cha, tình yêu và nỗi mong nhớ với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu, nay bùng ra thật mạnh mẽ và hối hả, cuống quýt, có xen lẫn cả sự hối hận”*.

c) Qua biểu hiện tâm lí và hành động của bé Thu, tác giả đã làm nổi rõ một số nét tính cách của nhân vật

– Bé Thu là người có tình cảm sâu sắc, mãnh liệt nhưng cũng thật dứt khoát, rạch ròi.

– Bé Thu cũng rất hồn nhiên và ngây thơ.

– Qua những diễn biến tâm lí của bé Thu, ta thấy tác giả tỏ ra rất am hiểu tâm lí trẻ em và diễn tả rất sinh động với tấm lòng yêu mến, trân trọng những tình cảm trẻ thơ.

3. Kết thúc vấn đề

– Nhân vật bé Thu đã để lại trong lòng độc giả tình yêu thương, trân trọng và cảm phục. Qua diễn biến tâm trạng của bé Thu, ta hiểu được vẻ đẹp trong sáng ngây thơ và cao đẹp của những em bé miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

– Câu chuyện không chỉ nói lên tình cha con thấm thiết, sâu nặng của cha con ông Sáu mà còn gợi cho người đọc nghĩ đến và thấm thía

những đau thương, mất mát, éo le mà chiến tranh đã mang đến cho bao nhiêu con người, bao nhiêu gia đình, đặc biệt là trẻ em.

– Sức hấp dẫn của truyện còn bởi tác giả xây dựng được cốt truyện chặt chẽ, có những yếu tố bất ngờ nhưng hợp lí. Truyện còn thành công bởi ngòi bút miêu tả tâm lí nhân vật của tác giả thật sắc sảo.

Đề 29

Câu 1: Tìm những từ ngữ làm phép nối trong đoạn văn sau và nêu tác dụng của biện pháp nối đó.

Anh thanh niên đang nói, dừng lại. Và tại sao họa sĩ cảm giác mình bối rối? Vì nhác thấy người con gái nhỏ nhỏ, e lệ, đứng giữa các luống đơn, không cần hái hoa nữa; ôm nguyên bó hoa trong tay, lắng tai nghe? Vì họa sĩ đã bắt gặp điều thực ra ông vẫn ao ước được biết, ôi, một nét thôi đủ khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác, một nét mới đủ là giá trị của một chuyến đi dài.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

Câu 2: Tóm tắt truyện *Chiếc lược ngà* của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

Câu 3: Phân tích khổ thơ sau đây:

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giât mình.*

(Nguyễn Duy, *Ánh trăng*)

Câu 4: Phân tích bài *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm và nói lên những suy nghĩ của em.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Những từ ngữ làm phép nối trong đoạn văn là: *Và, Vì, Vì*

– Tác dụng: Phép nối trong đoạn văn trên dùng quan hệ từ *Và* biểu thị ý bổ sung, quan hệ từ *Vì* biểu thị ý nguyên nhân để liên kết các câu.

Câu 2: Tóm tắt truyện *Chiếc lược ngà* của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

Truyện kể về ông Sáu và cô con gái tên Thu. Câu chuyện như sau: Ông Ba và ông Sáu là đôi bạn nhà gần nhau. Năm 1946 hai người cùng đi bộ đội. Lúc đó, ông Sáu có một đứa con gái lên một tuổi tên Thu. Năm 1954, hoà bình lập lại, hai người cùng được về thăm quê.

Ông Ba cùng ghé thăm nhà ông Sáu. Về đến nhà, thấy có bé gái khoảng tám tuổi đang chơi, ông Sáu biết là con gái mình nên ông gọi con và giơ tay ra định ôm con vào lòng. Nhưng thật bất ngờ, con bé tái mặt đi và bỏ chạy. Suốt mấy ngày ở nhà, ông Sáu không đi đâu, chỉ vỗ về con. Nhưng càng vỗ về thì con bé càng đẩy ông ra. Nhất định nó không gọi ông là ba. Nó nói với ông toàn nói trống không. Thậm chí, trong bữa ăn, ông gấp trứng cá lên chén cơm của nó, nó hất trứng cá đi làm cơm bắn tung toé cả mâm. Giận quá, không kìm được, ông Sáu đã đánh vào mông nó. Nó liền bỏ sang nhà ngoại.

Sáng hôm sau, ông Sáu phải lên đường. Bất ngờ, con bé thay đổi thái độ. Nó gọi ông Sáu là ba và ôm lấy ông, hôn lên mặt, lên mũi, hôn lên cả vết sẹo. Thì ra, trong đêm ở với ngoại, ngoại của bé Thu đã hỏi và biết rõ nguyên nhân nó không gọi ông Sáu là ba bởi trên mặt ông Sáu có một vết sẹo dài trên má, mà tấm hình ba nó chụp với má thì không có vết sẹo. Được ngoại giải thích về nguyên nhân ông Sáu có vết sẹo, con bé hiểu ra và sáng sớm nó đòi ngoại nó đưa về. Mọi người và ông Sáu ngỡ ngàng, con bé mới đồng ý để ông Sáu đi nhưng nó dặn ông mua cho nó một cây lược. Ở căn cứ, ông Sáu xin được một khúc ngà voi và tỉ mỉ của thành chiếc lược ngà cho con trên có khắc dòng chữ "*Yêu nhớ tặng Thu con của ba*". Nhưng ông Sáu đã hi sinh trong một trận càn. Trước khi nhắm mắt, ông thò tay vào túi áo ngực lấy ra cây lược đưa cho người bạn chiến đấu là ông Ba. Ông Ba được biết gia đình chị Sáu không ở làng nữa mà đã lên Sài Gòn, có lần lại nghe chị Sáu quay về miền Đông nên cũng chưa thể trao chiếc lược ngà, một kỉ vật thiêng liêng cho bé Thu, con ông Sáu. Trong một lần, ông Ba đi công tác, bất ngờ gặp một cô giao liên thông minh, nhanh nhẹn và rất hồn nhiên. Ông Ba thấy rất quen nên hỏi thăm và biết đó chính là con ông Sáu. Ông Ba trao chiếc lược ngà cho Thu. Khi chia tay cô giao liên, ông Ba đã gọi Thu bằng con.

Câu 3: Phân tích khổ thơ:

Nguyễn Duy là một gương mặt tiêu biểu trong lớp nhà thơ trẻ thời chống Mỹ cứu nước. Thống nhất đất nước, ông vẫn bền bỉ sáng tác. Năm 1978, sau khi nước nhà thống nhất được ba năm, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Duy sáng tác bài thơ *Ánh trăng*. *Ánh trăng* là sự tự ngẫm của riêng Nguyễn Duy. Nhà thơ đứng giữa hôm nay mà nhìn ngẫm lại thời đã qua và từ tâm trạng riêng tiếng thơ ông như một lời cảnh tỉnh, lời nhắc nhở. Khổ cuối của bài thơ là lời đúc kết suy ngẫm, lời nhắc nhở của nhà thơ:

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giết mình.*

Hình ảnh “Trăng cứ tròn vành vạnh” vừa mang ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng. Nghĩa tả thực chính là chỉ ánh trăng thiên nhiên. Trăng của thiên nhiên cứ tròn trên bầu trời để chiếu ánh sáng dịu mát xuống mặt đất. Ý nghĩa tượng trưng “Trăng cứ tròn vành vạnh” tượng trưng cho quá khứ vẹn nguyên, chẳng thể phai mờ. Từ láy “vành vạnh” chỉ sự trọn vẹn, đủ đầy. Cụm từ “người vô tình” chỉ những con người đã lãng quên quá khứ. Ánh trăng “im phăng phắc” chính là người bạn – nhân chứng nghĩa tình mà nghiêm khắc đang nhắc nhở nhà thơ và với mỗi chúng ta. Con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

Chỉ qua một khổ thơ mà tác giả đã gửi đến độc giả một thông điệp lớn lao: hãy có một thái độ, một tình cảm đúng đắn, nghĩa tình đối với những năm tháng quá khứ gian lao, đối với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu.

Câu 4. Phân tích bài *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm và nói lên những suy nghĩ của em.

1. Đặt vấn đề

– Chu Quang Tiềm là nhà lí luận văn học và mĩ học nổi tiếng của Trung Quốc.

– *Bàn về đọc sách* là kết quả của quá trình tích lũy kinh nghiệm, dày công suy nghĩ, là những lời bàn tâm huyết của những người đi trước muốn truyền lại cho các thế hệ sau. Bài viết được ông Trần Đình Sử dịch sang tiếng Việt.

– Phân tích bài viết chúng ta sẽ thấy được những đóng góp to lớn của tác giả. Bởi lẽ, bài viết đã nêu lên được tầm quan trọng của việc đọc sách, những khó khăn và thiên hướng sai lạc của việc đọc sách trong tình hình hiện nay. Đồng thời bài viết còn giúp cho chúng ta biết được phương pháp đọc sách.

2. Giải quyết vấn đề

a) Tầm quan trọng, ý nghĩa của việc đọc sách

– Sách đã ghi chép, cô đúc và lưu truyền mọi tri thức, mọi thành tựu mà loài người tìm tòi, tích lũy được qua từng thời đại. “Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại”.

– Đọc sách là ta hưởng thụ “các kiến thức và lời dạy mà biết bao người trong quá khứ phải tìm kiếm mới thu nhận được”.

– Đọc sách là con đường tích lũy, nâng cao vốn tri thức. Đối với mỗi con người, đọc sách để có thể làm cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường học vấn.

→ Đọc sách giúp con người hiểu rộng, hiểu sâu về thế giới tự nhiên, về xã hội loài người.

b) Những khó khăn và thiên hướng sai lạc trong đọc sách

– Sách tích lũy ngày càng nhiều dẫn đến việc đọc sách ngày càng không dễ. Sách đọc nhiều nhưng tích lũy lại thì ít.

– Sách nhiều dễ khiến người đọc lạc hướng. Nhiều người tham đọc nhiều mà thiếu sự chọn lọc. “Họ *“lãng phí thời gian trên những cuốn sách vô thưởng vô phạt”* nên *“bỏ lỡ mất dịp đọc những cuốn sách quan trọng, cơ bản”*.”

→ Tác giả khẳng định trong tình hình đọc sách hiện nay vẫn còn những người gặp khó khăn và có thiên hướng sai lạc trong đọc sách. Từ đó, tác giả đưa ra lời bàn về phương pháp đọc sách.

c) Phương pháp đọc sách

- Phương pháp đọc: Đọc sách không cốt đọc lấy nhiều mà phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ. “*Nếu đọc 10 quyển sách không quan trọng*” thì nên dành thời gian và sức lực đọc “*một quyển thực sự có giá trị*”. Nếu đọc 10 quyển mà chỉ lướt qua thì nên “*chỉ lấy một quyển mà đọc mười lần*”. Đọc ít mà đọc kĩ thì “*sẽ tập thành nếp nghĩ sâu xa, trầm ngâm tích lũy, tưởng tượng tự do đến mức làm đổi thay khí chất*”.

– Cách chọn lựa sách. Mỗi người cần chú ý hai loại sách sau:

+ Sách đọc để có kiến thức phổ thông. Kiến thức phổ thông là kiến thức mọi công dân trên thế giới hiện nay cần biết, phải biết.

+ Sách đọc để trau dồi học vấn chuyên môn. Cần đọc loại sách này để hoàn thành tốt công tác chuyên môn của mình.

→ Không nên chỉ đọc một trong hai loại sách mà cần biết kết hợp để vừa hiểu rộng lại hiểu sâu những điều đã đọc.

3. Kết thúc vấn đề

– Những lời bàn của tác giả về đọc sách vừa đạt lí vừa thấu tình: các ý kiến đưa ra thật xác đáng, có lí lẽ, có dẫn chứng. Tác giả đã trình bày bằng cách phân tích rất cụ thể nên người đọc dễ nhận biết điều tác giả muốn nói.

- Bố cục bài viết chặt chẽ, hợp lí, các ý kiến được dẫn dắt rất tự nhiên.
- Bài nghị luận có tính thuyết phục, hấp dẫn cao bởi cách viết giàu hình ảnh, nhiều chỗ tác giả dùng cách ví von thật cụ thể và thú vị.
- Từ bài đọc, mỗi chúng ta đều có thể rút ra được bài học bổ ích cho bản thân và cách chọn sách, cách đọc sách.

Đề 30

Câu 1: Phân tích giá trị biểu hiện của các từ láy và biện pháp tu từ dùng trong khổ thơ sau:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

(Bằng Việt, *Bếp lửa*)

Câu 2: Tìm câu đặc biệt trong đoạn trích sau:

Chợt ông lão lặng hẳn đi, chân tay nhũn ra, tưởng chừng như không cất lên được... Có tiếng nói léo xéo ở gian trên. Tiếng mẹ chủ...Mẹ nói cái gì vậy? Mẹ nói cái gì mà ào ào thế? Trống ngực ông lão đập thình thình.

(Kim Lân, *Làng*)

Câu 3: Phân tích khổ thơ sau:

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói tăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa? ...*

(Bằng Việt, *Bếp lửa*)

Câu 4: Phân tích và nêu cảm nhận của em về bài *Tiếng nói của văn nghệ* của nhà văn Nguyễn Đình Thi.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Giá trị biểu hiện của các từ: “*chờn vờn*” biểu hiện vẻ đẹp của bếp lửa được nhóm lên trong sương sớm, gần gũi, quen thuộc trong mỗi gia đình từ bao đời. Từ *ấp iu* gợi đến bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng chăm chút của người bà nhóm lửa, lại rất chính xác với công việc nhóm bếp cụ thể.

– Biện pháp điệp ngữ “*Một bếp lửa*” dùng trong khổ thơ có tác dụng nhấn mạnh về hình ảnh bếp lửa. Hình ảnh này khơi nguồn cho những hồi tưởng về người bà của nhân vật trữ tình.

Câu 2: Câu đặc biệt trong đoạn trích là:

– *Có tiếng nói léo xéo ở gian trên.*

– *Tiếng mẹ chủ...*

Câu 3:

Bài thơ *Bếp lửa* được sáng tác năm 1963, khi tác giả đang là sinh viên học trường luật ở nước ngoài. Bài thơ được đưa vào tập *Hương cây – Bếp lửa* (1968), tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.

Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ *Bếp lửa* gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước.

Khổ cuối của bài thơ diễn tả tâm trạng và tình cảm của tác giả đối với bà, với bếp lửa khi tác giả đã trưởng thành. Đứa cháu năm xưa giờ đã lớn khôn, được chấp cánh bay xa, được làm quen với khung cảnh rộng lớn, những niềm vui rộng mở ở chân trời xa : “*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu, Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả*” nhưng vẫn không thể quên được tấm lòng của bà, sự ấp iu của bà. Điệp từ “*trăm*” chỉ số nhiều chứng tỏ tác giả đã chứng kiến bao điều mới lạ của cuộc sống hiện đại khi theo học ở nước ngoài. Cụm từ “*nhưng vẫn chẳng*” có ý nghĩa khẳng định về tấm lòng, về tình cảm của tác giả đối với bà, với bếp lửa, với quê hương, đất nước. Hình ảnh của người bà, của bếp lửa lúc nào cũng hiện lên trong tâm trí của nhà thơ. Ngọn lửa ấy đã thành kỉ niệm ấm lòng, thành niềm tin thiêng liêng, kì diệu nâng bước người cháu trên suốt chặng đường dài. Người cháu yêu bà, nhờ hiểu bà mà thêm hiểu dân tộc mình, nhân dân mình. Từ trong sâu thẳm tâm hồn mình, tác giả luôn nhắc nhở “*Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa? ...*”

Chỉ một khổ thơ mà tác giả Bằng Việt đã giúp bao người con đất Việt đang học tập trên nước bạn xa xôi nói lên được tình cảm nhớ thương da diết của mình đối với những người thân yêu nơi quê nhà, với quê hương, đất nước.

Câu 4:

1. Đặt vấn đề

– Nguyễn Đình Thi là một trong những tác giả bước vào con đường sáng tác, hoạt động văn nghệ từ trước Cách mạng tháng Tám. Không chỉ sáng tác thơ, văn, kịch, nhạc, ông còn là cây bút lí luận phê bình xuất sắc.

– *Tiếng nói của văn nghệ* được ông viết năm 1948 – thời kì đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

– *Tiếng nói của văn nghệ* có nội dung lí luận sâu sắc được thể hiện qua những rung cảm chân thành của một trái tim nghệ sĩ. Phân tích bài viết, chúng ta sẽ thấy được nội dung của văn nghệ và sự đóng góp kì diệu của nó đối với đời sống của con người.

2- Giải quyết vấn đề

a) Phân tích

* Ý nghĩa của nhan đề *Tiếng nói của văn nghệ* : Nhan đề này vừa có tính khái quát lí luận, vừa gợi sự gần gũi, thân mật. Nó bao hàm được cả nội dung lẫn cách thức, giọng điệu nói của văn nghệ.

* Nội dung phản ánh, thể hiện của văn nghệ:

– Tác giả chỉ rõ: Tác phẩm văn nghệ phản ánh hiện thực. Văn nghệ lấy chất liệu từ cuộc sống khách quan nhưng không phải là sự sao chép giản đơn, “*chụp ảnh*” nguyên xi thực tại ấy. Khi sáng tác một tác phẩm, nghệ sĩ gửi vào đó một cách nhìn, một lời nhắn nhủ của riêng mình. Nội dung của tác phẩm văn nghệ không chỉ là câu chuyện, là con người như ở ngoài đời mà quan trọng hơn là tấm lòng của nghệ sĩ gửi gắm trong đó. Ví dụ hai câu thơ Nguyễn Du viết về cảnh mùa xuân chảnh hạn. Hình ảnh “*cỏ non*” và “*cành lê trắng*” đã làm cho chúng ta “*rung động với cảnh thiên nhiên mỗi mùa xuân lại như tái sinh, tươi trẻ mãi và cảm thấy trong lòng ta có những sự sống tươi trẻ luôn luôn tái sinh ấy*”.

– Tác phẩm văn nghệ không phải là những bài thuyết lí khô khan mà nó chứa đựng tất cả những say sưa, vui buồn, yêu ghét, mơ mộng của nghệ sĩ. Nó mang đến cho chúng ta bao rung động, bao ngỡ ngàng trước những điều tưởng chừng rất quen thuộc.

– Nội dung của văn nghệ còn là rung cảm và nhận thức của từng người tiếp nhận. Nó sẽ được mở rộng, phát huy vô tận qua từng thế hệ người đọc, người xem.

– Tác giả khẳng định: Nội dung của văn nghệ khác với nội dung của các bộ môn khoa học khác như dân tộc học, xã hội học, lịch sử, địa lí,... Bởi vì, văn nghệ tập trung khám phá, thể hiện chiều sâu tính cách, số phận của con người. Nội dung của văn nghệ là hiện thực mang tính cụ thể, sinh động, là đời sống tình cảm của con người qua cái nhìn và tình cảm có tính cá nhân của nghệ sĩ. Ý kiến này của tác giả là hoàn toàn xác đáng, giúp ta thấy rõ được sức mạnh của văn nghệ trong việc tác động đến tâm hồn của mỗi người.

* Tác giả lí giải vì sao con người lại cần đến tiếng nói của văn nghệ:

– Văn nghệ giúp chúng ta được sống đầy đủ hơn, phong phú hơn với cuộc đời và với chính mình: *“Mỗi tác phẩm lớn như rơi vào bên trong mỗi chúng ta một ánh sáng riêng không bao giờ nhòa đi, ánh sáng ấy bấy giờ biến thành của ta, và chiếu toả lên mọi việc chúng ta sống, mọi con người ta gặp, làm cho thay đổi hẳn”*.

– Trong những trường hợp con người bị ngăn cách với cuộc sống, tiếng nói của văn nghệ là sợi dây buộc chặt họ với đời thường bên ngoài, với tất cả những sự sống, hoạt động, những vui buồn, gần gũi.

– Văn nghệ giúp cho những cuộc đời vui lên, biết rung cảm và ước mơ trong cuộc đời còn lấm vất vả, cực nhọc. Những câu ca dao, những đoạn chèo đã làm cho tâm hồn những người lao động nghèo khổ *“được sống”*.

* Chức năng kì diệu của văn nghệ:

– Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm. Tác phẩm văn nghệ chứa đựng tình yêu ghét, niềm vui buồn của chúng ta trong đời sống sinh động thường ngày. Tác phẩm văn nghệ lay động cảm xúc, đi vào nhận thức của chúng ta qua con đường tình cảm.

– Văn nghệ giúp mọi người tự nhận thức mình, tự xây dựng mình. Văn nghệ thực hiện các chức năng của nó một cách tự nhiên, có hiệu quả lâu bền, sâu sắc.

b) Cảm nhận về cách viết văn nghị luận của Nguyễn Đình Thi

– Bố cục của bài viết rất chặt chẽ. Hệ thống luận điểm sắp xếp hợp lí, cách dẫn dắt rất tự nhiên.

– Cách viết giàu hình ảnh, có nhiều dẫn chứng về thơ văn, về đời sống thực tế, khẳng định thuyết phục các ý kiến, nhận định, để tăng thêm sức hấp dẫn cho tác phẩm. Giọng văn toát lên lòng chân thành, đặc biệt dâng cao ở phần cuối.

3. Kết thúc vấn đề

– *Tiếng nói của văn nghệ* của Nguyễn Đình Thi là một bài viết có tác động lớn đến các văn nghệ sĩ khi nó ra đời.

– Cho đến hôm nay, bài viết của ông không còn xa lạ với mọi người bởi tính đúng đắn và cách viết tài hoa của ông. Bài viết có lí lẽ, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng cụ thể sinh động, đầy sức thuyết phục.

Đề 31

Câu 1: Tìm biện pháp liên kết có trong đoạn trích dưới đây:

Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là con đường quan trọng của học vấn. Bởi vì học vấn không chỉ là việc cá nhân, mà là việc của toàn nhân loại. Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nay đều là thành quả của toàn nhân loại nhờ biết phân công, tích lũy ngày đêm mà có. Các thành quả đó sẽ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép mà lưu truyền lại. Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại...

Chu Quang Tiềm

Câu 2: Chỉ rõ từng điệp ngữ trong đoạn văn sau và nêu tác dụng của nó:

Thoắt cái, lác đác lá vàng rơi trong khoảnh khắc mùa thu. Thoắt cái, trắng long lanh một cơn mưa tuyết trên những cành đào, lê, mận. Thoắt cái, gió xuân hây hẩy nồng nàn với những bông hoa lay ơn màu đen nhung hiếm quý.

Nguyễn Phan Hách

Câu 3: Giới thiệu một vài nét về nhà thơ Thanh Hải, về hoàn cảnh sáng tác, chủ đề bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*.

Câu 4: Phân tích bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Biện pháp liên kết có trong đoạn trích là: phép lặp từ ngữ, phép nối, phép thế. Cụ thể:

- Phép lặp từ ngữ: từ “*học vấn*” ở câu trước được lặp lại ở câu sau.
- Phép nối : “*bởi vì*” biểu thị quan hệ với câu đứng trước.
- Phép thế: “*Các thành quả đó*” thế cho “*mỗi loại học vấn*”

Câu 2 : – Điệp ngữ trong đoạn văn : “*Thoắt cái*”

– Tác dụng: nhấn mạnh và làm nổi bật ý thời gian trôi nhanh như thời đưa.

Câu 3: Giới thiệu một vài nét về nhà thơ Thanh Hải, về xuất xứ, chủ đề bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*.

a) Một vài nét về nhà thơ Thanh Hải

– Thanh Hải (1930 - 1980), tên khai sinh là Phạm Bá Ngoãn, quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

– Ông hoạt động văn nghệ từ cuối những năm kháng chiến chống Pháp

– Trong thời kì chống Mĩ cứu nước, ông ở quê hương hoạt động và là một trong những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng miền Nam từ những ngày đầu.

– Sáng tác thơ của ông: *Những đồng chí trung kiên, Huế mùa xuân, Dấu võng Trường Sơn, Mồ anh hoa nở, Cháu nhớ Bác Hồ, Mùa xuân nho nhỏ, ...*

b) Hoàn cảnh sáng tác : Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* được sáng tác vào tháng 11 - 1980, khi nhà thơ đang nằm trên giường bệnh, một tháng trước lúc qua đời.

c) Chủ đề: Bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ là được cống hiến cho đất nước, góp một “*mùa xuân nho nhỏ*” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc.

Câu 4: Phân tích bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên.

1. Đặt vấn đề

– Chế Lan Viên là nhà thơ xuất sắc của nền thơ hiện đại Việt Nam. Ông có những đóng góp quan trọng cho thơ ca dân tộc ở thế kỉ XX. Thơ Chế Lan Viên có phong cách nghệ thuật rõ nét và độc đáo. Đó là phong cách suy tưởng, triết lí, đậm chất trí tuệ và tính hiện đại.

– *Con cò* là bài thơ thể hiện khá rõ nét của phong cách nghệ thuật Chế Lan Viên. Bài thơ được sáng tác năm 1962, in trong tập *Học ngày thường – Chim báo bão* của ông.

– Phân tích bài thơ, ta sẽ thấy được ý nghĩa của hình tượng *con cò* thấy được tấm lòng của người mẹ và thấy được tấm lòng cũng như những suy nghĩ của nhà thơ.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hình tượng “con cò” trong bài thơ

Bài thơ được chia làm ba đoạn. Bố cục này được dẫn dắt theo sự phát triển của hình tượng trung tâm và xuyên suốt cả bài thơ – hình

tượng con cò trong mối quan hệ với cuộc đời con người, từ thơ bé đến trưởng thành và suốt cả đời người.

* Ở khổ thơ thứ nhất, hình ảnh con cò được hiện lên qua lời hát ru bắt đầu đến với tuổi thơ. Ở đây ta bắt gặp hình ảnh con cò trong thiên nhiên và hình ảnh con cò - đứa con thơ của mẹ.

– Hình ảnh con cò trong thiên nhiên hiện lên trong lời ru:

+ Hình ảnh con cò bay lượn trên bầu trời yên ả. Hình ảnh con cò được gọi ra trực tiếp từ những câu ca dao dùng làm lời hát ru “*Con cò bay la, Con cò bay lả, Con cò cổng phủ, Con cò Đồng Đăng*” được lấy chất liệu từ những câu ca dao mượt mà đầm thắm: “*Con cò bay lả bay la, Bay từ cửa phủ bay ra cánh đồng*”, “*Con cò bay lả bay la, Bay từ cửa phủ bay về Đồng Đăng*”. Tác giả chỉ lấy lại vài chữ trong mỗi câu ca dao nhưng cũng đủ gợi giúp ta nhớ lại những câu ca dao bà ta, mẹ ta đã từng hát ru cháu, ru con. Cụm từ “*bay lả bay la*” gợi tả không gian và khung cảnh quen thuộc của cuộc sống thời xưa. Hình ảnh con cò hiện lên trong những câu thơ này gợi lên vẻ nhịp nhàng, thong thả, bình yên của cuộc sống vốn ít biến động thưở xưa ở làng quê Việt Nam.

+ Hình ảnh con cò lặn lội kiếm ăn. Nhà thơ Chế Lan Viên tiếp tục dùng hình ảnh con cò để làm chất liệu cho lời thơ của mình, nhưng lại là hình ảnh con cò lặn lội kiếm ăn: “*Con cò ăn đêm, Con cò xa tổ, Cò gặp cành mềm, Cò sợ xáo măng*”.

Từ hình ảnh thực về con cò lặn lội kiếm ăn, ta thấy tác giả muốn gửi đến người đọc một nội dung và tư tưởng sâu sắc. Con cò ở đây còn là sự tượng trưng cho những con người, cụ thể là người mẹ, người phụ nữ nhọc nhằn, vất vả, lặn lội kiếm sống, nuôi gia đình, nuôi con. Lời thơ gợi cho ta nhớ đến những bài ca dao nói về thân phận người phụ nữ xưa : “*Con cò đi đón cơn mưa, Tối tăm mù mịt ai đưa cò về*”, ta bắt gặp hình ảnh bà Tú trong bài thơ *Thương vợ* của nhà thơ Tú Xương: “*Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông*”.

– Hình ảnh con cò – đứa con thơ của mẹ:

Trong lời ru, mẹ gọi đứa con thơ của mẹ bằng “con cò”:

Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!

Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng.

→ Qua lời ru của mẹ, hình ảnh con cò đã đến với tuổi ấu thơ của con một cách vô thức. Đây chính là sự khởi đầu con đường đi vào thế giới tâm hồn con người của những lời ru, của ca dao, dân ca, qua đó là cả điệu hồn dân tộc và nhân dân. Đoạn thơ được khép lại bằng hình ảnh thanh bình của cuộc sống với giấc ngủ say của tuổi thơ.

* Ở khổ thơ thứ hai, trong lời ru của mẹ vẫn có hình ảnh của cánh cò. Nhưng ở đây, cánh cò đã đi vào trong tiềm thức của tuổi thơ, trở nên gần gũi, thân thiết và sẽ theo cùng con người đến suốt cuộc đời. Hình tượng con cò được xây dựng bằng sự liên tưởng, tưởng tượng phong phú của nhà thơ, như được bay ra từ những câu ca dao để sống trong tâm hồn con người, theo cùng và nâng đỡ con người trong mỗi chặng đường.

– Cánh cò trở thành người bạn đồng hành của con trên suốt đường đời “*Con ngủ yên thì cò cũng ngủ*”. Khi con đến trường, cò vẫn theo con:

*Mai khôn lớn, con theo cò đi học
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân.*

Và đến lúc trưởng thành, cánh cò vẫn theo mãi cùng con “*Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ*”.

b) Tấm lòng người mẹ thể hiện qua lời ru

– Ở khổ thơ thứ nhất, ta thấy trong lời ru có tình thương của mẹ:

*Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!
Cánh có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng.*

Lời ru của mẹ thật ấm áp. Con hãy “*ngủ yên*” đừng sợ, đừng “*phân vân*” như cánh cò. Con đói đã có sữa mẹ nhiều. Con giật mình đã có vòng tay ấm của mẹ. Con hãy ngủ ngon trong lời ru ngọt ngào, ấm êm của mẹ. Mẹ sẽ che chở, nâng đỡ cho con.

– Ở khổ thơ thứ hai, lời ru cũng thấm đẫm tình thương con của mẹ. Hình ảnh con cò ở đoạn 2 đã gợi ý nghĩa biểu tượng về lòng mẹ, về sự dịu dặt, nâng đỡ ngọt ngào và bền bỉ của người mẹ. Cánh cò trắng theo con suốt cuộc đời chính là biểu tượng cho lòng mẹ theo con từ ấu thơ và mãi mãi suốt cuộc đời con.

– Ở khổ thơ thứ ba: Hình ảnh con cò được nhấn mạnh ở ý nghĩa biểu tượng cho tấm lòng người mẹ, lúc nào cũng ở bên con. Với điệp ngữ “*dù ở*”, tác giả khẳng định một điều rằng mẹ mãi “*tìm con*” và mẹ “*mãi yêu con*”. Từ sự thấu hiểu tấm lòng người mẹ, nhà thơ đã khái quát một quy luật của tình cảm có ý nghĩa bền vững, rộng lớn và sâu sắc:

*Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời lòng mẹ vẫn theo con.*

Từ “*dù*”, “*vẫn*” có tác dụng khẳng định rằng con có lớn, có trưởng thành đến đâu thì con vẫn là “*con của mẹ*”. Tình thương yêu của mẹ, tấm lòng của mẹ vẫn theo con suốt cuộc đời. Trong suốt hành trình cuộc đời con, mẹ mãi là điểm tựa tinh thần vững chắc. Chính mẹ đã

truyền cho con hơi ấm của tình yêu thương và mạch nguồn dân tộc để con thêm sức mạnh trên bước đường con đi.

3. Kết thúc vấn đề

– Bài thơ *Con* còn mang ý nghĩa thật sâu xa: tình mẫu tử bao la, sâu nặng và những ước mơ về đứa con thơ của người mẹ nhân hậu Việt Nam.

– Một trong những yếu tố làm nên thành công của bài thơ chính là nghệ thuật. Trước hết tác giả đã sử dụng thể thơ tự do. Thể thơ này cho tác giả thể hiện cảm xúc một cách linh hoạt. Vẫn cũng là yếu tố âm hưởng để tạo lời ru. Tuy không sử dụng thể thơ lục bát quen thuộc nhưng bài thơ vẫn gợi được âm hưởng lời hát ru. Giọng điệu của bài thơ còn là giọng suy ngẫm, có cả triết lí. Đọc bài thơ, ta hướng tâm trí nhiều hơn vào sự suy ngẫm, phát hiện.

– Tác giả đã lấy chất liệu từ dòng văn học dân gian để sáng tạo nên hình ảnh con cò. Hình ảnh trong ca dao chỉ là nơi xuất phát, là điểm tựa cho những liên tưởng, tưởng tượng, sáng tạo mở rộng của tác giả.

Đề 32

Câu 1: Tìm thành phần phụ chú trong đoạn trích sau và cho biết chúng bổ sung điều gì.

Bước vào thế kỉ mới, muốn “sánh vai với các cường quốc năm châu” thì chúng ta phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ – những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới – nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

Câu 2: Viết đoạn văn bình khổ thơ 2 trong bài *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương.

Câu 3: Giới thiệu về tác giả Hữu Thỉnh, về hoàn cảnh sáng tác, chủ đề bài thơ *Sang thu*.

Câu 4: Hãy phát biểu cảm nghĩ sau khi đọc bài *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* của Vũ Khoan.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Thành phần phụ chú trong đoạn trích: *những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ mới*.

– Chúng giải thích cho cụm danh từ: *lớp trẻ*

Câu 2: Viết đoạn văn bình khổ thơ 2 trong bài *Viếng lăng Bác*.

Năm 1976, nhà thơ Viễn Phương ra thăm miền Bắc và vào lăng viếng Bác. Xúc động trước linh cửu Bác, trước vẻ đẹp uy nghi của lăng, Viễn Phương đã sáng tác bài thơ *Viếng lăng Bác*. Bài thơ thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của mọi người dân đối với Bác Hồ khi vào lăng viếng Bác. Khổ thơ thứ hai là một trong những khổ thơ hay nói về niềm tự hào, thương nhớ Bác của những người vào viếng lăng. Hai dòng đầu khổ thơ, tác giả viết:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

Đây là một trong những hình ảnh đẹp. Hình ảnh thực và hình ảnh ẩn dụ sóng đôi. Tác giả miêu tả rất đúng và rất hay hình ảnh thực về mặt trời. Hàng ngày, mặt trời của thiên nhiên “*đi qua*” trên lăng của Người. Đó là mặt trời chiếu muôn ngàn tia sáng rực rỡ, đem lại sự sống cho vạn vật trong vũ trụ bao la. Mặt trời của thiên nhiên đã rất “*ngưỡng mộ*” một mặt trời khác đang nằm trong lăng: “*Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*”. Ví Bác như “*mặt trời*”, tác giả vừa nói lên được cái vĩ đại của Bác vừa thể hiện được sự tôn kính của nhân dân, của nhà thơ đối với Bác. Cặp câu còn lại của khổ thơ cũng là cặp câu với hình ảnh ẩn dụ sóng đôi. “*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ*” là hình ảnh thực. Ngày nào cũng từng dòng người từ khắp mọi miền đất đất nước vào lăng viếng Bác. Ai cũng rưng rưng khi đi qua linh cửu của Người. Câu “*Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân*” lại là một ẩn dụ đẹp và rất sáng tạo của nhà thơ. Hình ảnh ẩn dụ này có tác dụng nhấn mạnh lòng tôn kính của nhân dân ta đối với Bác. Với giọng thơ vừa trang nghiêm vừa tha thiết, với những hình ảnh ẩn dụ sóng đôi, tác giả đã thể hiện được niềm xúc động thiêng liêng của mình, của nhân dân đối với Bác kính yêu. Ta có thể khẳng định rằng, đây là một trong những khổ thơ hay góp phần lớn trong việc làm nên giá trị bài thơ.

Câu 3: Giới thiệu về tác giả Hữu Thỉnh, ...

a) Tác giả:

- Nhà thơ Hữu Thỉnh tên đầy đủ là Nguyễn Hữu Thỉnh, sinh năm 1942.
- Quê: huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Năm 1963 ông nhập ngũ, làm cán bộ văn hoá và bắt đầu sáng tác thơ.

– Ông tham gia Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khoá III, IV, V.

– Từ năm 2000, ông là Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam.

b) Hoàn cảnh sáng tác bài thơ Sang thu: Bài thơ *Sang thu* được sáng tác vào gần cuối năm 1977, in lần đầu tiên trong báo *Văn nghệ*, sau đó được in lại nhiều lần trong các tập thơ.

c) Chủ đề của bài thơ : Bài thơ nói lên những cảm nhận tinh tế, băng khuâng về cảnh sắc quê hương khi thu sang.

Câu 4 : Hãy phát biểu cảm nghĩ sau khi đọc bài *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* của Vũ Khoan.

1. Đặt vấn đề

– Vũ Khoan là nhà hoạt động chính trị, nhiều năm liền là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Thương mại. Ông là người có nhiều đóng góp cho đất nước ta trong thời kì đổi mới, hội nhập.

– Bài viết được đăng trên tạp chí *Tia sáng* năm 2001 và được in vào *Một góc nhìn của trí thức*, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

– Bài viết đã chỉ rõ những điểm mạnh, điểm yếu của con người Việt Nam và yêu cầu phải nhanh chóng khắc phục điểm yếu, hình thành những thói quen tốt khi đất nước đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thế kỉ mới. Đọc bài viết, ta cảm phục về sự hiểu biết sâu rộng của tác giả về đất nước, về con người Việt Nam. Đồng thời ta cũng thấy được Vũ Khoan là một trong những nhà ngoại giao tài năng và đầy trách nhiệm.

2. Giải quyết vấn đề

a) Những khó khăn khi đất nước bước vào thế kỉ mới

– Khoa học và công nghệ phát triển như một “*huyền thoại*” làm cho tỉ trọng trí tuệ trong một sản phẩm ngày càng lớn.

– Cùng lúc, nước ta phải giải quyết ba nhiệm vụ:

+ Thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp.

+ Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức.

→ Tác giả chỉ ra những khó khăn rất cụ thể mà bước vào thế kỉ mới đất nước ta gặp phải. Phải là người có sự hiểu biết sâu sắc, người có tầm nhìn xa mới có được những đúc kết về tình hình thực tế khi đất nước bước vào thế kỉ mới.

b) Những điểm yếu và mạnh của con người Việt Nam khi bước vào nền kinh tế mới

** Những điểm mạnh của con người Việt Nam:*

– Thông minh, nhạy bén với cái mới. Đây là bản chất “trời phú” rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu.

– “Con người Việt Nam cần cù, sáng tạo. Điều đó thật hữu ích trong một nền kinh tế đòi hỏi tinh thần kỉ luật cao và thái độ nghiêm túc đối với công cụ và quy trình lao động với những thiết bị rất tinh vi”

– Con người Việt Nam có truyền thống yêu thương, đùm bọc lẫn nhau.

– Người Việt Nam thích ứng nhanh với sự đổi mới. Điều đó giúp chúng ta tận dụng những cơ hội, ứng phó với thách thức do tiến trình hội nhập đem lại.

→ Tác giả đã tổng hợp, phân tích và đưa ra những nhận xét xác đáng về những điểm mạnh của con người Việt Nam, của truyền thống dân tộc Việt Nam. Việc đưa ra những nhận xét về ưu điểm có tác dụng động viên, khích lệ thế hệ trẻ Việt Nam phát huy những điểm mạnh đó trong thời kì đổi mới.

** Những điểm yếu của con người Việt Nam:*

– Con người Việt Nam còn có những “lỗ hổng” về kiến thức cơ bản. Tác giả bài viết đã chỉ rõ có lỗ hổng về kiến thức cơ bản bởi các lí do sau:

+ Chạy theo những môn học “thời thượng”. Đó là những môn học được một số đông người ham chuộng, ưa thích trong một thời gian nào đó nhưng không lâu bền.

+ Khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt.

+ Người Việt Nam có đức tính cần cù nhưng lại thiếu đức tính tỉ mỉ. Người Việt Nam thường hành động theo phương châm “nước đến chân mới nhảy”.

+ Người Việt Nam chưa có thói quen tôn trọng những quy định nghiêm ngặt của công việc là cường độ khẩn trương. Điểm hạn chế này một phần là do chịu ảnh hưởng nặng nề của phương thức sản xuất nông nghiệp và cách sống thoải mái ở nơi thôn dã.

– Người Việt Nam có đùm bọc nhau trong cảnh đất nước lâm nguy, ngoại bang đe dọa nhưng trong làm ăn, người Việt Nam thường “đố kị” nhau.

→ Tác giả đã thật thẳng thắn và sắc sảo khi chỉ rõ những hạn chế của người Việt Nam. Đây là sự thực ai cũng thấy nhưng không phải ai cũng đúc kết và thẳng thắn đưa ra được những hạn chế đó.

c) Phương hướng khắc phục

- Bỏ ngay thái độ kì thị đối với sự kinh doanh.
- Bỏ thói quen ảnh hưởng của sự bao cấp.
- Bỏ nếp nghĩ sùng ngoại hoặc bài ngoại quá mức.
- Bỏ thói quen “khôn vặt”, “bóc ngăn cản dài”.
- Phải lấp kịp thời những lỗ hổng về kiến thức cơ bản.
- Bỏ lối học chay, học vẹt để nâng cao khả năng thực hành.
- Bỏ lối đổ kị nhau trong kinh doanh.
- Phát huy sự thông minh, nhạy bén với cái mới.
- Phát huy sự cần cù, sáng tạo nhưng bổ sung thêm đức tính tỉ mỉ.
- Tạo thói quen tôn trọng những quy định nghiêm ngặt trong công việc
- Điều quan trọng nhất là phải làm cho lớp trẻ thấy được trách nhiệm của mình trước thời kì đổi mới mà phấn đấu học tập, lao động với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

3. Kết thúc vấn đề

- Bài viết đã chỉ ra rất cụ thể những điểm mạnh, điểm yếu của người Việt Nam khi bước vào thời kì mới.

- Tác giả đã chỉ rõ phương hướng khắc phục những điểm yếu, phát huy những điểm mạnh vốn có từ truyền thống lâu đời của dân tộc.

- Lí lẽ sắc bén, dẫn chứng cụ thể, sinh động làm cho bài viết tác động mạnh mẽ đến con tim và khối óc của mỗi người, đặc biệt là thế hệ trẻ.

→ Tác giả là người có tâm huyết, có tầm nhìn sâu rộng và có trách nhiệm đối với đất nước, với nhân dân.

Đề 33

Câu 1: Chuyển lời dẫn trực tiếp trong ví dụ sau thành lời dẫn gián tiếp:

Trong bài *Hồ Chủ tịch*, hình ảnh của dân tộc, tinh hoa của thời đại, ông Phạm Văn Đồng có viết về phong cách giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh như sau: *Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói, trong bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được*”.

Câu 2: Giới thiệu một vài nét về nhà văn Nguyễn Minh Châu, về xuất xứ, chủ đề của truyện *Bến quê*.

Câu 3: Viết một đoạn văn bình khổ thơ 3 bài *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương.

Câu 4: Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc”. (Sách Ngữ văn 9, tập hai, trang 58).

Phân tích bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* để làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Chuyển lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp như sau:

Bàn về phong cách giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông Phạm Văn Đồng có viết rằng *Hồ Chủ tịch không chỉ giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong mà còn rất giản dị trong lời nói, trong bài viết, vì Người muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được.*

Câu 2 :

a) Một vài nét về nhà văn Nguyễn Minh Châu:

– Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989).

– Quê huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

– 1950 ông gia nhập quân đội.

– Ông là một trong những cây bút văn xuôi tiêu biểu của nền văn học thời kì kháng chiến chống Mĩ

– Các tác phẩm tiêu biểu của ông: *Dấu chân người lính, Những vùng trời khác nhau, Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành, Bến quê, Cỏ lau.*

b) Xuất xứ: Truyện ngắn *Bến quê* in trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu, xuất bản năm 1985.

c) Chủ đề của truyện *Bến quê*: Truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc về nhà văn, con người và cuộc đời, thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của gia đình, của quê hương.

Câu 3: Viết một đoạn văn bình khổ thơ 3 bài *Viếng lăng Bác*

Năm 1976, nhà thơ Viễn Phương ra thăm miền Bắc và vào lăng viếng Bác. Xúc động trước linh cữu Bác, trước vẻ đẹp uy nghi của lăng, Viễn Phương đã sáng tác bài thơ *Viếng lăng Bác*. Bài thơ thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của mọi người dân đối với Bác Hồ khi vào lăng viếng Bác.

Khổ thơ thứ ba là một trong những khổ thơ hay diễn tả thật xúc động cảm xúc và suy nghĩ của tác giả khi vào lăng viếng Bác. Khung cảnh và không khí thanh tĩnh như ngưng kết cả thời gian và không gian ở bên trong lăng Bác đã được nhà thơ gợi tả rất đạt bằng hai câu thơ giản dị:

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên

Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền.

Cụm từ “*giấc ngủ bình yên*” đã diễn tả chính xác và tinh tế sự yên tĩnh, trang nghiêm và ánh sáng dịu nhẹ, trong trẻo của không gian trong lăng Bác. Đồng thời hình ảnh “*vầng trăng sáng dịu hiền*” lại gợi nghĩ đến tâm hồn cao đẹp, sáng trong của Bác và nghĩ đến những vần thơ tràn đầy ánh trăng của Người. Bằng hình ảnh ẩn dụ, hai câu thơ sau đã diễn tả được tâm trạng xúc động của tác giả khi vào lăng viếng Bác:

Vẫn biết trời xanh là mãi mãi

Mà sao nghe nhói ở trong tim.

Bác vẫn còn mãi với non sông đất nước như trời xanh còn mãi mãi. Người đã hoá thành thiên nhiên, đất nước, dân tộc. Dù vẫn tin như thế nhưng trái tim của tác giả, của mỗi người dân vẫn không thể không đau xót. Điều đó được thể hiện qua cụm từ “*nghe nhói ở trong tim*”. Bằng sự rung động sâu sắc của con tim, bằng sự quan sát tinh tế, tác giả đã rất thành công khi diễn tả nỗi đau của mình, của dân tộc trước sự ra đi của một con người vĩ đại. Tác giả đã rất đúng khi khẳng định Bác sống mãi trong lòng dân tộc, vĩnh hằng như trời xanh không bao giờ mất đi.

Câu 4: Phân tích bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

1. Đặt vấn đề

– Thanh Hải là một trong những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng miền Nam từ những ngày đầu.

– Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* được sáng tác vào tháng 11 – 1980, khi nhà thơ đang nằm trên giường bệnh, một tháng trước lúc qua đời. Bài thơ như một lời tâm niệm chân thành, lời gửi gắm tha thiết của nhà thơ gửi lại cho đời

– “Bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc”.

2. Giải quyết vấn đề

a) Trước hết bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời

* Tình yêu đất nước, yêu cuộc đời của tác giả thể hiện ở sự rung động của con tim trước vẻ đẹp của mùa xuân thiên nhiên, đất trời.

Thanh Hải viết bài thơ này khi đang nằm trên giường bệnh. Nhưng nhà thơ không tuyệt vọng mà vẫn lạc quan, khát khao sống và cống hiến. Phải là người đầy nghị lực và có tâm hồn phong phú nhạy cảm mới xúc động mạnh trước vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời. Mùa xuân thật đẹp và thơ mộng:

*Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời.*

Một bức tranh thiên nhiên vào mùa xuân ở xứ Huế thật đẹp và tràn trề nhựa sống. Nằm trên giường bệnh mà nhà thơ vẫn rung cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời. Bức tranh thiên nhiên có đủ màu sắc, âm thanh: màu xanh của dòng sông, màu tím biếc của bông hoa hoà trong tiếng chim chiền chiện kêu vang trời. Cảnh sắc thiên nhiên đẹp nhưng không tĩnh lặng mà rất sống động. Chỉ bằng động từ “mọc”, “hót”, khổ thơ làm bừng lên bức tranh thiên nhiên đẹp tràn trề nhựa sống. Vẻ đẹp ấy đã làm rung cảm tâm hồn nhà thơ, khơi dậy tình yêu cuộc sống tha thiết trong lòng tác giả:

*Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.*

Tác giả nâng niu vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời. Vẻ đẹp của thiên nhiên được tác giả cảm nhận bằng thị giác (nhìn thấy các màu sắc), bằng thính giác (nghe tiếng chim chiền chiện hót) và bây giờ vẻ đẹp ấy còn được cảm nhận bằng xúc giác nữa (“Tôi đưa tay tôi hứng”). Có thể nói, tác giả đã dùng nhiều giác quan để cảm nhận vẻ đẹp mùa xuân tươi trẻ của đất trời xứ Huế mộng mơ. Phải là người yêu cuộc sống, tác giả mới có được những vần thơ nồng nàn đến như vậy.

b) Bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước của tác giả

Từ mùa xuân của thiên nhiên, đất trời, nhà thơ chuyển sang cảm nhận về mùa xuân của đất nước. Hình ảnh “người cầm súng”, “người ra đồng” biểu trưng cho hai nhiệm vụ chiến đấu và lao động xây dựng đất nước. Tác giả đã tạo nên sức gợi cảm cho câu thơ bằng hình ảnh lộc non của mùa xuân gắn với người cầm súng và người ra đồng: “Lộc giắt đầy trên lưng”, “Lộc trải dài nương mạ”. Mùa xuân của đất trời đọng lại trong hình ảnh của lộc non. Lộc non đã theo người cầm súng và theo người ra đồng. Người lính khoác trên lưng vành lá nguyệt trang xanh. Bằng mồ hôi và sức lao động của mình, người nông dân làm nên màu xanh cho đồng ruộng. Nằm trên giường bệnh mà nhà thơ vẫn cảm nhận được không khí khẩn trương náo nhiệt của dân tộc trong mùa xuân sản xuất và chiến đấu:

*Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao*

Điệp ngữ “Tất cả như” khẳng định một điều không chỉ cá nhân nào vội vã mà cả đất nước đang hối hả sản xuất và chiến đấu. Tất cả đều vui, náo nức trong mùa xuân tươi đẹp của thiên nhiên, của đất nước.

Ở khổ thơ tiếp theo, tác giả tiếp tục suy ngẫm về đất nước:

*Đất nước bốn nghìn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước.*

Đất nước ta trải qua bốn nghìn năm lịch sử với bao thử thách “vất vả và gian lao”, nhưng chúng ta không đầu hàng. Đất nước ta “rũ bùn đứng dậy sáng loà”. Tác giả đã so sánh “Đất nước như vì sao”. Đây là hình ảnh so sánh rất đẹp. Sao luôn lấp lánh trên bầu trời đêm. Sao tồn tại vĩnh hằng trong vũ trụ bao la. Tác giả có một niềm tin vững chắc vào ngày mai tươi sáng của dân tộc: “Cứ đi lên phía trước”. Từ “cứ” mang nghĩa khẳng định về lòng quyết tâm, ý chí kiên cường của dân tộc Việt Nam hướng tới tương lai.

c) Bài thơ thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc

- Từ cảm xúc về mùa xuân của thiên nhiên, đất nước, mạch thơ chuyển một cách tự nhiên sang bày tỏ những suy ngẫm và tâm niệm của nhà thơ trước mùa xuân đất nước. Trước hết, tác giả khát vọng

được hoà nhập vào cuộc sống của đất nước, cống hiến phần tốt đẹp - dù nhỏ bé của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước:

Ta làm con chim hót

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hoà ca

Một nốt trầm xao xuyến.

Điệp ngữ “*Ta làm*” nói lên sự tự nguyện cống hiến của tác giả. Điều tâm niệm được thể hiện một cách chân thành trong những hình ảnh tự nhiên, giản dị và đẹp. Đẹp và tự nhiên vì nhà thơ đã dùng những hình ảnh đẹp của thiên nhiên để nói lên ước nguyện của mình. Những hình ảnh chọn lọc được mang một ý nghĩa mới: niềm mong muốn được sống có ích, cống hiến cho đời là một lẽ tự nhiên như con chim mang đến tiếng hót, bông hoa toả hương sắc cho đời. Tác giả tự nguyện làm một nốt nhạc trầm trong bản hoà ca của đất nước. Với tác giả, một đóng góp dù nhỏ cho đất nước cũng là một niềm vui, niềm hạnh phúc lớn. Sự sáng tạo đặc sắc nhất của tác giả trong bài thơ là ở hình ảnh mùa xuân nho nhỏ. Hình ảnh ấy cùng với hình ảnh cành hoa, con chim, nốt nhạc trầm xao xuyến, ...tất cả đều mang vẻ đẹp bình dị, khiêm nhường, thể hiện điều tâm niệm chân thành, tha thiết của nhà thơ. Theo tác giả, mỗi người phải mang đến cho cuộc đời chung một nét riêng, cái phần tinh túy của mình, dù nhỏ bé, góp vào cuộc đời chung. Nhưng dâng hiến, hoà nhập mà vẫn không làm mất đi nét riêng của mỗi người, dù nguyện ước rất khiêm nhường là một nét trầm trong bản hoà ca, nhưng phải là một nét trầm xao xuyến.

Khổ thơ cuối là một bản tình ca yêu đời, yêu cuộc sống. Tình yêu đó được cất lên từ khúc hát của quê hương:

Mùa xuân - ta xin hát

Câu Nam ai, Nam bình...

Quê hương đất nước yêu thương, trải dài ngàn dặm: “*ngàn dặm mình*”, “*ngàn dặm tình*”. Con người xứ Huế, thiên nhiên xứ Huế, những câu dân ca xứ Huế đều đẹp và ngọt ngào. Tất cả được thể hiện trong những vần thơ giản dị mà đậm thắm của nhà thơ Thanh Hải.

Nằm trên giường bệnh mà nhà thơ vẫn cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước và muốn dâng cho cuộc đời chung một chút tinh túy của cuộc đời mình. Bài thơ chính là sự cống hiến cho đời trong những ngày cuối cùng của ông. Chúng ta rất trân trọng và cảm phục trước tấm lòng, tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, yêu đất nước của nhà thơ.

3. Kết thúc vấn đề

– *Mùa xuân nho nhỏ* là một sáng tạo độc đáo của nhà thơ Thanh Hải.
– Bài thơ có âm hưởng nhẹ nhàng, tha thiết. Cách gieo vần liên giữa các khổ thơ tạo sự liên mạch của dòng cảm xúc.

– Giọng điệu bài thơ thể hiện đúng tâm trạng, cảm xúc của tác giả. Ở đoạn đầu giọng vui, say sưa. Ở đoạn sau bộc bạch những tâm niệm của tác giả, giọng thơ trầm lắng, tha thiết. Đoạn kết, giọng thơ tha thiết và sôi nổi.

– *Mùa xuân nho nhỏ* là một bài thơ hay. Nhà thơ nguyện làm một mùa xuân, nghĩa là sống đẹp, sống với tất cả sức sống tươi trẻ của mình nhưng rất khiêm nhường là một mùa xuân nhỏ góp vào mùa xuân lớn của đất nước, của cuộc đời chung.

Đề 34

Câu 1: Trong hai trường hợp (a) và (b) sau đây, trường hợp nào có hiện tượng từ nhiều nghĩa, trường hợp nào có hiện tượng từ đồng âm? Vì sao?

a) Từ *lá* trong:

Khi chiếc lá xa cành

Lá không còn màu xanh

Mà sao em xa anh

Đời vẫn xanh rời rợi.

(Hồ Ngọc Sơn – *Gửi em dưới quê làng*)

và trong: *Công viên là lá phổi của thành phố.*

b) Từ *đường*, trong:

Đường ra trận mùa này đẹp lắm.

(Phạm Tiến Duật – *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*)

và trong : *Ngọt như đường.*

Câu 2: Viết đoạn văn bình khổ thơ cuối bài *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

Câu 3: Trình bày hoàn cảnh sáng tác, chủ đề truyện *Những ngôi sao xa xôi*.

Câu 4: Phân tích bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh và nói lên cảm nghĩ của em.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: – Ở câu a có hiện tượng từ nhiều nghĩa, vì nghĩa của từ **lá** trong *lá phổi* có thể coi là kết quả chuyển nghĩa của từ **lá** trong *lá xa cành*.

– Ở câu b có hiện tượng đồng âm. Hai từ **đường** có vỏ ngữ âm giống nhau. Bởi vì nghĩa của từ **đường** trong *đường ra trận* không có một mối liên hệ nào với nghĩa của từ **đường** trong *ngọt như đường*. Hoàn toàn không có cơ sở để cho rằng nghĩa này được hình thành trên cơ sở của nghĩa kia.

Câu 2: Viết đoạn văn bình khổ thơ cuối bài *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* được sáng tác vào tháng 11 – 1980, khi nhà thơ đang nằm trên giường bệnh, một tháng trước lúc qua đời. Bài thơ như một lời tâm niệm chân thành, lời gửi gắm tha thiết của nhà thơ gửi lại cho đời. Bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “*mùa xuân nho nhỏ*” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc. Khổ thơ cuối là bản tình ca yêu đời, yêu cuộc sống cất lên từ trái tim ngập tràn tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước:

*Mùa xuân ta xin hát
Câu Nam ai, Nam bình
Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình
Nhịp phách tiền đất Huế.*

“*Nam ai, Nam bình*” là hai điệu dân ca nổi tiếng của xứ Huế. Phách nhịp là nhạc cụ dân tộc để điểm nhịp cho lời ca, tiếng đàn. “*Mùa xuân ta xin hát*” là câu thơ diễn tả niềm khao khát bồi hồi của tác giả đối với quê hương khi mùa xuân đến. Những câu hát dân ca ngọt ngào đầm ấm đã thấm vào tâm hồn một người con xứ Huế. Lúc sắp xa lìa cuộc sống, những câu dân ca ấy lại vang vọng trong tâm hồn nhà thơ, thổi bùng lên ngọn lửa yêu thương, tự hào về xứ Huế, về đất nước mến yêu. Quê hương đất nước trải dài ngàn dặm: “*ngàn dặm mình*”, “*ngàn dặm tình*”. Con người xứ Huế, thiên nhiên xứ Huế, những câu dân ca xứ Huế đều đẹp và ngọt ngào. Tất cả được thể hiện trong những vần thơ giản dị mà đầm ấm của nhà thơ Thanh Hải. Nằm trên giường bệnh mà nhà thơ vẫn cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên, đất

nước và muốn dâng cho cuộc đời chung một chút tinh túy của cuộc đời mình. Bài thơ nói chung, khổ thơ cuối nói riêng khẳng định lòng khát khao cống hiến cho đời trong những ngày cuối cùng của Thanh Hải. Chúng ta rất trân trọng và cảm phục trước tấm lòng, trước tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, yêu đất nước của nhà thơ.

Câu 3: – Hoàn cảnh sáng tác truyện *Những ngôi sao xa xôi*: Tác phẩm được viết năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc đang diễn ra ác liệt.

– Chủ đề: Câu chuyện ca ngợi tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, tinh thần lạc quan yêu đời của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. Qua đó, tác giả ca ngợi thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Câu 4: Phân tích bài thơ *Sang thu* của Hữu Thỉnh và nói lên cảm nghĩ của em.

1. Đặt vấn đề

– Mùa thu là đề tài muôn thưở của thơ ca. Biết bao nhà thơ đã dành tình yêu cho mùa thu của đất trời, mùa thu của lòng người. Mỗi nhà thơ viết về mùa thu với vẻ đẹp riêng của nó. Hữu Thỉnh cũng viết về mùa thu, nhưng lại là thời khắc giao mùa từ hạ sang thu.

– Bài *Sang thu* được Hữu Thỉnh sáng tác vào cuối năm 1977, in lần đầu tiên trên báo *Văn nghệ*, sau đó được in lại nhiều lần trong các tập thơ.

– Vẻ đẹp của thời khắc giao mùa, sự suy ngẫm của con người trước thời khắc giao mùa ấy được thể hiện tinh tế trong bài thơ *Sang thu*.

2. Giải quyết vấn đề

a) Vẻ đẹp của đất trời trong thời khắc giao mùa hạ sang thu.

* Sự biến đổi của đất trời lúc sang thu:

– Tác giả nhận ra những tín hiệu hạ đang qua và thu đang tới bằng sự chuyển mùa của ngọn gió se và bằng hương thơm của mùi ổi chín.

Bỗng nhận ra hương ổi

Phả vào trong gió se.

Từ “bỗng” diễn tả sự đột ngột nhận ra sự thay đổi của đất trời vào thời khắc giao mùa. Những làn gió thu nhẹ đầu tiên đưa theo hương ổi chín báo hiệu thu đang “tiến” hạ đi. Không những vậy, dấu hiệu của thu sang còn được tác giả nhận biết qua sự thay đổi của làn sương mỏng, của dòng sông, của tiếng chim và của đám mây. Qua sự cảm nhận của tác giả dường như làn sương thu mỏng cũng “chùng chình”

qua ngõ rất chậm rãi. Dòng sông cũng trở nên chậm chạp, thông thả trôi một cách thanh thản gợi lên vẻ êm dịu của bức tranh thiên nhiên. Đám mây cũng như phân làm đôi, một nửa nằm lại ở mùa hè, còn nửa kia vắt sang thu. Nắng cuối hạ vẫn còn nồng, còn sáng nhưng nhạt dần. Những ngày giao mùa này đã ít đi những cơn mưa rào ào ạt, bất ngờ. Còn những cánh chim bắt đầu vội vã:

*Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu....*

Như vậy, nhà thơ đã nhận ra vẻ đẹp của đất trời trong thời khắc giao mùa bằng các giác quan và bằng sự rung động tinh tế của tâm hồn. Chỉ một bài thơ ngắn mà tác giả đã vẽ nên một bức tranh giao mùa bằng ngôn từ. Bức tranh có màu sắc, đường nét, âm thanh,... thật đẹp và sống động. Bức tranh mang theo nét dịu dàng, êm ả của làng quê Việt Nam vào lúc sang thu.

b) Tâm trạng và sự suy ngẫm của nhà thơ trước thời khắc giao mùa.

- Nhà thơ ngỡ ngàng, bàng khuâng trước sự thay đổi của đất trời. Sự ngỡ ngàng, bàng khuâng đó được thể hiện qua các từ “bỗng”, “hình như”.
- Hai dòng cuối của bài thơ đã thể hiện được suy ngẫm của tác giả:

*Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.*

Hai câu thơ vừa mang nghĩa tả thực vừa là một ẩn dụ. Hàng cây không còn bị bất ngờ, bị giật mình vì tiếng sấm nữa. Nhưng qua hình ảnh tả thực, nhà thơ muốn gửi gắm suy ngẫm của mình – khi con người đã từng trải thì cũng sẽ vững vàng hơn trước những tác động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời.

3. Kết thúc vấn đề

- Bài thơ *Sang thu* ngắn nhưng có nhiều hình ảnh đặc sắc, gợi cảm về thời khắc giao mùa hạ sang thu ở làng quê Việt Nam.
- Tác giả sử dụng khá thành công một số biện pháp nghệ thuật tu từ như từ láy, nhân hoá, ẩn dụ. Các biện pháp nghệ thuật này có tác dụng nhấn mạnh vẻ đẹp dịu dàng, êm ả của đất trời khi thu sang.
- Qua bài thơ, ta thấy được lòng yêu thiên nhiên, yêu vẻ đẹp rất riêng của thời khắc giao mùa và thấy được tâm trạng, suy ngẫm của nhà thơ trước đất trời, trước cuộc đời.

Đề 35

Câu 1: Nêu chủ đề bài thơ *Nói với con* của nhà thơ Y Phương.

Câu 2: Tóm tắt đoạn trích *Bến quê* của tác giả Nguyễn Minh Châu.

Câu 3: Tìm phần trung tâm của các cụm danh từ in đậm. Chỉ ra những dấu hiệu cho biết đó là cụm danh từ.

Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại.

(Lê Anh Trà, *Phong cách Hồ Chí Minh*, cái vĩ đại gắn với cái giản dị)

Câu 4: Phân tích bài thơ *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Chủ đề bài thơ *Nói với con* của nhà thơ Y Phương.

Bài thơ thể hiện tình cảm gia đình ấm cúng, ca ngợi truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc mình. Bài thơ giúp ta hiểu thêm sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của dân tộc miền núi, gợi nhắc tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống.

Câu 2 : Tóm tắt đoạn trích *Bến quê* của tác giả Nguyễn Minh Châu.

Gia đình ông Nhĩ ở bên cạnh dòng sông Hồng. Ông bị ốm nặng. Khi chưa ốm, ông là người có địa vị. Ông được đi công tác ở nhiều nước khác nhau trên thế giới, gót chân ông in khắp mọi chân trời xa lạ. Khi bị bệnh hiểm nghèo, ông ở nhà. Vợ ông lo thuốc thang cho chồng. Tuấn người con trai thứ hai của ông học tại một thành phố phía Nam và mới về thăm ông. Vào những ngày cuối cùng của cuộc đời, ông mới nhận ra những điều tốt đẹp ở vợ và ông rất thương vợ. Đặc biệt, ông đã nhận ra được vẻ đẹp của bãi bồi bên kia bờ sông, nơi mà chưa một lần ông đặt chân tới. Để thực hiện cái điều ham muốn cuối cùng của mình, ông đã bảo Tuấn, con ông thay ông sang bên bãi bồi để chơi một chút hoặc xem hàng quán bên sông bán gì thì mua về. Anh con trai nghe lời bố đi một cách miễn cưỡng. Nhưng rồi người con lại sà vào một đám người chơi phá cờ thế trên hè phố. Một quá, không thể tự mình nhích người lên được, ông nhờ các cháu nhỏ hàng xóm đỡ mình ngồi tựa vào gối để có thể nhìn ra cửa sổ, nhìn được sang bên kia sông. Cụ giáo Khuyến, một

cụ già hàng xóm, sáng sáng sang thăm Nhĩ. Cụ giáo chợt nhận ra sự khác thường ở Nhĩ khi nhìn thấy mặt mũi Nhĩ đỏ rựng lên khác thường, những ngón tay bầu chắt lấy bầu cửa sổ run lẩy bẩy. Một chuyến đò ngang chở khách vừa chạm mũi vào bờ đất lở dốc đứng phía bên này sông.

Câu 3. – Phân trung tâm của các cụm danh từ in đậm: *ảnh hưởng, nhân cách, lối sống*

– Dấu hiệu nhận biết từ trung tâm của các cụm từ in đậm: lượng từ *những, một, một* đứng liền ngay trước các từ trung tâm.

Câu 4: Phân tích bài thơ *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương.

1. Đặt vấn đề

Bài *Viếng lăng Bác* được Viễn Phương viết trong không khí xúc động của nhân dân ta lúc công trình lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được hoàn thành sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, đồng bào miền Nam có thể thực hiện được mong ước viếng Bác. Tác giả cũng ở trong số đồng bào, đồng chí từ miền Nam được ra thăm miền Bắc và vào viếng Bác Hồ.

- Năm 1976, nhà thơ Viễn Phương ra thăm miền Bắc và vào lăng viếng Bác. Xúc động trước linh cửu Người, trước vẻ đẹp uy nghi của lăng, Viễn Phương đã sáng tác bài thơ *Viếng lăng Bác*.

- Bài thơ thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của mọi người đối với Bác Hồ khi vào lăng viếng Bác.

2. Giải quyết vấn đề

a) *Cảm xúc của nhà thơ trước cảnh quan quanh lăng Bác*

Câu thơ “*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*” chỉ gọn như một thông báo, nhưng lại gợi ra một tâm trạng xúc động của một người từ chiến trường miền Nam sau bao năm mong mỏi bấy giờ mới được ra viếng Bác. Hình ảnh đầu tiên mà tác giả thấy được và là ấn tượng đậm nét về cảnh quan bên lăng Bác là hàng tre. Đến lăng Bác, tác giả lại nhìn thấy hình ảnh hết sức thân thuộc, bình dị của làng quê Việt Nam qua hình ảnh hàng tre xanh. Cây tre có nhiều đặc điểm đáng quý bên bờ, dẻo dai, kiên cường, đoàn kết. Vì vậy, cây tre đã trở thành biểu tượng: *Cây tre Việt Nam*:

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác

Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát

Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam

Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

Từ cảm “Ôi!” biểu hiện được niềm xúc động, tự hào của tác giả. Không những vậy, từ “Ôi!” còn cho ta thấy được tâm trạng băng khuâng, ngỡ ngàng của tác giả trước vẻ đẹp, dáng đứng của hàng tre. Trước “*bão táp mưa sa*” tre vẫn đứng “*thẳng hàng*”. Tre như những người lính canh đang ngày đêm bảo vệ cho giấc ngủ ngàn thu của Người. Hình ảnh hàng tre xanh mang ý nghĩa tượng trưng, giàu ý nghĩa liên tưởng sâu sắc. Tre mang những phẩm chất cao quý của con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Dáng đứng kiên cường của tre biểu trưng cho dáng đứng của con người Việt Nam giữa phong ba bão táp trong bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước.

b) Cảm xúc của nhà thơ khi ở trong lăng

Khổ thơ thứ hai là một trong những khổ thơ hay nói về niềm tự hào, thương nhớ Bác của những người vào viếng Bác. Hai dòng đầu khổ thơ, tác giả viết:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

Đây là một trong những hình ảnh đẹp. Hình ảnh thực và hình ảnh ẩn dụ sóng đôi. Tác giả miêu tả rất đúng và rất hay hình ảnh thực về mặt trời. Hàng ngày, mặt trời của thiên nhiên “*đi qua*” trên lăng của Người. Đó là mặt trời chiếu muôn ngàn tia sáng rực rỡ, đem lại sự sống cho vạn vật trong vũ trụ bao la. Mặt trời của thiên nhiên đã rất “*ngưỡng mộ*” một mặt trời khác đang nằm trong lăng: “*Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*”. Ví Bác như “*mặt trời*”, tác giả vừa nói lên được cái vĩ đại của Bác vừa thể hiện được sự tôn kính của nhân dân, của nhà thơ đối với Bác. Cặp câu còn lại của khổ thơ cũng là cặp câu với hình ảnh ẩn dụ sóng đôi. “*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ*” là hình ảnh thực. Ngày nào cũng từng dòng người từ khắp mọi miền đất đất nước vào lăng viếng Bác. Ai cũng rung rung khi đi qua linh cữu của Người. Còn câu “*Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân*” lại là một ẩn dụ đẹp và rất sáng tạo của nhà thơ. Hình ảnh ẩn dụ này có tác dụng nhấn mạnh lòng tôn kính của nhân dân ta đối với Bác. Với giọng thơ vừa trang nghiêm vừa tha thiết, với những hình ảnh ẩn dụ sóng đôi, tác giả đã thể hiện được niềm xúc động thiêng liêng của mình, của nhân dân đối với Bác kính yêu.

Khổ thơ thứ ba diễn tả thật xúc động cảm xúc và suy nghĩ của tác giả khi vào lăng viếng Bác. Khung cảnh và không khí thanh tĩnh như

ngưng kết cả thời gian và không gian ở bên trong lăng Bác đã được nhà thơ gợi tả rất đạt bằng hai câu thơ giản dị:

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền.*

Cụm từ “*giấc ngủ bình yên*” đã diễn tả chính xác và tinh tế sự yên tĩnh, trang nghiêm và ánh sáng dịu nhẹ, trong trẻo của không gian trong lăng Bác. Đồng thời hình ảnh “*vầng trăng sáng dịu hiền*” lại gợi nghĩ đến tâm hồn cao đẹp, sáng trong của Bác và nghĩ đến những vần thơ tràn đầy ánh trăng của Người. Bằng hình ảnh ẩn dụ, hai câu thơ sau đã diễn tả được tâm trạng xúc động của tác giả khi vào lăng viếng Bác:

*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim.*

Bác vẫn còn mãi với non sông đất nước như trời xanh còn mãi mãi. Người đã hoá thành thiên nhiên, đất nước, dân tộc. Dù vẫn tin như thế nhưng trái tim của tác giả, của mỗi người dân vẫn không thể không đau xót. Điều đó được thể hiện qua cụm từ “*nghe nhói ở trong tim*”. Bằng sự rung động sâu sắc của con tim, bằng sự quan sát tinh tế, tác giả đã rất thành công khi diễn tả nỗi đau của mình, của dân tộc trước sự ra đi của một con người vĩ đại. Tác giả đã rất đúng khi khẳng định Bác sống mãi trong lòng dân tộc, vĩnh hằng như trời xanh không bao giờ mất đi.

c) Tâm trạng lưu luyến của nhà thơ trước khi trở về miền Nam

Khổ thơ thứ tư diễn tả tâm trạng lưu luyến của nhà thơ. Muốn ở mãi bên lăng Bác, nhưng tác giả cũng biết rằng đến lúc phải trở về miền Nam, chỉ có thể gửi lòng mình bằng cách hoá thân, hoà nhập vào những cảnh vật ở bên lăng Bác để luôn được ở bên Người:

*Mai về miền Nam thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

Tác giả muốn luôn được ở bên người cha già kính yêu của dân tộc.

3. Kết thúc vấn đề

– Qua bốn khổ thơ cô đọng, nhà thơ đã thể hiện được niềm xúc động tràn đầy và lớn lao trong lòng khi viếng lăng Bác, thể hiện được những tình cảm thành kính, sâu sắc với Bác Hồ.

– Bài thơ có giọng điệu phù hợp với nội dung tình cảm, cảm xúc. Đó là giọng vừa trang nghiêm, sâu lắng, vừa tha thiết đau xót, tự hào,

thể hiện đúng tâm trạng xúc động khi vào lăng viếng Bác. Giọng điệu ấy được tạo nên bởi nhiều yếu tố: thể thơ, nhịp điệu của các câu thơ, từ ngữ và hình ảnh.

– Hình ảnh trong thơ có nhiều sáng tạo, kết hợp cả hình ảnh thực, hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng.

– Bài thơ là tấm lòng là tình cảm thành kính của tác giả, là tấm lòng, tình cảm của nhân dân miền Nam, nhân dân Việt Nam đối với Bác Hồ.

Đề 36

Câu 1: Tóm tắt truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê

Câu 2: Tìm phần trung tâm của các cụm từ in đậm. Chỉ ra những yếu tố phụ đi kèm với nó.

*Những điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách **rất Việt Nam**, một lối **sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông**, nhưng cũng đồng thời **rất mới, rất hiện đại**.*

(Lê Anh Trà, *Phong cách Hồ Chí Minh*, cái vĩ đại gắn với cái giản dị)

Câu 3: Hãy cho biết từ ngữ in đậm trong ví dụ sau là thành phần gì của câu.

*Đến lượt cô gái từ biệt. Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng như người ta cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay. Cô nhìn thẳng vào mắt anh – **những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy**.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

Câu 4 : Phân tích truyện ngắn *Bến Quê* của Nguyễn Minh Châu.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Tóm tắt truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê: Câu chuyện như sau:

Ba nữ thanh niên xung phong làm thành một tổ trinh sát mặt đường tại một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Họ gồm có hai cô gái rất trẻ là Định và Nho. Còn tổ trưởng là chị Thao lớn tuổi hơn một chút. Nhiệm vụ của họ là quan sát địch ném bom, đo khối lượng đất đá cần san lấp do bom địch gây ra, đánh dấu vị trí những

trái bom chưa nổ và phá bom. Công việc của họ hết sức nguy hiểm vì phải luôn chạy trên cao điểm vào ban ngày và máy bay địch có thể ập đến bất cứ lúc nào. Đặc biệt, họ phải đối mặt với thần chết trong mỗi lần phá bom. Họ ở trong một cái hang, dưới chân cao điểm, tách xa đơn vị. Cuộc sống của ba cô gái ở nơi trọng điểm giữa chiến trường dù khắc nghiệt và nguy hiểm nhưng vẫn có những niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ, những giây phút thanh thản, mơ mộng và đặc biệt là họ rất gắn bó và yêu thương nhau trong tình đồng đội, dù mỗi người một cá tính.. Phương Định, người kể chuyện, nhân vật chính trong câu chuyện là một cô gái giàu cảm xúc, hay mơ mộng, hồn nhiên và luôn nhớ những kỉ niệm về thời thiếu nữ với gia đình và thành phố thân yêu của mình. Cuối truyện, tác giả tập trung miêu tả tâm trạng và hành động của các nhân vật, chủ yếu là của Phương Định. Trong một lần phá bom, Nho bị thương. Đồng đội lo lắng và chăm sóc chị trong tình yêu thương giữa nơi chiến trường khói lửa.

Câu 2: – Phần trung tâm của các cụm từ in đậm là: ***Việt Nam, bình dị, phương Đông, mới, hiện đại***

– Yếu tố phụ đi kèm với các từ trung tâm là: ***rất***. Ở đây các từ *Việt Nam, phương Đông* được dùng làm tính từ.

Câu 3:

- Từ ngữ in đậm trong ví dụ là thành phần ***phụ chú*** của câu
- Tác dụng: làm rõ nghĩa cho danh từ *cô gái* đứng trước nó.

Câu 4: Phân tích truyện ngắn *Bến Quê* của Nguyễn Minh Châu.

1. Đặt vấn đề

– Nguyễn Minh Châu là cây bút xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Trong thời kì kháng chiến chống Mĩ, ông có nhiều tác phẩm tiêu biểu như *Dấu chân người lính, Cửa sông, Mảnh trăng cuối rừng*. Từ đầu năm 1980 của thế kỉ XX, Nguyễn Minh Châu đã trăn trở tìm tòi đổi mới mạnh mẽ về tư tưởng và nghệ thuật, mở ra chặng đường mới trong sáng tác của mình. Truyện ngắn *Bến quê* là một trong những sáng tác vào giai đoạn đó.

– Truyện *Bến quê* được lấy làm tựa đề cho tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu, xuất bản năm 1985. Ở truyện ngắn này, ngòi bút của Nguyễn Minh Châu hướng vào đời sống hàng ngày, với những chi tiết sinh hoạt đời thường để phát hiện chiều sâu của cuộc sống với bao nhiêu quy luật và nghịch lí.

– Truyện ngắn *Bến quê* chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc đời, thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị gần gũi của gia đình, của quê hương.

2. Giải quyết vấn đề

a) Truyện ngắn “Bến quê” thể hiện sự khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên

– Khám phá vẻ đẹp của thiên nhiên làng quê Việt Nam thuộc đồng bằng Bắc Bộ.

Tác giả đã để cho Nhĩ, nhân vật chính của truyện khám phá ra vẻ đẹp của vùng đất bên kia sông, nơi bến quê quen thuộc, một vẻ đẹp bình dị mà hết sức quyến rũ. Cái hay là ở chỗ, Nhĩ là người đã từng đi nhiều nơi trên thế giới “Suốt đời Nhĩ đã đi tới không sót một xó xinh nào trên trái đất”, “Anh đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ”. Mới hai năm trước Nhĩ còn đi công tác sang một nước bên châu Mĩ La - tinh. Anh được chứng kiến bao cảnh đẹp tráng lệ, phồn hoa trên thế giới. Nhưng cho mãi đến tháng năm anh nằm trên giường bệnh, sắp từ giã cõi đời, anh mới khám phá ra được vẻ đẹp của thiên nhiên bãi bồi bên kia sông. “Những bông hoa bằng lăng thưa thớt”, “mấy bông hoa còn sót lại trở nên đậm sắc hơn”. “Tiết trời đầu thu đem đến cho con sông Hồng một màu đỏ nhạt. Mặt sông như rộng thêm ra”, “Vòm trời như cao hơn. Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những bờ bãi bên kia sông, và một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi ...”.

→ Tác giả nhận ra được vẻ đẹp giản dị, gần gũi của thiên nhiên, của cảnh vật nơi quê hương.

b) Truyện ngắn “Bến quê” thể hiện sự khám phá vẻ đẹp của những con người gần gũi, thân thuộc.

- Vẻ đẹp của người vợ: Lần đầu tiên Nhĩ để ý thấy vợ mình đang mặc tấm áo vá, những ngón tay gầy guộc âu yếm vuốt ve bên vai của anh, và Nhĩ nhận ra tất cả tình yêu thương, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng của vợ. Nhĩ đã nói với Liên: “Suốt đời anh chỉ làm khổ em...mà em vẫn nín thinh”. Vợ anh đã trả lời: “Có hề sao đâu... Miễn là anh sống, luôn luôn có mặt anh, có tiếng nói của anh trong gian nhà này...”. Chính những ngày cuối đời, Nhĩ mới thực sự thấu hiểu với lòng biết ơn sâu sắc người vợ của mình “... cũng như cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa, và cũng chính nhờ có điều đó

mà sau nhiều ngày bôn tẩu, tìm kiếm... Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này". Với Nhĩ, gia đình là bến đậu, bến tình thương, bến hạnh phúc.

- Vẻ đẹp của những đứa trẻ hàng xóm: đó là Huệ, Vân, Tam, Hùng xinh tươi và ngoan ngoãn. Chỉ cần nghe Nhĩ gọi, chúng riu rít chạy lên, xúm vào, nâng nhẹ giúp anh xê dịch từ mép tấm nệm ra mép tấm phản, lấy gối đặt sau lưng Nhĩ. Những ngón tay của bọn trẻ chưa lờm mùi nước dừa, nhưng anh *"thấy càng yêu lũ trẻ trong ngôi nhà mình"*.

- Vẻ đẹp của cụ giáo Khuyến: *"Buổi sáng nào đi mua báo về, cụ cũng ghé vào thăm sức khỏe của Nhĩ"*. Ông cụ hốt hoảng khi nhận thấy *"mặt mũi Nhĩ đỏ rưng một cách khác thường, hai mắt long lanh chứa một nỗi mê say đầy đau khổ..."*. Phải là người quan tâm đến người khác thì sáng nào cụ giáo Khuyến cũng mới ghé qua thăm Nhĩ được, mới nhận ra được sự khác thường trên gương mặt Nhĩ.

→ Đi khắp nơi trên thế giới, một người có địa vị, có điều kiện như Nhĩ vẫn chưa nhận ra được vẻ đẹp của những con người gần gũi xung quanh. Giờ đây, khi sống những ngày cuối cùng trên giường bệnh lại là lúc Nhĩ nhận ra vẻ đẹp chân chất, giản dị của những con người trong cuộc sống đời thường. Điều đó, ta thấy, thông qua nhân vật Nhĩ, tác giả muốn gửi đến người đọc thông điệp hãy yêu quý và trân trọng những gì của cuộc sống đời thường quanh ta.

c) Câu chuyện thể hiện được sự chiêm nghiệm của tác giả về quy luật của đời người thông qua nhân vật Nhĩ

- Nhĩ không làm được cái điều mình khao khát, anh đã nhờ đứa con thay mình sang bên bãi bồi bên kia sông. Người con của anh đã không hiểu được ý muốn của cha nên làm một cách miễn cưỡng và rồi bị cuốn hút vào trò chơi phá cờ thế trên hè phố, để rồi có thể lỡ chuyến đò sang sông duy nhất trong ngày. Từ sự việc ấy, Nhĩ đã nghiệm ra được cái quy luật phổ biến của đời người hay nói đúng hơn, đó là sự chiêm nghiệm của tác giả: *"Con người ta trên con đường đời khó tránh được những điều vòng vèo hoặc chùng chình"*.

Khi thấy con đò ngang vừa chạm mũi vào bờ đất bên này sông, Nhĩ đã thu hết tàn lực dồn vào một cử chỉ có vẻ kì quặc *"Anh đang cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình nhô người ra ngoài cửa sổ khoát khoát tay như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó"*. Hành động cuối cùng này của Nhĩ có thể hiểu được là anh đang nôn nóng giục đứa con trai hãy mau kéo lỗ chuyến đò duy nhất trong ngày. Nhưng hình ảnh này còn có ý nghĩa khái quát hơn.

Đó là ý muốn thức tỉnh mọi người về những cái vòng vèo, chùng chình mà chúng ta đang sa vào trên đường đời, để dứt ra khỏi nó, để hướng tới những giá trị đích thực, vốn rất giản dị, gần gũi và bền vững.

Tóm lại, chiêm nghiệm của nhân vật Nhĩ cũng chính là chiêm nghiệm của tác giả. Nhà văn đã gửi gắm qua nhân vật nhiều điều quan sát, suy ngẫm, triết lí về con người và cuộc đời. Nhưng nhân vật không biến thành cái loa phát thanh cho tác giả. Những chiêm nghiệm, triết lí đã được chuyển hoá vào đời sống nội tâm của nhân vật, với diễn biến của tâm trạng dưới sự tác động của hoàn cảnh được miêu tả tinh tế, hợp lí

d) Đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật của truyện: sáng tạo những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng

Trong truyện *Bến quê* hầu như mọi hình ảnh đều mang hai lớp nghĩa: nghĩa thực và nghĩa biểu tượng. Hai lớp nghĩa này gắn bó, thống nhất khiến cho các hình ảnh không bị tước đi những giá trị tạo hình và sức gợi cảm để chỉ trở thành hình ảnh ước lệ. Ý nghĩa biểu tượng được gợi ra từ hình ảnh thực...

- Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cảnh thiên nhiên được dựng lên trong truyện thực ra cũng mang ý nghĩa khái quát biểu tượng. Đó là vẻ đẹp của đời sống trong những cái bình dị, gần gũi, thân thuộc như một bến sông quê, một bãi bồi,rộng ra là quê hương xứ sở.

- Những bông hoa bằng lăng cuối mùa màu sắc như đậm hơn; tiếng những tảng đất lở ở bờ sông bên này, khi cơn lũ đầu nguồn đã dồn về, đổ ụp ào trong giấc ngủ của Nhĩ lúc gần sáng. Hai chi tiết này gợi ra cho biết sự sống của nhân vật Nhĩ đã ở vào những ngày cuối cùng.

- Đứa con trai của Nhĩ sa vào một đám chơi phá cờ thế trên lề đường. Chi tiết này gợi ra điều mà Nhĩ gọi là sự chùng chình, vòng vèo mà trên đường đời người ta khó tránh khỏi.

3. Kết thúc vấn đề

- Truyện ngắn *Bến quê* thể hiện sự khám phá vẻ đẹp bình dị, gần gũi của thiên nhiên quê hương yêu dấu.

- Truyện ngắn *Bến quê* thể hiện sự khám phá vẻ đẹp của những con người gần gũi, thân thuộc.

- Câu chuyện thể hiện được sự chiêm nghiệm của tác giả về quy luật của cuộc đời người thông qua nhân vật Nhĩ.

→ Bằng việc đặt nhân vật vào tình huống có tính nghịch lí, truyện *Bến quê* phát hiện một điều có tính quy luật trong cuộc đời, con người sẽ khó tránh khỏi những sự vòng vèo, chùng chình, đồng thời thức tỉnh về những giá trị và vẻ đẹp đích thực của đời sống ở những cái gần gũi, bình thường mà bền vững.

ĐỀ 37

Câu 1: Trình bày về tác giả Lê Minh Khuê, về hoàn cảnh sáng tác, chủ đề truyện *Những ngôi sao xa xôi*.

Câu 2: Tìm phần trung tâm của các cụm danh từ in đậm. Chỉ ra những dấu hiệu cho biết đó là cụm danh từ.

Ông lão vờ vờ đứng lảng ra chỗ khác, rồi đi thẳng. Tiếng cười nói xôn xao của đám người mới tản cư lên ấy vẫn dõi theo.

(Kim Lân, *Làng*)

Câu 3: Cảm nhận của em về hình ảnh hàng tre trong bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương.

Câu 4 : “Bài thơ *Nói với con* thể hiện tình cảm thấm thiết của cha mẹ đối với con cái, tình yêu quê hương sâu nặng cùng niềm tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của dân tộc”. (Sách Ngữ văn 9, tập 2, trang 76).

Phân tích bài thơ *Nói với con* để làm sáng rõ ý kiến trên.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Trình bày về tác giả Lê Minh Khuê ...

a) Tác giả

– Lê Minh Khuê sinh năm 1949, quê ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá.

– Lê Minh Khuê gia nhập thanh niên xung phong trong những năm kháng chiến chống Mĩ.

– Đầu những năm 1970, Lê Minh Khuê bắt đầu viết văn. Trong những năm chiến tranh, truyện của Lê Minh Khuê viết về cuộc sống chiến đấu của tuổi trẻ ở tuyến đường Trường Sơn. Sau năm 1975, tác phẩm của nhà văn bám sát những biến chuyển của đời sống xã hội và con người trên tinh thần đổi mới.

b) Hoàn cảnh sáng tác: Tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* được viết năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc đang diễn ra ác liệt.

c) Chủ đề truyện: *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê đã làm nổi bật tâm hồn trong sáng mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh, nhưng rất hồn nhiên lạc quan của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. Đó chính là hình ảnh đẹp, tiêu biểu về thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Câu 2: Tìm phân trung tâm của các cụm danh từ in đậm...

– Trong cụm từ in đậm, từ trung tâm là **Tiếng** (cười nói)

– Dấu hiệu cho biết đó là cụm danh từ: Ta có thể thêm *những* vào trước từ *tiếng*.

Câu 3: Cảm nhận của em về hình ảnh hàng tre...

Một năm sau ngày đất nước giải phóng và thống nhất, từ miền Nam thân yêu xa xôi, Viễn Phương ra thăm miền Bắc và vào lăng viếng Bác. Quang cảnh quanh lăng Bác thật đẹp, thật thiêng liêng. Nhưng hình ảnh đầu tiên hiện lên trước mắt nhà thơ là hàng tre:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

Đến lăng Bác, tác giả lại nhìn thấy hình ảnh hết sức thân thuộc, bình dị của làng quê Việt Nam. Đó là hình ảnh cây tre. Cây tre có nhiều đặc điểm đáng quý như bền bỉ, dẻo dai, kiên cường, đoàn kết. Những cây tre từ mọi miền đất nước tụ hội về đây “*bát ngát*” bên lăng của Người. Từ láy “*bát ngát*” gợi lên sự rộng lớn, thoáng đãng, tươi tốt. Quá xúc động, nhà thơ phải thốt lên:

*Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.*

Từ cảm “*Ôi!*” biểu hiện được niềm xúc động, tự hào của tác giả. Không những vậy, từ “*Ôi!*” còn cho ta thấy được tâm trạng băng khuâng, ngỡ ngàng của tác giả trước vẻ đẹp, dáng đứng của hàng tre. Trước “*bão táp mưa sa*” tre vẫn đứng “*thẳng hàng*”. Tre như những người lính canh đang ngày đêm bảo vệ cho giấc ngủ ngàn thu của Người. Hình ảnh hàng tre xanh mang ý nghĩa tượng trưng, giàu ý nghĩa liên tưởng sâu sắc. Tre mang những phẩm chất cao quý của con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.

Một lần nữa, nhà thơ Viễn Phương lại nói về cây tre ở khổ thơ cuối. Trước khi trở về miền Nam, lòng tràn ngập nỗi nhớ thương, lưu luyến,

tác giả muốn hoá thân thành đoá hoa, con chim, cây tre để luôn được ở bên Người:

*Mai về miền Nam, thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

Điệp từ “muốn làm” được lấy lại ba lần gợi tả cảm xúc thiết tha, nồng hậu của tác giả đối với Bác Hồ kính yêu. Ở đây, Viễn Phương đã dùng từ “trung hiếu” để nói về cây tre cũng chính là nói về tấm lòng trung hiếu của tác giả, của đồng bào miền Nam, của dân tộc Việt Nam đối với Bác.

Hình ảnh cây tre xuất hiện ở đầu và cuối bài thơ gợi lên trong lòng người đọc những nghĩ suy sâu lắng. Bác đã đi xa, nhưng những người con của đất Việt mãi mãi nhớ thương, kính yêu Người. Cũng như những cây tre “trung hiếu”, tấm lòng nhớ thương, kính yêu và biết ơn của mỗi người đối với Bác là bền chặt, là trọn vẹn thuỷ chung, là mãi mãi. Có lẽ, nhà thơ Viễn Phương đã khá tinh tế khi chọn hình ảnh cây tre để thể hiện tình cảm của mình, của mỗi người đối với Bác Hồ. Chính vì thế, bài thơ đã được phổ nhạc. Mỗi lần khúc hát vang lên, lòng người lại rung rung trước câu kết của bài ca “Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này”.

Câu 4 Phân tích bài thơ *Nói với con* của nhà thơ Y Phương.

1. Đặt vấn đề

– Nhà thơ Y Phương là người dân tộc Tày. Thơ ông thể hiện tâm hồn chân thật mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh của con người miền núi.

– Bài thơ *Nói với con* là một bài thơ hay. Bài thơ thể hiện tình cảm thấm thiết của cha mẹ đối với con cái, tình yêu quê hương sâu nặng cùng niềm tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của dân tộc”.

2. Giải quyết vấn đề

a) Bài thơ thể hiện tình cảm thấm thiết của cha mẹ đối với con cái

Ở bốn câu thơ đầu, bằng các hình ảnh thật cụ thể, nhà thơ Y Phương đã tạo được không khí gia đình đầm ấm, quấn quýt:

*Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Một bước tới tiếng cười.*

Mọi người trong gia đình vui vẻ bên nhau. Từng bước đi, từng tiếng nói, tiếng cười của con đều được cha mẹ chăm chút, mừng vui đón nhận. Chính tiếng cười, tiếng nói của con làm ấm cả căn nhà, làm ấm lòng cha mẹ. Động từ “*chạm*” kết hợp điệp ngữ “*bước tới*” có tác dụng làm nổi bật niềm vui của cha mẹ trước những động tác hồn nhiên, ngây thơ của đứa con yêu. Con lớn lên từng ngày trong tình yêu thương, trong sự nâng đỡ và mong chờ của cha mẹ.

b) Bài thơ thể hiện tình cảm thiết tha, tự hào về nguồn cội quê hương

– Con được trưởng thành trong cuộc sống lao động vui tươi.

Người cha nói với con :

*Người đồng mình yêu lắm con ơi
Đan lờ cài nan hoa
Vách nhà ken câu hát...*

Con được trưởng thành trong cuộc sống lao động. Cuộc sống lao động cần cù và tươi vui của “*người đồng mình*” được nhà thơ gọi lên qua các hình ảnh đẹp “*Đan lờ cài nan hoa – Vách nhà ken câu hát*”. Động từ “*cài*”, “*ken*” vừa miêu tả những hoạt động cụ thể vừa nói lên sự gắn bó, quấn quýt của những con người bên nhau trong cuộc sống lao động.

– Con được lớn lên trong thiên nhiên thơ mộng và nghĩa tình của quê hương

Rừng núi quê hương thật thơ mộng và trữ tình. Thiên nhiên ấy đã che chở, đã nuôi dưỡng con khôn lớn, đã nuôi dưỡng mọi người cả về tâm hồn, lối sống: “*Rừng cho hoa – Con đường cho những tấm lòng*”.

c) Bài thơ ca ngợi những đức tính cao đẹp của “người đồng mình” và ước mong của người cha

– Những phẩm chất tốt đẹp của “*người đồng mình*”:

+ Là những người cần cù chịu thương, chịu khó:

*Người đồng mình thương lắm con ơi
...Không lo cực nhọc.*

“*Người đồng mình sống vất vả mà mạnh mẽ, khoáng đạt, bền bỉ gắn bó với quê hương dầu còn cực nhọc, đói nghèo*”. Bằng một loạt hình ảnh độc đáo:

*Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn...*

Những câu thơ cho ta thấy được suy nghĩ chân thực mà sâu sắc của người miền núi. “*Buồn*” là tâm trạng của con người, rất trù tượng mà tác giả lại có thể “*đo*” được bằng chiều cao vời vợi của núi rừng, của bầu trời. “*Chí lớn*” thuộc đời sống tinh thần của con người, cũng rất trù tượng, vậy mà người ta có thể ước tính được tầm xa của nó để mà nuôi dưỡng nó.

+ Là những người mộc mạc nhưng giàu chí khí, niềm tin, lạc quan yêu đời:

...Vách nhà ken câu hát...

Trong lao động, “*người đồng mình*” luôn cất lên lời ca, tiếng hát. Điều đó giúp cho công việc lao động hăng say hơn, vui vẻ hơn. Đồng thời, họ cũng mượn lời ca tiếng hát để bộc bạch tâm sự, tình cảm của mình đối với con người, với quê hương xứ sở.

Người đồng mình thô sơ da thịt

... Không bao giờ nhỏ bé được

Nghe con.

Họ có thể “*thô sơ da thịt*” nhưng không hề nhỏ bé về tâm hồn, về ý chí và mong ước xây dựng quê hương. Chính những con người như thế, bằng sự lao động cần cù, nhẫn nại hàng ngày, đã làm nên quê hương với truyền thống, với phong tục tập quán tốt đẹp:

Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương

Còn quê hương thì làm phong tục.

Hình ảnh “*Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương*” vừa có ý nghĩa tả thực vừa có ý nghĩa biểu tượng. Ý nghĩa tả thực thể hiện ở những công việc lao động cụ thể hàng ngày để xây dựng quê hương. Ý nghĩa biểu tượng chính là câu thơ thể hiện được truyền thống tốt đẹp của người miền núi: cần cù, chịu thương, chịu khó, yêu quê hương tha thiết ... Các thế hệ nối tiếp nhau giữ gìn những phong tục tập quán tốt đẹp của quê hương, nối tiếp nhau dựng xây quê hương ngày một tươi đẹp hơn.

– Ước mong của người cha thể hiện qua lời dặn dò con:

+ Người cha mong muốn con phải có nghĩa tình chung thủy với quê hương, biết chấp nhận và vượt qua gian nan thử thách bằng ý chí bằng niềm tin của mình. Người cha muốn con mình phải “*xa nuôi chí lớn*” giống như ông cha của quê hương đã phấn đấu không ngừng.

+ Người cha mong muốn con biết tự hào về quê hương, biết giữ gìn những phong tục tốt đẹp của quê hương. Con cần tự tin mà vững bước trên đường đời

3. Kết thúc vấn đề

– Bài thơ *Nói với con* thể hiện tình cảm thấm thiết của cha mẹ đối với con cái, tình yêu quê hương sâu nặng cùng niềm tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của dân tộc.

– Giọng điệu thiết tha trìu mến thể hiện qua các lời gọi mang ngữ điệu cảm thán, qua những lời dặn dò chân tình, sâu lắng của người cha dành cho con.

– Sử dụng những hình ảnh chân thực của thiên nhiên miền núi để nói về tâm hồn người miền núi.

– Bố cục chặt chẽ, dẫn dắt tự nhiên.

→ Bài thơ là bức tranh chân thực, đẹp về thiên nhiên và con người miền núi. Vì vậy, đọc bài thơ, ta hiểu hơn về cuộc sống, về phong tục và về tâm hồn giản dị sáng trong của người miền núi nói chung của tác giả nói riêng.

Đề 38

Câu 1: Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Huy Tưởng, về hoàn cảnh sáng tác vở kịch *Bắc Sơn*.

Câu 2: Tìm phần trung tâm của các cụm từ in đậm. Chỉ ra những dấu hiệu cho biết đó là cụm động từ.

Vừa lúc ấy, tôi đã đến gần anh. Với lòng mong nhớ của anh, chắc anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

Câu 3: Viết đoạn văn nêu cảm nhận của em về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

Câu 4: Nêu cảm nhận của em sau khi đọc đoạn văn miêu tả cảnh bãi bồi bên kia sông Hồng ở đầu tác phẩm *Bến quê* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Huy Tưởng..

a) Tác giả:

– Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960).

– Quê ở xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội.

– Ông viết văn từ trước năm 1945.

– Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông là một trong những nhà văn chủ chốt của nền văn học cách mạng.

– Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

– Các tác phẩm tiêu biểu của ông:

+ Tiểu thuyết: *Đêm hội Long Trì, An Tư công chúa, Sống mãi với thủ đô, Truyện anh lục, ...*

+ Kịch : *Vũ Như Tô, Cột đồng Mã Viện, Bắc Sơn, Những người ở lại,...*

+ Truyện viết cho thiếu nhi: *An Dương Vương xây thành Ốc, Lá cờ thêu sáu chữ vàng, Kể chuyện Quang Trung,...*

b) Hoàn cảnh sáng tác vở kịch *Bắc Sơn*: Vở kịch *Bắc Sơn* được Nguyễn Huy Tưởng viết vào cuối năm 1945 – đầu năm 1946. Vở kịch được công diễn lần đầu vào đêm 6 - 4 - 1946 tại Nhà hát Lớn Hà Nội. Vở kịch viết về cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Cuộc khởi nghĩa này diễn ra vào năm 1940 - 1941.

Câu 2:

– Phần trung tâm của cụm từ in đậm: **đến, chạy, ôm**

– Dấu hiệu nhận biết: Các từ này kết hợp được với các từ **đã, sẽ, sẽ** ngay liền trước nó.

Câu 3: Viết đoạn văn nêu cảm nhận của em về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

Những ngôi sao xa xôi của Lê Minh Khuê viết về cuộc sống chiến đấu của những cô thanh niên xung phong trên con đường chiến lược Trường Sơn thời đánh Mĩ. Chị Thao, Nho và Phương Định cùng chung một tổ “trinh sát mặt đường”. Nhiệm vụ của họ là “khi có bom nổ thì chạy lên, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom”. Ba cô gái thanh niên xung phong đều có những phẩm chất đáng quý, đáng trân trọng. Nhưng có lẽ Phương Định là cô gái để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả. Ngay khi giới thiệu về ngoại hình của Phương Định, ta cũng thấy được nét đẹp rất riêng của một cô gái Hà Nội. Phương Định “có hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao kiêu hãnh như đài hoa loa kèn”. Đôi mắt của Phương Định được các anh lái xe bảo là “có cái nhìn sao mà xa xăm”. Giữa nơi đạn bom ác liệt, Phương Định vẫn giữ được vẻ hồn nhiên, yêu đời,

giàu cá tính. Cô rất hay hát. Sở thích này cô đã có từ ngày nhỏ. Cô ngồi trên cửa sổ của căn phòng bé nhỏ *"hát say sưa"*. Bây giờ, nơi cái sống kề cận cái chết, cô càng hay hát. Cô hát những làn điệu dân ca ngọt ngào của vùng quê quan họ, những bài dân ca ý và cả những bài hành khúc, ... Phải là người có tinh thần lạc quan yêu đời, Phương Định mới có thể hát giữa cảnh đạn bom như vậy. Cũng như chị Thao và Nho, Phương Định rất yêu mến những người trong tổ và trong đơn vị của mình. Phương Định quan tâm và chăm sóc Nho khi Nho bị thương rất chu đáo. Đặc biệt, Phương Định dành tình yêu và niềm cảm phục cho tất cả những người chiến sĩ mà hằng đêm cô gặp trên trọng điểm của con đường vào mặt trận. Theo Phương Định *"những người đẹp nhất, thông minh can đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục, có ngôi sao trên mũ"*. Phương Định hiện lên trong tác phẩm còn là cô gái nhạy cảm, sống hồn nhiên, rất mơ mộng và hay nhớ về những kỉ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư, về gia đình và thành phố của mình. Hình bóng mẹ, cái cửa sổ, những ngôi sao to trên bầu trời thành phố, chiếc xe chở đầy thùng kem trên con đường nhựa ban đêm,... Tất cả những điều đó *"xoáy mạnh như sóng"* trong lòng cô gái. Không những vậy, Phương Định còn rất dũng cảm. Có ngày cô phải phá tới năm quả bom nhưng chỉ cần nghĩ đến việc *"các anh cao xạ"* ở trên kia đang dõi theo từng cử chỉ động tác của mình thì cô *"không đi khom"* *"mà cứ đàng hoàng bước tới"*... Nhân vật Định với những phẩm chất tốt đẹp đã làm rung động tâm hồn người đọc. Chiến tranh đã đi xa nhưng hình ảnh những người thanh niên xung phong như Phương Định sẽ mãi mãi lưu giữ trong lòng độc giả.

Câu 4 : Nêu cảm nhận của em sau khi đọc đoạn văn miêu tả cảnh bãi bồi..

1. Đặt vấn đề

– Nguyễn Minh Châu là một trong những cây bút tiêu biểu của nền văn học thời kì kháng chiến chống Mĩ. *Bến quê* là một trong những truyện ngắn tiêu biểu của ông, xuất bản năm 1985.

– Truyện ngắn *Bến quê* chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc đời, thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng về vẻ đẹp và giá trị bình dị gần gũi của gia đình, của quê hương.

– Đoạn văn miêu tả bãi bồi bên kia sông Hồng nằm ở phần đầu tác phẩm. Đây là một trong những đoạn văn hay để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

2. Giải quyết vấn đề

a) Vị trí quan sát cảnh bãi bồi bên kia sông

Cảnh bãi bồi bên kia sông hiện lên qua sự quan sát của nhân vật Nhĩ từ một khung cửa sổ ở trên gác của ngôi nhà bên này bờ sông Hồng.

– Nhĩ là một người có vị trí trong xã hội. Nhĩ đã từng đi công tác khắp nơi trên thế giới. Không may mắc bệnh hiểm nghèo, Nhĩ sống trong căn nhà của gia đình mình và suốt ngày nằm trên giường bệnh. Vì vậy, không thể trực tiếp sang bên kia sông để ngắm vẻ đẹp của bãi bồi, Nhĩ đành quan sát bãi bồi bên kia sông qua khung cửa sổ của gian gác nhà mình.

– Bức tranh thiên nhiên của bãi bồi bên kia sông hiện lên qua con mắt quan sát của nhân vật Nhĩ từ xa nên nó mang vẻ đẹp riêng không như vẻ đẹp của bức tranh được quan sát cận cảnh.

b) Vẻ đẹp của bãi bồi bên kia sông

– Thời gian Nhĩ quan sát cảnh bãi bồi: Đây là thời điểm giao mùa giữa hạ sang thu. Tác giả miêu tả rất cụ thể “tiết trời đầu thu, khi cái nóng hầm hập ở trong phòng cùng với thứ ánh sáng loá loá vừa nhìn thấy đã chói cả mắt ở ngoài bờ sông Hồng không biết đã rút đi đâu từ bao giờ”. Là thời điểm giao mùa nên dễ làm rung động lòng người, nhất là với một người sắp xa lìa cuộc sống như nhân vật Nhĩ.

– Hình ảnh đầu tiên hiện lên trước mắt Nhĩ là những hàng cây bằng lăng với “những bông hoa bằng lăng đã thưa thớt – cái giống hoa ngay khi mới nở màu sắc đã nhạt nhợt. Hẳn có lẽ sắp hết mùa, hoa đã vãn trên cành, cho nên mấy bông hoa cuối cùng còn sót lại trở nên đậm sắc hơn”.

– Sau hình ảnh của hàng cây bằng lăng là hình ảnh con sông, bầu trời và bãi bồi bên kia sông.

+ Con sông Hồng như thay đổi khi mùa thu tới: “con sông Hồng một màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra”.

+ Bầu trời cũng thay đổi vào thời điểm giao mùa: “Vòm trời như cao hơn. Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông”.

+ Bãi bồi bên kia sông như đẹp hơn vào thời điểm giao mùa: “một vùng phù sa của bãi bồi bên kia sông Hồng đang phô ra trước khung cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non – những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ”.

Tóm lại, đoạn văn là bức tranh thiên nhiên rất đẹp với màu sắc hài hoà. Màu xanh non của lá hoà với màu đỏ nhạt của sông Hồng, màu vàng thau của đất, màu tím hồng của hoa bằng lăng. Đó là những màu sắc của tự nhiên trong cuộc sống xung quanh ta. Nó giản dị, thân quen và gần gũi biết bao với mỗi chúng ta.

c) Tâm trạng, tình cảm của nhân vật Nhĩ trước vẻ đẹp của thiên nhiên bãi bồi bên kia sông Hồng

– Cảnh thiên nhiên bên kia sông Hồng được hiện lên qua cái nhìn và tâm trạng và cảnh ngộ đặc biệt của nhân vật Nhĩ. Nhĩ là một người có vị trí trong xã hội. Nhĩ đã từng đi công tác khắp nơi trên thế giới “*anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ*”, “*từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất*”. Nhưng rồi căn bệnh hiểm nghèo ập đến, anh trở thành một người bị cột chặt vào giường bệnh. Chính lúc sắp từ giã cuộc đời, Nhĩ lại có sự khám phá bất ngờ về vẻ đẹp đến ngỡ ngàng về thiên nhiên của bãi bồi bên kia sông, nơi gần nhà nhưng Nhĩ lại chưa bao giờ đặt chân tới. Tuy không thể đến tận nơi để quan sát vẻ đẹp của bãi bồi, không trực tiếp đưa tay cảm nhận lớp đất phù sa màu mỡ, nhưng Nhĩ vẫn cảm nhận được hơi thở nồng nàn của đất, phát hiện ra được vẻ đẹp và giá trị đích thực của thiên nhiên quê hương.

– Đi khắp nơi, tìm kiếm những vẻ đẹp nơi xứ lạ, ấy vậy mà chỉ khi dừng lại ở quê hương, nơi mình sinh ra và lớn lên, lấy vợ, có con, Nhĩ mới nhận ra rằng: giá trị đích thực không ở đâu xa mà tồn tại ngay xung quanh chúng ta, ngay trong những sự vật nhỏ bé, bình dị nhất. Vẻ đẹp bình dị ấy của quê hương, Nhĩ đã vô tình lãng quên để rồi đến lúc cái chết kề cận mới chợt nhận ra vẻ đẹp và giá trị sâu xa, bền vững của nó. Chính vì vậy, “*cái điều riêng anh khám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết*”. Nhĩ hiểu rằng, anh không còn thời gian, không còn sức khoẻ để tự mình khám phá ra vẻ đẹp của bãi bồi bên kia sông, anh đã nhờ đứa con thay mình đi sang bên kia sông, đặt chân lên bãi bồi màu mỡ.

3. Kết thúc vấn đề

– Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cảnh thiên nhiên ngoài nghĩa tả thực còn mang ý nghĩa biểu tượng, khái quát. Đó là vẻ đẹp đời sống trong những cái gần gũi, bình dị thân thuộc, như một bến sông quê, một bãi bồi, ...rộng là quê hương xứ sở.

– Qua đoạn văn miêu tả cảnh bãi bồi bên kia sông, tác giả muốn gửi đến người đọc một thông điệp đáng quý: hãy nâng niu, trân trọng những gì gần gũi, thân thuộc, bình dị quanh ta.

– Đoạn trích nói riêng, truyện *Bến quê* nói chung thể hiện sự tinh tế, tài hoa của Nguyễn Minh Châu trong việc miêu tả cảnh thiên nhiên, miêu tả tâm lí nhân vật. Nhà văn đã gửi đến chúng ta những suy nghĩ, chiêm nghiệm về cuộc đời qua bức tranh thiên nhiên sống động nhiều gam màu của bãi bồi bên kia sông Hồng.

Đề 39

Câu 1: Thế nào là nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ? Yêu cầu cần thiết khi làm một bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

Câu 2: Giới thiệu một vài nét về tác giả Lưu Quang Vũ, về xuất xứ đoạn trích *Tôi và chúng ta*.

Câu 3: Hãy cho biết mỗi từ ngữ in đậm trong đoạn trích sau thể hiện phép liên kết nào?

Từ phòng bên kia một cô bé rất xinh mặc chiếc áo may ô con trai và vẫn còn cầm thu thu một đoạn dây sau lưng chạy sang. Cô bé bên nhà hàng xóm đã quen với công việc này. Nó lễ phép hỏi Nhĩ: “Bác cần nằm xuống phải không ạ?”

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

Câu 4: Vẻ đẹp của những cô thanh niên xung phong trong tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

GỢI Ý LÀM BÀI

Câu 1: Thế nào là nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ? ...

a) Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ là trình bày nhận xét, đánh giá của mình về nội dung, nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy.

b) **Yêu cầu:**

– Nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ được thể hiện qua ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu,... Bài nghị luận cần phân tích các yếu tố ấy để có những nhận xét, đánh giá cụ thể, chính xác.

– Bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần có bố cục mạch lạc, rõ ràng, có lời văn gợi cảm, thể hiện rung động chân thành của người viết.

Câu 2: Giới thiệu một vài nét về tác giả Lưu Quang Vũ, về xuất xứ đoạn trích *Tôi và chúng ta*.

a) Tác giả

- Lưu Quang Vũ (1948 - 1988).
- Ông sinh ở huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ, quê gốc ở Quảng Nam.
- Ông là bộ đội thời kháng chiến chống Mĩ.
- Ông bắt đầu sáng tác thơ khoảng giữa những năm 60 của thế kỉ XX.
- Đầu năm 1980, ông chuyển sang lĩnh vực sân khấu. Chưa đầy 10 năm, ông đã sáng tác được gần 50 vở kịch. Hầu hết các vở kịch này đã được dàn dựng.
- Năm 2000, Lưu Quang Vũ được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

b) Xuất xứ đoạn trích

Vở kịch *Tôi và chúng ta* gồm tất cả 9 cảnh. Đoạn trích thuộc cảnh ba của vở kịch. Cảnh này diễn ra cuộc xung đột trực tiếp đầu tiên giữa phái chất khao đổi mới và phái bảo thủ khi họ công khai bộc lộ quan điểm.

Câu 3: Mỗi từ ngữ in đậm trong đoạn trích thể hiện phép liên kết:

- + **cô bé – cô bé**: thuộc phép lặp
- + **cô bé – nó**: thuộc phép thế

Câu 4 : Vẻ đẹp của những cô thanh niên xung phong trong tác phẩm *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

1. Đặt vấn đề

- Lê Minh Khuê là một cây viết nữ chuyên về truyện ngắn. Trong những năm chiến tranh, truyện của Lê Minh Khuê viết về cuộc sống chiến đấu của tuổi trẻ ở tuyến đường Trường Sơn.
- Truyện *Những ngôi sao xa xôi* là một trong số những tác phẩm đầu tay của Lê Minh Khuê, viết năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc đang diễn ra rất ác liệt.
- Nhân vật chính trong câu chuyện là ba nữ thanh niên xung phong thuộc tổ trinh sát mặt đường trên cao điểm. Qua ngòi bút miêu tả chân thực của tác giả, ta thấy được những cô gái thanh niên xung phong hiện lên là những người có tâm hồn trong sáng, nhiều mơ mộng, dũng cảm và lạc quan yêu đời.

2. Giải quyết vấn đề

a) Hoàn cảnh sống và chiến đấu của những cô gái thanh niên xung phong

– Họ ở trên một cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, tức là nơi tập trung nhất bom đạn và sự nguy hiểm, ác liệt. Không những thế, công việc của họ càng nguy hiểm. Họ phải chạy lên cao điểm giữa ban ngày, phơi mình ra giữa vùng trọng điểm bắn phá của máy bay địch. Nhiệm vụ của họ là *“Khi có bom nổ thì chạy lên, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom”*. *“Thần chết là một tay không thích đùa. Hắn ta lẩn trong ruột những quả bom”*. Công việc của họ luôn kề cận bên cái chết. *“Có ở đâu như thế này không: đất bốc khói, không khí bàng hoàng, máy bay đang âm ỉ xa dần, thần kinh căng như chão. Tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn biết rằng xung quanh có những quả bom chưa nổ. Có thể nổ bây giờ, có thể nổ chốc nữa. Nhưng nhất định sẽ nổ”*. Vậy mà đó lại là những công việc hàng ngày của ba cô gái. Quả thực, hoàn cảnh sống và chiến đấu của ba cô gái trên tuyến đường Trường Sơn quá khắc nghiệt, quá nguy hiểm. Phải là người đã trải qua những năm tháng chiến tranh gian khổ, Lê Minh Khuê mới có được những trang miêu tả về hoàn cảnh sống của ba cô gái chân thực đến như vậy.

b) Những phẩm chất tốt đẹp của các cô gái thanh niên xung phong

– Những nét đẹp chung của các cô gái thanh niên xung phong:

+ Dễ xúc cảm, nhiều mơ ước và hay mơ mộng. Họ cũng thích làm đẹp cho cuộc sống của mình, ngay cả trong hoàn cảnh chiến trường ác liệt. Nho thích thêu thùa. Chị Thao chăm chép bài hát và *“áo lót của chị cái nào cũng thêu chỉ màu”*. Phương Định thích ngắm mình trong gương, thường ngồi bó gối mơ mộng và hát hoặc *“nghe ca nhạc từ cái đài bán dẫn nhỏ mà lúc nào cũng có pin đầy đủ”*.

+ Họ là những người có tình đồng đội gắn bó. Khi chị Thao và Nho lên cao điểm chưa về, lòng Phương Định thấy lo cho đồng đội: *“có gì lí thú nữa đâu khi các bạn tôi không quay về?”*. Khi đang lo cho đồng đội, có chuông điện thoại réo, Phương Định đã *“nói như gắt vào máy”*. Khi Nho bị thương, chị Thao *“nghe ngào, không nước mắt”*, *“Chị luẩn quẩn bên ngoài”*. Còn Phương Định thì *“rửa cho Nho bằng nước đun sôi trên bếp than”*, *“pha sữa cho Nho uống”*. Cũng giống như

hai người đồng đội của mình, Phương Định yêu mến những người đồng đội trong tổ và cả đơn vị của mình. Đặc biệt, cô dành tình yêu và niềm cảm phục cho tất cả những người chiến sĩ mà hằng đêm cô gặp trên trọng điểm của con đường vào mặt trận. Có thể nói, giữa nơi cái sống kề cận cái chết, sự yêu thương, đùm bọc nhau giữa những cô gái thanh niên xung phong thật không gì sánh nổi. Chính tình đồng đội sâu nặng đã giúp cho những con người giản dị, bình thường vượt lên đạn bom của kẻ thù.

+ Họ là những người có tinh thần trách nhiệm với công việc, có tính kỉ luật cao, có lòng dũng cảm, không sợ hi sinh.

Trong số ba cô gái, chị Thao là người nhiều tuổi nhất. Chị từng trải và ít nhiều có kinh nghiệm. Chị có những dự tính về tương lai có vẻ thiết thực nhưng chị cũng mang trong mình những khát khao rung động của tuổi trẻ. Chị không biết hát. Giọng chị *“chua và không hát trôi chảy một bài nào”* nhưng chị lại rất thích chép bài hát. Rồi là chị ngồi chép bài hát. Nhưng trong công việc, chị là người rất cương quyết và táo bạo, ai cũng gờm. Chị rất bình tĩnh trước hiểm nguy. Nhân vật Định đã nhận xét về chị: *“Chị Thao móc bánh bích quy trong túi, thong thả nhai. Những khi biết rằng cái sắp tới sẽ không êm ả thì chị tỏ ra bình tĩnh đến phát bực”, “Trong công việc, ai cũng gờm chị: cương quyết, táo bạo”*.

Nho là người trẻ trung và rất dễ thương. Nho có dáng người nhỏ nhắn và tươi tắn. Chính Phương Định đã nói về Nho: *“Cái cổ tròn và những chiếc cúc áo nhỏ nhắn... Trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem”*. Sở thích của Nho cũng rất hồn nhiên pha chút trẻ con. Nho rất thích ăn kẹo dù kẹo dính đầy cát hoặc đã chảy nước. Người con gái nhỏ nhắn và dễ thương ấy lại là người rất dũng cảm, can đảm khi đối mặt với bom đạn của kẻ thù. Ngay cả khi bị thương, Nho vẫn không nghĩ đến bản thân mình mà nghĩ đến công việc của đơn vị. Nho là người con gái trẻ mà thật bản lĩnh.

Phương Định là nhân vật chính trong câu chuyện. Phương Định là cô gái để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả. Ngay khi giới thiệu về ngoại hình của Phương Định, ta cũng thấy được nét đẹp của một cô gái Hà Nội. Phương Định *“có hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao kiêu hãnh như đài hoa loa kèn”*. Đôi mắt của Phương Định được các anh lái xe bảo là *“có cái nhìn sao mà xa xăm”*. Giữa nơi đạn bom ác liệt, Phương Định vẫn giữ được vẻ hồn nhiên, yêu đời, giàu cá tính.

Phương Định hay suy nghĩ về công việc. Công việc phá bom thật nguy hiểm. Cái chết có thể ập đến bất cứ lúc nào. Đã có lúc, chị cảm thấy căng thẳng. Nhưng điều đáng nói là chị đã vượt lên tất cả để hoàn thành nhiệm vụ. Không những vậy, Phương Định còn rất dũng cảm. Có ngày cô phải phá tới năm quả bom nhưng chỉ cần nghĩ đến việc “*các anh cao xạ*” ở trên kia đang dõi theo từng cử chỉ động tác của mình thì cô “*không đi khom*” “*mà cứ dàn hàng ngang bước tới*”... Nhân vật Định với những phẩm chất tốt đẹp đã làm rung động tâm hồn người đọc. Chiến tranh đã đi xa nhưng hình ảnh những người thanh niên xung phong như chị Thao, Nho và Phương Định sẽ mãi mãi lưu giữ trong lòng độc giả.

– Những nét đẹp riêng của từng cô gái thanh niên xung phong:

+ Nho thích thêu thùa, tâm hồn nhạy cảm, thích ăn kẹo dù kẹo có dính cát hay đã chảy nước.

+ Chị Thao từng trải, dũng cảm trong mọi tình huống, nhưng lại sợ máu.

+ Phương Định là cô gái Hà Nội, tình nguyện đi thanh niên xung phong. Phương Định rất hay hát. Sở thích này cô đã có từ ngày nhỏ. Cô ngồi trên cửa sổ của căn phòng bé nhỏ “*hát say sưa*”. Bây giờ nơi cái sống kê cạnh cái chết, cô càng hay hát. Cô hát những làn điệu dân ca ngọt ngào của vùng quê quan họ, những bài dân ca Ý và cả những bài hành khúc, ... Phương Định hiện lên trong tác phẩm còn là cô gái nhạy cảm, sống hồn nhiên, rất mơ mộng và hay sống với những kỉ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư về gia đình và thành phố của mình. Hình bóng mẹ, cái cửa sổ, những ngôi sao to trên bầu trời thành phố chiếc xe chở đầy thùng kem trên con đường nhựa ban đêm,... Tất cả những điều đó “*xoáy mạnh như sóng*” trong lòng cô gái. Tác giả chú ý miêu tả nét rất riêng của cô gái Hà Nội này là cô rất quan tâm đến hình thức của mình, thích ngắm mình trong gương, hay bịa lời hát “*Khi bọn con gái xúm nhau lại với một anh bộ đội nói giỏi nào đó thì “Phương Định” đứng ra xa, khoanh tay lại trước ngực và nhìn đi nơi khác, môi mím chặt*”.

Như vậy, bên cạnh những nét đẹp chung, mỗi cô gái lại được tác giả khắc hoạ bởi những nét đẹp rất riêng. Chính vì vậy, mỗi cô gái hiện lên đều để lại ấn tượng riêng trong lòng độc giả bởi cá tính của mình.

3. Kết thúc vấn đề

– Tác giả rất thành công khi miêu tả những cô gái thanh niên xung phong. Có được thành công đó bởi tác giả có sự quan sát tinh tế, có sự miêu tả chân thực về vẻ đẹp chung của những cô gái và vẻ đẹp riêng của mỗi người.

– Ngôn ngữ trần thuật phù hợp với nhân vật kể chuyện, tạo cho tác phẩm có giọng điệu và ngôn ngữ tự nhiên, gần với khẩu ngữ, trẻ trung và có chất nữ tính. Khi miêu tả cảnh chiến trường, tác giả dùng những câu ngắn gọn, nhịp nhanh, tạo không khí khẩn trương. Ở những đoạn nói về hồi tưởng của nhân vật, nhịp kể chậm lại, gợi nhớ những kỉ niệm của tuổi niên thiếu hồn nhiên, vô tư và không khí thanh bình trước chiến tranh.

– Vẻ đẹp của những cô gái thanh niên xung phong trong tác phẩm *Vhững ngôi sao xa xôi* cũng chính là vẻ đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Đề số 1.....	5
Đề số 2.....	7
Đề số 3.....	11
Đề số 4.....	13
Đề số 5.....	17
Đề số 6.....	21
Đề số 7.....	24
Đề số 8.....	27
Đề số 9.....	30
Đề số 10.....	34
Đề số 11.....	41
Đề số 12.....	45
Đề số 13.....	48
Đề số 14.....	53
Đề số 15.....	58
Đề số 16.....	63
Đề số 17.....	69
Đề số 18.....	74
Đề số 19.....	81
Đề số 20.....	88
Đề số 21.....	92
Đề số 22.....	97
Đề số 23.....	101
Đề số 24.....	105
Đề số 25.....	108
Đề số 26.....	112
Đề số 27.....	116
Đề số 28.....	120
Đề số 29.....	124
Đề số 30.....	128
Đề số 31.....	132
Đề số 32.....	136
Đề số 33.....	140
Đề số 34.....	146
Đề số 35.....	150
Đề số 36.....	154
Đề số 37.....	159
Đề số 38.....	164
Đề số 39.....	169

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: *Biên tập – Chế bản*: (04) .9714896;

Hành chính: (04) 39714899; *Tổng biên tập*: (04) 39714897

Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: PHAN NGÀ

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: Nhà sách HỒNG ÂN

Thực hiện liên kết: Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

BỘ ĐỀ THI VÀO LỚP 10 – NGỮ VĂN

Mã số: 2L- 425ĐH2010

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao bì Phong Tân.

Giấy phép xuất bản số: 871-2010/CXB/13-151/ĐHQGHN, ngày 31/8/2010.

Quyết định xuất bản số: 425LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2010.